BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

2020 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

NĂM 2020

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã, là thành phần kinh tế quan trọng đã được Đảng và Nhà nước xác định tại các Nghị quyết Đại hội Đảng: *"Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"*[1], *"Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt"*[2]. Phát triển kinh tế tập thể nói chung và phát triển kinh tế hợp tác xã nói riêng đã trở thành chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sau hơn 15 năm[3] thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể với sự vào cuộc nghiêm túc, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, kinh tế tập thể đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhận thức trong hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã được nâng lên. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách cơ bản được hoàn thiện. Bộ máy và hoạt động quản lý nhà nước được củng cố; Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể các cấp được thành lập, từng bước kiện toàn từ Trung ương đến địa phương. Khu vực kinh tế tập thể, nòng cốt hợp tác xã có bước phát triển cả về số lượng, chất lượng, vượt qua tình trạng yếu kém kéo dài. Đặc biệt, từ năm 2016 đến nay xuất hiện thêm nhiều loại hình hợp tác xã, mô hình hợp tác hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao, quản lý tiên tiến, tham gia chuỗi giá trị; lĩnh vực hoạt động kinh tế tập thể được mở rộng, phong phú, góp phần phát triển kinh tế hộ thành viên, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng nông thôn mới, tạo được niềm tin vào triển vọng phát triển của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã.

Trong những năm qua, với sự chỉ đạo sát sao, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhiều chính sách, nghị quyết được ban hành và đi vào cuộc sống như: Nghị quyết số 19/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đến

[1] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, tháng 6 năm 1996.

[2] Nghị quyết số 13-NQ/TW (ngày 18 tháng 3 năm 2002), Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 5 (khóa IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

[3] Số liệu sử dụng để đánh giá Nghị quyết số 13-NQ/TW (ngày 18 tháng 3 năm 2002) tính đến 31/12/2018.

năm 2020, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là hợp tác xã) cũng đã và đang từng bước phát triển, đóng góp tích cực vào tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế.

Để đáp ứng yêu cầu của Chính phủ, các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển hợp tác xã cả nước và các địa phương, từ năm 2020 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo Tổng cục Thống kê chủ trì biên soạn và công bố Sách trắng hợp tác xã Việt Nam thường niên. Nội dung ***"Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2020"*** (năm đầu tiên phát hành) gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển hợp tác xã cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2018, gồm 5 phần:

Phần I: Bối cảnh phát triển hợp tác xã đến năm 2018.

Phần II: Tổng quan phát triển hợp tác xã Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2016-2018.

Phần III: Một số giải pháp phát triển hợp tác xã.

Phần IV: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã giai đoạn 2016-2018 (của cả nước).

Phần V: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã giai đoạn 2016-2018 (của các địa phương).

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính); Liên minh hợp tác xã Việt Nam đã cung cấp thông tin và phối hợp với Tổng cục Thống kê biên soạn Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2020.

Lần đầu tiên biên soạn Sách trắng hợp tác xã Việt Nam, Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và đông đảo người dùng tin trong nước và quốc tế để ấn phẩm các năm sau phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý cho Sách trắng hợp tác xã Việt Nam xin gửi về địa chỉ: Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội qua địa chỉ email: congnghiep@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 3

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ 7

Phần I: BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ ĐẾN NĂM 2018 11

Phần II: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018 17

I. THỰC TRẠNG HỢP TÁC XÃ NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018 19

1. Hợp tác xã hiện có 19

2. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh 20

3. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh 22

4. Thành viên hợp tác xã 25

5. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh 26

6. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh 29

7. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã 31

8. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh 33

9. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã 35

II. TÌNH HÌNH HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI 38

Phần III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ 41

1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách 43

2. Nhóm giải pháp về vốn, thị trường, lao động 44

3. Nhóm giải pháp đổi mới cơ chế hoạt động 45

PHỤ LỤC: HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG 47

Phần IV: BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2018 *(CỦA CẢ NƯỚC)* 55

Phần V: BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2018 *(CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG)* 95

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Hợp tác xã: Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, trong đó có ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

2. Hợp tác xã hiện có: Hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, bao gồm: hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động, hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, hợp tác xã ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể.

3. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Hợp tác xã trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; hợp tác xã tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã: Mỗi hợp tác xã được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã. Trường hợp hai ngành trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau thì ngành nào có lao động lớn hơn được xác định là ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

5. Doanh thu thuần: Số tiền hợp tác xã thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

6. Lao động trong hợp tác xã: Toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

7. Thành viên hợp tác xã: Toàn bộ cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, tự nguyện đóng góp công sức và góp vốn đầy đủ tham gia hợp tác xã để sử dụng dịch vụ và sản phẩm của hợp tác xã, có tên trong sổ đăng ký thành viên của hợp tác xã.

8. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm:* Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của hợp tác xã trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ hợp tác xã hoặc từ các nguồn khác.

9. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động và các khoản nợ phải trả của hợp tác xã:

- *Vốn hoạt động:* Gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của hợp tác xã phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

10. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của hợp tác xã từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập hợp tác xã. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn hợp tác xã.

11. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của hợp tác xã xét trên giác độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

12. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản: Trong cuốn sách này, các chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã gồm: Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, số lao động, nguồn vốn, tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận,…) chỉ tính cho các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật được.

Phần I

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ ĐẾN NĂM 2018

Kinh tế hợp tác mà nòng cốt là hợp tác xã là thành phần kinh tế quan trọng cùng với kinh tế nhà nước dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tập thể đã trở thành chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng và Nhà nước. Xác định rõ vai trò và tầm quan trọng đó, Đảng và Chính phủ đã có nhiều chính sách, tạo động lực thúc đẩy hợp tác xã phát triển và bước đầu đã mang lại kết quả tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng, đòi hỏi kinh tế hợp tác xã cần đổi mới mạnh mẽ để thích ứng và phát triển.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (khóa IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (KTTT) khẳng định rõ vai trò, vị trí quan trọng nòng cốt của kinh tế hợp tác xã (kinh tế HTX) trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nghị quyết số 13-NQ/TW đặt ra mục tiêu sớm đưa KTTT nói chung và kinh tế HTX nói riêng thoát khỏi yếu kém, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong nền kinh tế quốc dân.

Với sự vào cuộc của các cấp, các ngành, hàng loạt cơ chế, chính sách đối với kinh tế HTX đã được ban hành, tạo động lực cho HTX phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các địa phương đã xây dựng, ban hành Nghị quyết của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy; Hội đồng nhân dân, UBND cấp tỉnh, cấp huyện đều có các Chương trình, kế hoạch, văn bản hướng dẫn triển khai; các sở, ngành, UBND huyện, thành phố thuộc tỉnh đã đề ra chương trình hành động, kế hoạch triển khai cụ thể. Qua đó, tạo sự chuyển biến tích cực và thống nhất trong nhận thức về quan điểm phát triển KTTT và kinh tế HTX.

Nhận thức về quan điểm phát triển KTTT của các cấp ủy đảng, chính quyền đã có sự chuyển biến tích cực. Nhận thức của nhân dân về mô hình HTX kiểu mới được nâng cao, từ chỗ chưa nhận thức đầy đủ, thống nhất đã từng bước hiểu rõ bản chất HTX kiểu mới, gắn với lợi ích của từng thành viên, thấy được vai trò, vị trí, tính tất yếu khách quan của KTTT, kinh tế HTX trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vị trí, vai trò của kinh tế HTX đối với phát triển kinh tế hộ thành viên, kinh tế địa phương nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung dần được khẳng định.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 13-NQ/TW dần được hoàn thiện. Nhiều văn bản hướng dẫn và bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù được các cấp, các ngành quan tâm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện. Luật Hợp tác xã năm 2003 và năm 2012 được Quốc hội thông qua đã tạo hành

lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển của khu vực HTX, Liên hiệp HTX. Luật HTX năm 2012 đã thể hiện tư duy mới về mô hình HTX kiểu mới với hạt nhân là "hợp tác", góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất, phù hợp với cơ chế thị trường, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Theo đó, các quy định của Luật HTX phù hợp với điều kiện phát triển HTX tại Việt Nam (số lượng thành viên tối thiểu, số vốn góp tối thiểu, tỷ lệ dịch vụ phục vụ thành viên, điều kiện gia nhập và duy trì tư cách thành viên…) và tương đồng với quy định về HTX của Liên minh HTX quốc tế.

Triển khai Luật HTX, trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành 4 nghị định hướng dẫn thi hành Luật HTX năm 2003[4], 1 nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật HTX năm 2012[5]. Ngoài ra, còn lồng ghép nội dung phát triển KTTT, kinh tế HTX trong 56 nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 42 quyết định và 7 chỉ thị; các bộ, ngành Trung ương ban hành 89 thông tư, 43 quyết định, 7 chỉ thị và nhiều văn bản hướng dẫn có liên quan về KTTT, kinh tế HTX; có 893 văn bản cấp địa phương do tỉnh ủy, thành ủy, HĐND, UBND các cấp ban hành. Đến nay, có 53/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành nghị quyết, kết luận, chỉ thị của tỉnh ủy, thành ủy, HĐND tỉnh; toàn bộ 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyết định, chỉ thị về triển khai thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012.

Đã có 63/63 tỉnh/thành phố ban hành các chính sách và bố trí kinh phí để hỗ trợ phát triển HTX và 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chính sách hỗ trợ phát triển KTTT theo đặc thù của địa phương. Đặc biệt, Luật HTX năm 2012 đã đưa ra 6 nhóm hỗ trợ đối với HTX, liên hiệp HTX: đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội; thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cùng với đó là 2 chính sách ưu đãi: ưu đãi thuế thu nhập HTX và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế; ưu đãi lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp HTX theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

[4] Nghị định số 177/2004/NĐ-CP ngày 12/10/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật HTX năm 2003; Nghị định số 77/2005/NĐ-CP ngày 9/6/2005 về việc ban hành mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ HTX; Nghị định số 87/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 về đăng ký kinh doanh HTX; Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX.

[5] Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX.

Đối với HTX, liên hiệp HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định nêu trên, còn được hưởng 5 nhóm hỗ trợ, ưu đãi khác (đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đất đai; ưu đãi về tín dụng; vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; chế biến sản phẩm).

Cùng với việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, bộ máy và hoạt động quản lý nhà nước đối với KTTT ngày càng được kiện toàn, Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển KTTT, kinh tế HTX các cấp được thành lập và tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ theo quy định. Trong năm 2017, Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển KTTT, kinh tế HTX ở Trung ương được thành lập do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban chỉ đạo, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Phó Trưởng ban thường trực, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam là Phó trưởng ban, các thành viên Ban Chỉ đạo là đại diện Lãnh đạo các bộ, ngành liên quan.

Đến nay, tất cả 63 địa phương trên cả nước thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, một số địa phương thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện. Các bộ, ngành trung ương liên quan đều có các đơn vị đầu mối, tham mưu, giúp việc và tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh, thành phố quản lý nhà nước cấp tỉnh về KTTT, kinh tế HTX, trong đó 26/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập phòng chức năng chuyên môn về doanh nghiệp, KTTT và tư nhân.

Sau hơn 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW và 6 năm thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012, mặc dù tình hình kinh tế thế giới, khu vực trong nước có nhiều bất ổn, nhưng khu vực HTX vẫn phát triển ổn định. Số lượng HTX tăng theo từng năm, phát triển khá đồng đều trên khắp các vùng miền, chất lượng hoạt động được nâng lên. Các HTX từng bước hoạt động đúng bản chất, ngày càng tập trung hơn vào việc hỗ trợ kinh tế hộ thành viên thông qua cung cấp các dịch vụ hoặc việc làm cho thành viên, đặc biệt là HTX nông nghiệp.

Phần II

TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018

I. THỰC TRẠNG HỢP TÁC XÃ NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2018

1. Hợp tác xã hiện có

1.1. Tổng số hợp tác xã (HTX) hiện có thời điểm 31/12/2018 trên phạm vi cả nước là 22.861 HTX, tăng 8,8% so với thời điểm 31/12/2017

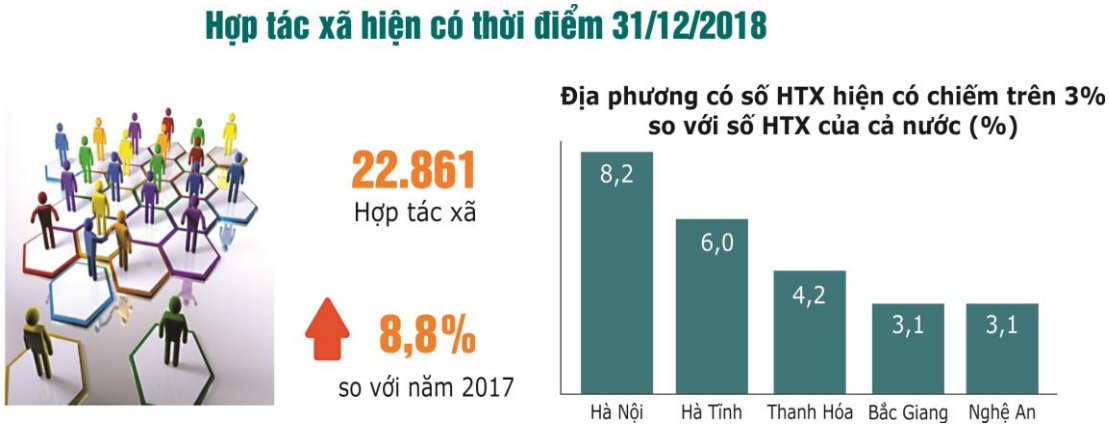

Theo địa phương: Có 29/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 cao hơn mức bình quân chung của cả nước (8,8%), trong đó có 10 địa phương có tốc độ tăng trên 25% gồm: Bến Tre tăng 58,1%; Gia Lai tăng 45,0%; Quảng Nam tăng 40,0%; Đà Nẵng tăng 30,8%; Sơn La tăng 29,7%; Lạng Sơn tăng 27,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 26,6%; Bình Dương tăng 26,4%; Bắc Kạn tăng 26,0%; Lâm Đồng tăng 25,5%. Tỉnh Ninh Bình có tốc độ tăng bằng bình quân chung của cả nước.

Có 33/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (8,8%), trong đó có 5 địa phương có tốc độ giảm gồm: Thái Bình giảm 9,6%; Cao Bằng giảm 3,0%; Hải Phòng giảm 2,6%; Điện Biên giảm 2,0%; Quảng Ninh giảm 1,9%.

1.2. Số HTX hiện có cả nước bình quân giai đoạn 2016-2018 là 21.238 HTX, tăng 9,0% so với bình quân giai đoạn 2013-2015[6]

Theo địa phương: Có 33/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2013-2015 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (9,0%), trong đó có 8 địa phương có tốc độ tăng trên 40% gồm: Sơn La tăng 159,7%; Long An tăng 69,6%; Quảng Nam tăng 59,8%; Hà Tĩnh tăng 54,6%;

[6] Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh dãy số liệu 3 năm 2016-2018 với 3 năm 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh giai đoạn 2016-2018 với giai đoạn 2011-2015.

Gia Lai tăng 49,4%; Lâm Đồng tăng 47,6%; Kiên Giang tăng 42,9%; Bình Phước tăng 42,1%. Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2013-2015 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước, trong đó có 11 địa phương có tốc độ giảm trên 10% gồm: Bắc Kạn giảm 41,5%; Cà Mau giảm 25,1%; Bắc Ninh giảm 21,3%; Hòa Bình giảm 17,1%; Vĩnh Phúc giảm 15,1%; Thái Bình và Hải Dương cùng giảm 14,5%; Khánh Hòa giảm 13,0%; Nam Định giảm 12,7%; Hậu Giang giảm 11,8%; Quảng Ngãi giảm 10,4%.

2. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

2.1. Tổng số HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật tại thời điểm 31/12/2018 trên phạm vi cả nước là 13.958 HTX, tăng 5,5% so với thời điểm 31/12/2017

Theo quy mô lao động, tại thời điểm 31/12/2018 có 8.605 HTX có dưới 10 lao động, chiếm 61,6% tổng số HTX, tăng 11,5% so với thời điểm 31/12/2017; có 4.984 HTX có từ 10-49 lao động, chiếm 35,7%, giảm 2,4%; có 229 HTX có từ 50-99 lao động, chiếm 1,6%, giảm 10,9%; có 140 HTX có từ 100 lao động trở lên, chiếm 1,0%, giảm 4,8%.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD nhiều nhất với 7.033 HTX, chiếm 50,4% số lượng của toàn bộ khu vực HTX, tăng 5,3% so với cùng thời điểm năm 2017; khu vực dịch vụ có 4.344 HTX, chiếm 31,1%, tăng 7,6% (trong đó: ngành bán buôn và bán lẻ xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng HTX nhiều nhất với 1.540 HTX, chiếm 11,0% tổng số HTX, tăng 9,6%); khu vực công nghiệp và xây dựng có 2.581 HTX, chiếm 18,5%, tăng 2,9%.

Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (5,5%), trong đó: Sơn La tăng 58,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 52,6%; Lâm Đồng tăng 37,0%, Kiên Giang tăng 36,9%; Đắk Nông tăng 36,8%; Gia Lai tăng 31,8%; Hòa Bình tăng 27,6%; Lai Châu tăng 23,7%; Đồng Nai tăng 23,2%... Tỉnh Cao Bằng có tốc độ tăng bằng tốc độ tăng bình quân chung của cả nước.

Có 32/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (5,5%), trong đó: Lào Cai giảm 17,4%; Cần Thơ giảm 15,2%;

Hậu Giang giảm 15,1%; Khánh Hòa giảm 13,4%; Điện Biên giảm 11,9%; An Giang giảm 8,5%; Hà Giang giảm 7,5%; Hưng Yên giảm 7,4%; Đà Nẵng giảm 7,1%; Bạc Liêu giảm 6,1%; Kon Tum giảm 5,1%...

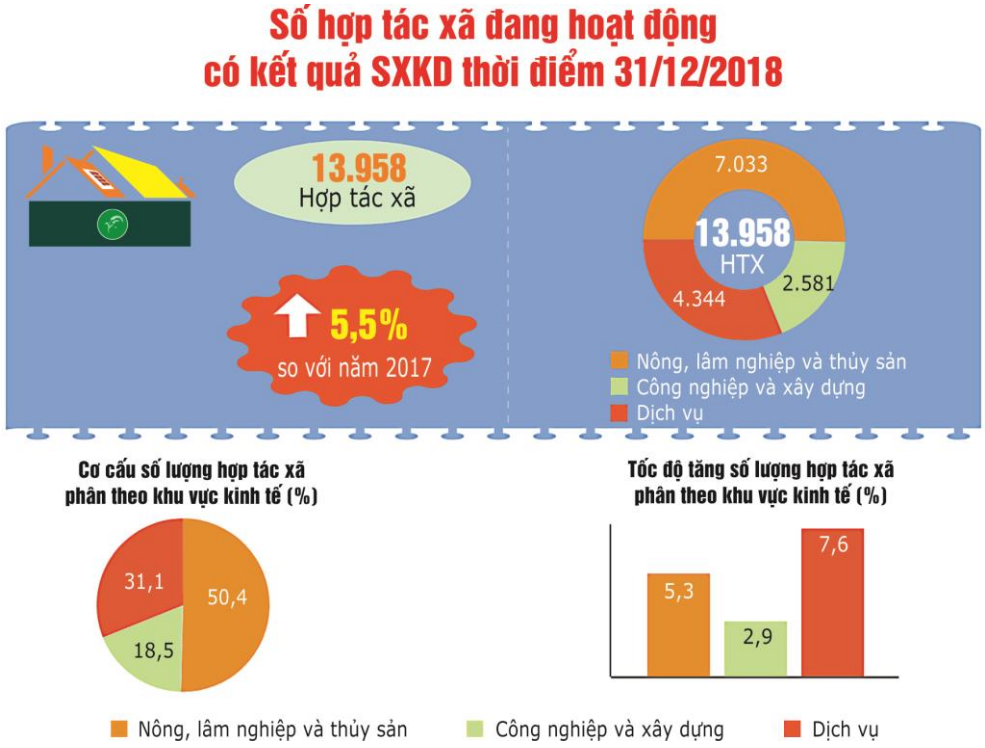

2.2. Số HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân giai đoạn 2016-2018 cả nước là 13.399 HTX, tăng 3,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2018 có 7.811 HTX có dưới 10 lao động, chiếm tỷ lệ cao nhất 59,3% tổng số HTX, tăng 17,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; tiếp đến có 5.182 HTX có từ 10-49 lao động, chiếm 38,7%, giảm 10,5%; có 250 HTX có từ 50-99 lao động, chiếm 1,9%, giảm 18,3%; có 156 HTX có từ 100 lao động trở lên, chiếm 1,2%, giảm 30,6%.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2018 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD là 6.774 HTX, chiếm tỷ lệ cao nhất 50,6% tổng số HTX, giảm 1,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ có 4.081 HTX, chiếm 30,5%, tăng 26,5% (trong đó ngành bán buôn và bán lẻ xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng nhiều nhất với 1.420 HTX, chiếm 10,6% tổng số HTX, tăng 52,5%); khu vực công nghiệp và xây dựng có 2.544 HTX, chiếm 19,0%, giảm 12,0%.

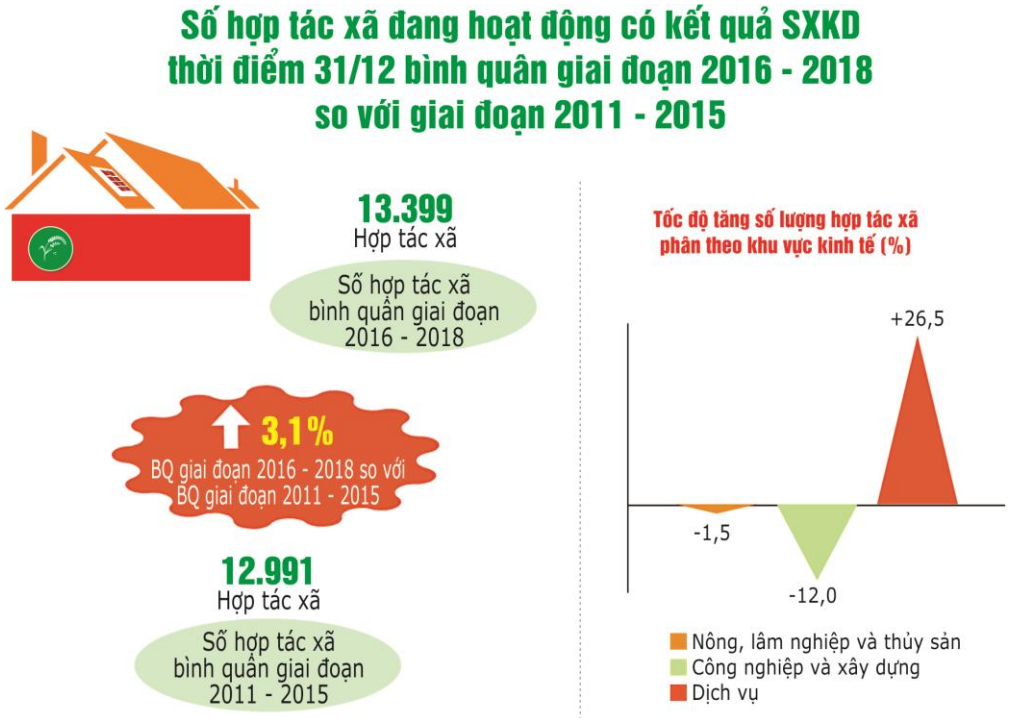

Theo địa phương: Có 28/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 cao hơn mức tăng chung của cả nước (3,1%) so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó có 13/63 địa phương có tốc độ tăng trên 30% gồm: Sơn La tăng 258,1%; Bình Phước tăng 88,2%; Hà Tĩnh tăng 77,3%; Kiên Giang tăng 69,6%; Lạng Sơn tăng 65,1%; Lâm Đồng tăng 61,7%; Quảng Ninh tăng 60,7%; Bắc Kạn tăng 58,7%; Đồng Nai tăng 58,4%; Đắk Lắk tăng 44,8%; Thái Nguyên tăng 44,0%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 32,6%; Quảng Nam tăng 31,6%. Có 35/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 thấp hơn mức tăng chung của cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó có 7 địa phương có số HTX bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm trên 15% gồm: Hòa Bình giảm 36,0%; Bắc Ninh giảm 33,8%; Cao Bằng giảm 26,8%; Hà Giang giảm 26,3%; Phú Yên giảm 17,5%; Khánh Hòa giảm 15,6%; Bình Thuận giảm 15,2%.

3. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

3.1. Tại thời điểm 31/12/2018 có tổng số 185.714 lao động đang làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, giảm 1,5% so với cùng thời điểm năm 2017

Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2018 tổng số lao động đang làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có dưới 10 lao động là 44.264 người,

chiếm 23,8% tổng số lao động của HTX, tăng 6,1% so với cùng thời điểm 2017; lao động đang làm việc trong các HTX có từ 10-49 lao động là 89.716 người, chiếm 48,3%, giảm 3,1%; các HTX có từ 50-99 lao động có 15.340 người, chiếm 8,3%, giảm 11,8%; các HTX có từ 100 lao động trở lên có 36.394 người, chiếm 19,6%, giảm 1,3%.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2018 các HTX hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với 78.461 người, chiếm 42,2% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 1,9% so với năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 43.410 lao động, chiếm 23,4%, giảm 2,4%; khu vực dịch vụ thu hút 63.843 lao động, chiếm 34,4%, giảm 0,5% (trong đó khu vực HTX vận tải kho bãi thu hút nhiều lao động nhất với 27.456 lao động, chiếm 14,8%, giảm 5,7%; tiếp đến khu vực HTX dịch vụ, bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác thu hút 15.057 lao động, chiếm 8,1%, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2017).

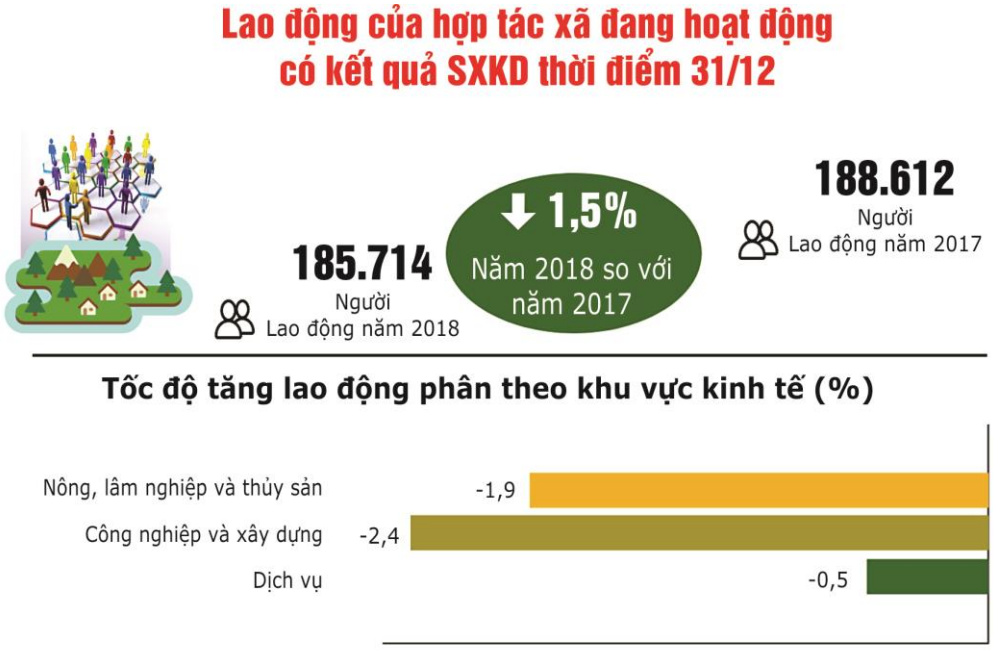

Theo địa phương: Có 31/63 địa phương có tốc độ tăng lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm trước cao hơn mức tăng chung cả nước (giảm 1,5%). Các địa phương có tốc độ tăng lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 so với năm 2017 cao gồm: Sơn La tăng 46,5%; Kiên Giang tăng 42,7%; Bắc Kạn tăng 23,2%; Lâm Đồng tăng 21,3%; Vĩnh Long tăng 19,7%; Tiền Giang tăng 14,1%; Cà Mau tăng 14,0%; Bạc Liêu tăng 13,8%; Kon Tum tăng 12,4%; Hòa Bình tăng 12,2%...

Có 32/63 địa phương có tốc độ giảm lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm trước nhiều hơn mức giảm chung của cả nước (giảm 1,5%), trong đó có 6 địa phương giảm trên 10% gồm: Đồng Tháp giảm 17,5%; Khánh Hòa giảm 17,4%; Cần Thơ giảm 13,9%; Hậu Giang giảm 13,0%; Đồng Nai giảm 10,9%; Đắk Lắk giảm 10,8%.

3.2. Bình quân năm giai đoạn 2016-2018, HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 191.548 lao động, giảm 13,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015

Theo quy mô lao động: Bình quân năm giai đoạn 2016-2018 các HTX có quy mô từ 10 đến 49 lao động thu hút được 94.033 người, chiếm tỷ lệ cao nhất 49,1% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 13,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; tiếp đến các HTX có dưới 10 lao động thu hút 42.161 người, chiếm 22,0% tổng số lao động HTX, tăng 12,7%; HTX có từ 100 lao động trở lên thu hút 38.703 người, chiếm 20,2%, giảm 28,9%; HTX có từ 50-99 lao động thu hút 16.651 người, chiếm 8,7%, giảm 16,7%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân năm giai đoạn 2016-2018 thu hút 81.272 lao động, chiếm 42,4% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 14,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 44.885 lao động, chiếm 23,4%, giảm 22,0%; các HTX dịch vụ thu hút 65.391 lao động, chiếm 34,1%, giảm 4,0%.

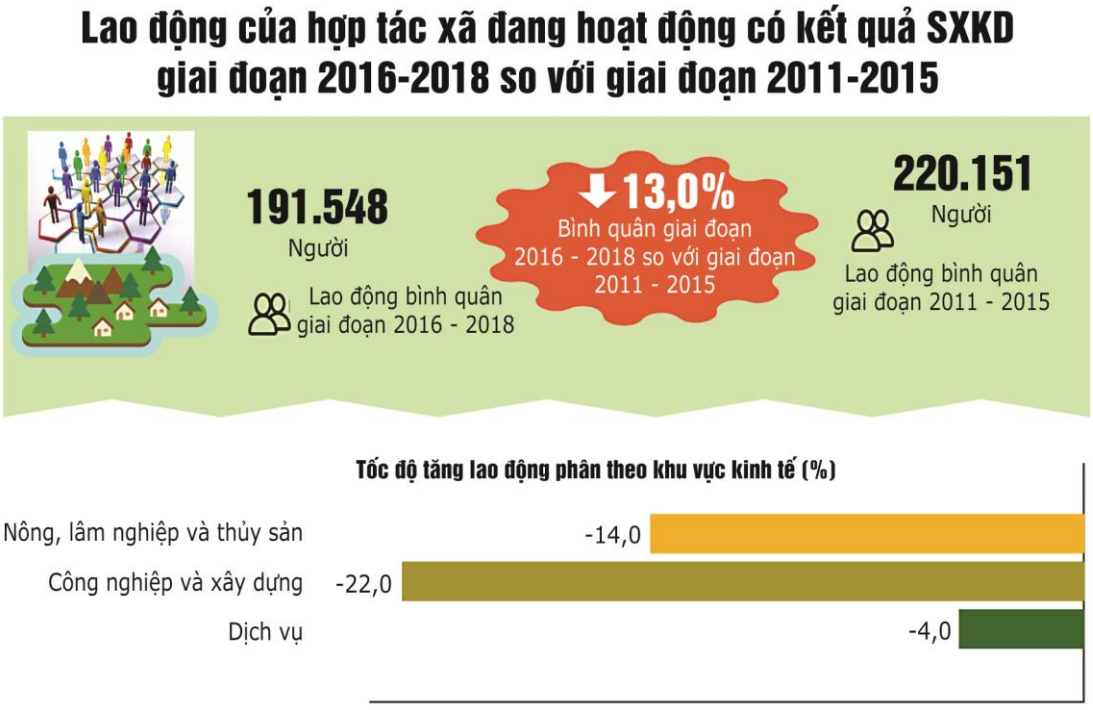

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2018 có 26/63 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (bình quân chung của cả nước giảm 13,0%), trong đó có 10 địa phương có tốc độ tăng trên 20% gồm: Sơn La tăng 168,5%; Bình Phước tăng 94,6%; Hà Tĩnh tăng 70,3%; Kiên Giang tăng 68,6%; Lâm Đồng tăng 67,2%; Hậu Giang tăng 47,9%; Bắc Kạn tăng 41,8%; Bạc Liêu tăng 35,5%; Tiền Giang tăng 26,6%; Quảng Ninh tăng 20,7%. Có 37/63 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm nhiều hơn bình quân chung của cả nước (giảm 13,5%), trong đó có 9 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc trong các HTX giảm trên 30% gồm: Phú Yên giảm 48,4%; Hà Nam giảm 42,7%; Hải Phòng giảm 40,5%; Bắc Ninh giảm 37,0%; Lào Cai giảm 36,7%; Tuyên Quang giảm 34,3%; Khánh Hòa giảm 32,7%; Trà Vinh giảm 31,2%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 30,4%.

4. Thành viên hợp tác xã

4.1. Tại thời điểm 31/12/2018 tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.998.378 thành viên, giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm 2017

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2018 có 45/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có so với cùng thời điểm năm 2017 cao hơn bình quân chung của cả nước (giảm 1,8%). Các địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm 2017 trên 15% gồm: Bắc Kạn tăng 119,3%; Quảng Nam tăng 30,0%; Hậu Giang tăng 28,3%; Cà Mau tăng 25,0%; Đồng Tháp tăng 16,4%; Tiền Giang tăng 15,9%. Có 18/63 địa phương có tốc độ giảm số thành viên trong các HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm trước nhiều hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó có 4 địa phương có mức giảm trên 20% gồm: Bắc Giang giảm 45,8%; Quảng Ninh giảm 30,4%; Điện Biên giảm 27,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 22,0%.

4.2. Bình quân năm giai đoạn 2016-2018, số thành viên trong các HTX hiện có là 6.278.467 thành viên, giảm 26,1% so với bình quân giai đoạn 2013-2015[7]

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2018 có 50/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có cao hơn so với giai đoạn 2013-2015,

[7] Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh hai dãy số liệu 2016-2018 với 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh hai giai đoạn 2016-2018 với 2011-2015.

trong đó có 7 địa phương có mức tăng trên 20% gồm: Quảng Nam tăng 57,3%; Bình Phước tăng 41,2%; Hà Giang tăng 38,3%; Đắk Nông tăng 24,8%; Bến Tre tăng 21,7%; Sơn La tăng 20,9%; Lào Cai tăng 20,7%. Có 13/63 địa phương có số thành viên trong các HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2013-2015 giảm nhiều hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (26,1%), trong đó có 6 địa phương có tốc độ giảm trên 40% gồm: Đà Nẵng giảm 66,8%; Tuyên Quang giảm 64,6%; Bắc Ninh giảm 55,7%; Bắc Kạn giảm 48,2%; Hà Nội giảm 45,7%; Thanh Hóa giảm 42,7%.

5. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

5.1. Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 đạt 226.554 tỷ đồng, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm 2017

Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2018 các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có dưới 10 lao động thu hút được 58.154 tỷ đồng vốn, chiếm 25,7% tổng vốn của HTX, tăng 9,9% so với cùng thời điểm năm 2017; các HTX có từ 10-49 lao động thu hút được 103.119 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 45,5%, giảm 3,2%; HTX có từ 50-99 lao động thu hút được 6.308 tỷ đồng, chiếm 2,8%, giảm 23,9%; HTX có từ 100 lao động trở lên thu hút được 58.973 tỷ đồng, chiếm 26,0%, tăng 7,7%.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2018 mặc dù có số lượng HTX thấp hơn nhiều so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng các HTX khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn được 182.054 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 80,4% trong toàn bộ khu vực HTX, tăng 4,8% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong khu vực dịch vụ, các HTX hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 138.435 tỷ đồng, chiếm 61,1% vốn của toàn bộ khu vực HTX, tăng 11,5% so với cùng thời điểm năm 2017); HTX khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 20.654 tỷ đồng, chiếm 9,1%, giảm 11,8%; HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 23.847 tỷ đồng, chiếm 10,5%, giảm gần 6,0%.

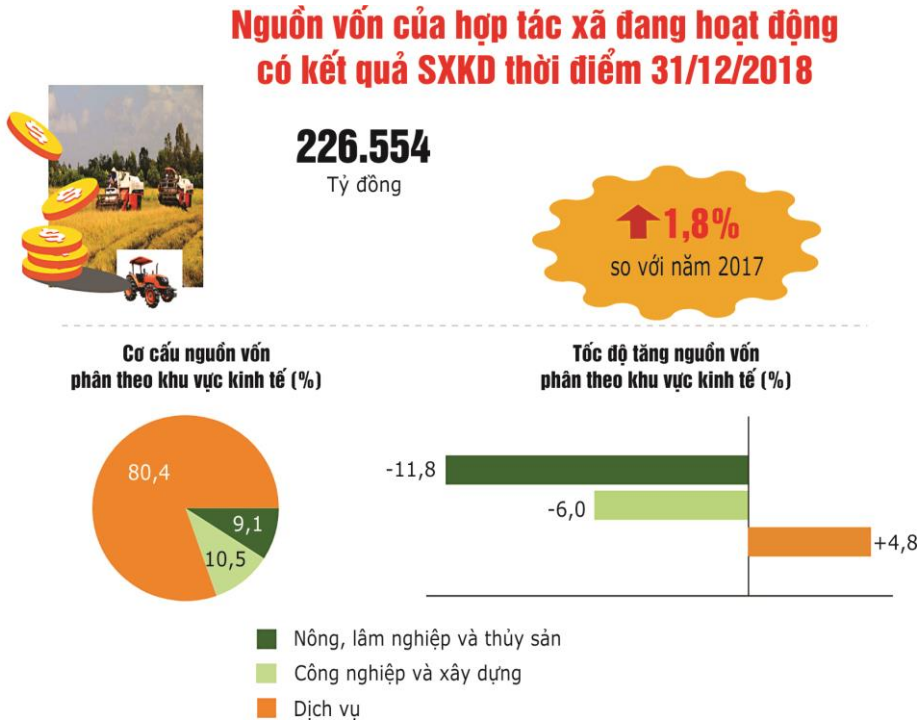

Theo địa phương: Có 35/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn của HTX cho SXKD năm 2018 so với năm 2017 tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (1,8%). Các địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của HTX năm 2018 so với năm 2017 tăng trên 30% gồm: Thái Nguyên tăng 90,9%; Quảng Bình tăng 54,8%; Ninh Thuận tăng 39,8%; Nam Định tăng 38,0%; Bến Tre tăng 37,9%; Kiên Giang tăng 33,2%; Quảng Trị tăng 32,4%. Có 28/63 địa phương có tốc độ tăng thu hút vốn của HTX năm 2018 so với năm 2017 thấp hơn mức tăng bình quân chung của cả nước, trong đó có 6 địa phương có mức độ thu hút vốn của HTX năm 2018 giảm so với năm 2017 trên 20% gồm: Kon Tum giảm 47,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 36,4%; Đà Nẵng giảm 29,7%; Hòa Bình giảm 26,0%; Thừa Thiên Huế giảm 22,8%; An Giang giảm 21,0%.

5.2. Bình quân giai đoạn 2016-2018, mỗi năm HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 209.809 tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 42,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2018 các HTX có từ 10 đến 49 lao động chiếm tỷ lệ chi phối về thu hút vốn bình quân năm của HTX với 98.691 tỷ đồng, chiếm 47,0% tổng số vốn của HTX, tăng 29,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; tiếp đến các HTX có từ 100 lao động trở lên thu hút 54.247 tỷ đồng vốn, chiếm 25,9%, tăng 82,9%; HTX có dưới 10 lao động thu hút 49.064 tỷ đồng, chiếm 23,4%, tăng 43,1%; HTX có từ 50-99 lao động thu hút 7.806 tỷ đồng, chiếm 3,7%, tăng 16,6%.

Theo khu vực kinh tế: HTX khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực HTX. Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm khu vực này thu hút 168.118 tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 80,1% vốn của toàn bộ khu vực HTX, tăng 47,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 22.736 tỷ đồng, chiếm 10,8%, tăng 18,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 18.954 tỷ đồng, chiếm 9,0%; tăng 36,4%.

Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015

209.809
Tỷ đồng
Nguồn vốn bình quân giai đoạn 2016 - 2018

42,9%
Bình quân giai đoạn 2016 - 2018 so với giai đoạn 2011 - 2015

146.865
Tỷ đồng
Nguồn vốn bình quân giai đoạn 2011 - 2015

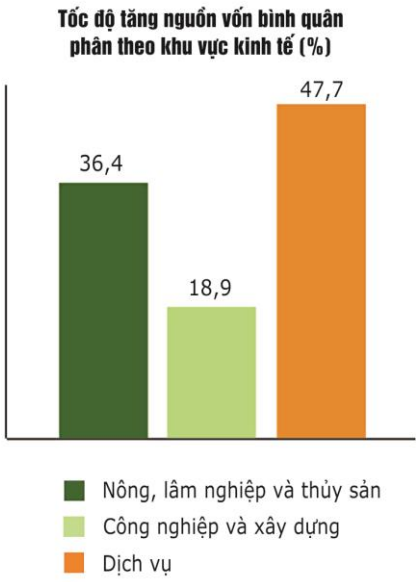

Theo địa phương: Có 38/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng cao hơn tốc độ bình quân chung của cả nước (42,9%), trong đó có 6 địa phương tăng trên 100% gồm: Đồng Nai tăng 305,4%; Hà Tĩnh tăng 139,4%; Sơn La tăng 130,5%; Vĩnh Phúc tăng 121,8%; Tây Ninh tăng 120,6%; Ninh Thuận tăng 110,2%. Có 25/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước (42,9%), trong đó có 6 địa phương thu hút vốn giảm gồm: Quảng Nam giảm 30,1%; Long An giảm 22,0%; Thái Nguyên giảm 20,8%; Cần Thơ giảm 21,9%; Đà Nẵng giảm 10,6%; Phú Yên giảm 9,7%.

6. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

6.1. Năm 2018, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 88.586 tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm 2017, tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng nguồn vốn của HTX (1,8%)

Theo quy mô lao động: Doanh thu thuần của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có dưới 10 lao động năm 2018 đạt 18.080 tỷ đồng, chiếm 20,4% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 4,9% so với năm 2017; các HTX có quy mô từ 10-49 lao động đạt 30.104 tỷ đồng, chiếm 34,0%, tăng 11,3%; các HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt 4.897 tỷ đồng, chiếm 5,5%, giảm 3,4%; các HTX có từ 100 lao động trở lên đạt 35.504 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,1%, tăng 12,9%.

Theo khu vực kinh tế: Các HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ năm 2018 đạt doanh thu cao nhất với 63.647 tỷ đồng, chiếm 71,8% doanh thu của toàn bộ khu vực HTX, tăng 10,2% so với năm 2017 (trong đó ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt doanh thu năm 2018 lớn nhất với 38.873 tỷ đồng, chiếm 43,9%, tăng 1,3% so với năm 2017); doanh thu của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 10.189 tỷ đồng, chiếm 11,5%, tăng 15,4%; doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 14.750 tỷ đồng, chiếm 16,7%, tăng 3,9%.

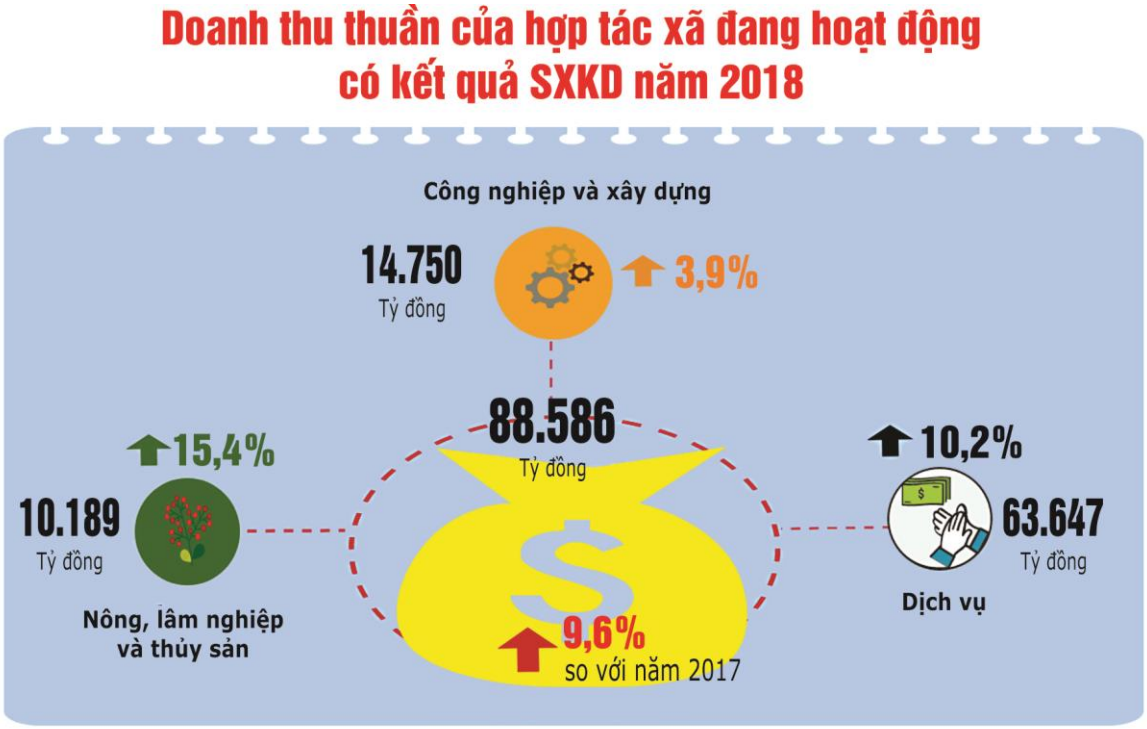

Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2018 so với năm 2017 cao hơn mức tăng chung của cả nước (9,6%). Trong đó, có 5 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2018 so với năm 2017 trên 40% gồm: Hà Nam tăng 64,9%; Quảng Bình tăng 60,8%; Sơn La tăng 55,5%; Thanh Hóa tăng 41,7%; Thái Nguyên tăng 40,4%. Có 33/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2018 so với năm 2017 thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có 7 địa phương có doanh thu thuần năm 2018 giảm trên 20% so với năm 2017, gồm: Hậu Giang giảm 45,3%; Khánh Hòa giảm 44,2%; Vĩnh Long giảm 40,2%; Cà Mau giảm 29,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 26,6%; Đà Nẵng giảm 26,2%; Bình Dương giảm 23,6%.

6.2. Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm HTX tạo ra 81.296 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 14,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2018 các HTX có dưới 10 lao động có doanh thu thuần hàng năm đạt 15.805 tỷ đồng, chiếm 19,4% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 76,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2016-2018 của các HTX có từ 10-49 lao động đạt 28.428 tỷ đồng, chiếm 35,0%, tăng 22,2%; các HTX có từ 50-99 lao động đạt 4.851 tỷ đồng, chiếm 6,0%, tăng 3,5%; các HTX có từ 100 lao động trở lên đạt 32.214 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 39,6%, giảm 4,7%.

Theo khu vực kinh tế: Các HTX khu vực dịch vụ có tỷ lệ doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt cao nhất với 58.657 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 72,2% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 15,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; HTX khu vực công nghiệp và xây dựng và HTX khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2016-2018 tương ứng với 13.944 tỷ đồng và 8.694 tỷ đồng, tăng 10,0% và tăng 21,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015

Theo địa phương: Cả nước có 41/63 địa phương có doanh thu thuần bình quân năm của HTX giai đoạn 2016-2018 cao hơn bình quân chung của cả nước (14,9%), trong đó có 8 địa phương có mức tăng trên 80% gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 489,0%; Sơn La tăng 168,3%; Hà Tĩnh tăng 144,2%; Đồng Nai tăng 143,0%; Đắk Lắk tăng 95,3%; Lạng Sơn tăng 81,7%; Vĩnh Phúc tăng 81,3%; Bắc Giang tăng 81,1%. Có 22/63 địa phương có mức doanh thu thuần của HTX bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 thấp hơn bình quân chung của cả nước, trong đó có 6 địa phương giảm trên 15% gồm: Cần Thơ giảm 66,0%; Thái Nguyên giảm 32,7%; Đắk Nông giảm 24,1%; Quảng Trị giảm 19,0%; Trà Vinh giảm 18,8%; Thừa Thiên Huế giảm 16,2%.

7. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã

7.1. Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 đạt 2.575 tỷ đồng, giảm 27,8% so với năm 2017

Theo quy mô lao động: Lợi nhuận trước thuế thu được của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có dưới 10 lao động năm 2018 đạt 475 tỷ đồng, chiếm 18,4% lợi nhuận của toàn bộ khu vực HTX, giảm 9,9% so với năm 2017; các HTX có quy mô từ 10-49 lao động tạo ra 739 tỷ đồng, chiếm 28,7%, giảm 17,1%; các HTX có từ 50-99 lao động tạo ra 176 tỷ đồng, chiếm 6,8%, giảm 26,5%; các HTX có từ 100 lao động trở lên tạo ra 1.185 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong toàn bộ khu vực HTX với 46,0%, giảm 38,0%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018 khu vực dịch vụ đạt 2.091 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ lệ cao nhất với 81,2% lợi nhuận của toàn bộ khu vực HTX, giảm 21,5% so với năm 2017; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 61 tỷ đồng, chiếm 2,4%, giảm 89,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 423 tỷ đồng, chiếm 16,4%, tăng 19,8%.

Theo địa phương: Năm 2018, cả nước có 2/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX đạt trên 200 tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tạo ra 1.151 tỷ đồng; Đồng Nai tạo ra 330 tỷ đồng. Năm 2018 có 5/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX bị thua lỗ gồm: Thái Nguyên lỗ 160 tỷ đồng; Sơn La lỗ 41 tỷ đồng; Đà Nẵng lỗ 16 tỷ đồng; Tuyên Quang lỗ 3 tỷ đồng và Bắc Kạn lỗ 1 tỷ đồng.

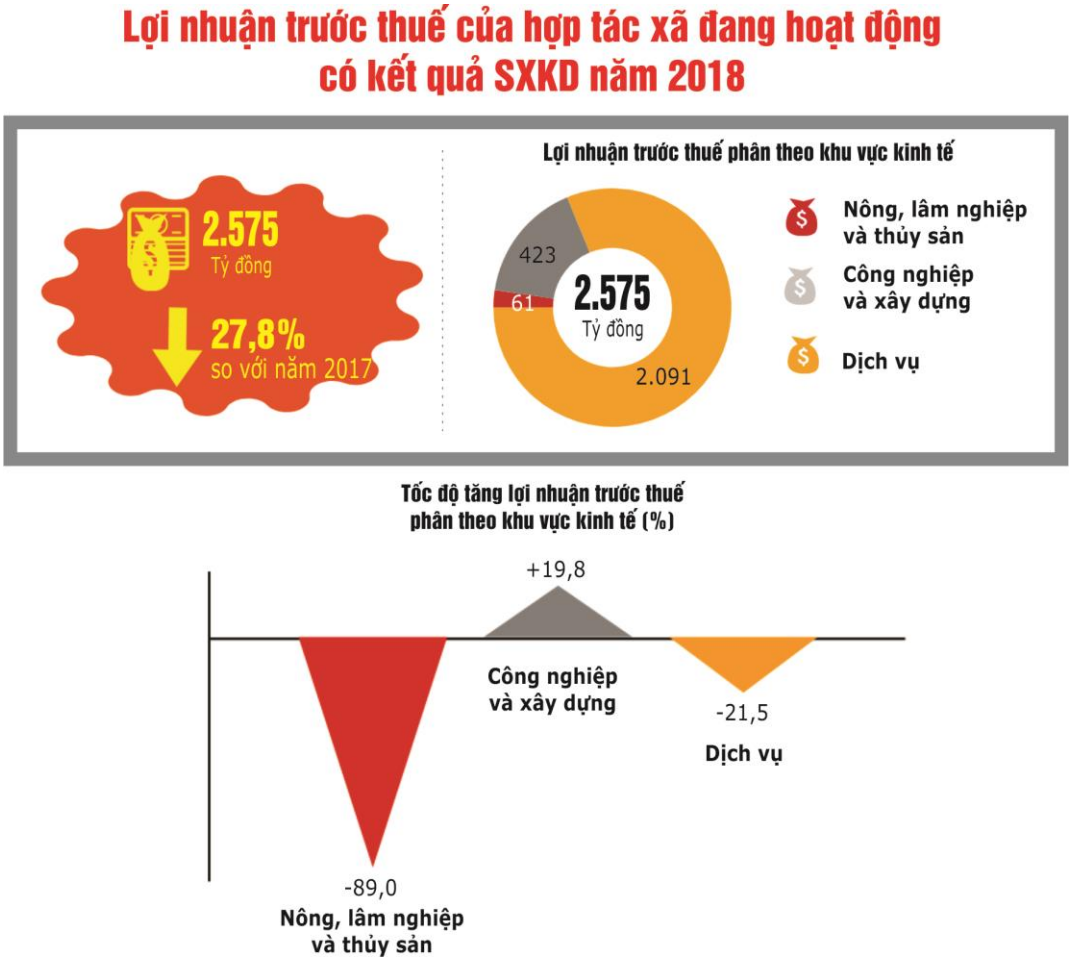

7.2. Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm khu vực HTX tạo ra 3.319 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 6,1% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2018 các HTX có dưới 10 lao động tạo ra 467 tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 14,1% tổng lợi nhuận của HTX, tăng 26,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; các HTX có từ 10-49 lao động tạo ra 956 tỷ đồng, chiếm 28,8%, giảm 5,0%; các HTX có từ 50-99 lao động tạo ra 183 tỷ đồng, chiếm 5,5%, tăng 316,9%; các HTX có từ 100 lao động trở lên tạo ra lợi nhuận nhiều nhất với 1.713 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ chi phối với 51,6%, tăng 0,3%.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2018 khu vực dịch vụ tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 2.600 tỷ đồng, chiếm 78,3% lợi nhuận của toàn bộ khu vực HTX, giảm 1,4% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 374 tỷ đồng, chiếm 11,3%, tăng 25,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 345 tỷ đồng, chiếm 10,4%, tăng 76,9%.

Theo địa phương: Có 34/63 địa phương có tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (6,1%), trong đó có 7 địa phương tăng trên 100% gồm: Yên Bái tăng 514,9%; Đồng Nai tăng 224,7%; Đà Nẵng tăng 313,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 173,0%; Vĩnh Phúc tăng 160,0%; Bắc Ninh tăng 109,5%; Gia Lai tăng 103,0%.

8. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

8.1. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực HTX năm 2018 đạt 10,4 lần[8].

Theo quy mô lao động: Năm 2018, các HTX có quy mô từ 100 lao động trở lên có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 15,7 lần; tiếp đến là các HTX có quy mô dưới 10 lao động đạt 10,9 lần; các HTX có quy mô từ 10-49 lao động đạt 7,8 lần; các HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt hiệu suất thấp nhất với 6,5 lần.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động năm 2018 đạt cao nhất với 12,7 lần, vượt trội so với mức 7,5 lần của khu vực HTX công nghiệp và xây dựng và 6,5 lần của khu vực HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản.

8.2. Thu nhập của người lao động

8.2.1. Thu nhập bình quân tháng một lao động của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 đạt 3,84 triệu đồng[9]*, tăng 3,2% so với năm 2017*

Theo quy mô lao động: Khu vực HTX có quy mô trên 100 lao động có mức thu nhập bình quân tháng trong năm 2018 cao nhất đạt 5,2 triệu đồng; tiếp đến là các HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt 4,2 triệu đồng; từ 10-49 lao động đạt 3,7 triệu đồng và thấp nhất là các HTX có dưới 10 lao động đạt 3,0 triệu đồng. Năm 2018, các HTX có quy mô lao động càng lớn có mức thu nhập bình quân một lao động càng cao.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2018 cao vượt trội với 6,6 triệu đồng, tăng 5,6% so với năm 2017 (trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 12,2 triệu đồng, nhưng cũng chỉ tương đương với 54,0% của khu vực doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành);

[8] Trong khi hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp là 15,3 lần.
[9] Thấp hơn nhiều so với mức thu nhập 8,82 triệu đồng của khu vực doanh nghiệp.

khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3,8 triệu đồng, giảm 6,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 1,7 triệu đồng, tăng 8,4% so với năm 2017.

Theo địa phương: Cả nước có 10/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 trên 5 triệu đồng gồm: Tây Ninh có 6,9 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh có 6,7 triệu đồng; Hà Nội có 5,8 triệu đồng; Đồng Nai có 5,6 triệu đồng; Lâm Đồng có 5,4 triệu đồng; Bến Tre và Tiền Giang cùng có 5,3 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu có 5,2 triệu đồng; Bình Dương và Bình Thuận cùng có 5,1 triệu đồng. Có 4/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 có dưới 2 triệu đồng gồm: Bắc Kạn và Hậu Giang cùng 1,7 triệu đồng; Kiên Giang có 1,8 triệu đồng; Hà Tĩnh có 1,9 triệu đồng.

8.2.2. Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2018 đạt 3,6 triệu đồng, tăng 45,0% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015

Theo quy mô lao động: Các HTX có quy mô từ 100 lao động trở lên có mức thu nhập bình quân tháng giai đoạn 2016-2018 đạt cao nhất với 4,7 triệu đồng, tăng 37,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; tiếp đến là các HTX có từ 50-99 lao động có mức thu nhập 4,2 triệu đồng, tăng 62,4%; các HTX có từ 10-49 lao động có mức thu nhập 3,4 triệu đồng, tăng 58,8% và thấp nhất là các HTX có dưới 10 lao động có mức thu nhập 2,9 triệu đồng, tăng 37,7%.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2018 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 6,1 triệu đồng, tăng 31,7% so với giai đoạn 2011-2015; HTX khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3,8 triệu đồng, tăng 56,6%; HTX khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 1,5 triệu đồng, tăng 53,2%.

Theo địa phương: Có 7/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng một lao động trong HTX giai đoạn 2016-2018 trên 5 triệu đồng, gồm: Tây Ninh có 6,1 triệu đồng; Lâm Đồng có 6,0 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh có 5,9 triệu đồng; Đồng Nai có 5,7 triệu đồng; Hà Nội có 5,2 triệu đồng; Bến Tre có 5,1 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu có 5,01 triệu đồng. Có 4/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng một lao động trong HTX giai đoạn 2016-2018 có dưới 2 triệu đồng, gồm: Bắc Kạn có 1,8 triệu đồng; Bình Phước có 1,8 triệu đồng; Hà Tĩnh có 1,8 triệu đồng; Quảng Trị có 1,9 triệu đồng.

9. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã

9.1. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo khu vực và ngành kinh tế

- Khu vực dịch vụ mặc dù có số lượng HTX, lao động chiếm tỷ trọng không cao, nhưng hầu hết các chỉ tiêu về nguồn vốn, doanh thu chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực HTX. Cụ thể, HTX khu vực dịch vụ có tỷ lệ số lượng HTX bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 24,8% toàn bộ khu vực HTX, tăng lên 30,5% trong giai đoạn 2016-2018; tỷ lệ thu hút lao động tăng từ 30,9% lên 34,1%; tương ứng nguồn vốn tăng từ 75,5% lên 84,1%; doanh thu thuần tăng từ 72,0% lên 72,2%; lợi nhuận giảm từ 82,4% xuống 78,3%. Tuy nhiên, lợi nhuận của khu vực này liên tục giảm trong cả giai đoạn từ 2011 đến nay, năm 2018 lợi nhuận khu vực này giảm 21,5% so với năm 2017; bình quân giai đoạn 2016-2018 giảm 1,4% so với giai đoạn 2011-2015.

- HTX khu vực công nghiệp và xây dựng có các tỷ lệ tương ứng qua hai giai đoạn biến động như sau: Số HTX giảm từ 22,2% xuống 19,0%; số lao động giảm từ 26,1% xuống 23,4%; nguồn vốn giảm từ 13,0% xuống 10,8%; doanh thu thuần giảm từ 17,9% xuống 17,2%; lợi nhuận tăng từ 6,2% lên 10,4%.

- Khu vực HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ cao nhất về số HTX, số lao động nhưng tỷ lệ đóng góp về kết quả SXKD còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của ngành này, cụ thể: Khu vực HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản có các tỷ lệ đóng góp tương ứng trong hai giai đoạn như sau: Số HTX giảm từ 52,9% xuống 50,6%; lao động giảm từ 42,9% xuống 42,4%; vốn giảm từ 9,5% xuống 9,0%; doanh thu thuần tăng từ 10,1% lên 10,7%; lợi nhuận tăng từ 9,5% lên 11,3%.

Đôi nét về HTX ngành nông nghiệp:

Tái cơ cấu HTX trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới nhằm khai thác tốt nhất lợi thế vùng miền, địa phương; sử dụng tốt hơn các nguồn lực (về đất đai, lao động, cây trồng, vật nuôi…) vốn rất đa dạng và là điểm cộng của nông nghiệp Việt Nam; định hướng sản xuất theo tín hiệu thị trường; nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, phát triển bền vững… Trong quá trình này KTTT và kinh tế HTX có vai trò không thể thay thế thể hiện trên 3 khía cạnh là: Dẫn dắt, kết nối kinh tế hộ nông dân với thị trường, thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh phát triển nông nghiệp.

HTX nông nghiệp trong những năm qua đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng

của nông sản Việt Nam; đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới ở các địa phương.

Sau nhiều năm triển khai thực hiện Luật HTX mới năm 2012, khu vực HTX nông nghiệp đã thoát khỏi tình trạng yếu kém kéo dài trước đây, đang có nhiều tiềm năng phát triển.

Trong giai đoạn 2016-2018 mỗi năm số lượng HTX nông nghiệp cả nước tăng trung bình 1.365 HTX/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng 275 HTX/năm giai đoạn 2013-2015.

Về chất lượng hoạt động: Tỷ lệ các HTX nông nghiệp được đánh giá hoạt động có hiệu quả tăng từ khoảng 30,0% năm 2016 lên 55,0% năm 2018. Trước đây chỉ có khoảng 5-10% HTX tham gia dịch vụ tiêu thụ nông sản cho nông dân nhưng đến năm 2018 tỷ lệ này đã đạt 24,5%. Đặc biệt, số HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất kinh doanh tăng rất nhanh từ gần 200 HTX năm 2017 lên 520 HTX năm 2018.

Sự đóng góp có hiệu quả của khu vực KTTT, kinh tế HTX vào thành tựu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới thời gian qua được thể hiện ở các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, nhờ có sự phát triển HTX nông nghiệp, nhất là các HTX nông nghiệp kiểu mới đã giúp cho liên kết chuỗi giá trị không ngừng được cải thiện, qua đó nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp và thu nhập của cả người dân, doanh nghiệp, HTX, tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, các vùng nguyên liệu đáp ứng nhu cầu chế biến, thương mại và xuất khẩu nông sản; đã có 86,2% số xã có cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản.

Thứ hai, sự phát triển của các HTX kiểu mới đã góp phần thu hút được đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển nông, lâm, thủy sản nói riêng. Nhiều HTX đã ứng dụng nhanh và hiệu quả khoa học công nghệ vào sản xuất.

Thứ ba, sự xuất hiện các mô hình hợp tác liên kết hết sức đa dạng và sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo ra bước phát triển mới trong sản xuất, thúc đẩy sự hợp tác, liên kết giữa các hộ nông dân với nhau; qua đó phát huy tinh thần đoàn kết hỗ trợ cùng nhau phát triển trong nông thôn, kể cả những vùng trước đây được xem là khó khăn như miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ hay Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển các HTX kiểu mới trong nông nghiệp hiện nay có thể xem như giải pháp và công cụ để đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới hiệu quả và bền vững. Đổi mới, tổ chức lại sản xuất, phát triển HTX kiểu mới trong nông nghiệp là một trong 3 trụ cột, cùng với ứng dụng khoa học công nghệ và xây dựng hạ tầng sản xuất, để phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

9.2. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo địa phương, vùng kinh tế

Vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô chi phối về số lượng HTX, lao động, nguồn vốn; trong khi vùng Đông Nam Bộ có quy mô chi phối về doanh thu và lợi nhuận của các HTX.

Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước bình quân giai đoạn 2016-2018 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 33,5% (giảm 4,5 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 36,1% (giảm 2,8 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 43,4% (giảm 5,4 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 23,4% (tăng 0,6 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 16,2% (giảm 3,5 điểm phần trăm). Trong đó, Hà Nội là địa phương đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX, quy mô lao động và nguồn vốn của HTX trong cả nước. Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của Hà Nội giai đoạn 2016-2018 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 9,8% số HTX cả nước (giảm 0,7 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 10,4% (tăng 0,1 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 23,4% (giảm 9,0 điểm phần trăm).

Vùng Đông Nam Bộ có các chỉ tiêu tương ứng như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 7,0% (tăng 1,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 12,7% (giảm 1,3 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 19,6% (tăng 5,4 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 43,2% (giảm 1,0 điểm phần trăm), lợi nhuận trước thuế chiếm 56,4% (tăng 2,7 điểm phần trăm). Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước về quy mô doanh thu và lợi nhuận của HTX trong cả nước. Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2018 như sau: Doanh thu thuần chiếm 36,5% (giảm 3,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2013-2015); lợi nhuận trước thuế chiếm 46,6% (giảm 2,6 điểm phần trăm).

Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có quy mô HTX nhỏ nhất cả nước.

Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của vùng Tây Nguyên so với cả nước bình quân giai đoạn 2016-2018 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 4,1% (tăng 1,0 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 3,6% (giảm 0,1 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 5,2% (giảm 0,4 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 5,0% (giảm 1,7 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 4,3% (tăng 1,1 điểm phần trăm). Trong đó, Kon Tum là địa phương có quy mô HTX nhỏ nhất cả nước.

Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của vùng Trung du và miền núi phía Bắc so với cả nước bình quân giai đoạn 2016-2018 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 16,4% (giảm 0,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 13,0% (tăng 0,8 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 9,5% (tăng 0,1 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 9,5% (tăng 0,1 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 0,7% (bình quân giai đoạn 2011-2015 lỗ 54 triệu đồng). Trong đó, Bắc Kạn là địa phương có quy mô HTX nhỏ thứ hai cả nước.

II. TÌNH HÌNH HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI

1. Tổng số HTX thành lập mới năm 2018 trên phạm vi cả nước là 2.569 HTX, tăng 9,5% so với năm 2017

Theo địa phương, có 28/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2018 so với năm 2017 cao hơn bình quân chung của cả nước (9,5%), trong đó có 9 địa phương có tốc độ tăng trên 70% gồm: Nghệ An tăng 232,1%; Phú Yên tăng 180,0%; Hưng Yên tăng 160,0%; Nam Định tăng 115,4%; Ninh Bình tăng 100,0%; Bến Tre tăng 92,3%; Quảng Bình tăng 87,5%; Đà Nẵng tăng 86,7%; Thừa Thiên Huế tăng 75,0%. Có 10/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2018 so với năm 2017 thấp hơn bình quân chung của cả nước. Có 25/63 địa phương có tốc độ giảm số HTX thành lập mới năm 2018 so với 2017, trong đó có 7 địa phương giảm trên 30% gồm: Khánh Hòa giảm 58,3%; Hà Nam giảm 44,4%; Bình Thuận giảm 38,9%; Vĩnh Long giảm 35,0%; Bắc Kạn giảm 32,7%; Đồng Nai giảm 31,2%; Tây Ninh giảm 30,4%.

2. Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm số HTX thành lập mới cả nước là 2.216 HTX, tăng 60,2% so với bình quân giai đoạn 2013-2015[10]

Theo địa phương, có 45/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2013-2015 cao hơn bình quân chung

[10] Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh hai dãy số liệu 2016-2018 với 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh hai giai đoạn 2016-2018 với 2011-2015.

cả nước (60,2%), trong đó có 7 địa phương có tốc độ tăng trên 300% gồm: Bình Phước tăng 1.640,4%; Hưng Yên tăng 1.137,5%; Bến Tre tăng 681,8%; Sơn La tăng 431,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 386,0%; Bình Thuận tăng 384,6%; Quảng Nam tăng 319,2%.

Có 10/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2013-2015 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (60,2%). Có 8/63 địa phương giảm số HTX thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2018 so với 2013-2015, trong đó có 6 địa phương giảm trên 20% gồm: Nghệ An giảm 73,0%; Đắk Lắk giảm 42,1%; Hậu Giang giảm 31,6%; Vĩnh Phúc giảm 25,6%; Hà Tĩnh giảm 25,3%; Quảng Ngãi giảm 24,5%.

Phần III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

Sau hơn 15 năm triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW với sự vào cuộc của các cấp, các ngành, hàng loạt cơ chế, chính sách đối với HTX được ban hành, tạo động lực cho HTX phát triển. Bình quân giai đoạn 2016-2018 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng 3,1% về số lượng HTX, tăng 42,9% về thu hút vốn cho SXKD, tăng 14,9% về doanh thu thuần và tăng 6,1% về lợi nhuận trước thuế. Để HTX và kinh tế HTX phát triển nhanh và hiệu quả trong thời gian tới, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương cần nghiên cứu đồng bộ các giải pháp sau:

1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về KTTT, kinh tế HTX. Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn về chính sách, pháp luật về HTX, nâng cao nhận thức cho toàn bộ hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và người dân về bản chất, vị trí, vai trò của hợp tác xã trong phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng tham gia HTX; thường xuyên cập nhật, phổ biến các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng KTTT, kinh tế HTX để nhân ra diện rộng.

Rà soát, nghiên cứu, xây dựng, củng cố hệ thống lý luận phù hợp với thực tiễn về phát triển KTTT, kinh tế HTX trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; xây dựng và đưa nội dung giảng dạy về KTTT vào trong hệ thống các trường chính trị, các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, hội, hiệp hội trong việc chỉ đạo thực hiện Nghị quyết và phát triển KTTT, kinh tế HTX. Đưa các chỉ tiêu về phát triển KTTT, kinh tế HTX vào các chỉ tiêu chủ yếu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết đại hội Đảng các cấp. Đưa phát triển KTTT, kinh tế HTX là một trong những nội dung trọng tâm của công tác chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các Bộ, ngành, địa phương.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật và chính sách hỗ trợ phát triển KTTT, kinh tế HTX.

Rà soát, nghiên cứu, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định còn bất cập tại Luật HTX năm 2012; đơn giản hóa các thủ tục hành chính (thành lập, đăng ký và giải thể hợp tác xã); khuyến khích mở rộng quy mô (số lượng thành viên, tỷ lệ vốn góp của thành viên, tài sản chung không chia…); thành lập doanh nghiệp trong HTX; tỷ lệ cung ứng dịch vụ bên ngoài thành viên; chế tài xử lý vi phạm Luật… trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Luật HTX năm 2012.

Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (đất đai, thuế, tín dụng…), tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các thành phần kinh tế dễ dàng thành lập, tham gia, phát triển, rút khỏi hợp tác xã cho phù hợp với xu thế phát triển HTX quốc tế và tình hình thực tế của Việt Nam trong mỗi giai đoạn phát triển. Nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn đối với kiểm toán hợp tác xã phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Trên cơ sở khung cơ chế, chính sách của Trung ương và điều kiện thực tế, các địa phương cần chủ động nghiên cứu, vận dụng ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù để tập trung nguồn lực phát triển KTTT, kinh tế HTX.

- Tập trung hoàn thiện và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX. Kiện toàn tổ chức, thống nhất, đồng bộ và xuyên suốt trong công tác chỉ đạo, phối hợp, điều hành giữa Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển KTTT, kinh tế HTX ở Trung ương và địa phương. Củng cố tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KTTT thống nhất từ Trung ương đến địa phương theo hướng ngành Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước chung về KTTT; các Bộ, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KTTT theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công. Các Bộ, ngành, địa phương bố trí đơn vị, cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ được giao quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX.

Nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với KTTT theo hướng tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật về KTTT, kinh tế HTX, bảo đảm thực hiện hiệu quả nội dung quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX, trên cơ sở xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức. Xây dựng đề án về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX.

2. Nhóm giải pháp về vốn, thị trường, lao động

- Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KTTT, kinh tế HTX gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của thành viên; thu hút thêm thành viên mới; tháo gỡ rào cản, quy định còn bất cập nhằm nâng cao khả năng huy động và tiếp cận nguồn lực, tập trung ưu tiên bố trí và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước trong việc hỗ trợ các tổ chức KTTT, kinh tế HTX, cải thiện tiềm lực tài chính và quy mô cho HTX, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các hợp tác xã; xúc tiến thương mại; ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ... Nâng cao năng lực tổ chức, hoạt động của HTX thông qua các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước.

- Bổ sung, sửa đổi các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với KTTT, kinh tế HTX về đào tạo, cơ sở hạ tầng, xúc tiến thương mại; xây dựng chiến lược phát triển KTTT, kinh tế HTX đến năm 2030 để xác định tầm nhìn, hướng đi lâu dài; xây dựng Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại các địa phương trong cả nước giai đoạn 2021-2025". Bố trí kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, kinh tế HTX giai đoạn 2021-2025. Nâng cao chất lượng nội dung, tiêu chí về phát triển KTTT trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Bổ sung cơ chế để giao các hợp tác xã có đủ năng lực, điều kiện được triển khai thực hiện một số nội dung của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến vào xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về HTX trên toàn quốc.

3. Nhóm giải pháp đổi mới cơ chế hoạt động

- Tăng cường công tác phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể các cấp trong việc thực hiện Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, các quy định pháp luật, thúc đẩy phát triển KTTT, kinh tế HTX.

- Tăng cường vai trò, hiệu quả hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam. Hình thành mạng lưới tổ chức tư vấn, hỗ trợ các HTX khai thác tiềm năng, lợi thế, thay đổi sâu sắc về phương thức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ trong vai trò đại diện hỗ trợ tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX. Nghiên cứu cơ chế để tạo điều kiện cho Liên minh HTX Việt Nam tham gia thực hiện các dịch vụ công Nhà nước giao, ủy thác (kiểm toán, đào tạo, tín dụng, xúc tiến thương mại, công nghệ...).

- Tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển KTTT, kinh tế HTX; đẩy mạnh các hình thức hợp tác quốc tế phát triển KTTT, kinh tế HTX; tiếp thu kinh nghiệm tốt, kỹ thuật phát triển, thành lập và nâng cao năng lực trợ giúp tổ chức KTTT, kinh tế HTX.

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Biểu đồ 1: Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2018 các địa phương (HTX)

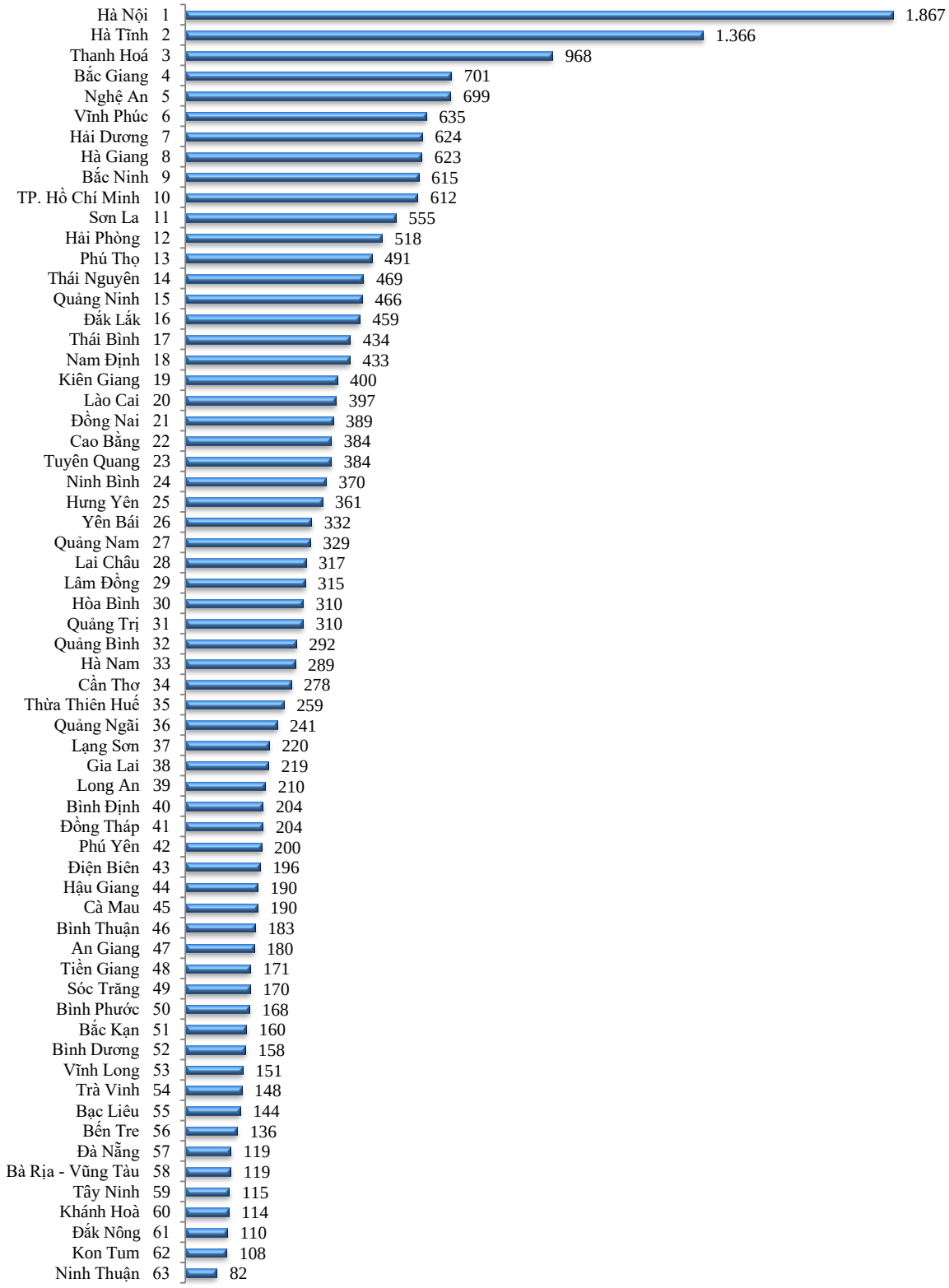

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số HTX hiện có thời điểm 31/12/2018 các địa phương (%)

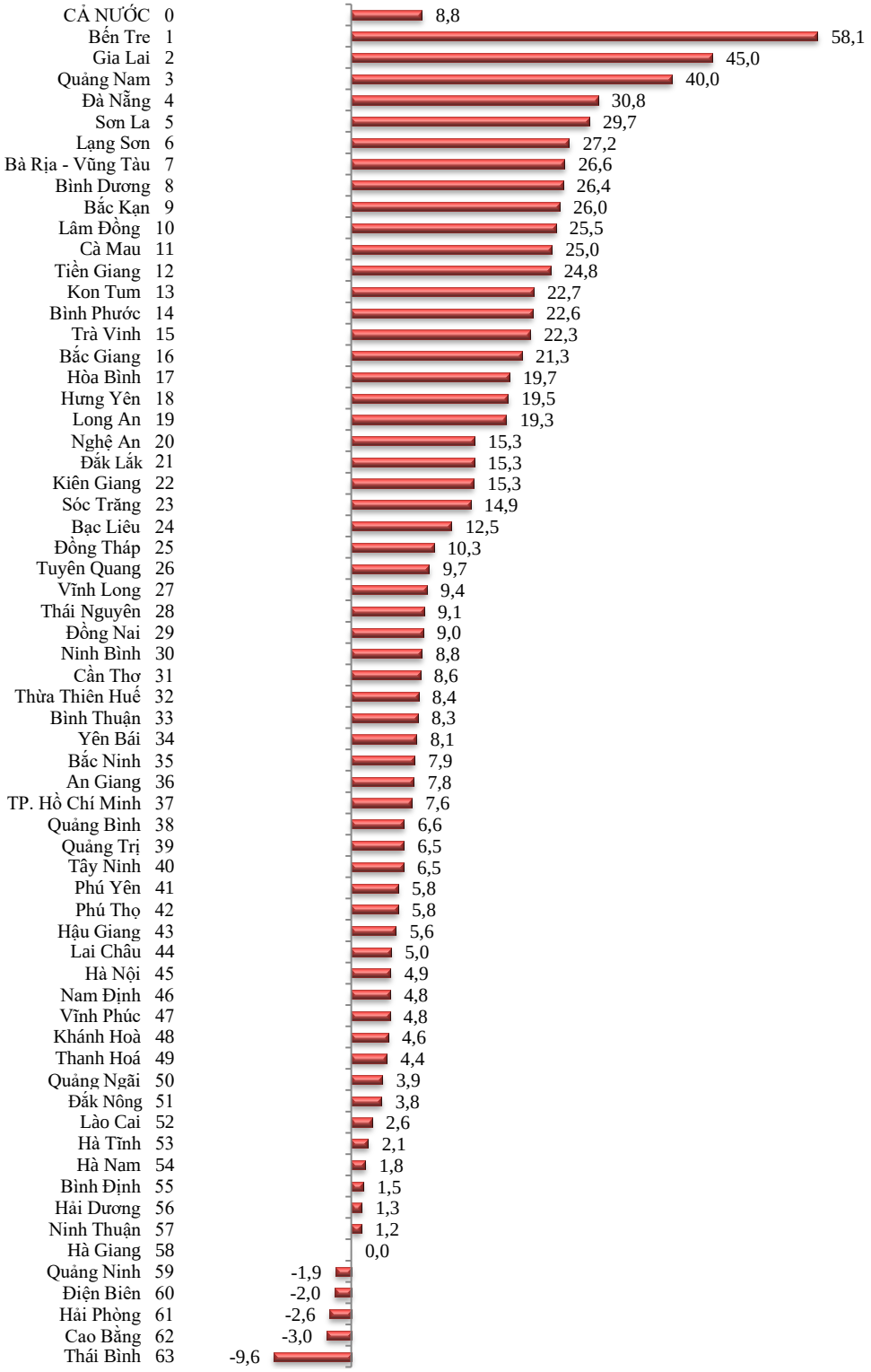

Biểu đồ 3: Tốc độ tăng số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2018 các địa phương (%)

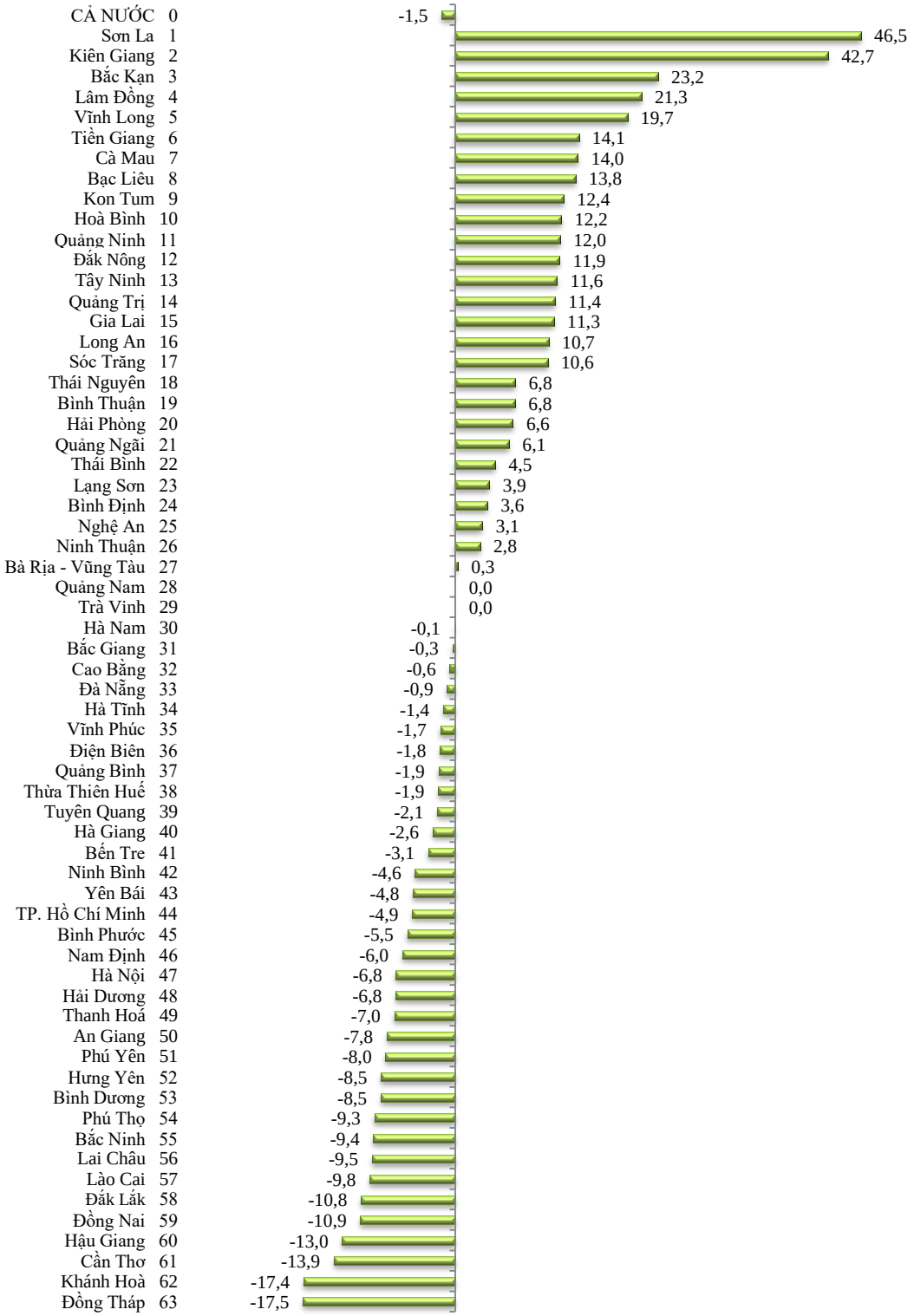

Biểu đồ 4: Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 các địa phương (Triệu đồng)

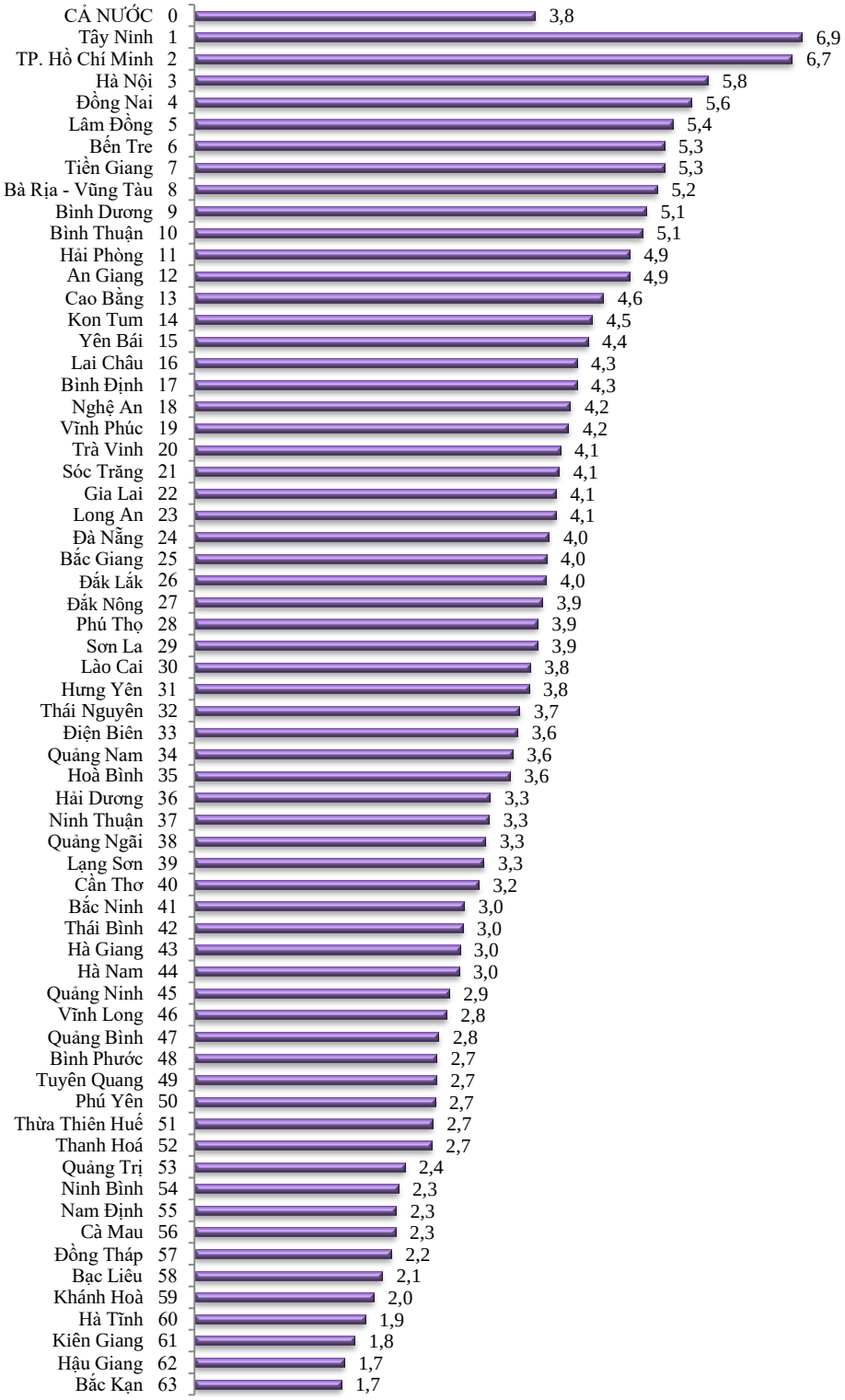

Biểu đồ 5: Tốc độ tăng thu nhập bình quân 1 tháng của lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 các địa phương (%)

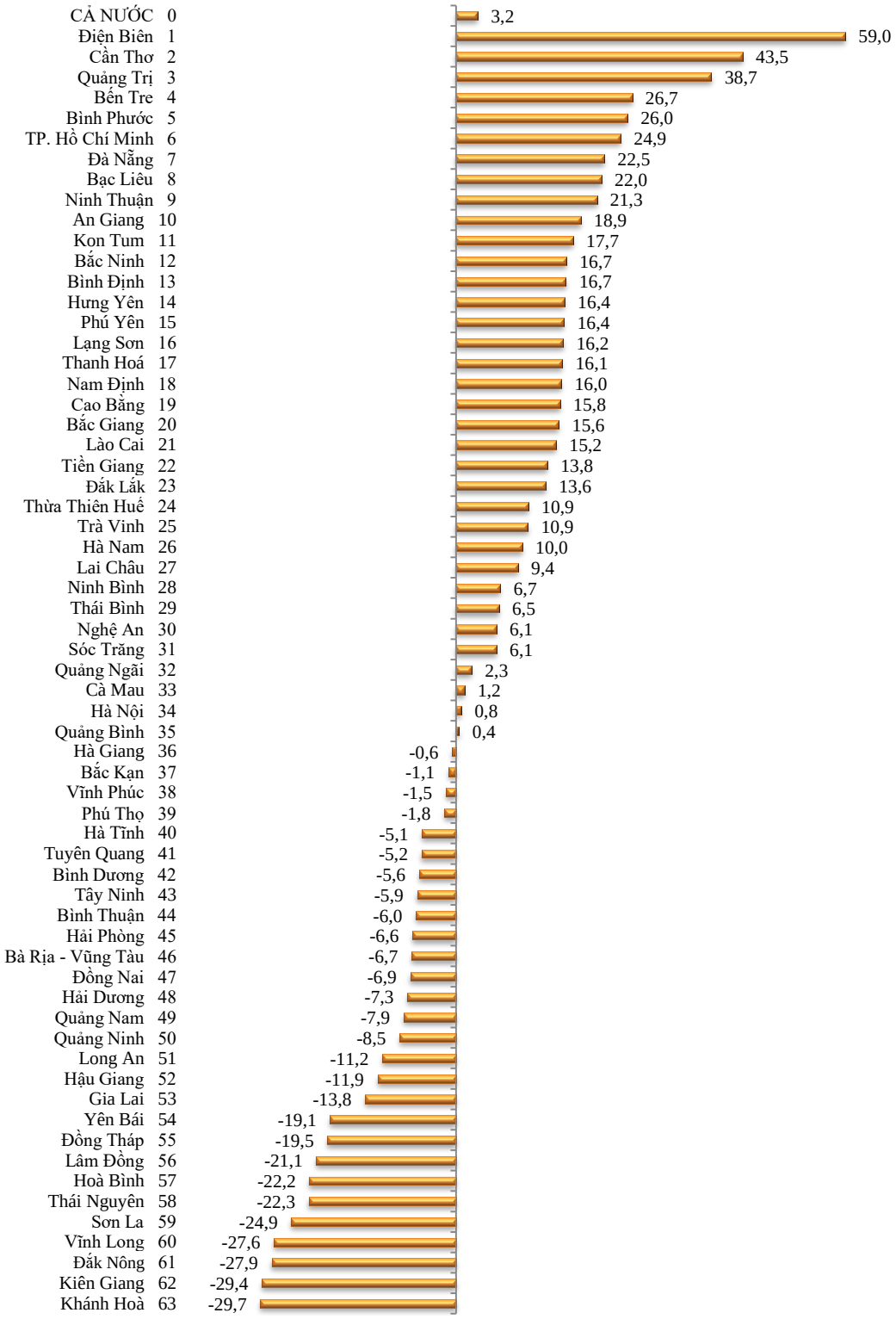

Biểu 6: Tốc độ tăng doanh thu thuần trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 các địa phương (%)

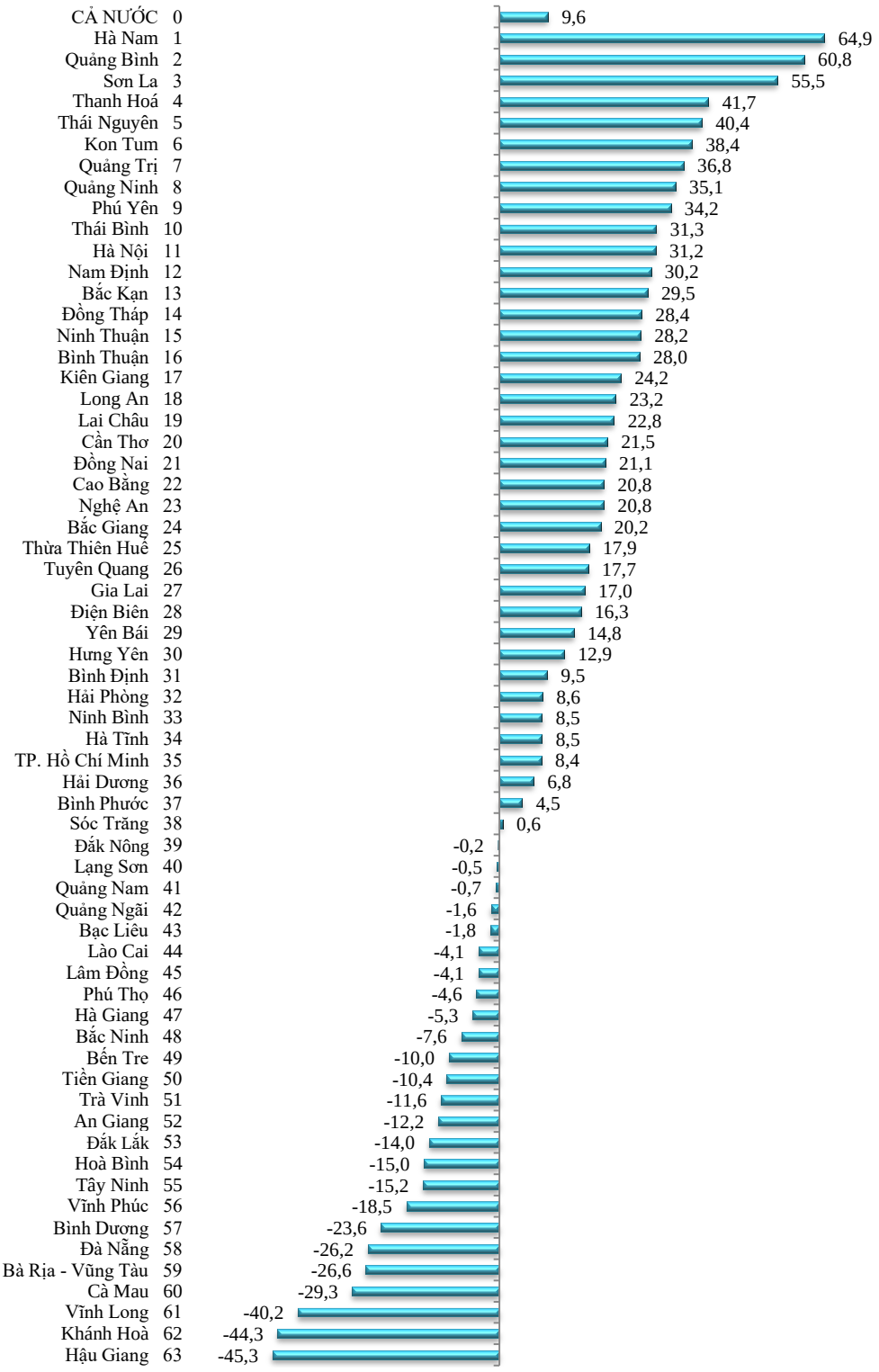

Phần IV

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018 *(CỦA CẢ NƯỚC)*

		Trang
1	Số hợp tác xã hiện có thời điểm 31/12 theo địa phương	59
2	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	61
3	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	62
4	Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	64
5	Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	65
6	Số thành viên hợp tác xã hiện có theo địa phương	67
7	Thu nhập bình quân 1 lao động 1 tháng của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	69
8	Thu nhập bình quân lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo địa phương	70
9	Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	72
10	Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo địa phương	73
11	Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	75
12	Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	76
13	Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động SXKD theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	78
14	Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động SXKD theo địa phương	79
15	Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	81
16	Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo địa phương	82
17	Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	84
18	Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo địa phương	85
19	Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	87

		Trang
20	Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo địa phương	88
21	Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	90
22	Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo địa phương	91
23	Số hợp tác xã thành lập mới theo địa phương	93

1 SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2013-2015
CẢ NƯỚC	**19819**	**21009**	**22861**	**108,8**	**109,0**
Đồng bằng sông Hồng	**6687**	**6398**	**6612**	**103,3**	**96,2**
Hà Nội	1766	1780	1867	104,9	102,2
Quảng Ninh	329	475	466	98,1	135,1
Vĩnh Phúc	763	606	635	104,8	84,9
Bắc Ninh	726	570	615	107,9	78,7
Hải Dương	720	616	624	101,3	85,5
Hải Phòng	508	532	518	97,4	103,3
Hưng Yên	265	302	361	119,5	118,1
Thái Bình	545	480	434	90,4	85,5
Hà Nam	259	284	289	101,8	109,1
Nam Định	476	413	433	104,8	87,3
Ninh Bình	328	340	370	108,8	105,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**4645**	**5024**	**5539**	**110,3**	**117,4**
Hà Giang	724	623	623	100,0	88,2
Cao Bằng	378	396	384	97,0	103,3
Bắc Kạn	210	127	160	126,0	58,5
Tuyên Quang	289	350	384	109,7	119,1
Lào Cai	280	387	397	102,6	132,1
Điện Biên	163	200	196	98,0	120,2
Hòa Bình	340	259	310	119,7	82,9
Lai Châu	254	302	317	105,0	118,9
Sơn La	160	428	555	129,7	259,7
Yên Bái	321	307	332	108,1	99,9
Thái Nguyên	363	430	469	109,1	119,5
Lạng Sơn	175	173	220	127,2	100,6
Bắc Giang	533	578	701	121,3	111,0
Phú Thọ	456	464	491	105,8	103,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**4477**	**4982**	**5366**	**107,7**	**113,6**
Thanh Hoá	911	927	968	104,4	102,7
Nghệ An	591	606	699	115,3	106,5
Hà Tĩnh	862	1338	1366	102,1	154,6
Quảng Bình	247	274	292	106,6	111,1
Quảng Trị	341	291	310	106,5	92,2
Thừa Thiên Huế	220	239	259	108,4	110,0

1 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Đà Nẵng	111	91	119	130,8	99,1
Quảng Nam	164	235	329	140,0	159,8
Quảng Ngãi	260	232	241	103,9	89,6
Bình Định	216	201	204	101,5	94,1
Phú Yên	195	189	200	105,8	99,3
Khánh Hoà	123	109	114	104,6	87,0
Ninh Thuận	71	81	82	101,2	112,7
Bình Thuận	165	169	183	108,3	103,2
Tây Nguyên	**793**	**994**	**1211**	**121,8**	**128,0**
Kon Tum	95	88	108	122,7	102,4
Gia Lai	106	151	219	145,0	149,4
Đắk Lắk	340	398	459	115,3	119,9
Đắk Nông	81	106	110	103,8	122,3
Lâm Đồng	172	251	315	125,5	147,6
Đông Nam bộ	**1210**	**1390**	**1561**	**112,3**	**114,0**
Bình Phước	97	137	168	122,6	142,1
Tây Ninh	96	108	115	106,5	109,4
Bình Dương	115	125	158	126,4	107,0
Đồng Nai	290	357	389	109,0	121,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	84	94	119	126,6	115,4
TP. Hồ Chí Minh	529	569	612	107,6	107,0
Đồng bằng sông Cửu Long	**2007**	**2221**	**2572**	**115,8**	**113,1**
Long An	103	176	210	119,3	169,6
Tiền Giang	102	137	171	124,8	132,0
Bến Tre	85	86	136	158,1	114,5
Trà Vinh	120	121	148	122,3	100,8
Vĩnh Long	114	138	151	109,4	115,2
Đồng Tháp	206	185	204	110,3	92,1
An Giang	145	167	180	107,8	115,1
Kiên Giang	242	347	400	115,3	142,9
Cần Thơ	214	256	278	108,6	118,7
Hậu Giang	203	180	190	105,6	92,5
Sóc Trăng	114	148	170	114,9	129,2
Bạc Liêu	101	128	144	112,5	125,3
Cà Mau	258	152	190	125,0	74,9

2 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**12991**	**13226**	**13958**	**105,5**	**103,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6672	7716	8605	111,5	117,1
Từ 10 đến 49 lao động	5788	5106	4984	97,6	89,5
Từ 50 đến 99 lao động	306	257	229	89,1	81,8
Từ 100 lao động trở lên	224	147	140	95,2	69,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6875**	**6678**	**7033**	**105,3**	**98,5**
Công nghiệp và xây dựng	**2890**	**2509**	**2581**	**102,9**	**88,0**
Công nghiệp	2486	2095	2165	103,3	85,9
Khai khoáng	335	192	181	94,3	57,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1219	1152	1208	104,9	95,5
Ngành công nghệ thấp	827	804	859	106,8	98,4
Ngành công nghệ trung bình	342	293	293	100,0	86,9
Ngành công nghệ cao	51	55	56	101,8	105,4
Sản xuất và phân phối điện	644	308	297	96,4	50,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	288	443	479	108,1	157,5
Xây dựng	404	414	416	100,5	100,8
Dịch vụ	**3225**	**4039**	**4344**	**107,6**	**126,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	931	1405	1540	109,6	152,5
Vận tải kho bãi	880	1025	1107	108,0	115,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	55	77	86	111,7	141,1
Thông tin và truyền thông	2	2	2	100,0	104,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1107	1114	1130	101,4	102,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	98	132	141	106,8	139,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19	36	41	113,9	166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	91	187	225	120,3	222,5
Giáo dục và đào tạo	4	2	3	150,0	61,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	100,0	83,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	19	18	94,7	227,6
Hoạt động dịch vụ khác	28	38	49	129,0	147,5

3 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**12991**	**13226**	**13958**	**105,5**	**103,1**
Đồng bằng sông Hồng	**4928**	**4466**	**4507**	**100,9**	**91,2**
Hà Nội	1370	1295	1314	101,5	95,8
Quảng Ninh	116	205	212	103,4	160,7
Vĩnh Phúc	322	286	296	103,5	92,0
Bắc Ninh	623	418	405	96,9	66,2
Hải Dương	516	470	458	97,5	90,1
Hải Phòng	323	268	293	109,3	87,8
Hưng Yên	247	258	239	92,6	100,9
Thái Bình	510	418	430	102,9	86,3
Hà Nam	183	187	187	100,0	100,6
Nam Định	401	365	378	103,6	92,3
Ninh Bình	315	296	295	99,7	93,3
Trung du và miền núi phía Bắc	**2184**	**2160**	**2376**	**110,0**	**100,7**
Hà Giang	342	255	236	92,6	73,7
Cao Bằng	201	145	153	105,5	73,2
Bắc Kạn	37	62	74	119,4	158,7
Tuyên Quang	186	210	213	101,4	110,0
Lào Cai	82	92	76	82,6	100,6
Điện Biên	56	59	52	88,1	102,4
Lai Châu	125	97	120	123,7	86,9
Sơn La	52	160	254	158,8	358,1
Yên Bái	142	138	144	104,4	99,0
Hoà Bình	204	116	148	127,6	64,0
Thái Nguyên	97	145	159	109,7	144,0
Lạng Sơn	43	72	78	108,3	165,1
Bắc Giang	269	304	355	116,8	117,5
Phú Thọ	347	305	314	103,0	87,1
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**3501**	**3791**	**3919**	**103,4**	**109,5**
Thanh Hoá	728	719	715	99,4	99,0
Nghệ An	503	494	507	102,6	96,6
Hà Tĩnh	566	971	1034	106,5	177,3
Quảng Bình	213	210	208	99,1	97,3
Quảng Trị	291	265	293	110,6	95,3
Thừa Thiên Huế	209	205	202	98,5	97,9

3 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	60	56	52	92,9	87,8
Quảng Nam	141	194	211	108,8	131,6
Quảng Ngãi	197	170	180	105,9	89,2
Bình Định	208	179	196	109,5	90,9
Phú Yên	126	104	101	97,1	82,5
Khánh Hoà	92	82	71	86,6	84,4
Ninh Thuận	34	34	40	117,7	107,2
Bình Thuận	134	108	109	100,9	84,8
Tây Nguyên	**407**	**535**	**643**	**120,2**	**134,3**
Kon Tum	30	39	37	94,9	116,7
Gia Lai	82	88	116	131,8	111,7
Đắk Lắk	162	235	253	107,7	144,8
Đắk Nông	46	38	52	136,8	96,8
Lâm Đồng	87	135	185	137,0	161,7
Đông Nam bộ	**740**	**906**	**1038**	**114,6**	**126,4**
Bình Phước	25	51	51	100,0	188,2
Tây Ninh	73	74	80	108,1	99,1
Bình Dương	71	82	87	106,1	110,3
Đồng Nai	168	246	303	123,2	158,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	38	58	152,6	132,6
TP. Hồ Chí Minh	366	415	459	110,6	115,5
Đồng bằng sông Cửu Long	**1232**	**1368**	**1475**	**107,8**	**113,0**
Long An	51	52	62	119,2	112,8
Tiền Giang	84	102	115	112,8	120,2
Bến Tre	50	45	51	113,3	90,0
Trà Vinh	73	81	85	104,9	109,1
Vĩnh Long	79	80	88	110,0	103,3
Đồng Tháp	172	145	146	100,7	85,5
An Giang	127	130	119	91,5	98,4
Kiên Giang	170	255	349	136,9	169,6
Cần Thơ	108	125	106	84,8	104,3
Hậu Giang	107	119	101	84,9	113,0
Sóc Trăng	74	90	105	116,7	125,9
Bạc Liêu	67	82	77	93,9	111,6
Cà Mau	68	62	71	114,5	93,1

4 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**220151**	**188612**	**185714**	**98,5**	**87,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	37424	41709	44264	106,1	112,7
Từ 10 đến 49 lao động	108324	92633	89716	96,9	86,8
Từ 50 đến 99 lao động	19980	17400	15340	88,2	83,3
Từ 100 lao động trở lên	54422	36870	36394	98,7	71,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**94501**	**79966**	**78461**	**98,1**	**86,0**
Công nghiệp và xây dựng	**57513**	**44493**	**43410**	**97,6**	**78,0**
Công nghiệp	49874	38446	37612	97,8	78,1
Khai khoáng	8919	4499	4283	95,2	53,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28277	23568	23435	99,4	83,0
Ngành công nghệ thấp	19597	17592	17636	100,3	87,8
Ngành công nghệ trung bình	7878	5143	5009	97,4	67,8
Ngành công nghệ cao	802	833	790	94,8	117,9
Sản xuất và phân phối điện	7431	3911	3359	85,9	53,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5247	6468	6535	101,0	128,0
Xây dựng	7639	6047	5798	95,9	77,7
Dịch vụ	**68136**	**64153**	**63843**	**99,5**	**96,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15975	14198	15057	106,1	92,1
Vận tải kho bãi	34122	29132	27456	94,3	86,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	919	926	1067	115,2	111,1
Thông tin và truyền thông	17	9	9	100,0	46,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13902	15304	15346	100,3	110,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1229	1562	1700	108,8	137,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	215	391	388	99,2	145,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1183	1747	1849	105,8	150,1
Giáo dục và đào tạo	27	10	16	160,0	42,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55	66	62	93,9	108,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110	174	208	119,5	179,7
Hoạt động dịch vụ khác	383	634	685	108,0	165,2

5 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**220151**	**188612**	**185714**	**98,5**	**87,0**
Đồng bằng sông Hồng	**85536**	**69109**	**66725**	**96,6**	**80,9**
Hà Nội	22716	19858	18510	93,2	87,5
Quảng Ninh	2322	2750	3080	112,0	120,7
Vĩnh Phúc	3799	3082	3029	98,3	86,9
Bắc Ninh	6665	4217	3822	90,6	63,0
Hải Dương	8962	7358	6857	93,2	79,3
Hải Phòng	7312	4118	4389	106,6	59,5
Hưng Yên	5201	4823	4413	91,5	87,6
Thái Bình	10709	8643	9035	104,5	83,0
Hà Nam	3100	1733	1731	99,9	57,3
Nam Định	8912	6421	6033	94,0	72,7
Ninh Bình	5838	6106	5826	95,4	100,1
Trung du và miền núi phía Bắc	**26357**	**24290**	**24762**	**101,9**	**94,2**
Hà Giang	3298	3142	3061	97,4	93,5
Cao Bằng	2075	1599	1589	99,4	78,0
Bắc Kạn	335	491	605	123,2	141,8
Tuyên Quang	2192	1408	1379	97,9	65,7
Lào Cai	1359	714	644	90,2	63,3
Điện Biên	744	683	671	98,2	96,6
Lai Châu	1088	1028	930	90,5	103,9
Sơn La	754	1695	2483	146,5	268,5
Yên Bái	1964	1839	1750	95,2	90,2
Hoà Bình	1566	1128	1265	112,2	79,9
Thái Nguyên	2255	2072	2214	106,9	94,5
Lạng Sơn	1190	977	1015	103,9	87,0
Bắc Giang	3443	3776	3764	99,7	109,4
Phú Thọ	4094	3738	3392	90,7	85,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**48117**	**43090**	**42258**	**98,1**	**91,6**
Thanh Hoá	13406	10531	9797	93,0	80,7
Nghệ An	5703	4307	4440	103,1	77,6
Hà Tĩnh	6057	10105	9966	98,6	170,3
Quảng Bình	2330	2098	2058	98,1	88,3
Quảng Trị	2062	1851	2062	111,4	95,4
Thừa Thiên Huế	3186	2676	2624	98,1	85,5

5 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	1535	1277	1265	99,1	83,7
Quảng Nam	2166	2069	2069	100,0	93,4
Quảng Ngãi	1580	1352	1435	106,1	90,7
Bình Định	3350	2504	2595	103,6	78,6
Phú Yên	1736	889	818	92,0	51,6
Khánh Hoà	3087	2161	1785	82,6	67,3
Ninh Thuận	392	320	329	102,8	85,2
Bình Thuận	1528	950	1015	106,8	72,3
Tây Nguyên	**8077**	**6760**	**7037**	**104,1**	**86,2**
Kon Tum	342	266	299	112,4	76,1
Gia Lai	1564	1170	1302	111,3	71,7
Đắk Lắk	4479	3067	2735	89,2	72,2
Đắk Nông	553	394	441	111,9	80,2
Lâm Đồng	1138	1863	2260	121,3	167,2
Đông Nam bộ	**30755**	**23498**	**22160**	**94,3**	**79,2**
Bình Phước	729	1295	1224	94,5	194,6
Tây Ninh	1082	816	911	111,6	82,3
Bình Dương	3018	2392	2188	91,5	79,2
Đồng Nai	4220	4358	3884	89,1	102,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	679	720	722	100,3	104,2
TP. Hồ Chí Minh	21027	13917	13231	95,1	69,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**21309**	**21865**	**22772**	**104,2**	**103,8**
Long An	624	440	487	110,7	83,6
Tiền Giang	1699	2015	2300	114,1	126,6
Bến Tre	921	712	690	96,9	77,9
Trà Vinh	1170	765	765	100,0	68,8
Vĩnh Long	1815	1320	1580	119,7	81,1
Đồng Tháp	2043	1832	1512	82,5	84,6
An Giang	3235	2605	2401	92,2	85,3
Kiên Giang	1284	1915	2733	142,7	168,6
Cần Thơ	2658	3341	2876	86,1	106,3
Hậu Giang	937	1558	1356	87,0	147,9
Sóc Trăng	1320	965	1067	110,6	75,6
Bạc Liêu	2580	3463	3940	113,8	135,5
Cà Mau	1022	934	1065	114,0	107,1

6 SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2013-2015
CẢ NƯỚC	**7706040**	**6105713**	**5998378**	**98,2**	**73,9**
Đồng bằng sông Hồng	**3910383**	**2895377**	**2799131**	**96,7**	**75,2**
Hà Nội	1096807	595919	562961	94,5	54,3
Quảng Ninh	68390	50058	34846	69,6	72,2
Vĩnh Phúc	301586	202345	230455	113,9	70,2
Bắc Ninh	209028	93128	92977	99,8	44,3
Hải Dương	393335	387000	388500	100,4	98,3
Hải Phòng	295018	129577	129661	100,1	65,5
Hưng Yên	70510	73353	65962	89,9	100,6
Thái Bình	517047	525629	455429	86,6	97,1
Hà Nam	232910	180140	181535	100,8	77,5
Nam Định	452834	398848	396655	99,5	88,1
Ninh Bình	272917	259380	260150	100,3	94,2
Trung du và miền núi phía Bắc	**423640**	**338141**	**302639**	**89,5**	**78,3**
Hà Giang	14347	19706	21829	110,8	138,3
Cao Bằng	3723	3718	3577	96,2	98,8
Bắc Kạn	2017	673	1476	219,3	51,8
Tuyên Quang	41033	14057	14296	101,7	35,4
Lào Cai	9481	11568	12194	105,4	120,7
Điện Biên	22780	18337	13223	72,1	77,6
Hòa Bình	8899	10174	11144	109,5	112,1
Lai Châu	1986	2254	2357	104,6	114,2
Sơn La	22599	26829	28766	107,2	120,9
Yên Bái	39889	27497	25053	91,1	74,7
Thái Nguyên	22440	24024	24364	101,4	105,9
Lạng Sơn	3862	3102	3469	111,8	79,5
Bắc Giang	69379	68553	37126	54,2	77,9
Phú Thọ	161205	107649	103765	96,4	65,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**2423633**	**1969161**	**1996478**	**101,4**	**64,8**
Thanh Hoá	349583	185400	187615	101,2	57,3
Nghệ An	229273	265362	266921	100,6	103,4
Hà Tĩnh	130638	83463	83782	100,4	63,9
Quảng Bình	115093	120080	123658	103,0	105,8
Quảng Trị	99877	95600	90500	94,7	89,3
Thừa Thiên Huế	130847	114218	114951	100,6	88,0

6 (Tiếp theo) SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Đà Nẵng	27473	9194	9434	102,6	33,2
Quảng Nam	113658	175329	227997	130,0	157,3
Quảng Ngãi	363281	318075	316540	99,5	87,6
Bình Định	560393	336516	334987	99,5	60,6
Phú Yên	160474	140537	112989	80,4	82,2
Khánh Hoà	56274	48000	48500	101,0	87,4
Ninh Thuận	29761	30212	30712	101,7	102,1
Bình Thuận	57008	47175	47892	101,5	89,5
Tây Nguyên	**189382**	**164361**	**160266**	**97,5**	**88,3**
Kon Tum	8649	8809	8988	102,0	101,8
Gia Lai	14353	10938	11466	104,8	76,3
Đắk Lắk	64140	60000	60000	100,0	92,5
Đắk Nông	9238	12452	12600	101,2	124,8
Lâm Đồng	93001	72162	67212	93,1	82,4
Đông Nam bộ	**260869**	**271408**	**248745**	**91,6**	**100,4**
Bình Phước	6377	9293	9020	97,1	141,2
Tây Ninh	44366	33164	31563	95,2	80,5
Bình Dương	53828	55164	55453	100,5	102,5
Đồng Nai	81549	95067	82568	86,9	107,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	13366	14720	11487	78,0	95,6
TP. Hồ Chí Minh	61383	64000	58654	91,6	100,9
Đồng bằng sông Cửu Long	**498133**	**467265**	**491119**	**105,1**	**96,3**
Long An	49606	49785	50095	100,6	100,4
Tiền Giang	54410	49383	57224	115,9	94,6
Bến Tre	26360	31397	34729	110,6	121,7
Trà Vinh	27417	25211	25466	101,0	95,4
Vĩnh Long	7259	7688	7850	102,1	104,6
Đồng Tháp	54150	45645	53128	116,4	91,9
An Giang	135612	138381	140000	101,2	102,1
Kiên Giang	60312	47319	51179	108,2	78,8
Cần Thơ	9799	10587	11661	110,1	111,1
Hậu Giang	3528	3482	4466	128,3	107,6
Sóc Trăng	28347	29043	29265	100,8	102,7
Bạc Liêu	35654	26748	22810	85,3	81,6
Cà Mau	5680	2596	3246	125,0	68,0

7 THU NHẬP BÌNH QUÂN 1 LAO ĐỘNG 1 THÁNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**2471**	**3720**	**3841**	**103,2**	**145,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2070	3065	3008	98,2	137,7
Từ 10 đến 49 lao động	2121	3610	3650	101,1	158,8
Từ 50 đến 99 lao động	2563	4718	4194	88,9	162,4
Từ 100 lao động trở lên	3428	4317	5216	120,8	137,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**984**	**1543**	**1672**	**108,4**	**153,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2403**	**4055**	**3798**	**93,7**	**156,5**
Công nghiệp	2258	3892	3763	96,7	160,8
Khai khoáng	2095	3156	3311	104,9	155,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2340	4079	3821	93,7	160,9
Ngành công nghệ thấp	2191	3845	3674	95,6	163,2
Ngành công nghệ trung bình	2672	4595	4388	95,5	158,4
Ngành công nghệ cao	2729	5653	3551	62,8	166,9
Sản xuất và phân phối điện	1838	4076	3887	95,4	192,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2697	3600	3788	105,2	129,7
Xây dựng	3370	5149	4023	78,1	137,3
Dịch vụ	**4598**	**6201**	**6550**	**105,6**	**131,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5250	5507	5275	95,8	94,0
Vận tải kho bãi	3244	4311	4783	111,0	135,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2649	3880	3208	82,7	130,7
Thông tin và truyền thông	3783	5292			83,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7643	11058	12221	110,5	147,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4011	4959	3609	72,8	88,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3676	10579	2535	24,0	163,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2248	3898	3221	82,6	142,1
Giáo dục và đào tạo	2678	4786	4500	94,0	158,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3791	13637	8008	58,7	263,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2704	3362	3258	96,9	101,9
Hoạt động dịch vụ khác	3056	3997	2397	60,0	105,4

8 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**2471**	**3720**	**3841**	**103,2**	**145,0**
Đồng bằng sông Hồng	**2013**	**3851**	**3895**	**101,1**	**178,6**
Hà Nội	3208	5750	5794	100,8	162,2
Quảng Ninh	1801	3138	2871	91,5	154,2
Vĩnh Phúc	1943	4282	4217	98,5	204,6
Bắc Ninh	1175	2607	3042	116,7	213,1
Hải Dương	1883	3598	3334	92,7	179,0
Hải Phòng	2075	5250	4906	93,4	223,5
Hưng Yên	2057	3241	3773	116,4	169,0
Thái Bình	1477	2841	3024	106,5	183,7
Hà Nam	1181	2710	2982	110,0	232,2
Nam Định	1117	1958	2271	116,0	180,5
Ninh Bình	1369	2152	2296	106,7	155,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**2424**	**3823**	**3703**	**96,9**	**147,2**
Hà Giang	2507	3008	2990	99,4	119,8
Cao Bằng	2703	3984	4612	115,8	152,7
Bắc Kạn	1161	1671	1652	98,9	152,9
Tuyên Quang	2177	2874	2725	94,8	121,5
Lào Cai	2497	3288	3786	115,2	111,5
Điện Biên	1813	2290	3642	159,0	145,7
Lai Châu	2973	3943	4312	109,4	132,8
Sơn La	4095	5155	3869	75,1	107,7
Yên Bái	2455	5482	4437	80,9	197,6
Hoà Bình	2086	4569	3556	77,8	147,6
Thái Nguyên	2883	4719	3668	77,7	140,4
Lạng Sơn	1914	2807	3263	116,2	148,5
Bắc Giang	2237	3435	3970	115,6	159,5
Phú Thọ	2243	3938	3869	98,3	163,1
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**1818**	**2719**	**2883**	**106,0**	**143,7**
Thanh Hoá	1425	2303	2674	116,1	163,7
Nghệ An	2271	3994	4237	106,1	170,5
Hà Tĩnh	1486	2026	1923	94,9	122,3
Quảng Bình	1814	2741	2753	100,4	147,5
Quảng Trị	1361	1707	2368	138,7	140,7
Thừa Thiên Huế	1804	2419	2683	110,9	130,1

8 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	2751	3265	3999	122,5	123,8
Quảng Nam	2740	3899	3590	92,1	127,3
Quảng Ngãi	1854	3207	3282	102,3	162,1
Bình Định	2536	3695	4311	116,7	145,7
Phú Yên	1178	2330	2711	116,4	191,0
Khánh Hoà	1736	2869	2018	70,4	133,5
Ninh Thuận	2001	2737	3321	121,3	136,2
Bình Thuận	2494	5378	5054	94,0	184,9
Tây Nguyên	**2608**	**4759**	**4468**	**93,9**	**162,2**
Kon Tum	2437	3810	4486	117,7	159,9
Gia Lai	1712	4726	4076	86,2	220,6
Đắk Lắk	1892	3493	3967	113,6	177,0
Đắk Nông	2926	5444	3923	72,1	146,6
Lâm Đồng	6785	6842	5396	78,9	89,1
Đông Nam bộ	**4763**	**5400**	**6117**	**113,3**	**115,5**
Bình Phước	1126	2167	2729	126,0	160,8
Tây Ninh	3158	7279	6852	94,1	194,2
Bình Dương	3999	5399	5099	94,5	121,1
Đồng Nai	4131	6022	5606	93,1	137,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2568	5594	5218	93,3	195,2
TP. Hồ Chí Minh	5272	5396	6741	124,9	111,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**2516**	**3013**	**3156**	**104,8**	**125,7**
Long An	3787	4587	4075	88,8	121,1
Tiền Giang	3543	4654	5299	113,8	140,6
Bến Tre	3839	4182	5299	126,7	133,4
Trà Vinh	1924	3720	4125	110,9	212,2
Vĩnh Long	2122	3924	2842	72,4	150,9
Đồng Tháp	1908	2754	2218	80,5	124,3
An Giang	3132	4124	4904	118,9	133,4
Kiên Giang	2201	2558	1806	70,6	102,1
Cần Thơ	1981	2232	3202	143,5	125,9
Hậu Giang	2546	1912	1685	88,1	84,3
Sóc Trăng	2288	3874	4110	106,1	161,1
Bạc Liêu	2266	1733	2115	122,0	106,5
Cà Mau	2189	2238	2266	101,2	100,8

9 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**10,8**	**9,6**	**10,4**
Phân theo quy mô lao động			
Dưới 10 lao động	9,3	10,7	10,9
Từ 10 đến 49 lao động	8,4	6,8	7,8
Từ 50 đến 99 lao động	7,7	5,3	6,5
Từ 100 lao động trở lên	15,2	16,6	15,7
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6,4**	**5,9**	**6,5**
Công nghiệp và xây dựng	**7,6**	**6,6**	**7,5**
Công nghiệp	8,2	6,4	7,1
Khai khoáng	5,6	5,6	6,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,0	6,5	6,9
Ngành công nghệ thấp	8,3	5,1	5,7
Ngành công nghệ trung bình	12,9	9,7	10,1
Ngành công nghệ cao	15,4	9,0	10,7
Sản xuất và phân phối điện	8,3	12,2	16,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	2,6	3,4
Xây dựng	4,9	7,5	10,2
Dịch vụ	**13,5**	**12,1**	**12,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,9	41,6	41,6
Vận tải kho bãi	7,4	6,8	7,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,7	4,5	5,1
Thông tin và truyền thông	0,7	2,6	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,5	4,1	5,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,8	1,7	2,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,9	0,7	5,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,0	2,6	4,8
Giáo dục và đào tạo	1,0	2,4	10,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,7	1,8	3,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,3	1,5	2,7
Hoạt động dịch vụ khác	4,2	2,4	3,5

10 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**10,8**	**9,6**	**10,4**
Đồng bằng sông Hồng	**7,7**	**5,7**	**6,9**
Hà Nội	8,6	5,0	7,2
Quảng Ninh	6,5	4,1	5,4
Vĩnh Phúc	7,6	9,6	8,1
Bắc Ninh	12,0	12,4	10,9
Hải Dương	6,4	4,7	5,9
Hải Phòng	11,4	10,7	11,7
Hưng Yên	3,5	3,3	3,6
Thái Bình	5,4	4,0	4,7
Hà Nam	5,8	3,9	6,1
Nam Định	7,0	5,2	6,2
Ninh Bình	4,5	4,1	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**8,9**	**7,1**	**8,5**
Hà Giang	4,2	6,3	6,1
Cao Bằng	4,2	5,5	5,8
Bắc Kạn	12,2	5,5	5,9
Tuyên Quang	4,5	4,1	5,0
Lào Cai	3,7	10,7	10,4
Điện Biên	4,8	5,9	4,8
Lai Châu	6,0	6,7	8,4
Sơn La	6,0	4,9	7,0
Yên Bái	9,1	6,7	8,9
Hoà Bình	5,1	4,4	4,2
Thái Nguyên	39,8	16,0	27,2
Lạng Sơn	3,2	5,7	4,8
Bắc Giang	7,2	7,7	7,7
Phú Thọ	4,6	5,2	5,5
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**6,6**	**5,6**	**6,4**
Thanh Hoá	6,5	5,5	7,3
Nghệ An	6,2	4,6	5,2
Hà Tĩnh	5,0	5,6	6,4
Quảng Bình	6,3	6,1	9,6
Quảng Trị	11,0	6,5	6,0
Thừa Thiên Huế	8,1	5,7	6,2

10 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
Đà Nẵng	6,8	7,4	4,5
Quảng Nam	6,7	5,4	6,1
Quảng Ngãi	4,5	4,5	4,1
Bình Định	7,2	6,1	5,5
Phú Yên	11,2	11,7	14,6
Khánh Hoà	4,1	6,0	5,5
Ninh Thuận	6,8	7,6	7,8
Bình Thuận	7,4	4,6	5,8
Tây Nguyên	**9,2**	**11,3**	**10,8**
Kon Tum	4,0	4,5	4,6
Gia Lai	10,2	10,6	12,6
Đắk Lắk	11,4	17,2	14,6
Đắk Nông	9,1	5,1	6,4
Lâm Đồng	6,9	8,1	8,1
Đông Nam bộ	**17,8**	**22,8**	**23,0**
Bình Phước	18,8	5,7	5,1
Tây Ninh	5,8	6,5	5,9
Bình Dương	9,1	11,6	9,9
Đồng Nai	5,9	9,3	12,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,8	14,4	11,2
TP. Hồ Chí Minh	21,2	31,1	29,3
Đồng bằng sông Cửu Long	**11,4**	**8,8**	**7,7**
Long An	6,4	9,5	12,1
Tiền Giang	18,4	14,8	11,3
Bến Tre	5,2	6,9	5,1
Trà Vinh	12,9	8,2	6,7
Vĩnh Long	3,5	5,3	3,8
Đồng Tháp	5,7	4,2	7,7
An Giang	7,4	7,8	6,7
Kiên Giang	5,9	5,5	6,9
Cần Thơ	36,3	7,2	6,7
Hậu Giang	8,5	10,1	6,9
Sóc Trăng	13,7	15,5	13,4
Bạc Liêu	6,1	8,9	6,4
Cà Mau	8,4	9,8	5,8

11 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**146865**	**222528**	**226554**	**101,8**	**142,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	34289	52922	58154	109,9	143,1
Từ 10 đến 49 lao động	76227	106579	103119	96,8	129,5
Từ 50 đến 99 lao động	6696	8286	6308	76,1	116,6
Từ 100 lao động trở lên	29653	54741	58973	107,7	182,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13901**	**23426**	**20654**	**88,2**	**136,4**
Công nghiệp và xây dựng	**19125**	**25356**	**23847**	**94,1**	**118,9**
Công nghiệp	16220	13764	12135	88,2	74,2
Khai khoáng	1982	1753	1603	91,5	81,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8129	8460	7968	94,2	93,1
Ngành công nghệ thấp	3979	4543	4387	96,6	105,6
Ngành công nghệ trung bình	3839	3335	2982	89,4	74,3
Ngành công nghệ cao	312	582	598	102,8	165,4
Sản xuất và phân phối điện	5007	2259	1363	60,3	34,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1101	1293	1201	92,9	103,4
Xây dựng	2905	11593	11712	101,0	368,4
Dịch vụ	**113839**	**173746**	**182054**	**104,8**	**147,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15713	28500	27537	96,6	170,3
Vận tải kho bãi	9077	12638	12071	95,5	124,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	378	921	830	90,2	219,6
Thông tin và truyền thông	2	3	4	110,9	96,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	78870	124185	138435	111,5	158,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9121	6028	1750	29,0	33,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	105	172	185	107,6	121,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	337	1023	983	96,0	248,7
Giáo dục và đào tạo	5	1	12	1074,3	79,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	15	17	109,3	116,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35	62	55	88,0	157,3
Hoạt động dịch vụ khác	185	197	177	90,0	98,2

12 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**146865**	**222528**	**226554**	**101,8**	**142,9**
Đồng bằng sông Hồng	**71622**	**97985**	**97584**	**99,6**	**127,3**
Hà Nội	47066	54298	49950	92,0	102,6
Quảng Ninh	846	1207	1265	104,8	124,9
Vĩnh Phúc	1486	3345	3811	113,9	221,8
Bắc Ninh	2385	3849	4269	110,9	163,0
Hải Dương	4960	9859	8992	91,2	175,6
Hải Phòng	2647	4071	3951	97,1	138,1
Hưng Yên	2574	4153	5251	126,5	178,2
Thái Bình	4537	8529	9787	114,8	192,0
Hà Nam	654	1344	1374	102,2	195,1
Nam Định	2322	3636	5017	138,0	173,2
Ninh Bình	2146	3694	3918	106,1	170,4
Trung du và miền núi phía Bắc	**13870**	**20616**	**22447**	**108,9**	**144,3**
Hà Giang	1076	1801	1574	87,4	144,1
Cao Bằng	523	803	874	108,8	152,8
Bắc Kạn	45	91	100	109,3	186,2
Tuyên Quang	460	496	501	101,1	102,5
Lào Cai	255	520	552	106,2	186,7
Điện Biên	164	341	300	88,1	175,4
Lai Châu	301	556	683	122,9	190,3
Sơn La	1272	3172	3134	98,8	230,5
Yên Bái	886	1482	1713	115,6	168,1
Hoà Bình	734	1335	988	74,0	141,8
Thái Nguyên	2596	1313	2507	190,9	79,2
Lạng Sơn	180	360	343	95,3	183,9
Bắc Giang	1906	3889	4361	112,2	195,8
Phú Thọ	3473	4458	4816	108,0	120,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**19826**	**32553**	**35999**	**110,6**	**160,2**
Thanh Hoá	3567	7023	6770	96,4	183,0
Nghệ An	4499	7292	8494	116,5	159,5
Hà Tĩnh	1688	4301	4791	111,4	239,4
Quảng Bình	1667	2612	4045	154,8	187,3
Quảng Trị	952	1322	1750	132,4	155,4
Thừa Thiên Huế	994	1511	1167	77,2	129,3

12 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	504	555	390	70,3	89,4
Quảng Nam	1417	1132	1066	94,2	69,9
Quảng Ngãi	733	997	942	94,5	128,4
Bình Định	1756	2922	3096	106,0	157,5
Phú Yên	394	377	391	103,9	90,3
Khánh Hoà	343	488	479	98,2	130,6
Ninh Thuận	81	157	220	139,8	210,2
Bình Thuận	1231	1864	2398	128,6	163,8
Tây Nguyên	**8193**	**11534**	**13038**	**113,0**	**132,7**
Kon Tum	139	237	125	52,9	128,6
Gia Lai	2091	3109	3528	113,5	113,3
Đắk Lắk	2016	2849	2798	98,2	128,3
Đắk Nông	233	356	358	100,7	145,8
Lâm Đồng	3715	4983	6228	125,0	145,3
Đông Nam bộ	**20790**	**44410**	**41756**	**94,0**	**197,3**
Bình Phước	389	761	661	86,9	168,0
Tây Ninh	1050	2592	2594	100,1	220,6
Bình Dương	2329	2887	2805	97,2	119,1
Đồng Nai	2770	12286	11941	97,2	405,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	503	1160	738	63,6	146,8
TP. Hồ Chí Minh	13749	24725	23017	93,1	169,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**12564**	**15430**	**15729**	**101,9**	**119,4**
Long An	1230	751	945	125,8	78,0
Tiền Giang	1253	2426	2527	104,2	175,3
Bến Tre	353	476	656	137,9	147,1
Trà Vinh	705	1074	1293	120,5	156,6
Vĩnh Long	354	523	422	80,8	118,7
Đồng Tháp	762	997	1020	102,3	125,0
An Giang	3798	4301	3396	79,0	104,2
Kiên Giang	902	1294	1724	133,2	146,0
Cần Thơ	1143	903	909	100,7	78,1
Hậu Giang	419	423	438	103,4	105,2
Sóc Trăng	875	1047	1202	114,8	124,3
Bạc Liêu	441	818	754	92,1	179,3
Cà Mau	328	398	444	111,5	108,4

13 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**70727**	**80808**	**88586**	**109,6**	**114,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8962	17240	18080	104,9	176,4
Từ 10 đến 49 lao động	23266	27050	30104	111,3	122,2
Từ 50 đến 99 lao động	4687	5072	4897	96,6	103,5
Từ 100 lao động trở lên	33813	31447	35504	112,9	95,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7144**	**8829**	**10189**	**115,4**	**121,7**
Công nghiệp và xây dựng	**12679**	**14199**	**14750**	**103,9**	**110,0**
Công nghiệp	11191	11533	11901	103,2	101,6
Khai khoáng	1276	953	1010	106,1	78,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8020	7505	7336	97,8	90,6
Ngành công nghệ thấp	4319	4114	4361	106,0	98,0
Ngành công nghệ trung bình	3309	2861	2619	91,5	76,7
Ngành công nghệ cao	392	530	357	67,4	126,6
Sản xuất và phân phối điện	1372	2359	2571	109,0	169,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	523	716	984	137,4	151,4
Xây dựng	1488	2666	2849	106,8	172,7
Dịch vụ	**50905**	**57780**	**63647**	**110,2**	**115,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32353	38389	38873	101,3	114,0
Vận tải kho bãi	9852	10418	11417	109,6	107,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	165	204	204	100,0	136,2
Thông tin và truyền thông	1	1	2	170,2	228,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8174	8237	12441	151,0	127,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	108	194	202	104,0	160,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	33	62	187,8	204,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	208	334	160,1	139,1
Giáo dục và đào tạo	1	1	8	790,8	356,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	17	19	109,0	234,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	11	20	184,6	309,4
Hoạt động dịch vụ khác	59	67	66	99,3	106,9

14 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**70727**	**80808**	**88586**	**109,6**	**114,9**
Đồng bằng sông Hồng	**16148**	**18208**	**21322**	**117,1**	**117,7**
Hà Nội	7560	6913	9069	131,2	102,4
Quảng Ninh	345	423	571	135,1	130,5
Vĩnh Phúc	670	1530	1247	81,5	181,3
Bắc Ninh	1133	1670	1543	92,5	137,7
Hải Dương	1283	1518	1621	106,8	122,2
Hải Phòng	2128	2731	2965	108,6	129,0
Hưng Yên	439	636	718	112,9	146,2
Thái Bình	1029	1143	1501	131,3	122,2
Hà Nam	260	229	378	164,9	109,8
Nam Định	871	804	1048	130,2	107,0
Ninh Bình	429	610	661	108,5	141,6
Trung du và miền núi phía Bắc	**6871**	**7695**	**9168**	**119,1**	**116,0**
Hà Giang	417	677	641	94,7	148,1
Cao Bằng	292	403	488	120,8	141,7
Bắc Kạn	56	51	66	129,5	102,1
Tuyên Quang	259	190	224	117,7	86,4
Lào Cai	149	314	302	95,9	172,5
Điện Biên	80	113	131	116,3	153,5
Lai Châu	228	321	394	122,8	154,1
Sơn La	224	513	798	155,5	268,3
Yên Bái	535	745	855	114,8	145,2
Hoà Bình	199	259	220	85,0	126,9
Thái Nguyên	3175	1856	2606	140,4	67,3
Lạng Sơn	86	184	183	99,5	181,7
Bắc Giang	658	1160	1394	120,2	181,1
Phú Thọ	513	909	868	95,5	158,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**6952**	**7970**	**9356**	**117,4**	**120,8**
Thanh Hoá	1509	1628	2307	141,7	130,3
Nghệ An	978	959	1158	120,8	109,5
Hà Tĩnh	528	1388	1505	108,5	244,2
Quảng Bình	318	410	659	160,8	155,9
Quảng Trị	369	249	341	136,8	81,0
Thừa Thiên Huế	576	449	529	117,9	83,8

14 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	345	374	276	73,8	94,6
Quảng Nam	485	526	522	99,3	118,7
Quảng Ngãi	160	231	228	98,4	135,6
Bình Định	738	685	750	109,5	89,4
Phú Yên	279	288	386	134,2	110,7
Khánh Hoà	267	428	239	55,8	115,0
Ninh Thuận	63	79	101	128,2	132,6
Bình Thuận	338	276	353	128,0	94,5
Tây Nguyên	**2315**	**4266**	**4042**	**94,7**	**176,1**
Kon Tum	39	51	71	138,4	140,4
Gia Lai	329	669	783	117,0	163,8
Đắk Lắk	1165	2186	1880	86,0	195,3
Đắk Nông	175	132	132	99,8	75,9
Lâm Đồng	607	1228	1177	95,9	177,1
Đông Nam bộ	**31231**	**35688**	**38125**	**106,8**	**112,5**
Bình Phước	177	195	203	104,5	99,2
Tây Ninh	237	461	391	84,8	152,8
Bình Dương	1305	1716	1311	76,4	117,4
Đồng Nai	1194	2860	3464	121,1	243,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	83	703	516	73,4	589,0
TP. Hồ Chí Minh	28234	29754	32240	108,4	105,1
Đồng bằng sông Cửu Long	**7211**	**6980**	**6573**	**94,2**	**93,0**
Long An	178	239	295	123,2	152,5
Tiền Giang	1303	1714	1535	89,6	124,2
Bến Tre	217	244	220	90,0	106,5
Trà Vinh	348	291	257	88,4	81,2
Vĩnh Long	155	349	209	59,8	160,9
Đồng Tháp	263	242	311	128,4	108,9
An Giang	897	1044	917	87,9	108,2
Kiên Giang	201	308	382	124,2	149,8
Cần Thơ	2275	625	759	121,5	34,0
Hậu Giang	231	352	193	54,7	128,7
Sóc Trăng	483	690	695	100,6	135,4
Bạc Liêu	430	643	632	98,2	134,4
Cà Mau	232	238	168	70,7	85,6

15 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**3129**	**3569**	**2575**	**72,2**	**106,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	370	527	475	90,1	126,3
Từ 10 đến 49 lao động	1007	891	739	82,9	95,0
Từ 50 đến 99 lao động	44	240	176	73,5	416,9
Từ 100 lao động trở lên	1709	1911	1185	62,0	100,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**298**	**551**	**61**	**11,0**	**125,5**
Công nghiệp và xây dựng	**195**	**353**	**423**	**119,8**	**176,9**
Công nghiệp	139	176	164	92,8	134,9
Khai khoáng	41	62	58	93,8	167,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30	68	55	80,9	227,9
Ngành công nghệ thấp	51	26	35	135,8	68,7
Ngành công nghệ trung bình	-24	46	21	44,8	
Ngành công nghệ cao	3	-4	-1	21,4	
Sản xuất và phân phối điện	56	30	40	135,4	65,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	16	10	60,8	115,0
Xây dựng	56	177	260	146,6	281,5
Dịch vụ	**2635**	**2664**	**2091**	**78,5**	**98,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1491	1730	1005	58,1	99,8
Vận tải kho bãi	133	18	-32		36,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	-5	-12		
Thông tin và truyền thông		0	0		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	999	897	1108	123,5	105,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	8	7	90,7	55,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	-1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	12	12	100,9	154,9
Giáo dục và đào tạo	0	0	1	176,7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	2	0		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0	35,7	
Hoạt động dịch vụ khác	-1	2	4	244,8	

16 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	**3129**	**3569**	**2575**	**72,2**	**106,1**
Đồng bằng sông Hồng	**617**	**552**	**450**	**81,5**	**87,1**
Hà Nội	389	247	122	49,6	53,4
Quảng Ninh	16	35	6	16,2	147,7
Vĩnh Phúc	10	33	18	55,3	260,0
Bắc Ninh	8	11	25	222,8	209,5
Hải Dương	30	11	73	667,3	169,8
Hải Phòng	19	24	31	129,8	118,8
Hưng Yên	30	44	38	87,3	125,7
Thái Bình	61	83	59	71,4	118,6
Hà Nam	8	13	13	96,2	158,2
Nam Định	18	19	38	199,4	184,4
Ninh Bình	26	32	26	82,4	115,6
Trung du và miền núi phía Bắc	**-54**	**142**	**-125**		
Hà Giang	23	28	17	61,8	107,5
Cao Bằng	8	16	11	71,4	150,6
Bắc Kạn	3	1	-1		39,7
Tuyên Quang	15	15	-3		43,1
Lào Cai	6	-2	2		
Điện Biên	3	2	0		41,8
Lai Châu	2	1	0	14,1	33,1
Sơn La	22	32	-41		57,5
Yên Bái	4	36	18	49,2	614,9
Hoà Bình	-139	-12	3		
Thái Nguyên	-52	-18	-160	874,4	185,8
Lạng Sơn	1	1	0	36,0	138,5
Bắc Giang	28	6	5	85,3	34,6
Phú Thọ	23	36	23	65,0	134,5
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**363**	**301**	**264**	**87,8**	**91,3**
Thanh Hoá	56	24	57	234,1	93,3
Nghệ An	78	54	74	137,1	90,7
Hà Tĩnh	46	59	23	39,7	104,9
Quảng Bình	17	19	36	190,8	150,9
Quảng Trị	25	29	8	27,5	95,5
Thừa Thiên Huế	16	17	12	71,7	102,1

16 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đà Nẵng	-2	-8	-16	205,3	413,5
Quảng Nam	16	19	13	68,4	188,5
Quảng Ngãi	9	8	8	101,7	86,1
Bình Định	32	16	1	5,1	46,7
Phú Yên	11	11	12	110,1	111,3
Khánh Hoà	39	38	11	28,4	44,9
Ninh Thuận	3	3	3	84,7	106,5
Bình Thuận	17	11	23	200,3	98,4
Tây Nguyên	**96**	**149**	**145**	**97,3**	**149,9**
Kon Tum	2	1	0	34,8	50,2
Gia Lai	10	53	8	15,8	203,0
Đắk Lắk	18	23	28	118,4	191,3
Đắk Nông	4	4	5	135,6	64,9
Lâm Đồng	62	68	103	153,0	137,9
Đông Nam bộ	**1680**	**1993**	**1581**	**79,3**	**111,5**
Bình Phước	19	19	9	48,8	110,2
Tây Ninh	22	40	27	66,3	152,1
Bình Dương	26	5	45	836,5	125,3
Đồng Nai	68	221	330	149,5	324,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	30	19	62,2	273,0
TP. Hồ Chí Minh	1538	1677	1151	68,6	100,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**428**	**431**	**259**	**60,1**	**96,0**
Long An	31	21	18	83,6	96,9
Tiền Giang	27	29	31	107,0	115,2
Bến Tre	59	41	11	26,9	76,1
Trà Vinh	19	30	16	54,7	147,7
Vĩnh Long	9	9	10	118,2	125,8
Đồng Tháp	30	19	14	73,1	68,7
An Giang	84	79	63	80,4	89,1
Kiên Giang	20	19	17	90,5	98,5
Cần Thơ	24	6	16	252,6	60,7
Hậu Giang	9	26	10	39,1	169,1
Sóc Trăng	29	48	19	40,0	129,4
Bạc Liêu	66	77	25	32,8	94,5
Cà Mau	21	27	7	27,0	101,5

17 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**71,5**	**66,3**	**45,9**
Phân theo quy mô lao động			
Dưới 10 lao động	65,3	62,4	38,1
Từ 10 đến 49 lao động	77,4	71,2	57,8
Từ 50 đến 99 lao động	82,9	76,3	60,3
Từ 100 lao động trở lên	88,2	83,7	74,3
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**72,7**	**71,0**	**33,7**
Công nghiệp và xây dựng	**64,8**	**63,3**	**52,6**
Công nghiệp	64,5	63,0	50,9
Khai khoáng	64,5	64,1	51,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,0	61,2	42,6
Ngành công nghệ thấp	61,0	59,1	40,4
Ngành công nghệ trung bình	63,4	67,2	50,9
Ngành công nghệ cao	70,0	60,0	33,9
Sản xuất và phân phối điện	70,9	68,2	71,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60,1	63,4	58,3
Xây dựng	67,0	65,2	61,5
Dịch vụ	**75,1**	**60,3**	**61,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63,2	60,9	51,8
Vận tải kho bãi	67,2	52,6	48,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63,9	61,0	59,3
Thông tin và truyền thông	50,0	50,0	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	95,0	68,7	93,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	65,6	53,0	56,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58,8	55,6	43,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62,3	58,8	48,9
Giáo dục và đào tạo	31,6	50,0	66,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50,0	50,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51,2	52,6	33,3
Hoạt động dịch vụ khác	56,1	47,4	34,7

18 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**71,5**	**66,3**	**45,9**
Đồng bằng sông Hồng	**67,8**	**61,4**	**42,1**
Hà Nội	64	27	44
Quảng Ninh	65	51	44
Vĩnh Phúc	67	63	38
Bắc Ninh	39	84	16
Hải Dương	70	68	25
Hải Phòng	74	62	58
Hưng Yên	79	81	33
Thái Bình	88	94	90
Hà Nam	75	90	91
Nam Định	85	80	22
Ninh Bình	65	72	16
Trung du và miền núi phía Bắc	**64,4**	**60,3**	**41,1**
Hà Giang	69	75	55
Cao Bằng	76	87	71
Bắc Kạn	60	60	28
Tuyên Quang	68	69	10
Lào Cai	59	55	59
Điện Biên	55	66	29
Lai Châu	57	69	55
Sơn La	69	47	41
Yên Bái	64	62	65
Hoà Bình	76	42	43
Thái Nguyên	50	43	42
Lạng Sơn	56	58	46
Bắc Giang	69	49	28
Phú Thọ	51	60	34
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**77,8**	**73,8**	**47,0**
Thanh Hoá	81	72	58
Nghệ An	83	76	26
Hà Tĩnh	62	69	38
Quảng Bình	83	75	33
Quảng Trị	93	94	9
Thừa Thiên Huế	90	86	89

18 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
Đà Nẵng	57	54	40
Quảng Nam	83	57	59
Quảng Ngãi	68	85	91
Bình Định	79	77	61
Phú Yên	70	81	73
Khánh Hoà	74	70	82
Ninh Thuận	79	68	35
Bình Thuận	74	60	49
Tây Nguyên	**65,0**	**56,5**	**50,4**
Kon Tum	65	59	57
Gia Lai	63	61	48
Đắk Lắk	64	50	46
Đắk Nông	70	71	33
Lâm Đồng	65	60	61
Đông Nam bộ	**69,3**	**56,2**	**56,3**
Bình Phước	65	49	39
Tây Ninh	55	65	70
Bình Dương	66	43	63
Đồng Nai	79	64	64
Bà Rịa - Vũng Tàu	61	34	41
TP. Hồ Chí Minh	69	55	51
Đồng bằng sông Cửu Long	**84,7**	**81,6**	**52,5**
Long An	80	71	63
Tiền Giang	80	76	69
Bến Tre	67	73	63
Trà Vinh	84	84	68
Vĩnh Long	82	80	59
Đồng Tháp	94	82	82
An Giang	94	85	85
Kiên Giang	90	90	16
Cần Thơ	71	54	56
Hậu Giang	80	92	42
Sóc Trăng	83	88	47
Bạc Liêu	98	91	56
Cà Mau	77	74	62

19 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**11,8**	**19,0**	**23,1**
Phân theo quy mô lao động			
Dưới 10 lao động	12,6	22,1	28,5
Từ 10 đến 49 lao động	10,8	14,4	13,9
Từ 50 đến 99 lao động	13,3	19,8	20,5
Từ 100 lao động trở lên	10,3	12,9	18,6
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6,9**	**12,3**	**19,3**
Công nghiệp và xây dựng	**18,5**	**27,0**	**28,5**
Công nghiệp	18,8	27,9	29,8
Khai khoáng	16,5	27,1	36,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,3	29,0	35,4
Ngành công nghệ thấp	23,1	30,1	36,0
Ngành công nghệ trung bình	23,8	25,9	34,5
Ngành công nghệ cao	23,7	29,1	30,4
Sản xuất và phân phối điện	12,8	27,0	20,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15,9	26,0	19,2
Xây dựng	16,3	22,7	21,9
Dịch vụ	**16,2**	**25,0**	**25,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,8	29,9	29,6
Vận tải kho bãi	21,7	39,6	41,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32,1	31,2	27,9
Thông tin và truyền thông	25,0	50,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,5	1,0	1,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,5	37,9	37,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,0	38,9	29,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23,1	31,0	36,4
Giáo dục và đào tạo	42,1	50,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25,0	50,0	50,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39,0	31,6	50,0
Hoạt động dịch vụ khác	26,6	47,4	32,7

20 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**11,8**	**19,0**	**23,1**
Đồng bằng sông Hồng	**11,6**	**17,9**	**23,4**
Hà Nội	17	29	44
Quảng Ninh	18	32	36
Vĩnh Phúc	6	27	41
Bắc Ninh	6	10	9
Hải Dương	17	13	13
Hải Phòng	16	34	34
Hưng Yên	11	12	14
Thái Bình	6	4	2
Hà Nam	12	5	5
Nam Định	4	5	6
Ninh Bình	6	5	4
Trung du và miền núi phía Bắc	**13,2**	**25,5**	**30,8**
Hà Giang	5	6	11
Cao Bằng	5	6	11
Bắc Kạn	35	19	49
Tuyên Quang	12	12	53
Lào Cai	29	34	32
Điện Biên	18	17	17
Lai Châu	13	20	19
Sơn La	21	28	40
Yên Bái	26	30	26
Hoà Bình	9	32	28
Thái Nguyên	31	50	50
Lạng Sơn	29	35	35
Bắc Giang	13	44	34
Phú Thọ	10	24	25
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**9,5**	**14,8**	**17,7**
Thanh Hoá	7	11	28
Nghệ An	9	12	13
Hà Tĩnh	9	19	14
Quảng Bình	10	15	17
Quảng Trị	2	3	3
Thừa Thiên Huế	6	8	8

20 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
Đà Nẵng	33	39	52
Quảng Nam	11	23	23
Quảng Ngãi	9	8	7
Bình Định	10	15	31
Phú Yên	10	12	11
Khánh Hoà	16	23	17
Ninh Thuận	18	29	48
Bình Thuận	25	33	28
Tây Nguyên	**19,0**	**28,2**	**28,6**
Kon Tum	32	36	32
Gia Lai	19	25	38
Đắk Lắk	18	29	25
Đắk Nông	18	21	40
Lâm Đồng	17	29	24
Đông Nam bộ	**21,9**	**32,5**	**34,0**
Bình Phước	19	25	39
Tây Ninh	11	15	21
Bình Dương	24	44	29
Đồng Nai	14	25	27
Bà Rịa - Vũng Tàu	26	55	47
TP. Hồ Chí Minh	27	36	40
Đồng bằng sông Cửu Long	**8,6**	**10,9**	**13,8**
Long An	13	25	29
Tiền Giang	12	19	21
Bến Tre	25	20	27
Trà Vinh	8	6	18
Vĩnh Long	8	14	18
Đồng Tháp	2	10	10
An Giang	6	12	10
Kiên Giang	2	2	3
Cần Thơ	17	22	12
Hậu Giang	16	6	7
Sóc Trăng	7	10	31
Bạc Liêu	1	1	23
Cà Mau	13	18	14

21 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**4,4**	**4,4**	**2,9**
Phân theo quy mô lao động			
Dưới 10 lao động	4,1	3,1	2,6
Từ 10 đến 49 lao động	4,3	3,3	2,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	4,7	3,6
Từ 100 lao động trở lên	5,1	6,1	3,3
Phân theo ngành kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4,2**	**6,2**	**0,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1,5**	**2,5**	**2,9**
Công nghiệp	1,2	1,5	1,4
Khai khoáng	3,2	6,5	5,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	0,9	0,8
Ngành công nghệ thấp	1,2	0,6	0,8
Ngành công nghệ trung bình	(0,7)	1,6	0,8
Ngành công nghệ cao	0,7	(0,8)	(0,2)
Sản xuất và phân phối điện	4,1	1,3	1,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	2,2	1,0
Xây dựng	3,8	6,7	9,1
Dịch vụ	**5,2**	**4,6**	**3,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,6	4,5	2,6
Vận tải kho bãi	1,4	0,2	(0,3)
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	(2,5)	(2,4)	(6,0)
Thông tin và truyền thông	0,5	(3,4)	6,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,2	10,9	8,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,5	3,9	3,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	(2,7)	0,2	(2,4)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,7	5,8	3,7
Giáo dục và đào tạo	(4,5)	29,8	6,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	10,2	(0,5)
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	(8,4)	2,0	0,4
Hoạt động dịch vụ khác	(2,3)	2,6	6,4

22 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
CẢ NƯỚC	**4,4**	**4,4**	**2,9**
Đồng bằng sông Hồng	**3,8**	**3,0**	**2,1**
Hà Nội	5,2	3,6	1,4
Quảng Ninh	4,8	8,4	1,0
Vĩnh Phúc	1,6	2,1	1,5
Bắc Ninh	0,8	0,7	1,7
Hải Dương	2,3	0,7	4,5
Hải Phòng	0,9	0,9	1,1
Hưng Yên	6,9	6,9	5,4
Thái Bình	5,9	7,3	3,9
Hà Nam	3,0	5,7	3,3
Nam Định	2,1	2,4	3,6
Ninh Bình	6,1	5,2	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc	**-0,8**	**1,9**	**-1,4**
Hà Giang	5,5	4,1	2,7
Cao Bằng	2,8	3,9	2,3
Bắc Kạn	5,9	2,2	-1,4
Tuyên Quang	5,6	8,0	-1,4
Lào Cai	4,2	-0,5	0,7
Điện Biên	4,0	1,5	-0,2
Lai Châu	0,9	0,4	0,1
Sơn La	10,0	6,2	-5,1
Yên Bái	0,7	4,8	2,1
Hoà Bình	-70,0	-4,5	1,2
Thái Nguyên	-1,7	-1,0	-6,1
Lạng Sơn	1,0	0,7	0,3
Bắc Giang	4,2	0,5	0,3
Phú Thọ	4,4	4,0	2,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**5,2**	**3,8**	**2,8**
Thanh Hoá	3,7	1,5	2,5
Nghệ An	8,0	5,7	6,4
Hà Tĩnh	8,7	4,2	1,6
Quảng Bình	5,4	4,6	5,5
Quảng Trị	6,9	11,8	2,4
Thừa Thiên Huế	2,8	3,8	2,3

22 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018
Đà Nẵng	-0,5	-2,1	-5,8
Quảng Nam	3,3	3,6	2,5
Quảng Ngãi	5,8	3,4	3,5
Bình Định	4,3	2,4	0,1
Phú Yên	3,8	3,8	3,1
Khánh Hoà	14,8	8,8	4,5
Ninh Thuận	4,2	3,9	2,6
Bình Thuận	5,0	4,1	6,4
Tây Nguyên	**4,1**	**3,5**	**3,6**
Kon Tum	5,0	1,9	0,5
Gia Lai	3,1	8,0	1,1
Đắk Lắk	1,5	1,1	1,5
Đắk Nông	2,3	2,8	3,8
Lâm Đồng	10,2	5,5	8,8
Đông Nam bộ	**5,4**	**5,6**	**4,2**
Bình Phước	10,5	9,8	4,6
Tây Ninh	9,4	8,7	6,8
Bình Dương	2,0	0,3	3,4
Đồng Nai	5,7	7,7	9,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	4,3	3,7
TP. Hồ Chí Minh	5,5	5,6	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	**5,9**	**6,2**	**4,0**
Long An	17,4	8,9	6,1
Tiền Giang	2,1	1,7	2,0
Bến Tre	27,0	16,8	5,0
Trà Vinh	5,5	10,3	6,4
Vĩnh Long	5,6	2,5	5,0
Đồng Tháp	11,6	7,9	4,5
An Giang	9,4	7,6	6,9
Kiên Giang	10,0	6,1	4,5
Cần Thơ	1,1	1,0	2,1
Hậu Giang	3,8	7,3	5,2
Sóc Trăng	6,0	7,0	2,8
Bạc Liêu	15,4	12,0	4,0
Cà Mau	8,9	11,3	4,3

23 SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2013-2015
CẢ NƯỚC	**1383**	**2347**	**2569**	**109,5**	**160,2**
Đồng bằng sông Hồng	**224**	**311**	**430**	**138,3**	**156,8**
Hà Nội	64	65	104	160,0	132,0
Quảng Ninh	50	92	75	81,5	140,4
Vĩnh Phúc	26	21	29	138,1	74,4
Bắc Ninh	30	40	45	112,5	186,5
Hải Dương	3	9	15	166,7	350,0
Hải Phòng	9	17	26	152,9	219,2
Hưng Yên	3	25	65	260,0	1237,5
Thái Bình	2	5	8	160,0	320,0
Hà Nam	9	9	5	55,6	81,5
Nam Định	19	13	28	215,4	137,9
Ninh Bình	10	15	30	200,0	196,6
Trung du và miền núi phía Bắc	**341**	**853**	**823**	**96,5**	**218,1**
Hà Giang	84	123	95	77,2	123,9
Cao Bằng	17	34	31	91,2	190,4
Bắc Kạn	18	52	35	67,3	200,0
Tuyên Quang	13	54	40	74,1	273,7
Lào Cai	24	47	42	89,4	153,4
Điện Biên	15	24	23	95,8	153,3
Hòa Bình	19	61	65	106,6	277,2
Lai Châu	18	22	33	150,0	163,6
Sơn La	25	171	138	80,7	531,1
Yên Bái	19	50	50	100,0	223,2
Thái Nguyên	24	50	58	116,0	193,1
Lạng Sơn	11	41	54	131,7	342,4
Bắc Giang	43	85	128	150,6	236,2
Phú Thọ	11	39	31	79,5	308,8
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	**457**	**307**	**411**	**133,9**	**84,5**
Thanh Hoá	31	38	46	121,1	123,4
Nghệ An	165	28	93	332,1	27,0
Hà Tĩnh	186	57	53	93,0	74,7
Quảng Bình	9	24	45	187,5	285,7
Quảng Trị	4	14	15	107,1	300,0
Thừa Thiên Huế	4	12	21	175,0	376,9

23 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Đà Nẵng	7	15	28	186,7	247,6
Quảng Nam	9	43	47	109,3	419,2
Quảng Ngãi	16	10	11	110,0	75,5
Bình Định	1	3	4	133,3	350,0
Phú Yên	7	5	14	280,0	100,0
Khánh Hòa	7	12	5	41,7	85,0
Ninh Thuận	6	10	7	70,0	105,3
Bình Thuận	4	36	22	61,1	484,6
Tây Nguyên	**144**	**243**	**258**	**106,2**	**140,4**
Kon Tum	5	27	24	88,9	400,0
Gia Lai	12	63	62	98,4	375,7
Đắk Lắk	101	65	78	120,0	57,9
Đắk Nông	9	25	26	104,0	280,8
Lâm Đồng	18	63	68	107,9	303,8
Đông Nam bộ	**62**	**226**	**227**	**100,4**	**314,0**
Bình Phước	2	30	31	103,3	1640,0
Tây Ninh	6	23	16	69,6	242,1
Bình Dương	10	40	36	90,0	306,9
Đồng Nai	25	48	33	68,8	137,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5	16	26	162,5	366,7
TP. Hồ Chí Minh	14	69	85	123,2	486,0
Đồng bằng sông Cửu Long	**154**	**407**	**420**	**103,2**	**218,4**
Long An	18	38	38	100,0	188,7
Tiền Giang	11	47	41	87,2	281,8
Bến Tre	4	26	50	192,3	781,8
Trà Vinh	8	28	32	114,3	304,0
Vĩnh Long	10	40	26	65,0	245,2
Đồng Tháp	7	13	21	161,5	181,0
An Giang	4	12	13	108,3	258,3
Kiên Giang	24	60	59	98,3	229,6
Cần Thơ	7	30	26	86,7	355,0
Hậu Giang	25	21	20	95,2	68,4
Sóc Trăng	9	25	27	108,0	257,7
Bạc Liêu	9	28	22	78,6	233,3
Cà Mau	18	39	45	115,4	165,5

Phần V

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018 *(CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG)*

24 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	**1370**	**1295**	**1314**	**101,5**	**95,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	656	742	811	109,3	117,2
Từ 10 đến 49 lao động	676	496	453	91,3	73,6
Từ 50 đến 99 lao động	26	49	38	77,6	139,3
Từ 100 lao động trở lên	13	8	12	150,0	87,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**803**	**675**	**672**	**99,6**	**86,6**
Công nghiệp và xây dựng	**206**	**188**	**190**	**101,1**	**91,7**
Công nghiệp	194	178	179	100,6	92,4
Khai khoáng	1	1	2	200,0	111,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140	124	123	99,2	89,1
Sản xuất và phân phối điện	39	45	44	97,8	113,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	8	10	125,0	63,7
Xây dựng	13	10	11	110,0	82,0
Dịch vụ	**361**	**432**	**452**	**104,6**	**118,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	116	156	160	102,6	130,8
Vận tải kho bãi	56	77	85	110,4	130,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	18	19	105,6	113,1
Thông tin và truyền thông	1	1	1	100,0	111,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	95	96	101,1	97,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	45	47	104,0	106,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	5	5	100,0	122,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	20	24	120,0	174,4
Giáo dục và đào tạo	2				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	100,0	111,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	3	100,0	136,4
Hoạt động dịch vụ khác	9	11	11	100,0	120,6

25 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	**22716**	**19858**	**18510**	**93,2**	**87,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3671	3961	3564	90,0	106,6
Từ 10 đến 49 lao động	12042	8288	7822	94,4	70,3
Từ 50 đến 99 lao động	1635	3992	2885	72,3	166,8
Từ 100 lao động trở lên	5367	3617	4239	117,2	89,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10142**	**7226**	**5951**	**82,4**	**71,5**
Công nghiệp và xây dựng	**5292**	**4260**	**4227**	**99,2**	**80,4**
Công nghiệp	4597	3999	4009	100,3	88,0
Khai khoáng	8	8	42	525,0	235,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2530	2102	2587	123,1	86,1
Sản xuất và phân phối điện	829	1018	707	69,5	110,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1230	871	673	77,3	75,6
Xây dựng	695	261	218	83,5	30,3
Dịch vụ	**7281**	**8372**	**8332**	**99,5**	**115,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1317	1878	1896	101,0	136,5
Vận tải kho bãi	1559	1206	1008	83,6	86,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	298	414	506	122,2	147,9
Thông tin và truyền thông	7	2	2	100,0	20,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2691	3168	3049	96,2	115,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	689	915	1032	112,8	142,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	59	146	140	95,9	180,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	453	208	289	138,9	49,8
Giáo dục và đào tạo	10				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	7	2	28,6	20,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	17	39	229,4	164,7
Hoạt động dịch vụ khác	167	411	369	89,8	205,8

26 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	**3208**	**5750**	**5794**	**100,8**	**162,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2321	2991	2957	98,9	117,4
Từ 10 đến 49 lao động	2436	4451	4633	104,1	161,6
Từ 50 đến 99 lao động	3135	6458	4102	63,5	165,4
Từ 100 lao động trở lên	5590	11288	12359	109,5	179,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1029**	**1579**	**1997**	**126,5**	**155,0**
Công nghiệp và xây dựng	**3396**	**5687**	**5856**	**103,0**	**151,3**
Công nghiệp	3458	5577	5896	105,7	146,9
Khai khoáng	2713	5445	7117	130,7	202,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3048	5559	6495	116,8	172,5
Sản xuất và phân phối điện	3200	5788	4271	73,8	144,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4475	5375	5619	104,5	114,4
Xây dựng	2973	7489	5226	69,8	208,5
Dịch vụ	**6110**	**9658**	**8730**	**90,4**	**139,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4361	7624	5307	69,6	127,3
Vận tải kho bãi	3242	6081	4476	73,6	141,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2805	3974	3189	80,3	121,6
Thông tin và truyền thông	4864	12617			86,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10517	13898	15670	112,8	137,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4835	7294	3263	44,7	82,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4181	17325	1492	8,6	210,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1146	7579	5156	68,0	455,9
Giáo dục và đào tạo	5242				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2937	88176			1313,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2116	5045	1407	27,9	98,6
Hoạt động dịch vụ khác	3480	4780	2694	56,4	95,8

27 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	**47066**	**54298**	**49950**	**92,0**	**102,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8705	5705	7605	133,3	62,4
Từ 10 đến 49 lao động	19735	18010	8308	46,1	60,6
Từ 50 đến 99 lao động	2294	494	379	76,8	21,4
Từ 100 lao động trở lên	16332	30088	33657	111,9	186,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1702**	**4231**	**1472**	**34,8**	**133,8**
Công nghiệp và xây dựng	**4234**	**2614**	**2461**	**94,1**	**55,2**
Công nghiệp	4038	2471	2296	92,9	54,7
Khai khoáng	6	5	5	93,9	58,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1798	1796	1593	88,7	84,4
Sản xuất và phân phối điện	1784	356	389	109,1	20,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	449	313	310	98,9	70,1
Xây dựng	197	143	164	114,6	66,1
Dịch vụ	**41129**	**47453**	**46018**	**97,0**	**106,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1575	1559	1305	83,7	87,9
Vận tải kho bãi	889	462	507	109,8	54,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	130	301	316	105,0	240,6
Thông tin và truyền thông	2	3	3	111,8	92,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31255	39971	42617	106,6	124,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7007	4145	752	18,1	25,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34	122	109	89,8	236,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	715	272	38,1	535,4
Giáo dục và đào tạo	3				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	2	2	111,2	27,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	24	24	101,5	254,5
Hoạt động dịch vụ khác	144	150	110	73,3	92,8

28 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	**7560**	**6913**	**9069**	**131,2**	**102,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	915	1050	1868	177,9	141,7
Từ 10 đến 49 lao động	2538	2127	2738	128,7	95,3
Từ 50 đến 99 lao động	949	529	634	119,9	62,7
Từ 100 lao động trở lên	3159	3207	3829	119,4	108,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**799**	**752**	**1334**	**177,4**	**117,7**
Công nghiệp và xây dựng	**2358**	**2478**	**2774**	**111,9**	**99,2**
Công nghiệp	2262	2426	2687	110,8	100,7
Khai khoáng	1		1		46,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1590	1485	1685	113,5	82,7
Sản xuất và phân phối điện	440	765	852	111,3	175,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	231	176	150	85,1	81,2
Xây dựng	96	53	87	165,6	64,6
Dịch vụ	**4404**	**3683**	**4961**	**134,7**	**101,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1585	948	1002	105,7	74,1
Vận tải kho bãi	366	210	257	122,5	62,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	74	98	134,0	162,7
Thông tin và truyền thông	0	1	2	244,0	1427,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2236	2303	3379	146,8	125,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	75	58	100	173,3	91,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	3	28	879,3	216,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	36	45	63	140,8	135,1
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	2	91,1	106,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	0	0	90,3	67,3
Hoạt động dịch vụ khác	41	40	29	73,4	84,6

29 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	**389**	**247**	**122**	**49,6**	**53,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7	-7	29		129,4
Từ 10 đến 49 lao động	103	78	98	125,3	83,2
Từ 50 đến 99 lao động	18	10	20	203,4	59,7
Từ 100 lao động trở lên	262	165	-25		39,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**32**	**38**	**29**	**75,0**	**91,2**
Công nghiệp và xây dựng	**23**	**33**	**38**	**112,7**	**149,0**
Công nghiệp	22	33	37	112,2	150,7
Khai khoáng	0	0	0	3,9	165,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-6	2	-2		3,7
Sản xuất và phân phối điện	21	28	35	125,3	136,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	4	5	119,8	71,0
Xây dựng	0	0	0	451,3	9,0
Dịch vụ	**334**	**175**	**56**	**32,1**	**43,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	-3	-20	796,6	
Vận tải kho bãi	-1	-10	-1	11,7	761,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	-6	-10	157,8	246,5
Thông tin và truyền thông		0	0		4205,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	327	186	73	39,4	48,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	3	5	186,7	27,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-2	-1	62,6	270,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	7	8	114,2	628,5
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	56,8	86,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0	117,3	511,0
Hoạt động dịch vụ khác	-2	1	3	383,0	

30 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	**342**	**255**	**236**	**92,6**	**73,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	251	162	150	92,6	66,4
Từ 10 đến 49 lao động	84	87	80	92,0	94,4
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	4	100,0	95,2
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	100,0	71,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**54**	**48**	**88,9**	**112,1**
Công nghiệp và xây dựng	**211**	**119**	**114**	**95,8**	**58,9**
Công nghiệp	169	87	90	103,5	56,1
Khai khoáng	61	20	18	90,0	36,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108	67	71	106,0	66,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1		
Xây dựng	42	32	24	75,0	70,2
Dịch vụ	**86**	**82**	**74**	**90,2**	**90,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	38	35	92,1	102,0
Vận tải kho bãi	37	29	24	82,8	74,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2		1		13,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	8	9	112,5	109,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	3	2	66,7	388,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	2	1	50,0	52,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1			125,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	100,0	133,3

31 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	**3298**	**3142**	**3061**	**97,4**	**93,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1153	777	749	96,4	71,3
Từ 10 đến 49 lao động	1470	1681	1543	91,8	104,2
Từ 50 đến 99 lao động	258	267	247	92,5	105,1
Từ 100 lao động trở lên	418	417	522	125,2	110,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**352**	**514**	**371**	**72,2**	**115,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2103**	**1701**	**1775**	**104,4**	**84,7**
Công nghiệp	1534	1204	1307	108,6	85,8
Khai khoáng	536	204	211	103,4	42,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	998	1000	1089	108,9	108,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			7		
Xây dựng	569	497	468	94,2	81,9
Dịch vụ	**843**	**927**	**915**	**98,7**	**106,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	256	278	303	109,0	103,5
Vận tải kho bãi	481	527	492	93,4	105,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10		7		23,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73	78	92	118,0	115,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản			3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	19	6	31,6	314,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	12	10	83,3	76,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	3			144,4
Hoạt động dịch vụ khác	4	10	2	20,0	204,6

32 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	**2507**	**3008**	**2990**	**99,4**	**119,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1753	2521	2506	99,4	136,1
Từ 10 đến 49 lao động	3011	3717	3982	107,1	133,8
Từ 50 đến 99 lao động	3033	3891	2987	76,8	99,0
Từ 100 lao động trở lên	2724	480	676	140,8	25,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1142**	**2043**	**1404**	**68,7**	**149,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2411**	**2637**	**2368**	**89,8**	**104,7**
Công nghiệp	2290	2029	1850	91,2	91,0
Khai khoáng	2307	4242	3791	89,4	194,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2281	1549	1429	92,3	67,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			2857		
Xây dựng	2729	4097	3778	92,2	137,5
Dịch vụ	**3322**	**4200**	**4746**	**113,0**	**135,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2596	3426	3664	107,0	134,7
Vận tải kho bãi	3073	3673	3674	100,0	123,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1805		1012		56,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8183	10610	15147	142,8	155,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1667		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3378	5746	2000	34,8	132,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1302	540	1250	231,5	61,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	667	3744			331,5
Hoạt động dịch vụ khác	3029	2321			48,2

33 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	**1076**	**1801**	**1574**	**87,4**	**144,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	502	352	393	111,7	68,3
Từ 10 đến 49 lao động	490	1326	1039	78,4	221,1
Từ 50 đến 99 lao động	43	114	141	123,6	269,6
Từ 100 lao động trở lên	41	9	1	13,7	20,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**35**	**332**	**75**	**22,6**	**446,4**
Công nghiệp và xây dựng	**484**	**405**	**335**	**82,7**	**77,4**
Công nghiệp	354	220	189	86,0	59,3
Khai khoáng	226	84	85	101,0	37,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	128	137	104	76,2	96,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1		
Xây dựng	130	185	146	78,8	127,0
Dịch vụ	**557**	**1064**	**1164**	**109,4**	**182,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90	196	208	105,9	184,9
Vận tải kho bãi	156	247	243	98,1	156,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2		1		19,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	307	611	701	114,7	195,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản			9		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	5	1	29,6	521,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	0	63,3	76,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	3			930,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	40,0	193,5

34 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	**417**	**677**	**641**	**94,7**	**148,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	114	133	142	106,8	121,9
Từ 10 đến 49 lao động	234	428	367	85,7	158,8
Từ 50 đến 99 lao động	30	85	95	111,5	253,7
Từ 100 lao động trở lên	39	30	37	120,8	78,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**15**	**118**	**33**	**27,8**	**393,5**
Công nghiệp và xây dựng	**193**	**201**	**232**	**115,3**	**112,6**
Công nghiệp	146	136	165	120,9	104,9
Khai khoáng	51	47	64	135,3	115,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95	89	100	112,5	99,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1		
Xây dựng	47	65	67	103,6	136,6
Dịch vụ	**209**	**358**	**376**	**105,1**	**163,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84	130	149	114,1	144,3
Vận tải kho bãi	82	151	140	92,6	177,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0		1		42,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	74	85	114,9	174,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	2	0	5,7	296,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	1	226,1	464,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0				
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	2,2	114,2

35 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	**23**	**28**	**17**	**61,8**	**107,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7	5	2	36,5	71,7
Từ 10 đến 49 lao động	11	17	12	69,9	139,3
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	1	45,0	82,6
Từ 100 lao động trở lên	3	4	3	66,4	93,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**-1**	**-1**	**87,3**	**22,9**
Công nghiệp và xây dựng	**12**	**14**	**7**	**53,2**	**103,3**
Công nghiệp	9	9	5	57,3	94,7
Khai khoáng	2	-1	2		92,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	10	3	35,4	95,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	5	2	45,1	137,2
Dịch vụ	**9**	**15**	**11**	**71,2**	**135,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	2	1	45,2	105,6
Vận tải kho bãi	2	6	1	14,7	135,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	9	128,4	146,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0		2,6	380,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0			109,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0				
Hoạt động dịch vụ khác	0	0			37,5

36 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	**201**	**145**	**153**	**105,5**	**73,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	133	89	101	113,5	70,9
Từ 10 đến 49 lao động	66	54	49	90,7	76,7
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3	150,0	166,7
Từ 100 lao động trở lên	1				23,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8**	**6**	**6**	**100,0**	**65,0**
Công nghiệp và xây dựng	**135**	**91**	**97**	**106,6**	**68,9**
Công nghiệp	106	62	64	103,2	59,8
Khai khoáng	50	18	17	94,4	35,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45	32	34	106,3	72,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	12	13	108,3	117,3
Xây dựng	29	29	33	113,8	102,3
Dịch vụ	**58**	**48**	**50**	**104,2**	**84,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	30	30	100,0	110,7
Vận tải kho bãi	28	13	13	100,0	49,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	4	200,0	166,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	2	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

37 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	**2075**	**1599**	**1589**	**99,4**	**78,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	598	404	436	107,9	73,8
Từ 10 đến 49 lao động	1103	1048	951	90,7	86,9
Từ 50 đến 99 lao động	128	147	202	137,4	144,7
Từ 100 lao động trở lên	246				14,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**51**	**27**	**23**	**85,2**	**51,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1480**	**1011**	**1048**	**103,7**	**70,7**
Công nghiệp	1014	582	649	111,5	62,7
Khai khoáng	588	148	147	99,3	28,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	299	260	280	107,7	94,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	126	174	222	127,6	148,5
Xây dựng	466	429	399	93,0	88,2
Dịch vụ	**544**	**561**	**518**	**92,3**	**100,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	237	311	323	103,9	140,0
Vận tải kho bãi	285	194	140	72,2	56,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	28	26	92,9	149,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	6	300,0	122,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		26	23	88,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

38 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	**2703**	**3984**	**4612**	**115,8**	**152,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1836	2968	3539	119,2	166,8
Từ 10 đến 49 lao động	2827	4267	4767	111,7	149,2
Từ 50 đến 99 lao động	4383	5338	6771	126,9	147,7
Từ 100 lao động trở lên	3510				159,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**632**	**4086**	**1290**	**31,6**	**262,4**
Công nghiệp và xây dựng	**2695**	**3718**	**4053**	**109,0**	**141,7**
Công nghiệp	2324	3364	3824	113,7	150,7
Khai khoáng	2659	5171	5778	111,7	187,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1673	2783	3505	125,9	192,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2174	2797	3019	107,9	125,1
Xây dựng	3585	4305	4462	103,6	121,0
Dịch vụ	**2925**	**4416**	**5773**	**130,7**	**163,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3195	4257	5625	132,2	154,6
Vận tải kho bãi	2648	4639	6472	139,5	175,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4251	4391	4390	100,0	99,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	922	1417	667	47,1	100,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	222				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		5063	5898	116,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

39 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	**523**	**803**	**874**	**108,8**	**152,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	160	227	281	124,1	144,9
Từ 10 đến 49 lao động	304	514	496	96,6	157,2
Từ 50 đến 99 lao động	20	62	96	154,7	434,2
Từ 100 lao động trở lên	40				8,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7**	**7**	**17**	**238,5**	**121,7**
Công nghiệp và xây dựng	**325**	**407**	**447**	**109,9**	**128,0**
Công nghiệp	246	311	327	105,3	127,6
Khai khoáng	114	63	91	144,3	61,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125	239	227	95,2	187,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	9	9	102,1	138,8
Xây dựng	79	96	120	124,8	129,0
Dịch vụ	**192**	**389**	**410**	**105,3**	**196,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	218	233	106,7	268,3
Vận tải kho bãi	76	63	66	105,3	79,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	35	96	99	103,0	267,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	2	100,1	100,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		10	10	98,8	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

40 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	**292**	**403**	**488**	**120,8**	**141,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	78	123	147	119,1	157,6
Từ 10 đến 49 lao động	156	245	287	117,2	145,8
Từ 50 đến 99 lao động	19	36	54	151,7	299,4
Từ 100 lao động trở lên	39				19,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**4**	**6**	**147,5**	**473,3**
Công nghiệp và xây dựng	**167**	**159**	**203**	**127,9**	**104,8**
Công nghiệp	110	106	143	135,4	104,5
Khai khoáng	69	31	34	109,6	44,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35	65	94	144,5	209,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	10	15	156,3	171,7
Xây dựng	56	53	60	112,9	105,3
Dịch vụ	**125**	**241**	**279**	**115,8**	**189,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	79	174	202	115,8	223,6
Vận tải kho bãi	42	53	63	119,3	109,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	7	7	104,5	208,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	102,3	108,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		7	6	98,4	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

41 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	**8**	**16**	**11**	**71,4**	**150,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	4	2	59,6	83,7
Từ 10 đến 49 lao động	3	12	8	70,9	263,0
Từ 50 đến 99 lao động	0	1	1	151,9	201,0
Từ 100 lao động trở lên	1				16,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**-1**	**0**		**1738,3**
Công nghiệp và xây dựng	**5**	**7**	**7**	**106,9**	**137,2**
Công nghiệp	3	5	5	107,4	154,6
Khai khoáng	2	1	1	84,5	46,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	4	4	114,9	2319,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	106,8	50,8
Xây dựng	2	2	2	105,8	111,2
Dịch vụ	**3**	**10**	**4**	**37,9**	**183,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	4	3	78,6	167,4
Vận tải kho bãi	1	6	1	8,8	257,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0			10,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0			87,5	89,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	88,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

42 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	**37**	**62**	**74**	**119,4**	**158,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	30	45	51	113,3	142,1
Từ 10 đến 49 lao động	6	17	23	135,3	265,6
Từ 50 đến 99 lao động	1				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**21**	**25**	**119,1**	**1583,3**
Công nghiệp và xây dựng	**30**	**25**	**30**	**120,0**	**85,6**
Công nghiệp	27	21	26	123,8	79,1
Khai khoáng	2	2	2	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	17	22	129,4	69,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	2	100,0	
Xây dựng	2	4	4	100,0	166,7
Dịch vụ	**7**	**16**	**19**	**118,8**	**227,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	11	15	136,4	294,1
Vận tải kho bãi	2	4	1	25,0	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		1		83,3
Giáo dục và đào tạo		1	1	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

43 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	**335**	**491**	**605**	**123,2**	**141,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	146	230	282	122,6	156,4
Từ 10 đến 49 lao động	104	261	323	123,8	237,2
Từ 50 đến 99 lao động	85				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14**	**181**	**248**	**137,0**	**1269,1**
Công nghiệp và xây dựng	**240**	**190**	**230**	**121,1**	**81,4**
Công nghiệp	222	169	203	120,1	77,7
Khai khoáng	31	35	42	120,0	111,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	191	115	144	125,2	64,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		19	17	89,5	
Xây dựng	18	21	27	128,6	127,3
Dịch vụ	**81**	**120**	**127**	**105,8**	**125,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	87	98	112,6	390,1
Vận tải kho bãi	56	26	5	19,2	32,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			8		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7		6		45,1
Giáo dục và đào tạo		7	10	142,9	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

44 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	**1161**	**1671**	**1652**	**98,9**	**152,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1226	1483	1641	110,6	132,0
Từ 10 đến 49 lao động	1583	1852	1661	89,7	121,1
Từ 50 đến 99 lao động	501				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**855**	**912**	**734**	**80,5**	**109,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1329**	**2160**	**2445**	**113,2**	**177,5**
Công nghiệp	1263	2202	2200	99,9	181,2
Khai khoáng	2455	3792	3493	92,1	139,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1029	1794	1618	90,2	189,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2281	3662	160,6	
Xây dựng	2146	1826	4280	234,4	134,5
Dịch vụ	**722**	**1898**	**2009**	**105,9**	**284,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1746	1457	1658	113,9	90,7
Vận tải kho bãi	441	2269	4200	185,1	607,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			417		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	335		2661		776,3
Giáo dục và đào tạo		5727	4941	86,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

45 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	**45**	**91**	**100**	**109,3**	**186,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	26	58	59	101,7	205,4
Từ 10 đến 49 lao động	16	34	41	122,3	190,2
Từ 50 đến 99 lao động	3				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**16**	**25**	**151,9**	**949,9**
Công nghiệp và xây dựng	**32**	**49**	**49**	**98,8**	**140,9**
Công nghiệp	26	42	36	87,4	136,6
Khai khoáng	6	14	14	96,2	222,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	27	20	75,1	102,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	3	301,4	
Xây dựng	6	8	12	161,5	158,3
Dịch vụ	**11**	**26**	**26**	**102,0**	**200,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	9	24	257,9	197,1
Vận tải kho bãi	4	15	0	0,1	216,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		0		56,1
Giáo dục và đào tạo		1	1	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

46 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	**56**	**51**	**66**	**129,5**	**102,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	33	32	40	124,0	119,6
Từ 10 đến 49 lao động	19	19	26	139,0	97,2
Từ 50 đến 99 lao động	5				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**9**	**11**	**115,5**	**639,9**
Công nghiệp và xây dựng	**29**	**21**	**23**	**111,4**	**74,4**
Công nghiệp	27	17	19	111,5	65,6
Khai khoáng	6	9	9	105,9	160,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22	8	9	113,6	38,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	1	148,4	
Xây dựng	2	4	4	110,9	195,8
Dịch vụ	**26**	**20**	**32**	**154,5**	**108,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	15	28	188,7	97,7
Vận tải kho bãi	1	5	3	53,4	430,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		0		148,9
Giáo dục và đào tạo		1	1	92,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

47 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	**3**	**1**	**-1**		**39,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	1	-1		525,8
Từ 10 đến 49 lao động	3		0	9682,4	6,4
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**1**	**0**		**53,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3**	**1**	**0**	**12,5**	**47,4**
Công nghiệp	3	1	0	13,6	47,0
Khai khoáng	0	0	0	121,5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	1	0	7,8	17,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0	0		
Xây dựng	0	0	0		
Dịch vụ	**0**	**0**	**-1**	**229,2**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	-1		
Vận tải kho bãi	0	-1			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo		0			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

48 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	**186**	**210**	**213**	**101,4**	**110,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	136	177	178	100,6	124,2
Từ 10 đến 49 lao động	45	31	33	106,5	75,9
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	2	100,0	62,5
Từ 100 lao động trở lên	2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**130**	**128**	**129**	**100,8**	**97,8**
Công nghiệp và xây dựng	**38**	**49**	**45**	**91,8**	**124,3**
Công nghiệp	33	47	43	91,5	138,0
Khai khoáng	13	7	7	100,0	64,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	37	34	91,9	177,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3	2	66,7	
Xây dựng	5	2	2	100,0	38,5
Dịch vụ	**18**	**33**	**39**	**118,2**	**168,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	18	20	111,1	182,2
Vận tải kho bãi	9	9	5	55,6	83,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2	1	50,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	9	450,0	611,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác			1		

49 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	**2192**	**1408**	**1379**	**97,9**	**65,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	664	785	753	95,9	113,9
Từ 10 đến 49 lao động	843	494	491	99,4	65,8
Từ 50 đến 99 lao động	204	129	135	104,7	62,7
Từ 100 lao động trở lên	481				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**976**	**705**	**741**	**105,1**	**79,0**
Công nghiệp và xây dựng	**712**	**466**	**463**	**99,4**	**65,8**
Công nghiệp	667	453	460	101,6	68,8
Khai khoáng	421	110	123	111,8	32,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	246	241	252	104,6	93,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		102	85	83,3	
Xây dựng	45	13	3	23,1	22,2
Dịch vụ	**505**	**237**	**175**	**73,8**	**39,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64	109	95	87,2	140,0
Vận tải kho bãi	430	86	14	16,3	17,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		7	7	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		14	6	42,9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	11	46	418,2	172,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		10	1	10,0	
Hoạt động dịch vụ khác			3		

50 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	**2177**	**2874**	**2725**	**94,8**	**121,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1105	2107	2423	115,0	186,2
Từ 10 đến 49 lao động	2064	3474	2264	65,2	135,8
Từ 50 đến 99 lao động	2545	5188	6159	118,7	214,9
Từ 100 lao động trở lên	3919				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**873**	**1448**	**1514**	**104,6**	**163,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3599**	**5203**	**4726**	**90,8**	**124,5**
Công nghiệp	3694	5232	4722	90,3	122,2
Khai khoáng	4936	7936	7774	98,0	135,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1710	4147	2867	69,1	169,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4883	6328	129,6	
Xây dựng	2229	4079	5375	131,8	131,1
Dịch vụ	**2802**	**2994**	**2516**	**84,0**	**114,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2134	2498	3261	130,6	129,0
Vận tải kho bãi	2908	4013	2779	69,3	155,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1543	2798	181,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2690	3569	132,7	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			5964		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2576	1480	773	52,2	34,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2333	592	25,4	
Hoạt động dịch vụ khác					

51 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	**460**	**496**	**501**	**101,1**	**102,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	232	347	323	93,2	133,4
Từ 10 đến 49 lao động	124	137	145	105,5	114,8
Từ 50 đến 99 lao động	33	12	33	275,7	56,8
Từ 100 lao động trở lên	70				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**248**	**224**	**251**	**111,8**	**96,1**
Công nghiệp và xây dựng	**114**	**168**	**156**	**92,7**	**134,9**
Công nghiệp	99	160	154	96,1	147,8
Khai khoáng	72	60	68	114,3	90,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27	94	80	85,6	279,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		6	5	80,3	
Xây dựng	14	8	2	22,6	43,2
Dịch vụ	**98**	**104**	**95**	**91,3**	**81,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	50	58	116,6	210,7
Vận tải kho bãi	77	21	12	55,4	22,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	118,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		30	15	50,5	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	7	440,8	328,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0	0	1200,8	
Hoạt động dịch vụ khác			0		

52 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	**259**	**190**	**224**	**117,7**	**86,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	46	83	97	116,2	203,9
Từ 10 đến 49 lao động	97	84	97	115,6	109,2
Từ 50 đến 99 lao động	26	23	30	131,1	92,7
Từ 100 lao động trở lên	90				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**42**	**34**	**51**	**148,4**	**107,3**
Công nghiệp và xây dựng	**110**	**97**	**132**	**136,3**	**97,6**
Công nghiệp	105	96	132	137,5	101,9
Khai khoáng	82	37	48	130,0	55,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	46	71	156,2	215,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		13	12	94,1	
Xây dựng	5	1			8,7
Dịch vụ	**107**	**59**	**41**	**69,2**	**66,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	22	28	127,9	100,3
Vận tải kho bãi	84	29	10	32,6	53,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	1	159,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		6	2	26,2	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	1	564,9	66,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	0	0,5	
Hoạt động dịch vụ khác					

53 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	**15**	**15**	**-3**		**43,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	12	-2		140,1
Từ 10 đến 49 lao động	7	3	-1		16,7
Từ 50 đến 99 lao động	1	0	0	35,2	34,9
Từ 100 lao động trở lên	3				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5**	**9**	**0**		**107,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2**	**3**	**-1**		**26,3**
Công nghiệp	1	2	-1		26,6
Khai khoáng	1	0	-1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	2	0		174,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1			
Xây dựng	1	0			25,6
Dịch vụ	**7**	**3**	**-2**		**4,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		1	0		
Vận tải kho bãi	7	1	-2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2			
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	792,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0	0		
Hoạt động dịch vụ khác					

54 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	**82**	**92**	**76**	**82,6**	**100,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	38	69	59	85,5	154,4
Từ 10 đến 49 lao động	40	23	17	73,9	57,5
Từ 50 đến 99 lao động	3				11,1
Từ 100 lao động trở lên	1				55,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10**	**15**	**16**	**106,7**	**139,5**
Công nghiệp và xây dựng	**44**	**36**	**28**	**77,8**	**77,2**
Công nghiệp	38	30	22	73,3	74,1
Khai khoáng	17	9	7	77,8	51,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	20	14	70,0	96,5
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	100,0	100,0
Xây dựng	6	6	6	100,0	97,7
Dịch vụ	**29**	**41**	**32**	**78,1**	**122,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	20	13	65,0	202,7
Vận tải kho bãi	19	17	15	88,2	88,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	3	100,0	166,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

55 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	**1359**	**714**	**644**	**90,2**	**63,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	191	294	269	91,5	142,3
Từ 10 đến 49 lao động	768	420	375	89,3	59,8
Từ 50 đến 99 lao động	203				9,5
Từ 100 lao động trở lên	196				55,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**174**	**123**	**144**	**117,1**	**117,5**
Công nghiệp và xây dựng	**721**	**322**	**274**	**85,1**	**47,8**
Công nghiệp	619	284	250	88,0	49,3
Khai khoáng	368	76	108	142,1	33,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	198	179	113	63,1	76,9
Sản xuất và phân phối điện	5				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	29	29	100,0	64,7
Xây dựng	102	38	24	63,2	39,1
Dịch vụ	**463**	**269**	**226**	**84,0**	**67,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76	107	79	73,8	133,7
Vận tải kho bãi	369	114	97	85,1	46,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	45	46	102,2	209,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			4		

56 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	**2497**	**3288**	**3786**	**115,2**	**111,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1351	2538	2699	106,4	180,4
Từ 10 đến 49 lao động	2619	3815	4693	123,0	132,1
Từ 50 đến 99 lao động	2735				18,8
Từ 100 lao động trở lên	3176				74,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1844**	**2189**	**1914**	**87,4**	**91,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2194**	**3446**	**5161**	**149,8**	**134,5**
Công nghiệp	2223	3728	5329	143,0	139,6
Khai khoáng	2458	4563	7835	171,7	121,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1580	2962	2956	99,8	176,4
Sản xuất và phân phối điện	408				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3842	6224	6310	101,4	141,0
Xây dựng	2018	1674	3693	220,6	87,3
Dịch vụ	**3212**	**3631**	**3291**	**90,6**	**103,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4997	3177	3788	119,2	58,3
Vận tải kho bãi	2806	2922	2982	102,1	114,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2208				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4310	6367	3242	50,9	111,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1417				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		8253			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1250		

57 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	**255**	**520**	**552**	**106,2**	**186,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	50	186	207	111,6	324,7
Từ 10 đến 49 lao động	167	335	345	103,2	171,7
Từ 50 đến 99 lao động	26				10,4
Từ 100 lao động trở lên	12				200,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16**	**31**	**46**	**149,0**	**345,5**
Công nghiệp và xây dựng	**100**	**129**	**128**	**98,9**	**125,1**
Công nghiệp	90	117	116	99,1	128,2
Khai khoáng	37	38	41	106,9	109,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47	63	55	86,9	121,9
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	16	20	129,0	382,1
Xây dựng	11	13	12	97,3	98,6
Dịch vụ	**138**	**360**	**378**	**105,1**	**213,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	105	74	69,7	278,6
Vận tải kho bãi	59	59	64	108,3	107,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	193	236	122,4	298,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			4		

58 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	**149**	**314**	**302**	**95,9**	**172,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17	73	80	108,9	361,2
Từ 10 đến 49 lao động	83	241	222	92,0	208,2
Từ 50 đến 99 lao động	22				6,5
Từ 100 lao động trở lên	27				76,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**24**	**39**	**58**	**147,3**	**242,3**
Công nghiệp và xây dựng	**59**	**62**	**40**	**64,0**	**78,0**
Công nghiệp	54	45	36	79,7	71,7
Khai khoáng	30	11	18	158,6	48,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	28	14	48,6	102,4
Sản xuất và phân phối điện	0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	6	4	79,0	98,1
Xây dựng	5	17	4	23,0	144,2
Dịch vụ	**66**	**213**	**203**	**95,7**	**232,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17	189	177	93,4	778,6
Vận tải kho bãi	41	18	18	97,8	42,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	5	6	118,3	71,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			3		

59 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	**6**	**-2**	**2**		
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	-3	3		270,3
Từ 10 đến 49 lao động	3	2	0		26,5
Từ 50 đến 99 lao động	0				134,7
Từ 100 lao động trở lên	4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4**	**1**	**1**	**140,1**	
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**-1**	**479,7**	
Công nghiệp	1	0	-1		
Khai khoáng	1	-1	0	13,4	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	2	-1		178,1
Sản xuất và phân phối điện	0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0			223,9
Xây dựng	0	-1	0		
Dịch vụ	**1**	**-2**	**2**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	1		
Vận tải kho bãi	1	0	1	5297,9	23,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	-2	-1	51,2	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

60 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIÊN	**56**	**59**	**52**	**88,1**	**102,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	36	38	35	92,1	101,7
Từ 10 đến 49 lao động	17	20	14	70,0	109,1
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	3	300,0	59,5
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**23**	**15**	**12**	**80,0**	**72,5**
Công nghiệp và xây dựng	**16**	**18**	**19**	**105,6**	**110,4**
Công nghiệp	14	10	9	90,0	69,1
Khai khoáng	7	3	1	33,3	19,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	7	8	114,3	130,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				
Xây dựng	2	8	10	125,0	400,0
Dịch vụ	**17**	**26**	**21**	**80,8**	**135,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	16	14	87,5	143,8
Vận tải kho bãi	6	6	6	100,0	96,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	1	50,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

61 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIÊN	**744**	**683**	**671**	**98,2**	**96,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	175	198	188	95,0	112,3
Từ 10 đến 49 lao động	362	399	278	69,7	99,2
Từ 50 đến 99 lao động	206	86	205	238,4	60,9
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**296**	**157**	**118**	**75,2**	**62,0**
Công nghiệp và xây dựng	**221**	**266**	**313**	**117,7**	**131,5**
Công nghiệp	136	107	76	71,0	70,9
Khai khoáng	58	26	3	11,5	16,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72	81	73	90,1	121,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6				
Xây dựng	84	159	237	149,1	229,6
Dịch vụ	**227**	**260**	**240**	**92,3**	**107,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	109	88	80,7	131,7
Vận tải kho bãi	152	133	146	109,8	90,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		4			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		11	6	54,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

62 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIÊN	**1813**	**2290**	**3642**	**159,0**	**145,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1299	2191	2888	131,8	160,5
Từ 10 đến 49 lao động	1348	2261	2467	109,1	148,6
Từ 50 đến 99 lao động	3077	2664	6198	232,7	152,8
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**763**	**1209**	**1174**	**97,1**	**110,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2757**	**2709**	**4901**	**180,9**	**132,5**
Công nghiệp	1702	2379	2115	88,9	110,4
Khai khoáng	1441	3682	576	15,6	216,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1867	1988	2239	112,6	92,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2682				
Xây dựng	4646	2901	5889	203,0	98,4
Dịch vụ	**2217**	**2447**	**3428**	**140,1**	**130,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2368	2629	3129	119,0	118,9
Vận tải kho bãi	2147	2376	3656	153,9	143,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1472			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1877				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3360			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1528	2292	150,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

63 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIÊN	**164**	**341**	**300**	**88,1**	**175,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	54	114	107	93,4	180,7
Từ 10 đến 49 lao động	46	179	69	38,3	224,2
Từ 50 đến 99 lao động	64	48	125	261,9	110,9
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**15**	**37**	**25**	**66,4**	**186,3**
Công nghiệp và xây dựng	**58**	**152**	**154**	**101,5**	**227,5**
Công nghiệp	33	59	27	46,0	111,9
Khai khoáng	16	13	1	10,5	29,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	46	26	56,0	204,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				
Xây dựng	25	93	127	136,7	380,6
Dịch vụ	**92**	**152**	**122**	**80,1**	**140,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	75	49	65,6	168,5
Vận tải kho bãi	57	72	72	100,0	120,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3	1	40,2	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

64 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIÊN	**80**	**113**	**131**	**116,3**	**153,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	12	38	36	95,4	335,0
Từ 10 đến 49 lao động	27	59	25	42,4	142,8
Từ 50 đến 99 lao động	41	16	70	444,8	83,2
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**8**	**5**	**62,0**	**69,5**
Công nghiệp và xây dựng	**27**	**34**	**70**	**203,9**	**175,3**
Công nghiệp	9	4	4	106,3	49,0
Khai khoáng	3	1	0	5,9	13,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	4	153,3	77,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				
Xây dựng	18	30	66	216,8	237,9
Dịch vụ	**40**	**71**	**57**	**79,8**	**163,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	46	27	58,1	411,7
Vận tải kho bãi	31	24	30	121,5	85,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	64,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

65 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐIỆN BIÊN	**3**	**2**	**0**		**41,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	0	-1		
Từ 10 đến 49 lao động	2	1	3	186,4	104,8
Từ 50 đến 99 lao động	1	0	-2		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**1**	**0**	**38,4**	**54,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**2**	**563,2**	**95,3**
Công nghiệp	0	0	0	153,8	
Khai khoáng	0	0	0	31,9	53,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	450,8	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	1	1	3	396,1	119,1
Dịch vụ	**1**	**1**	**-3**		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	1	-1		8,7
Vận tải kho bãi	0	0	-2	33791,7	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

66 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	**125**	**97**	**120**	**123,7**	**86,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	82	67	92	137,3	89,5
Từ 10 đến 49 lao động	42	27	26	96,3	79,0
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	2	100,0	138,9
Từ 100 lao động trở lên		1			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**11**	**10**	**90,9**	**84,8**
Công nghiệp và xây dựng	**83**	**52**	**65**	**125,0**	**73,3**
Công nghiệp	48	31	35	112,9	71,9
Khai khoáng	15	7	7	100,0	51,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	21	23	109,5	72,9
Sản xuất và phân phối điện			2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	3	100,0	250,0
Xây dựng	35	21	30	142,9	75,1
Dịch vụ	**30**	**34**	**45**	**132,4**	**125,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	26	32	123,1	120,1
Vận tải kho bãi	5	5	7	140,0	126,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2				18,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2	2	100,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	3	300,0	333,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				83,3

67 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	**1088**	**1028**	**930**	**90,5**	**103,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	323	320	381	119,1	102,5
Từ 10 đến 49 lao động	694	419	403	96,2	75,9
Từ 50 đến 99 lao động	72	122	146	119,7	157,9
Từ 100 lao động trở lên		167			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**121**	**45**	**38**	**84,4**	**45,9**
Công nghiệp và xây dựng	**731**	**745**	**651**	**87,4**	**114,0**
Công nghiệp	441	528	439	83,1	133,5
Khai khoáng	156	211	145	68,7	166,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	259	264	233	88,3	105,5
Sản xuất và phân phối điện			7		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25	53	54	101,9	207,7
Xây dựng	290	217	212	97,7	84,5
Dịch vụ	**236**	**238**	**241**	**101,3**	**102,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	167	186	177	95,2	108,1
Vận tải kho bãi	56	29	36	124,1	64,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9				7,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		18	16	88,9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	10	200,0	393,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				83,3

68 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	**2973**	**3943**	**4312**	**109,4**	**132,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2574	3822	4659	121,9	151,5
Từ 10 đến 49 lao động	2662	3776	3596	95,3	132,7
Từ 50 đến 99 lao động	7575	4682	5397	115,3	69,7
Từ 100 lao động trở lên		4045			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1609**	**3984**	**2613**	**65,6**	**176,4**
Công nghiệp và xây dựng	**3178**	**4000**	**4659**	**116,5**	**130,5**
Công nghiệp	3076	3904	4497	115,2	129,8
Khai khoáng	4319	3872	5059	130,7	96,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2141	3565	3105	87,1	153,5
Sản xuất và phân phối điện			3794		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4900	5775	9083	157,3	139,3
Xây dựng	3338	4235	5014	118,4	135,6
Dịch vụ	**3024**	**3756**	**3610**	**96,1**	**115,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3161	4054	3808	93,9	120,5
Vận tải kho bãi	2787	1408	1933	137,3	64,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2783				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		5278	6823	129,3	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			621		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1000	1000	1600	160,0	145,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	931				179,1

69 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	**301**	**556**	**683**	**122,9**	**190,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	136	337	404	120,0	226,9
Từ 10 đến 49 lao động	154	168	227	134,9	141,6
Từ 50 đến 99 lao động	12	22	52	232,7	251,6
Từ 100 lao động trở lên		28			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**53**	**29**	**55,3**	**285,8**
Công nghiệp và xây dựng	**171**	**276**	**357**	**129,4**	**172,4**
Công nghiệp	106	156	197	126,3	160,2
Khai khoáng	35	57	82	143,2	182,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	69	88	101	114,5	139,5
Sản xuất và phân phối điện			4		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	11	11	100,1	331,5
Xây dựng	65	119	159	133,3	192,4
Dịch vụ	**117**	**227**	**297**	**131,0**	**205,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101	157	183	116,7	167,1
Vận tải kho bãi	12	22	31	139,4	201,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3				17,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		47	79	168,3	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	2	188,4	1054,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				75,1

70 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	**228**	**321**	**394**	**122,8**	**154,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85	131	176	134,5	167,8
Từ 10 đến 49 lao động	128	112	141	126,1	108,0
Từ 50 đến 99 lao động	15	40	77	192,9	290,6
Từ 100 lao động trở lên		38			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6**	**10**	**3**	**32,5**	**128,6**
Công nghiệp và xây dựng	**110**	**200**	**256**	**128,1**	**202,3**
Công nghiệp	74	142	182	127,8	214,3
Khai khoáng	36	51	78	153,7	194,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	81	92	112,5	220,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	10	12	120,7	407,3
Xây dựng	36	58	75	129,0	177,2
Dịch vụ	**112**	**111**	**135**	**121,6**	**108,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	104	107	121	113,8	110,0
Vận tải kho bãi	7	1	7	491,3	49,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		3	6	235,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	1	223,5	1060,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				5,3

71 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	**2**	**1**	**0**	**14,1**	**33,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1	0	-1		
Từ 10 đến 49 lao động	1	1	1	136,6	46,5
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	0	110,4	449,7
Từ 100 lao động trở lên		0			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**0**	**-2**		
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**1**	**1**	**138,4**	**99,0**
Công nghiệp	1	1	1	96,6	136,8
Khai khoáng	0	0	0	2398,0	110,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	1	0	42,5	148,5
Sản xuất và phân phối điện			0		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	74,0	224,2
Xây dựng	1	0	1	293,5	56,6
Dịch vụ	**1**	**0**	**1**	**551,3**	**53,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	1	1	97,8	64,7
Vận tải kho bãi	0	0	0	31,9	133,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0	0		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0			5833,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				9,2

72 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	**52**	**160**	**254**	**158,8**	**358,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25	106	174	164,2	498,7
Từ 10 đến 49 lao động	25	50	75	150,0	233,6
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	3	100,0	185,2
Từ 100 lao động trở lên	0	1	2	200,0	333,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**18**	**76**	**156**	**205,3**	**581,4**
Công nghiệp và xây dựng	**18**	**32**	**35**	**109,4**	**185,2**
Công nghiệp	12	14	17	121,4	132,2
Khai khoáng	4	3	3	100,0	75,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	11	13	118,2	182,8
Sản xuất và phân phối điện	1				33,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1		
Xây dựng	6	18	18	100,0	281,3
Dịch vụ	**17**	**52**	**63**	**121,2**	**309,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	32	39	121,9	626,7
Vận tải kho bãi	0	2	6	300,0	1666,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	3	150,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	9	8	88,9	126,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	1			28,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	100,0	250,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	4	133,3	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	100,0	133,3

73 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	**754**	**1695**	**2483**	**146,5**	**268,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	137	481	719	149,5	427,9
Từ 10 đến 49 lao động	452	937	1321	141,0	242,8
Từ 50 đến 99 lao động	126	177	222	125,4	161,4
Từ 100 lao động trở lên	40	100	221	221,0	350,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**322**	**986**	**1732**	**175,7**	**399,3**
Công nghiệp và xây dựng	**218**	**295**	**270**	**91,5**	**137,8**
Công nghiệp	133	194	168	86,6	132,4
Khai khoáng	63	23	13	56,5	43,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58	171	152	88,9	252,3
Sản xuất và phân phối điện	13				23,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			3		
Xây dựng	85	101	102	101,0	146,2
Dịch vụ	**214**	**414**	**481**	**116,2**	**204,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	174	238	136,8	489,2
Vận tải kho bãi	3	10	26	260,0	568,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		30	35	116,7	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118	176	149	84,7	134,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	2			13,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3	2	66,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	4	133,3	183,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	10	21	210,0	102,0
Hoạt động dịch vụ khác	7	6	6	100,0	101,0

74 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	**4095**	**5155**	**3869**	**75,1**	**107,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1940	2683	2748	102,4	143,1
Từ 10 đến 49 lao động	5903	4584	3046	66,4	66,6
Từ 50 đến 99 lao động	2284	16885	15817	93,7	640,7
Từ 100 lao động trở lên	63	4417	464	10,5	2337,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1040**	**2959**	**2320**	**78,4**	**243,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3915**	**3915**	**3297**	**84,2**	**108,2**
Công nghiệp	3454	4344	3327	76,6	124,9
Khai khoáng	4607	4291	2472	57,6	135,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2244	4350	3427	78,8	178,9
Sản xuất và phân phối điện	2519				82,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			2139		
Xây dựng	4687	3152	3248	103,1	88,1
Dịch vụ	**9361**	**11718**	**9735**	**83,1**	**104,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2349	3159	5438	172,1	171,9
Vận tải kho bãi	2083	3450	4643	134,6	230,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2127	2433	114,4	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15848	23625	21147	89,5	132,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1141	1344			117,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5792	621	10,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2323	4722	3405	72,1	140,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	373	1362	446	32,7	156,6
Hoạt động dịch vụ khác	1090	250	1364	545,5	48,7

75 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	**1272**	**3172**	**3134**	**98,8**	**230,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	40	350	692	197,6	1023,5
Từ 10 đến 49 lao động	1227	1478	936	63,3	100,4
Từ 50 đến 99 lao động	4	1326	1396	105,3	28801,5
Từ 100 lao động trở lên	0	18	110	613,4	16839,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**25**	**280**	**682**	**243,7**	**1448,0**
Công nghiệp và xây dựng	**45**	**250**	**139**	**55,9**	**394,2**
Công nghiệp	25	185	71	38,1	438,5
Khai khoáng	11	12	12	101,1	130,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	174	58	33,7	659,4
Sản xuất và phân phối điện	0				11,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0		
Xây dựng	20	64	69	107,2	337,1
Dịch vụ	**1202**	**2642**	**2312**	**87,5**	**199,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	94	152	160,6	555,9
Vận tải kho bãi	5	7	25	349,4	398,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		6	6	96,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1176	2523	2125	84,2	192,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	7			258,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	49,8	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	170,8	219,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	4	4	95,8	282,7
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	91,8	108,6

76 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	**224**	**513**	**798**	**155,5**	**268,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	24	102	221	217,6	604,5
Từ 10 đến 49 lao động	190	202	249	123,6	127,1
Từ 50 đến 99 lao động	9	210	327	156,0	2279,8
Từ 100 lao động trở lên	1		0		12,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**48**	**244**	**503,9**	**550,0**
Công nghiệp và xây dựng	**44**	**149**	**160**	**107,5**	**350,4**
Công nghiệp	27	133	144	108,1	479,0
Khai khoáng	10	4	2	49,2	94,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	129	142	109,7	704,2
Sản xuất và phân phối điện	0				6,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	17	16	16	102,0	143,5
Dịch vụ	**157**	**316**	**394**	**124,6**	**204,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17	85	171	201,7	617,1
Vận tải kho bãi	0	4	13	300,3	1932,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3	5	157,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	138	223	205	92,0	148,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	170,8	219,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0	11,1	78,6
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0	83,2	24,7

77 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	**22**	**32**	**-41**		**57,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	4	6	175,8	1192,9
Từ 10 đến 49 lao động	21	13	-63		
Từ 50 đến 99 lao động	1	16	14	89,5	2152,3
Từ 100 lao động trở lên	0		2		754,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**6**	**-62**		
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**0**	**12,2**	**127,0**
Công nghiệp	0	0	0	102,9	143,7
Khai khoáng	0	0		1,9	196,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	168,3	139,1
Sản xuất và phân phối điện	0				140,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	0	0	123,6	97,5
Dịch vụ	**20**	**26**	**22**	**82,1**	**127,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	3	1	26,6	748,6
Vận tải kho bãi	0	0	1	350,3	1147,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0	63,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	22	20	90,1	116,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				9,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	176,9	262,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		1036,5
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	92,1	14,0

78 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	**142**	**138**	**144**	**104,4**	**99,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	75	79	89	112,7	111,3
Từ 10 đến 49 lao động	61	53	51	96,2	85,3
Từ 50 đến 99 lao động	6	4	3	75,0	63,2
Từ 100 lao động trở lên	0	2	1	50,0	666,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4**	**14**	**16**	**114,3**	**309,5**
Công nghiệp và xây dựng	**80**	**59**	**64**	**108,5**	**77,9**
Công nghiệp	71	51	56	109,8	76,1
Khai khoáng	17	11	9	81,8	61,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	38	46	121,1	79,6
Sản xuất và phân phối điện		1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1			55,6
Xây dựng	9	8	8	100,0	92,2
Dịch vụ	**57**	**65**	**64**	**98,5**	**113,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	31	30	96,8	123,7
Vận tải kho bãi	8	11	11	100,0	120,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	100,0	93,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	17	17	100,0	96,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	208,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	1	100,0	83,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

79 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	**1964**	**1839**	**1750**	**95,2**	**90,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	436	381	449	117,9	98,7
Từ 10 đến 49 lao động	1124	970	959	98,9	83,1
Từ 50 đến 99 lao động	382	218	212	97,3	58,5
Từ 100 lao động trở lên	22	270	130	48,2	839,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**85**	**122**	**166**	**136,1**	**172,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1281**	**1088**	**955**	**87,8**	**76,5**
Công nghiệp	1112	900	728	80,9	71,3
Khai khoáng	377	412	230	55,8	84,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	730	475	495	104,2	64,2
Sản xuất và phân phối điện		10	3	30,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	3			18,5
Xây dựng	169	188	227	120,7	110,6
Dịch vụ	**598**	**629**	**629**	**100,0**	**108,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	233	254	286	112,6	130,2
Vận tải kho bãi	169	193	146	75,7	89,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34	14	14	100,0	44,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	147	156	156	100,0	106,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	9	21	233,3	352,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	3	6	200,0	65,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

80 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	**2455**	**5482**	**4437**	**80,9**	**197,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2151	5452	3868	71,0	211,6
Từ 10 đến 49 lao động	2201	4808	4793	99,7	203,5
Từ 50 đến 99 lao động	3940	6933	7283	105,0	155,9
Từ 100 lao động trở lên	361	7289	1510	20,7	1650,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2152**	**8589**	**5707**	**66,4**	**285,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1955**	**5226**	**3374**	**64,6**	**221,4**
Công nghiệp	1786	4614	3776	81,8	235,7
Khai khoáng	2508	5646	4661	82,6	214,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1428	3774	3381	89,6	241,5
Sản xuất và phân phối điện		1617	3794	234,7	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1694	5056			298,4
Xây dựng	3284	8368	2480	29,6	145,0
Dịch vụ	**3635**	**5279**	**5874**	**111,3**	**147,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1973	5198	6268	120,6	290,7
Vận tải kho bãi	6008	4860	5386	110,8	76,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2169	3827	3743	97,8	171,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4360	6346	6620	104,3	145,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1047	1111	1176	105,8	69,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	919	667	250	37,5	70,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

81 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	**886**	**1482**	**1713**	**115,6**	**168,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	440	504	755	149,7	132,0
Từ 10 đến 49 lao động	401	875	902	103,1	206,1
Từ 50 đến 99 lao động	42	66	46	70,3	127,9
Từ 100 lao động trở lên	3	37	11	28,6	855,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**28**	**36**	**124,8**	**238,5**
Công nghiệp và xây dựng	**207**	**308**	**329**	**106,7**	**144,5**
Công nghiệp	183	277	283	102,2	139,8
Khai khoáng	61	124	93	75,3	161,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	150	189	125,9	127,9
Sản xuất và phân phối điện		0	1	515,4	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	3			569,4
Xây dựng	23	31	45	147,3	181,7
Dịch vụ	**668**	**1145**	**1349**	**117,8**	**174,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83	88	131	150,1	135,9
Vận tải kho bãi	41	118	125	106,0	240,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	5	5	105,1	80,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	535	926	1074	115,9	175,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	8	13	162,5	492,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	103,9	57,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

82 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	**535**	**745**	**855**	**114,8**	**145,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	195	161	395	245,3	130,6
Từ 10 đến 49 lao động	263	405	342	84,6	144,6
Từ 50 đến 99 lao động	73	105	110	104,1	123,1
Từ 100 lao động trở lên	3	74	8	10,6	1496,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**5**	**18**	**21**	**116,2**	**372,9**
Công nghiệp và xây dựng	**211**	**318**	**298**	**93,5**	**141,4**
Công nghiệp	194	288	246	85,6	131,9
Khai khoáng	60	121	50	40,9	145,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	134	166	197	118,4	126,0
Sản xuất và phân phối điện		0			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	18	31	52	167,3	245,9
Dịch vụ	**318**	**409**	**537**	**131,4**	**144,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170	146	244	166,8	110,3
Vận tải kho bãi	78	167	192	115,4	226,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2	2	103,2	66,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	93	97	104,0	137,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	1	342,0	194,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	1	193,8	228,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

83 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	**4**	**36**	**18**	**49,2**	**614,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	24	5	22,7	5676,4
Từ 10 đến 49 lao động	3	11	12	107,6	362,0
Từ 50 đến 99 lao động	1	0	0		58,0
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0	11,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**0**	**0**	**40,3**	
Công nghiệp và xây dựng	**-1**	**0**	**2**	**539,3**	
Công nghiệp	-1	-1	1		
Khai khoáng	-1	-2	-2	120,5	109,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1	1	3	325,1	
Sản xuất và phân phối điện		0			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1	1	1	104,3	158,6
Dịch vụ	**5**	**35**	**16**	**44,4**	**467,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-4	21	2	11,8	
Vận tải kho bãi	0	1	-1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0		0	4933,3	64,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	13	14	107,8	164,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	3172,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	39,1	275,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

84 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	**204**	**116**	**148**	**127,6**	**64,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169	81	108	133,3	53,7
Từ 10 đến 49 lao động	33	33	39	118,2	116,2
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	100,0	71,4
Từ 100 lao động trở lên	1	1			66,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**129**	**59**	**73**	**123,7**	**49,8**
Công nghiệp và xây dựng	**52**	**28**	**38**	**135,7**	**65,3**
Công nghiệp	50	27	34	125,9	60,7
Khai khoáng	4	3	3	100,0	68,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	10	16	160,0	84,5
Sản xuất và phân phối điện	31	11	11	100,0	40,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	4	133,3	277,8
Xây dựng	2	1	4	400,0	208,3
Dịch vụ	**24**	**29**	**37**	**127,6**	**137,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	17	20	117,7	163,9
Vận tải kho bãi	8	8	11	137,5	106,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	100,0	79,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

85 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	**1566**	**1128**	**1265**	**112,2**	**79,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	737	394	491	124,6	57,0
Từ 10 đến 49 lao động	551	552	692	125,4	115,3
Từ 50 đến 99 lao động	102	82	82	100,0	80,1
Từ 100 lao động trở lên	176	100			65,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**639**	**625**	**640**	**102,4**	**102,6**
Công nghiệp và xây dựng	**617**	**228**	**363**	**159,2**	**51,4**
Công nghiệp	604	220	321	145,9	47,4
Khai khoáng	143	50	36	72,0	30,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	154	59	135	228,8	60,9
Sản xuất và phân phối điện	292	79	92	116,5	35,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	32	58	181,3	317,4
Xây dựng	13	8	42	525,0	232,3
Dịch vụ	**310**	**275**	**262**	**95,3**	**89,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	144	128	158	123,4	105,9
Vận tải kho bãi	102	99	51	51,5	77,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5	7	140,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	63	43	39	90,7	61,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				133,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

86 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	**2086**	**4569**	**3556**	**77,8**	**147,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1420	4270	2736	64,1	199,0
Từ 10 đến 49 lao động	2978	6092	4224	69,3	137,8
Từ 50 đến 99 lao động	4014	1250	3000	240,0	28,0
Từ 100 lao động trở lên	863	398			22,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**466**	**4652**	**2724**	**58,6**	**524,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2468**	**3471**	**3149**	**90,7**	**130,1**
Công nghiệp	2440	3382	2980	88,1	126,5
Khai khoáng	5844	6347	4762	75,0	126,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1564	1577	2676	169,6	144,2
Sản xuất và phân phối điện	1248	2889	2990	103,5	185,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1629	3993	2600	65,1	161,7
Xây dựng	3446	5938	4605	77,6	126,3
Dịch vụ	**4612**	**5304**	**6130**	**115,6**	**96,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2591	3144	2045	65,1	75,0
Vận tải kho bãi	6614	2829	3805	134,5	34,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2655	3775	142,2	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5989	17861	26619	149,0	313,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	200				739,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1508		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1300		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

87 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	**734**	**1335**	**988**	**74,0**	**141,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	165	302	341	112,6	177,2
Từ 10 đến 49 lao động	538	1019	646	63,4	137,6
Từ 50 đến 99 lao động	26	2	2	96,5	6,7
Từ 100 lao động trở lên	6	12			117,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**111**	**266**	**290**	**108,9**	**214,0**
Công nghiệp và xây dựng	**169**	**126**	**167**	**133,0**	**86,5**
Công nghiệp	152	123	150	122,0	89,3
Khai khoáng	54	44	43	98,7	78,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34	21	43	200,7	108,3
Sản xuất và phân phối điện	63	51	55	107,8	79,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	7	9	131,7	758,3
Xây dựng	17	3	17	587,7	61,7
Dịch vụ	**454**	**943**	**530**	**56,3**	**144,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102	371	36	9,6	159,3
Vận tải kho bãi	39	19	39	200,8	66,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		27	1	2,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	313	525	453	86,3	146,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				171,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

88 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	**199**	**259**	**220**	**85,0**	**126,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	61	76	82	107,4	119,4
Từ 10 đến 49 lao động	115	178	134	75,5	151,6
Từ 50 đến 99 lao động	16	4	5	111,3	25,9
Từ 100 lao động trở lên	7	2			12,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**17**	**52**	**74**	**141,6**	**309,2**
Công nghiệp và xây dựng	**94**	**66**	**67**	**102,5**	**97,3**
Công nghiệp	91	65	61	93,7	95,7
Khai khoáng	50	7	14	199,9	29,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	12	5	43,6	231,5
Sản xuất và phân phối điện	29	44	38	87,9	144,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	3	4	131,2	1070,2
Xây dựng	2	0	6	1716,8	160,0
Dịch vụ	**88**	**142**	**79**	**56,0**	**123,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	107	27	25,4	403,2
Vận tải kho bãi	41	9	7	80,0	53,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	26	45	174,3	102,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				288,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

89 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	**-139**	**-12**	**3**		
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-11	-3	-1	45,4	2,1
Từ 10 đến 49 lao động	-54	-11	4		1,1
Từ 50 đến 99 lao động	-74	2			
Từ 100 lao động trở lên	0	0			50,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-150**	**-8**	**1**		**0,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**-1**	**-3**	**278,6**	
Công nghiệp	1	-1	-3	314,9	
Khai khoáng	0		-1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	-1	0	10,6	1913,8
Sản xuất và phân phối điện	1	-1	-2	132,9	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	0		769,3
Xây dựng	0	0	0		
Dịch vụ	**10**	**-3**	**4**		**35,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	-5	1		
Vận tải kho bãi	7	0	0		19,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	3	204,6	117,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					14,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

90 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	**97**	**145**	**159**	**109,7**	**144,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	43	91	102	112,1	194,6
Từ 10 đến 49 lao động	46	46	50	108,7	102,9
Từ 50 đến 99 lao động	3	4	2	50,0	135,4
Từ 100 lao động trở lên	5	4	5	125,0	90,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7**	**16**	**27**	**168,8**	**242,4**
Công nghiệp và xây dựng	**65**	**91**	**90**	**98,9**	**134,6**
Công nghiệp	61	78	79	101,3	125,3
Khai khoáng	3	5	3	60,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	45	48	106,7	178,7
Sản xuất và phân phối điện	27	21	21	100,0	75,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	7	7	100,0	131,0
Xây dựng	4	13	11	84,6	269,8
Dịch vụ	**25**	**38**	**42**	**110,5**	**142,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	21	24	114,3	144,3
Vận tải kho bãi	10	12	13	108,3	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	3	150,0	200,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1			
Hoạt động dịch vụ khác		1	1	100,0	

91 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	**2255**	**2072**	**2214**	**106,9**	**94,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	253	465	470	101,1	166,9
Từ 10 đến 49 lao động	806	791	891	112,6	100,7
Từ 50 đến 99 lao động	201	265	129	48,7	137,1
Từ 100 lao động trở lên	995	551	724	131,4	62,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**84**	**243**	**480**	**197,5**	**373,1**
Công nghiệp và xây dựng	**1446**	**1187**	**1049**	**88,4**	**78,8**
Công nghiệp	1366	944	805	85,3	65,9
Khai khoáng	159	36	15	41,7	19,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	796	568	522	91,9	69,9
Sản xuất và phân phối điện	308	213	199	93,4	66,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	103	127	69	54,3	103,3
Xây dựng	80	243	244	100,4	298,4
Dịch vụ	**725**	**642**	**685**	**106,7**	**93,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	315	141	239	169,5	57,6
Vận tải kho bãi	379	448	382	85,3	114,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24	13	16	123,1	56,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		35	45	128,6	
Giáo dục và đào tạo	7				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		3			
Hoạt động dịch vụ khác		2	3	150,0	

92 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	**2883**	**4719**	**3668**	**77,7**	**140,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2281	4200	3876	92,3	153,4
Từ 10 đến 49 lao động	2620	5373	4096	76,2	161,6
Từ 50 đến 99 lao động	3128	5840	3441	58,9	161,9
Từ 100 lao động trở lên	3181	3782	3044	80,5	116,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**537**	**2632**	**687**	**26,1**	**204,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2813**	**5276**	**4692**	**88,9**	**163,7**
Công nghiệp	2708	4677	4793	102,5	157,0
Khai khoáng	2728	2965	4217	142,2	100,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2819	5041	4476	88,8	154,0
Sản xuất và phân phối điện	1729	4066	4746	116,7	223,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4679	4563	7491	164,2	106,9
Xây dựng	4721	7900	4342	55,0	127,3
Dịch vụ	**3267**	**4504**	**4219**	**93,7**	**137,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3168	4052	6528	161,1	161,1
Vận tải kho bãi	3523	4788	2830	59,1	122,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1240	2969	3794	127,8	280,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3807	4150	109,0	
Giáo dục và đào tạo	1351				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		333			
Hoạt động dịch vụ khác		108	1428	1318,0	

93 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	**2596**	**1313**	**2507**	**190,9**	**79,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	108	462	266	57,6	259,0
Từ 10 đến 49 lao động	319	430	1759	409,5	279,9
Từ 50 đến 99 lao động	167	68	34	50,7	286,1
Từ 100 lao động trở lên	2003	354	448	126,5	20,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**54**	**48**	**89,6**	**333,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1358**	**495**	**415**	**84,0**	**29,7**
Công nghiệp	1328	425	352	82,8	25,2
Khai khoáng	256	21	13	59,4	6,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	937	268	207	77,2	20,4
Sản xuất và phân phối điện	67	112	109	96,8	157,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68	24	24	100,9	30,7
Xây dựng	29	69	63	91,3	233,3
Dịch vụ	**1228**	**765**	**2044**	**267,3**	**131,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	921	348	1527	439,4	124,7
Vận tải kho bãi	291	401	493	123,0	154,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	3	9	358,3	39,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		13	15	109,0	
Giáo dục và đào tạo	2				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0			
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	96,4	

94 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	**3175**	**1856**	**2606**	**140,4**	**67,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55	191	178	93,0	274,0
Từ 10 đến 49 lao động	207	218	276	126,8	127,8
Từ 50 đến 99 lao động	110	51	12	23,3	44,3
Từ 100 lao động trở lên	2803	1396	2140	153,3	59,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**14**	**15**	**104,1**	**328,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1064**	**266**	**310**	**116,3**	**26,5**
Công nghiệp	1054	240	279	116,0	23,1
Khai khoáng	288	5	4	87,7	1,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	629	96	120	125,2	15,9
Sản xuất và phân phối điện	69	125	142	113,7	183,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68	15	12	84,0	18,2
Xây dựng	10	26	31	118,7	387,0
Dịch vụ	**2108**	**1576**	**2282**	**144,8**	**87,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	644	156	108	69,1	22,7
Vận tải kho bãi	1463	1415	2164	153,0	115,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	2	278,5	80,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		5	8	171,1	
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0			
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	174,3	

95 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	**-52**	**-18**	**-160**	**874,4**	**185,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	-12	-6	51,9	
Từ 10 đến 49 lao động	-4	-9	-155	1719,7	1586,2
Từ 50 đến 99 lao động	-6	1	0	31,9	478,6
Từ 100 lao động trở lên	-42	2	1	51,2	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**-1**	**0**	**9,5**	
Công nghiệp và xây dựng	**-30**	**-7**	**-5**	**69,5**	**17,0**
Công nghiệp	-30	-7	-3	39,1	15,3
Khai khoáng	6	-1	-3	310,6	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-35	-4	1		4,7
Sản xuất và phân phối điện	1	-2	-1	52,5	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-2	0	0	4,6	8,2
Xây dựng	0	0	-2	4285,2	
Dịch vụ	**-22**	**-11**	**-155**	**1433,7**	**412,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-24	-10	-155	1512,6	389,0
Vận tải kho bãi	1	1	1	167,8	91,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	93,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-1	-1	91,4	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0		73,7	

96 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	**43**	**72**	**78**	**108,3**	**165,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	16	40	43	107,5	231,3
Từ 10 đến 49 lao động	22	29	33	113,8	142,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	1	50,0	62,5
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	100,0	50,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**23**	**25**	**108,7**	**195,4**
Công nghiệp và xây dựng	**15**	**16**	**17**	**106,3**	**102,2**
Công nghiệp	10	10	11	110,0	100,0
Khai khoáng	3	2	3	150,0	77,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	3	3	100,0	74,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	5	5	100,0	147,1
Xây dựng	5	6	6	100,0	106,7
Dịch vụ	**16**	**33**	**36**	**109,1**	**201,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	10	13	130,0	410,3
Vận tải kho bãi	11	16	15	93,8	134,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	4	100,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

97 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	**1190**	**977**	**1015**	**103,9**	**87,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	89	195	219	112,3	207,5
Từ 10 đến 49 lao động	475	510	626	122,8	123,2
Từ 50 đến 99 lao động	220	132	58	43,9	60,6
Từ 100 lao động trở lên	406	140	112	80,0	32,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**425**	**301**	**253**	**84,1**	**61,9**
Công nghiệp và xây dựng	**392**	**288**	**300**	**104,2**	**83,6**
Công nghiệp	195	221	221	100,0	122,4
Khai khoáng	24	34	44	129,4	162,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56	27	27	100,0	73,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	115	160	150	93,8	137,6
Xây dựng	197	67	79	117,9	45,3
Dịch vụ	**372**	**388**	**462**	**119,1**	**119,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	64	106	165,6	441,6
Vận tải kho bãi	311	271	281	103,7	94,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3	3	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	43	34	79,1	99,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3	7	233,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		4	28	700,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

98 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	**1914**	**2807**	**3263**	**116,2**	**148,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1680	1757	3149	179,2	146,9
Từ 10 đến 49 lao động	2324	3848	3746	97,4	139,6
Từ 50 đến 99 lao động	1832	3154	4961	157,3	240,3
Từ 100 lao động trở lên	1503	201	228	113,7	13,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**286**	**1466**	**2298**	**156,7**	**647,8**
Công nghiệp và xây dựng	**3321**	**5409**	**4858**	**89,8**	**142,0**
Công nghiệp	3185	5418	5618	103,7	159,9
Khai khoáng	1813	2020	4599	227,7	224,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1310	3275	5027	153,5	179,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4452	6509	6027	92,6	136,2
Xây dựng	3468	5379	2727	50,7	106,5
Dịch vụ	**2263**	**1848**	**2704**	**146,3**	**89,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1476	2628	3542	134,8	164,4
Vận tải kho bãi	2382	1576	2396	152,1	76,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		929	3839	413,4	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1701	2662	3538	132,9	175,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			619		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		417	6250	1500,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		208	156	75,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

99 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	**180**	**360**	**343**	**95,3**	**183,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25	65	119	181,8	300,5
Từ 10 đến 49 lao động	115	265	196	74,0	188,6
Từ 50 đến 99 lao động	18	30	28	95,8	213,5
Từ 100 lao động trở lên	22	0	0	83,3	1,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**17**	**60**	**67**	**111,6**	**349,4**
Công nghiệp và xây dựng	**67**	**111**	**108**	**97,5**	**153,5**
Công nghiệp	34	77	80	104,1	213,8
Khai khoáng	7	15	14	97,5	189,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	5	5	87,2	44,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18	57	61	107,3	313,9
Xây dựng	33	34	28	82,4	90,1
Dịch vụ	**96**	**189**	**168**	**88,9**	**176,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	62	61	98,6	368,2
Vận tải kho bãi	58	74	73	98,7	130,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3	3	107,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	47	25	52,8	159,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	1	57,9	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0	0	113,3	
Hoạt động dịch vụ khác					

100 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	**86**	**184**	**183**	**99,5**	**181,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	20	43	49	113,0	180,7
Từ 10 đến 49 lao động	37	109	96	87,8	240,8
Từ 50 đến 99 lao động	13	10	7	71,0	102,7
Từ 100 lao động trở lên	16	21	30	147,4	108,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4**	**23**	**37**	**161,3**	**572,0**
Công nghiệp và xây dựng	**32**	**47**	**47**	**99,5**	**146,2**
Công nghiệp	17	35	33	94,7	195,1
Khai khoáng	2	7	8	114,0	504,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	3	83,2	134,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	24	22	90,5	167,8
Xây dựng	15	13	14	112,4	88,0
Dịch vụ	**49**	**114**	**99**	**87,1**	**170,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	74	35	47,4	300,9
Vận tải kho bãi	34	35	59	169,9	112,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0	104,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	5	4	89,9	245,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	1400,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0	0	107,1	
Hoạt động dịch vụ khác					

101 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	**1**	**1**	**0**	**36,0**	**138,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	0	0	66,8	789,3
Từ 10 đến 49 lao động	1	1	1	71,4	119,1
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	-1	1059,4	
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0	108,2	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**2**	**2**	**104,0**	**349,6**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**-1**	**-2**	**235,9**	**7180,3**
Công nghiệp	0	-1	-2	230,1	
Khai khoáng		-1	-1	132,9	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0		324,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-1	-1	191,3	
Xây dựng	0	0	0	307,0	151,1
Dịch vụ	**0**	**0**	**1**	**311,7**	**40,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		0	0		
Vận tải kho bãi	0	0	0		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0	248,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	1	312,3	192,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	187,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0			
Hoạt động dịch vụ khác					

102 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	**116**	**205**	**212**	**103,4**	**160,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	61	144	160	111,1	210,7
Từ 10 đến 49 lao động	46	49	44	89,8	106,7
Từ 50 đến 99 lao động	7	8	7	87,5	107,8
Từ 100 lao động trở lên	3	4	1	25,0	98,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**64**	**104**	**101**	**97,1**	**143,9**
Công nghiệp và xây dựng	**19**	**44**	**44**	**100,0**	**201,8**
Công nghiệp	18	30	36	120,0	168,6
Khai khoáng	4	7	8	114,3	151,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	18	24	133,3	213,2
Sản xuất và phân phối điện		1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	4	4	100,0	94,2
Xây dựng	1	14	8	57,1	619,1
Dịch vụ	**33**	**57**	**67**	**117,5**	**169,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	23	29	126,1	151,9
Vận tải kho bãi	14	24	23	95,8	159,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	3	75,0	266,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	3	150,0	190,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	6	600,0	

103 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	**2322**	**2750**	**3080**	**112,0**	**120,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	280	611	748	122,4	205,4
Từ 10 đến 49 lao động	1006	1033	933	90,3	103,3
Từ 50 đến 99 lao động	414	592	455	76,9	123,5
Từ 100 lao động trở lên	623	514	944	183,7	108,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1171**	**1282**	**1962**	**153,0**	**127,7**
Công nghiệp và xây dựng	**255**	**350**	**375**	**107,1**	**144,3**
Công nghiệp	241	286	336	117,5	133,1
Khai khoáng	64	58	66	113,8	144,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117	182	235	129,1	155,8
Sản xuất và phân phối điện		10			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60	36	35	97,2	70,5
Xây dựng	14	64	39	60,9	335,7
Dịch vụ	**896**	**1118**	**743**	**66,5**	**104,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	151	143	178	124,5	101,7
Vận tải kho bãi	699	666	420	63,1	81,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	50	14	28,0	180,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	12	12	100,0	157,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		39	2	5,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		10	12	120,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	195	87	44,6	596,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3	18	600,0	

104 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	**1801**	**3138**	**2871**	**91,5**	**154,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1904	3657	2729	74,6	154,4
Từ 10 đến 49 lao động	1578	2958	6139	207,5	238,8
Từ 50 đến 99 lao động	1879	2389	2360	98,8	122,3
Từ 100 lao động trở lên	2127	3829	9	0,2	64,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1033**	**1961**	**2678**	**136,6**	**193,4**
Công nghiệp và xây dựng	**2630**	**4232**	**2525**	**59,7**	**121,5**
Công nghiệp	2368	3289	2381	72,4	115,1
Khai khoáng	2337	3036	4180	137,7	125,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2623	3144	1959	62,3	102,1
Sản xuất và phân phối điện		7619			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1897	3607	1803	50,0	109,5
Xây dựng	6987	9134	3934	43,1	96,9
Dịch vụ	**2734**	**4147**	**3537**	**85,3**	**142,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3554	4593	3161	68,8	113,5
Vận tải kho bãi	2527	4126	3674	89,0	153,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3298	4689	3882	82,8	135,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9226	1160	5000	431,1	75,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		258	3821	1479,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5883	4480	76,1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1404	4841	3701	76,5	274,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		63	1307	2091,1	

105 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	**846**	**1207**	**1265**	**104,8**	**124,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	252	579	770	132,9	215,3
Từ 10 đến 49 lao động	498	425	427	100,3	81,5
Từ 50 đến 99 lao động	63	144	66	45,6	122,7
Từ 100 lao động trở lên	33	58	3	4,4	93,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**468**	**597**	**657**	**109,9**	**112,1**
Công nghiệp và xây dựng	**85**	**143**	**109**	**76,0**	**120,9**
Công nghiệp	74	89	91	101,8	101,9
Khai khoáng	16	26	21	79,8	131,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53	61	66	109,0	98,3
Sản xuất và phân phối điện		1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	1	4	367,4	45,8
Xây dựng	11	54	18	33,0	245,6
Dịch vụ	**292**	**466**	**499**	**107,1**	**146,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140	108	289	267,7	116,9
Vận tải kho bãi	117	248	96	38,8	137,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	12	9	74,4	195,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	68	64	93,9	225,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4	4	95,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	0	53,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	23	30	128,4	1747,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3	8	299,0	

106 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	**345**	**423**	**571**	**135,1**	**130,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	61	138	218	158,3	247,0
Từ 10 đến 49 lao động	234	156	317	203,2	98,0
Từ 50 đến 99 lao động	27	60	36	60,7	146,2
Từ 100 lao động trở lên	22	69	0	0,3	132,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**60**	**138**	**296**	**215,1**	**293,4**
Công nghiệp và xây dựng	**15**	**51**	**35**	**67,9**	**268,9**
Công nghiệp	12	42	33	78,9	278,6
Khai khoáng	3	18	16	87,2	573,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	16	17	111,4	216,6
Sản xuất và phân phối điện		0			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	9	0	2,5	151,4
Xây dựng	3	9	1	13,6	225,4
Dịch vụ	**270**	**234**	**240**	**102,7**	**86,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	182	109	168	153,8	77,4
Vận tải kho bãi	81	100	54	54,5	93,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	4	1	13,7	333,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	7	93,5	136,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0	0	94,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3	1	57,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	11	9	81,6	554,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	23,2	

107 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	**16**	**35**	**6**	**16,2**	**147,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9	32	1	2,2	181,4
Từ 10 đến 49 lao động	9	2	6	234,7	97,5
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	-1		
Từ 100 lao động trở lên	-2	0			
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**18**	**32**	**6**	**18,7**	**131,9**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**3**	**1**	**28,1**	**544,1**
Công nghiệp	0	3	1	31,5	524,6
Khai khoáng	0	2	1	49,3	637,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo		1	0	2,7	12353,4
Sản xuất và phân phối điện		0			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0			105,7
Xây dựng		0	0		
Dịch vụ	**-2**	**1**	**-1**		**37,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	1	1	65,3	139,6
Vận tải kho bãi	-2	-2	-3	172,7	99,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0			63,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	96,5	179,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0	0	53,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	0	22,2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	468,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	132,0	

108 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	**269**	**304**	**355**	**116,8**	**117,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	149	199	265	133,2	141,9
Từ 10 đến 49 lao động	113	97	82	84,5	85,0
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	4	100,0	83,3
Từ 100 lao động trở lên	1	4	4	100,0	261,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**132**	**150**	**166**	**110,7**	**119,3**
Công nghiệp và xây dựng	**87**	**80**	**90**	**112,5**	**89,2**
Công nghiệp	83	75	85	113,3	89,2
Khai khoáng	1	2	2	100,0	142,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	44	50	113,6	117,3
Sản xuất và phân phối điện	38	20	21	105,0	52,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	9	12	133,3	135,1
Xây dựng	4	5	5	100,0	90,9
Dịch vụ	**49**	**74**	**99**	**133,8**	**162,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	31	46	148,4	168,3
Vận tải kho bãi	5	9	17	188,9	213,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	2	100,0	194,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	19	19	100,0	95,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	11	12	109,1	486,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	100,0	333,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1	100,0	

109 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	**3443**	**3776**	**3764**	**99,7**	**109,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	948	1196	1499	125,3	132,9
Từ 10 đến 49 lao động	1918	1610	1320	82,0	84,1
Từ 50 đến 99 lao động	326	257	268	104,3	88,9
Từ 100 lao động trở lên	250	713	677	95,0	240,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1525**	**1598**	**1498**	**93,7**	**109,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1321**	**1460**	**1424**	**97,5**	**100,5**
Công nghiệp	1128	1105	1202	108,8	95,5
Khai khoáng	11	23	22	95,7	197,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	575	763	893	117,0	130,3
Sản xuất và phân phối điện	474	211	189	89,6	42,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68	108	98	90,7	153,9
Xây dựng	194	355	222	62,5	129,9
Dịch vụ	**597**	**718**	**842**	**117,3**	**127,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	198	222	282	127,0	118,4
Vận tải kho bãi	179	220	274	124,6	137,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	11	11	100,0	114,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	180	184	207	112,5	106,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	74	56	75,7	261,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	3	100,0	100,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		4	4	100,0	

110 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	**2237**	**3435**	**3970**	**115,6**	**159,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2272	3171	2974	93,8	127,4
Từ 10 đến 49 lao động	1884	3560	4943	138,8	180,5
Từ 50 đến 99 lao động	1937	2509	2855	113,8	163,4
Từ 100 lao động trở lên	5387	3989	4983	124,9	107,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1288**	**1261**	**2140**	**169,8**	**117,5**
Công nghiệp và xây dựng	**2468**	**4150**	**4531**	**109,2**	**188,8**
Công nghiệp	2057	4041	4412	109,2	191,2
Khai khoáng	2800	2857	4384	153,4	122,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2499	4497	4618	102,7	172,6
Sản xuất và phân phối điện	1490	3144	3752	119,4	204,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2278	2901	3750	129,2	131,3
Xây dựng	5122	4594	5159	112,3	158,5
Dịch vụ	**4135**	**6983**	**6307**	**90,3**	**151,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2570	5746	3525	61,4	157,2
Vận tải kho bãi	3853	5843	4893	83,8	134,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2519	1978	2154	108,9	122,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6862	11294	13124	116,2	169,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1054	4425	3690	83,4	339,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1237		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4214	2606	3225	123,8	69,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3473	1429	41,2	

111 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	**1906**	**3889**	**4361**	**112,2**	**195,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	709	1448	2044	141,2	204,4
Từ 10 đến 49 lao động	823	1510	1308	86,6	162,2
Từ 50 đến 99 lao động	52	26	36	134,9	59,5
Từ 100 lao động trở lên	321	905	974	107,6	285,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**230**	**221**	**366**	**165,6**	**119,2**
Công nghiệp và xây dựng	**581**	**1302**	**1334**	**102,5**	**216,6**
Công nghiệp	316	378	329	86,9	103,2
Khai khoáng	6	38	6	15,6	269,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	142	260	250	96,0	162,9
Sản xuất và phân phối điện	165	67	65	97,6	41,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	13	8	61,8	275,7
Xây dựng	264	923	1006	108,9	352,3
Dịch vụ	**1095**	**2366**	**2661**	**112,5**	**200,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	205	270	409	151,3	128,3
Vận tải kho bãi	32	34	82	242,4	142,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	5	155,1	218,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	738	1780	1952	109,6	228,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	116	270	205	75,7	167,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	5	104,3	170,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3	2	52,0	

112 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	**658**	**1160**	**1394**	**120,2**	**181,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	182	339	482	142,0	194,2
Từ 10 đến 49 lao động	393	608	690	113,4	157,0
Từ 50 đến 99 lao động	34	26	21	80,7	83,5
Từ 100 lao động trở lên	49	187	202	108,1	394,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**297**	**182**	**283**	**155,2**	**80,4**
Công nghiệp và xây dựng	**196**	**572**	**616**	**107,7**	**284,5**
Công nghiệp	163	432	479	110,8	253,7
Khai khoáng	6	1	0	73,1	11,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116	312	339	108,4	257,3
Sản xuất và phân phối điện	37	113	136	120,8	294,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	6	4	58,0	122,2
Xây dựng	33	140	138	98,3	436,5
Dịch vụ	**166**	**406**	**495**	**122,0**	**238,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46	208	259	124,8	416,1
Vận tải kho bãi	39	47	59	127,4	125,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	217,8	243,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79	147	169	115,4	190,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	3	147,2	275,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	2	408,2	2126,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1			

113 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	**28**	**6**	**5**	**85,3**	**34,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	11	1	1	103,9	31,6
Từ 10 đến 49 lao động	17	11	5	48,3	50,4
Từ 50 đến 99 lao động	1	-1	-4	556,8	
Từ 100 lao động trở lên	-2	-6	2		73,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**15**	**2**	**-3**		**15,3**
Công nghiệp và xây dựng	**6**	**-7**	**-4**	**56,2**	
Công nghiệp	6	-2	-5	285,3	
Khai khoáng		0	0	183,6	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	0	-3	639,3	
Sản xuất và phân phối điện	5	0	0	39,7	4,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-1	-1	223,1	
Xây dựng	0	-5	1		665,5
Dịch vụ	**8**	**11**	**12**	**112,4**	**146,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1	-4	-6	146,8	395,0
Vận tải kho bãi	-1	0	-3	1285,7	142,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	203,4	136,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	16	20	125,1	175,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-1	1		256,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	9,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0			

114 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	**347**	**305**	**314**	**103,0**	**87,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	212	176	188	106,8	81,8
Từ 10 đến 49 lao động	128	123	122	99,2	97,2
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	2	50,0	60,6
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	100,0	64,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**215**	**185**	**180**	**97,3**	**83,5**
Công nghiệp và xây dựng	**81**	**63**	**65**	**103,2**	**74,9**
Công nghiệp	79	57	53	93,0	66,9
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	22	26	118,2	154,2
Sản xuất và phân phối điện	59	27	18	66,7	41,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	8	9	112,5	129,0
Xây dựng	2	6	12	200,0	363,6
Dịch vụ	**50**	**57**	**69**	**121,1**	**122,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	9	14	155,6	141,0
Vận tải kho bãi	6	8	8	100,0	129,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	36	39	108,0	108,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2	4	200,0	194,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	2	200,0	

115 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	**4094**	**3738**	**3392**	**90,7**	**85,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1315	988	1070	108,3	76,1
Từ 10 đến 49 lao động	2064	2089	2004	95,9	102,0
Từ 50 đến 99 lao động	273	270	108	40,0	62,2
Từ 100 lao động trở lên	443	391	210	53,7	54,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2176**	**2024**	**1786**	**88,2**	**85,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1040**	**954**	**782**	**82,0**	**81,7**
Công nghiệp	1009	897	667	74,4	77,1
Khai khoáng	42				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	315	442	367	83,0	114,9
Sản xuất và phân phối điện	590	398	227	57,0	60,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	63	57	73	128,1	94,7
Xây dựng	30	57	115	201,8	237,3
Dịch vụ	**878**	**760**	**824**	**108,4**	**92,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95	58	107	184,5	91,4
Vận tải kho bãi	394	244	214	87,7	64,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	375	428	445	104,0	116,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản		14	14	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	14	33	235,7	127,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2	10	500,0	

116 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	**2243**	**3938**	**3869**	**98,3**	**163,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1574	3339	3085	92,4	184,5
Từ 10 đến 49 lao động	2283	4059	4467	110,1	173,7
Từ 50 đến 99 lao động	2740	5924	1922	32,4	165,3
Từ 100 lao động trở lên	3786	3771	3193	84,7	95,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1191**	**2344**	**1565**	**66,7**	**147,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2137**	**3517**	**3214**	**91,4**	**150,9**
Công nghiệp	2093	3063	3401	111,0	149,1
Khai khoáng	5576				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2881	4867	3338	68,6	143,3
Sản xuất và phân phối điện	1538	1479	3269	221,0	140,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1037	3034	4124	135,9	317,6
Xây dựng	3558	11339	2107	18,6	123,6
Dịch vụ	**5025**	**8633**	**9542**	**110,5**	**168,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2864	5479	4722	86,2	172,5
Vận tải kho bãi	3450	4176	4808	115,1	123,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7240	11951	13781	115,3	166,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3163	4241	134,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5671	4767	3293	69,1	65,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1300		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2154	774	35,9	

117 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	**3473**	**4458**	**4816**	**108,0**	**120,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1902	670	1035	154,5	36,4
Từ 10 đến 49 lao động	1450	3707	3763	101,5	238,9
Từ 50 đến 99 lao động	49	30	10	34,3	35,6
Từ 100 lao động trở lên	71	51	7	14,6	27,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**190**	**351**	**218**	**62,1**	**123,1**
Công nghiệp và xây dựng	**269**	**297**	**690**	**231,8**	**151,5**
Công nghiệp	261	275	262	95,2	97,7
Khai khoáng	11				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109	166	182	109,7	138,0
Sản xuất và phân phối điện	138	106	72	67,5	71,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	8	252,1	234,3
Xây dựng	9	22	428	1921,6	1778,4
Dịch vụ	**3013**	**3809**	**3908**	**102,6**	**117,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61	32	102	322,3	107,3
Vận tải kho bãi	22	30	28	92,2	124,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2928	3724	3739	100,4	117,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		22	22	100,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	0	15	7505,1	214,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	2	757,9	

118 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	**513**	**909**	**868**	**95,5**	**158,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	107	214	268	124,9	182,5
Từ 10 đến 49 lao động	322	614	584	95,2	179,3
Từ 50 đến 99 lao động	36	30	7	23,6	48,1
Từ 100 lao động trở lên	48	51	9	17,2	45,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**102**	**191**	**100**	**52,3**	**123,3**
Công nghiệp và xây dựng	**128**	**278**	**295**	**106,0**	**188,6**
Công nghiệp	127	274	274	100,2	183,8
Khai khoáng	14				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80	130	177	136,1	168,5
Sản xuất và phân phối điện	30	141	92	65,5	308,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	5	189,7	151,9
Xây dựng	2	5	21	434,7	516,0
Dịch vụ	**283**	**440**	**473**	**107,5**	**157,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56	70	78	111,5	160,7
Vận tải kho bãi	31	29	22	76,4	80,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	193	340	348	102,5	165,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	103,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	0	19	4083,8	311,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	5	6739,5	

119 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	**23**	**36**	**23**	**65,0**	**134,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5	6	3	50,1	95,4
Từ 10 đến 49 lao động	17	29	21	74,3	148,5
Từ 50 đến 99 lao động	0	0		2,1	34,3
Từ 100 lao động trở lên	0	1	-1		67,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**6**	**-9**		**1,5**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**-1**	**-3**	**211,6**	
Công nghiệp	0	-1	-4	354,5	
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	-1	-4	311,1	10398,4
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	69,3	100,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	13,3	
Xây dựng	0	0	1		4005,7
Dịch vụ	**19**	**31**	**35**	**111,1**	**164,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0	186,1	
Vận tải kho bãi	0	0	-1	709,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	36	36	99,3	175,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		-4			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0	1751,5	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	87,1	

120 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	**322**	**286**	**296**	**103,5**	**92,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	184	173	188	108,7	95,2
Từ 10 đến 49 lao động	133	109	106	97,3	88,7
Từ 50 đến 99 lao động	5	3	1	33,3	50,7
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	100,0	125,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**154**	**96**	**92**	**95,8**	**64,1**
Công nghiệp và xây dựng	**116**	**125**	**125**	**100,0**	**107,9**
Công nghiệp	113	119	121	101,7	107,3
Khai khoáng	1	1			33,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	12	12	100,0	79,1
Sản xuất và phân phối điện	65	45	46	102,2	70,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	31	61	63	103,3	201,1
Xây dựng	3	6	4	66,7	127,5
Dịch vụ	**52**	**65**	**79**	**121,5**	**139,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	20	26	130,0	198,3
Vận tải kho bãi	9	9	13	144,4	108,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	31	31	100,0	104,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3	3	100,0	2000,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	2	200,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	2	200,0	111,1

121 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	**3799**	**3082**	**3029**	**98,3**	**86,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1071	1016	1058	104,1	94,2
Từ 10 đến 49 lao động	2312	1763	1704	96,7	82,7
Từ 50 đến 99 lao động	284	190	67	35,3	53,3
Từ 100 lao động trở lên	132	113	200	177,0	173,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1557**	**759**	**686**	**90,4**	**49,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1642**	**1685**	**1667**	**98,9**	**110,6**
Công nghiệp	1611	1616	1595	98,7	108,7
Khai khoáng	11	1			3,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	316	232	296	127,6	108,6
Sản xuất và phân phối điện	660	461	424	92,0	68,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	624	922	875	94,9	153,5
Xây dựng	31	69	72	104,4	207,5
Dịch vụ	**600**	**638**	**676**	**106,0**	**118,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	137	136	99,3	124,3
Vận tải kho bãi	157	138	158	114,5	96,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	243	255	264	103,5	108,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	37	23	62,2	4966,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			15		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		7	11	157,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	64	64	69	107,8	104,4

122 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	**1943**	**4282**	**4217**	**98,5**	**204,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2382	4855	4631	95,4	185,7
Từ 10 đến 49 lao động	1595	2973	3361	113,1	198,0
Từ 50 đến 99 lao động	2784	3850	4847	125,9	154,3
Từ 100 lao động trở lên	2649	19868	8990	45,3	327,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**851**	**2208**	**2478**	**112,2**	**237,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1740**	**3763**	**3726**	**99,0**	**189,8**
Công nghiệp	1726	3639	3713	102,0	189,3
Khai khoáng	2269	2433			107,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3300	11639	7195	61,8	211,0
Sản xuất và phân phối điện	1819	3912	4802	122,7	211,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	792	1543	2008	130,1	216,3
Xây dựng	2440	6693	3995	59,7	177,8
Dịch vụ	**5269**	**8167**	**7269**	**89,0**	**149,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3165	11712	3261	27,8	170,4
Vận tải kho bãi	4832	2438	6829	280,2	212,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7018	11301	11240	99,5	145,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	600	2734	3863	141,3	357,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1008		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		7642	2811	36,8	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4541	4582	4818	105,2	98,3

123 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	**1486**	**3345**	**3811**	**113,9**	**221,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	807	2215	2209	99,8	249,6
Từ 10 đến 49 lao động	555	802	1330	165,8	181,8
Từ 50 đến 99 lao động	91	92	13	14,6	50,8
Từ 100 lao động trở lên	33	237	258	108,9	686,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**141**	**215**	**258**	**120,0**	**129,9**
Công nghiệp và xây dựng	**365**	**666**	**583**	**87,6**	**159,9**
Công nghiệp	355	566	566	100,1	153,1
Khai khoáng	5	3			16,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	163	323	345	106,6	191,3
Sản xuất và phân phối điện	174	207	198	95,4	117,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	32	24	73,4	205,8
Xây dựng	10	100	17	16,6	405,5
Dịch vụ	**980**	**2465**	**2970**	**120,5**	**258,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107	223	112	50,2	146,6
Vận tải kho bãi	67	50	147	291,0	153,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	798	2147	2659	123,9	279,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	29	32	112,4	1615,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	4	206,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	6	14	14	101,8	210,1

124 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	**670**	**1530**	**1247**	**81,5**	**181,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	225	808	471	58,2	236,5
Từ 10 đến 49 lao động	312	391	530	135,6	136,8
Từ 50 đến 99 lao động	105	123	11	8,6	50,9
Từ 100 lao động trở lên	29	208	235	113,0	707,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**87**	**314**	**108**	**34,4**	**186,6**
Công nghiệp và xây dựng	**243**	**655**	**653**	**99,7**	**240,3**
Công nghiệp	236	632	641	101,5	242,0
Khai khoáng	1	2			65,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	264	255	96,4	173,6
Sản xuất và phân phối điện	74	340	361	106,2	378,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	26	25	97,7	297,0
Xây dựng	6	23	11	50,9	176,4
Dịch vụ	**340**	**562**	**486**	**86,5**	**137,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85	285	74	26,0	174,6
Vận tải kho bãi	130	20	153	759,6	65,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	119	242	240	99,2	185,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3	6	198,4	8426,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	145,2	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	7	11	11	95,0	150,6

125 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	**10**	**33**	**18**	**55,3**	**260,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7	19	11	59,3	242,0
Từ 10 đến 49 lao động	2	9	4	45,7	346,2
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	0	0,2	34,0
Từ 100 lao động trở lên	0	3	3	106,3	959,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**-9**	**11**	**0**	**1,0**	
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**1**	**2**	**161,6**	**27,1**
Công nghiệp	8	2	2	94,6	28,7
Khai khoáng	0	0			6,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	2	52,6	41,8
Sản xuất và phân phối điện	3	-1	0		7,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-1	0	37,1	
Xây dựng	0	-1	0		
Dịch vụ	**12**	**20**	**16**	**77,8**	**175,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	-1	0	34,6	
Vận tải kho bãi	2	-2	-5	270,0	134,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	24	22	93,1	258,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	-1	4095,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	175,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		2,2

126 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	**623**	**418**	**405**	**96,9**	**66,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	354	280	282	100,7	77,4
Từ 10 đến 49 lao động	262	135	119	88,2	51,7
Từ 50 đến 99 lao động	6	2	3	150,0	41,7
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	100,0	55,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**492**	**306**	**300**	**98,0**	**61,7**
Công nghiệp và xây dựng	**71**	**47**	**42**	**89,4**	**64,0**
Công nghiệp	69	47	42	89,4	65,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67	47	41	87,2	66,5
Sản xuất và phân phối điện			1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2				15,2
Xây dựng	1				
Dịch vụ	**60**	**65**	**63**	**96,9**	**105,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	22	18	81,8	91,7
Vận tải kho bãi	11	12	14	116,7	116,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	26	26	100,0	101,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	4	100,0	222,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

127 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	**6665**	**4217**	**3822**	**90,6**	**63,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2245	1768	1689	95,5	77,4
Từ 10 đến 49 lao động	3842	2186	1820	83,3	56,5
Từ 50 đến 99 lao động	364	110	156	141,8	38,3
Từ 100 lao động trở lên	214	153	157	102,6	68,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4789**	**2855**	**2515**	**88,1**	**58,3**
Công nghiệp và xây dựng	**1023**	**578**	**482**	**83,4**	**60,2**
Công nghiệp	1000	578	482	83,4	61,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	966	578	470	81,3	63,3
Sản xuất và phân phối điện			12		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34				1,0
Xây dựng	23				
Dịch vụ	**853**	**784**	**825**	**105,2**	**92,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	255	283	290	102,5	109,8
Vận tải kho bãi	276	188	212	112,8	69,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	5	250,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	295	299	303	101,3	101,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	12	15	125,0	59,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

128 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	**1175**	**2607**	**3042**	**116,7**	**213,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	650	1620	2329	143,8	252,5
Từ 10 đến 49 lao động	1313	3321	3237	97,5	228,9
Từ 50 đến 99 lao động	1751	389	4759	1223,3	103,9
Từ 100 lao động trở lên	3232	6459	7355	113,9	203,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**367**	**509**	**1773**	**348,2**	**236,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2328**	**5880**	**4386**	**74,6**	**181,8**
Công nghiệp	2337	5880	4386	74,6	181,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2339	5880	4402	74,9	181,9
Sản xuất và phân phối điện			3751		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2285				
Xây dựng	1935				
Dịch vụ	**4282**	**7840**	**6339**	**80,9**	**163,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3479	6103	5936	97,3	159,7
Vận tải kho bãi	2800	6192	4361	70,4	198,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2083	7929	380,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6712	10720	8101	75,6	139,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1620	3441	3333	96,9	248,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

129 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	**2385**	**3849**	**4269**	**110,9**	**163,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	524	853	691	81,0	147,7
Từ 10 đến 49 lao động	1672	2917	3417	117,2	180,0
Từ 50 đến 99 lao động	93	9	74	833,0	34,2
Từ 100 lao động trở lên	96	70	87	124,7	75,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**367**	**374**	**194**	**51,8**	**76,4**
Công nghiệp và xây dựng	**600**	**744**	**839**	**112,8**	**122,4**
Công nghiệp	594	744	839	112,8	123,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	584	744	837	112,5	125,4
Sản xuất và phân phối điện			2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10				0,6
Xây dựng	6				
Dịch vụ	**1418**	**2731**	**3236**	**118,5**	**202,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	180	249	236	94,6	160,1
Vận tải kho bãi	95	123	128	104,4	133,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	2	101,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1136	2351	2820	120,0	214,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	7	50	696,9	289,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

130 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	**1133**	**1670**	**1543**	**92,5**	**137,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	140	235	246	104,7	173,8
Từ 10 đến 49 lao động	602	864	640	74,1	125,9
Từ 50 đến 99 lao động	50	10	70	685,9	55,9
Từ 100 lao động trở lên	342	560	587	104,9	155,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**118**	**147**	**126**	**85,5**	**102,2**
Công nghiệp và xây dựng	**386**	**554**	**405**	**73,1**	**127,1**
Công nghiệp	384	554	405	73,1	127,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	384	554	371	67,0	125,0
Sản xuất và phân phối điện			34		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				
Xây dựng	2				
Dịch vụ	**629**	**968**	**1013**	**104,6**	**150,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	436	705	691	97,9	154,7
Vận tải kho bãi	70	71	68	95,9	98,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	1	596,4	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123	190	250	131,1	165,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	4	206,0	401,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

131 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	**8**	**11**	**25**	**222,8**	**209,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1	4	5	116,9	612,6
Từ 10 đến 49 lao động	7	7	16	229,3	176,8
Từ 50 đến 99 lao động	0		0		36,5
Từ 100 lao động trở lên	1	0	4	1363,4	299,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**-1**	**0**		**22,4**
Công nghiệp và xây dựng	**-3**	**-6**	**-2**	**27,2**	**65,0**
Công nghiệp	-3	-6	-2	27,2	65,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-3	-6	-2	28,3	66,4
Sản xuất và phân phối điện			0		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	0				
Dịch vụ	**10**	**18**	**27**	**152,0**	**197,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	0	6		191,7
Vận tải kho bãi	1	0	-5	1270,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0	130,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	18	26	139,6	239,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	229,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

132 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	**516**	**470**	**458**	**97,5**	**90,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	166	172	177	102,9	105,3
Từ 10 đến 49 lao động	339	285	271	95,1	82,3
Từ 50 đến 99 lao động	7	10	8	80,0	115,7
Từ 100 lao động trở lên	4	3	2	66,7	71,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**311**	**286**	**274**	**95,8**	**90,8**
Công nghiệp và xây dựng	**71**	**44**	**45**	**102,3**	**63,1**
Công nghiệp	67	39	39	100,0	61,1
Khai khoáng	2	2	1	50,0	66,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28	18	21	116,7	72,5
Sản xuất và phân phối điện	25	12	11	91,7	48,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	7	6	85,7	59,1
Xây dựng	4	5	6	120,0	95,2
Dịch vụ	**134**	**140**	**139**	**99,3**	**102,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	48	47	97,9	105,1
Vận tải kho bãi	16	18	21	116,7	120,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	1	50,0	83,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	70	68	64	94,0	96,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	2	200,0	666,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	100,0	125,0
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1		
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	2	100,0	100,0

133 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	**8962**	**7358**	**6857**	**93,2**	**79,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	993	1036	1044	100,8	106,3
Từ 10 đến 49 lao động	6460	5224	4908	94,0	78,6
Từ 50 đến 99 lao động	485	591	555	93,9	106,5
Từ 100 lao động trở lên	1023	507	350	69,0	44,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6013**	**4619**	**4246**	**91,9**	**74,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1211**	**893**	**938**	**105,0**	**74,1**
Công nghiệp	1163	884	893	101,0	75,4
Khai khoáng	17	22	12	54,6	97,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	748	445	510	114,6	62,1
Sản xuất và phân phối điện	230	120	118	98,3	52,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	168	297	253	85,2	163,7
Xây dựng	48	9	45	500,0	41,0
Dịch vụ	**1738**	**1846**	**1673**	**90,6**	**101,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	437	584	458	78,4	109,0
Vận tải kho bãi	425	393	333	84,7	92,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	15	4	26,7	82,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	815	813	778	95,7	100,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	4	200,0	309,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	5	100,0	222,2
Giáo dục và đào tạo	2				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			8		
Hoạt động dịch vụ khác	40	34	83	244,1	124,6

134 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	**1883**	**3598**	**3334**	**92,7**	**179,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2432	4298	3263	75,9	140,8
Từ 10 đến 49 lao động	1753	3040	2908	95,7	169,0
Từ 50 đến 99 lao động	1625	5496	4160	75,7	282,8
Từ 100 lao động trở lên	2282	5654	8439	149,3	282,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**725**	**1044**	**746**	**71,4**	**128,1**
Công nghiệp và xây dựng	**2699**	**5539**	**5816**	**105,0**	**207,2**
Công nghiệp	2702	5495	5853	106,5	207,0
Khai khoáng	4982	5213	4135	79,3	223,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2649	6257	6352	101,5	228,3
Sản xuất và phân phối điện	1751	3417	3033	88,8	169,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4026	5131	6321	123,2	141,4
Xây dựng	2617	9533	5121	53,7	211,3
Dịch vụ	**5372**	**9000**	**8588**	**95,4**	**156,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2489	6641	4688	70,6	207,8
Vận tải kho bãi	4284	6632	6138	92,6	143,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1979	3174	3838	120,9	177,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7678	12281	12613	102,7	154,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1155	10192	1333	13,1	274,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14175				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1562	5703	955	16,8	270,8
Giáo dục và đào tạo	799				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			29859		
Hoạt động dịch vụ khác	2586	2395	2239	93,5	90,1

135 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	**4960**	**9859**	**8992**	**91,2**	**175,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1039	1982	1503	75,8	137,8
Từ 10 đến 49 lao động	3817	7692	7389	96,1	187,3
Từ 50 đến 99 lao động	58	177	92	52,1	207,2
Từ 100 lao động trở lên	47	8	8	94,2	19,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**234**	**201**	**134**	**66,8**	**77,1**
Công nghiệp và xây dựng	**260**	**122**	**172**	**141,2**	**55,6**
Công nghiệp	242	114	95	83,5	48,0
Khai khoáng	21	22	14	61,6	103,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	142	43	38	88,0	35,5
Sản xuất và phân phối điện	35	27	29	106,7	75,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	45	21	14	67,8	40,0
Xây dựng	18	8	77	975,0	155,1
Dịch vụ	**4467**	**9536**	**8686**	**91,1**	**187,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	370	603	323	53,6	107,5
Vận tải kho bãi	151	263	291	110,8	169,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	8			85,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3869	8650	8049	93,1	199,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3	7	201,3	1856,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64	2	1	48,6	2,2
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			8		
Hoạt động dịch vụ khác	6	7	7	108,3	116,3

136 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	**1283**	**1518**	**1621**	**106,8**	**122,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	267	276	247	89,5	98,0
Từ 10 đến 49 lao động	877	831	1206	145,2	120,1
Từ 50 đến 99 lao động	86	373	129	34,5	248,5
Từ 100 lao động trở lên	53	39	39	100,0	74,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**179**	**160**	**104**	**65,2**	**81,4**
Công nghiệp và xây dựng	**150**	**157**	**185**	**117,5**	**108,6**
Công nghiệp	146	156	158	101,4	104,8
Khai khoáng	7	10	7	75,0	166,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97	62	57	91,6	66,7
Sản xuất và phân phối điện	30	59	69	116,4	178,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	24	24	101,2	195,2
Xây dựng	4	2	27	1437,8	249,5
Dịch vụ	**954**	**1201**	**1332**	**110,9**	**132,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	342	891	442	49,6	175,3
Vận tải kho bãi	183	189	197	103,9	111,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	0			95,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	423	116	678	583,9	105,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	188,5	3378,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	33,7	129,1
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			10		
Hoạt động dịch vụ khác	4	3	3	109,9	78,6

137 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	**30**	**11**	**73**	**667,3**	**169,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	11	-1	8		42,2
Từ 10 đến 49 lao động	18	10	63	624,7	244,6
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	2	103,4	193,8
Từ 100 lao động trở lên	0	1	0	29,4	209,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6**	**3**	**0**		**44,9**
Công nghiệp và xây dựng	**-1**	**-1**	**-4**	**738,3**	**205,3**
Công nghiệp	-1	-1	-3	509,3	207,4
Khai khoáng	0	-1	-2	429,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0		
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	159,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-1	-1	-1	131,1	67,8
Xây dựng	0	0	-1		198,1
Dịch vụ	**25**	**8**	**77**	**962,8**	**200,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1	-2	-2	86,3	139,2
Vận tải kho bãi	-21	-4	-8	182,9	19,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0			19,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	14	85	627,4	117,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	7,1	187,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0		
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	64,0	194,3

138 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	**323**	**268**	**293**	**109,3**	**87,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	143	154	177	114,9	111,9
Từ 10 đến 49 lao động	150	100	102	102,0	72,1
Từ 50 đến 99 lao động	18	11	10	90,9	65,9
Từ 100 lao động trở lên	11	3	4	133,3	26,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**134**	**87**	**95**	**109,2**	**68,9**
Công nghiệp và xây dựng	**93**	**79**	**83**	**105,1**	**88,2**
Công nghiệp	86	73	76	104,1	88,0
Khai khoáng	10	2	1	50,0	30,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43	40	41	102,5	95,5
Sản xuất và phân phối điện	26	22	22	100,0	84,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	9	12	133,3	131,6
Xây dựng	7	6	7	116,7	90,5
Dịch vụ	**95**	**102**	**115**	**112,8**	**113,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42	43	56	130,2	119,6
Vận tải kho bãi	19	24	22	91,7	119,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	4	4	100,0	80,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	25	26	104,0	99,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	5	6	120,0	354,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	100,0	83,3

139 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	**7312**	**4118**	**4389**	**106,6**	**59,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	804	830	954	114,9	106,0
Từ 10 đến 49 lao động	3038	1965	1896	96,5	69,2
Từ 50 đến 99 lao động	1164	741	665	89,7	69,4
Từ 100 lao động trở lên	2306	582	874	150,2	25,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2168**	**843**	**856**	**101,5**	**41,5**
Công nghiệp và xây dựng	**3579**	**1975**	**2087**	**105,7**	**57,4**
Công nghiệp	3163	1632	1460	89,5	52,9
Khai khoáng	1181	36	1	2,8	9,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1012	1029	732	71,1	89,6
Sản xuất và phân phối điện	789	425	404	95,1	56,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	181	142	323	227,5	117,9
Xây dựng	417	343	627	182,8	91,7
Dịch vụ	**1565**	**1300**	**1446**	**111,2**	**89,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	640	513	669	130,4	92,8
Vận tải kho bãi	556	474	422	89,0	84,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	32	58	181,3	41,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	245	239	244	102,1	101,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	39	50	128,2	477,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	8	3	3	100,0	26,3

140 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	**2075**	**5250**	**4906**	**93,4**	**223,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2313	3710	3149	84,9	141,2
Từ 10 đến 49 lao động	2165	4655	5222	112,2	199,1
Từ 50 đến 99 lao động	2642	6547	4877	74,5	220,3
Từ 100 lao động trở lên	1595	8379	6298	75,2	396,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**627**	**1538**	**3587**	**233,3**	**337,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2086**	**6059**	**4546**	**75,0**	**237,0**
Công nghiệp	1539	5150	4827	93,7	276,3
Khai khoáng	581	3937	2096	53,2	123,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2979	6051	4985	82,4	185,0
Sản xuất và phân phối điện	1138	3713	2693	72,5	243,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2153	3434	7220	210,3	249,1
Xây dựng	6572	12585	3801	30,2	132,6
Dịch vụ	**4118**	**6574**	**6151**	**93,6**	**142,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3217	5651	4384	77,6	141,8
Vận tải kho bãi	4251	6398	5878	91,9	136,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	4044	2468	61,0	91,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6551	9193	13143	143,0	151,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3621	7019	2902	41,3	101,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3633				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10754				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	641				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1880	5200	703	13,5	157,0

141 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	**2647**	**4071**	**3951**	**97,1**	**138,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	532	1258	1321	105,0	201,4
Từ 10 đến 49 lao động	1564	2229	1902	85,3	125,3
Từ 50 đến 99 lao động	319	423	461	108,9	148,6
Từ 100 lao động trở lên	232	161	268	166,4	65,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**155**	**123**	**136**	**110,5**	**78,4**
Công nghiệp và xây dựng	**753**	**755**	**680**	**90,1**	**91,7**
Công nghiệp	566	570	470	82,4	88,8
Khai khoáng	68	58	11	19,4	42,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	384	392	242	61,7	84,1
Sản xuất và phân phối điện	79	61	69	112,6	82,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	35	59	148	251,5	242,0
Xây dựng	187	185	210	113,6	100,6
Dịch vụ	**1739**	**3193**	**3135**	**98,2**	**163,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	724	891	1252	140,6	134,8
Vận tải kho bãi	257	289	323	111,5	112,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	47	27	47	172,7	82,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	664	1321	1464	110,9	194,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	664	48	7,3	574,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	111,2	61,1

142 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	**2128**	**2731**	**2965**	**108,6**	**129,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	231	983	695	70,7	282,5
Từ 10 đến 49 lao động	1192	1140	1635	143,4	120,7
Từ 50 đến 99 lao động	428	409	436	106,5	119,1
Từ 100 lao động trở lên	276	198	199	100,2	51,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**67**	**69**	**148**	**214,6**	**128,7**
Công nghiệp và xây dựng	**676**	**877**	**823**	**93,8**	**134,4**
Công nghiệp	506	709	704	99,4	143,5
Khai khoáng	63				2,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	303	496	365	73,7	156,2
Sản xuất và phân phối điện	129	195	236	120,9	158,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	18	103	577,9	432,5
Xây dựng	170	169	119	70,6	107,4
Dịch vụ	**1385**	**1785**	**1993**	**111,7**	**126,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	763	1166	1389	119,1	154,0
Vận tải kho bãi	487	473	461	97,5	90,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31	5	3	54,7	12,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75	100	133	132,6	152,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	40	8	20,6	788,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0	24,9	15,9

143 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	**19**	**24**	**31**	**129,8**	**118,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	1	10	990,2	138,5
Từ 10 đến 49 lao động	14	18	17	93,8	112,1
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	3	73,0	144,0
Từ 100 lao động trở lên	1	1	2	140,3	121,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**0**	**7**		**95,2**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**2**	**7**	**356,1**	**676,0**
Công nghiệp	0	1	6	588,8	
Khai khoáng	0	-1	-1	74,6	433,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-2	1	3	333,7	
Sản xuất và phân phối điện	2	2	4	193,8	134,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-1	0	30,4	110,7
Xây dựng	1	1	1	97,4	78,2
Dịch vụ	**15**	**22**	**17**	**77,5**	**106,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	0	10		44,2
Vận tải kho bãi	0	-1	1		160,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	-2		497,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	11	9	81,2	164,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	12	0	2,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0		388,9

144 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	**247**	**258**	**239**	**92,6**	**100,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	115	151	168	111,3	128,3
Từ 10 đến 49 lao động	123	104	68	65,4	80,5
Từ 50 đến 99 lao động	6	1	1	100,0	16,1
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	100,0	71,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**156**	**161**	**139**	**86,3**	**99,0**
Công nghiệp và xây dựng	**19**	**18**	**20**	**111,1**	**92,2**
Công nghiệp	18	17	18	105,9	91,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	11	13	118,2	122,2
Sản xuất và phân phối điện	9	5	4	80,0	49,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	1	100,0	
Xây dựng	1	1	2	200,0	100,0
Dịch vụ	**73**	**79**	**80**	**101,3**	**107,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	6	6	100,0	208,3
Vận tải kho bãi	3	6	6	100,0	177,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	1	100,0	45,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	65	64	98	101
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	2	200,0	333,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		1		83,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

145 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	**5201**	**4823**	**4413**	**91,5**	**87,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	776	980	962	98,2	118,4
Từ 10 đến 49 lao động	2847	1852	1126	60,8	63,0
Từ 50 đến 99 lao động	405	64	59	92,2	15,9
Từ 100 lao động trở lên	1172	1927	2266	117,6	151,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3108**	**1903**	**1124**	**59,1**	**57,7**
Công nghiệp và xây dựng	**563**	**442**	**464**	**105,0**	**79,6**
Công nghiệp	513	437	456	104,4	86,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	414	367	390	106,3	90,3
Sản xuất và phân phối điện	99	62	54	87,1	61,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		8	12	150,0	
Xây dựng	51	5	8	160,0	8,6
Dịch vụ	**1529**	**2478**	**2825**	**114,0**	**151,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	78	84	107,7	259,7
Vận tải kho bãi	927	1777	2115	119,0	176,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28	18	18	100,0	64,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	548	602	582	96,7	108,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	3	8	266,7	361,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		18		600,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

146 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	**2057**	**3241**	**3773**	**116,4**	**169,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3803	4139	6001	145,0	131,0
Từ 10 đến 49 lao động	873	2562	3938	153,7	326,0
Từ 50 đến 99 lao động	1577	6988	7275	104,1	442,1
Từ 100 lao động trở lên	4173	3273	2634	80,5	75,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**620**	**1011**	**1539**	**152,3**	**229,9**
Công nghiệp và xây dựng	**2551**	**2940**	**4136**	**140,7**	**146,8**
Công nghiệp	2540	2815	4148	147,4	146,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2729	2634	3998	151,8	132,5
Sản xuất và phân phối điện	1744	3559	5331	149,8	233,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5260	3503	66,6	
Xây dựng	2696	24633	3665	14,9	270,0
Dịch vụ	**5127**	**5197**	**4621**	**88,9**	**99,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2134	6893	5474	79,4	273,0
Vận tải kho bãi	4863	3622	2565	70,8	66,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1350	4278	602	14,1	174,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5845	9619	12106	125,9	176,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1138	13689	3822	27,9	501,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4222		6656		157,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

147 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	**2574**	**4153**	**5251**	**126,5**	**178,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1674	2377	3521	148,2	171,5
Từ 10 đến 49 lao động	847	1735	1685	97,1	197,3
Từ 50 đến 99 lao động	26	6	6	101,9	22,1
Từ 100 lao động trở lên	27	36	40	110,3	142,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**83**	**117**	**113**	**96,6**	**129,7**
Công nghiệp và xây dựng	**49**	**117**	**176**	**150,5**	**241,2**
Công nghiệp	47	85	146	172,7	208,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	65	130	198,9	216,4
Sản xuất và phân phối điện	10	14	11	79,6	134,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5	4	93,5	
Xây dựng	2	32	30	92,5	904,5
Dịch vụ	**2442**	**3919**	**4962**	**126,6**	**178,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17	284	20	7,0	651,1
Vận tải kho bãi	35	52	57	109,7	153,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	14	5	37,4	160,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2384	3562	4752	133,4	173,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	8	124	1594,0	3619,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		5		432,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

148 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	**439**	**636**	**718**	**112,9**	**146,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	247	284	335	117,7	119,2
Từ 10 đến 49 lao động	145	254	295	116,2	190,2
Từ 50 đến 99 lao động	14	7	7	95,4	51,2
Từ 100 lao động trở lên	33	91	82	90,0	195,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**91**	**77**	**52**	**67,8**	**88,0**
Công nghiệp và xây dựng	**49**	**107**	**106**	**99,1**	**208,9**
Công nghiệp	46	107	100	93,2	215,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	43	43	99,6	169,5
Sản xuất và phân phối điện	23	62	56	89,3	259,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	1	61,7	
Xây dựng	3	1	7	1119,0	93,3
Dịch vụ	**300**	**452**	**559**	**123,9**	**153,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	24	39	163,8	246,1
Vận tải kho bãi	28	87	82	93,9	219,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1		1		89,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	261	340	432	127,3	142,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	0	42,5	2289,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		4		5499,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

149 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	**30**	**44**	**38**	**87,3**	**125,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	20	28	24	85,1	119,6
Từ 10 đến 49 lao động	9	15	14	96,3	147,5
Từ 50 đến 99 lao động	1	0	0	91,3	68,6
Từ 100 lao động trở lên	1	1	0	7,6	65,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**6**	**0**		**55,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**1**	**1**	**58,8**	**71,8**
Công nghiệp	1	1	1	75,6	96,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	1	1	59,8	94,1
Sản xuất và phân phối điện	0	0	1	137,6	129,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0	0	245,9	
Xây dựng	0	0	-1	110,4	
Dịch vụ	**26**	**37**	**38**	**103,1**	**137,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1	-1	-1	119,5	104,6
Vận tải kho bãi	0	-1	-1	146,8	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	38	40	104,7	140,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	299,8	522,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

150 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	**510**	**418**	**430**	**102,9**	**86,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	110	72	63	87,5	85,1
Từ 10 đến 49 lao động	383	339	363	107,1	88,5
Từ 50 đến 99 lao động	14	6	3	50,0	42,9
Từ 100 lao động trở lên	3	1	1	100,0	44,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**321**	**309**	**314**	**101,6**	**97,3**
Công nghiệp và xây dựng	**93**	**16**	**20**	**125,0**	**36,4**
Công nghiệp	92	15	18	120,0	35,1
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	13	14	107,7	91,6
Sản xuất và phân phối điện	76	1	1	100,0	22,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1	3	300,0	116,7
Xây dựng	1	1	2	200,0	138,9
Dịch vụ	**96**	**93**	**96**	**103,2**	**98,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	3	100,0	83,3
Vận tải kho bãi	6	3	4	133,3	52,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	85	86	101,2	100,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	200,0	133,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

151 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	**10709**	**8643**	**9035**	**104,5**	**83,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	765	518	461	89,0	87,6
Từ 10 đến 49 lao động	8568	7608	8272	108,7	89,5
Từ 50 đến 99 lao động	882	376	172	45,7	41,8
Từ 100 lao động trở lên	494	141	130	92,2	37,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7716**	**7031**	**7316**	**104,1**	**91,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1722**	**477**	**480**	**100,6**	**38,5**
Công nghiệp	1718	444	452	101,8	36,8
Khai khoáng	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	886	427	403	94,4	51,0
Sản xuất và phân phối điện	815	1	10	1000,0	18,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	16	39	243,8	207,8
Xây dựng	4	33	28	84,9	712,1
Dịch vụ	**1271**	**1135**	**1239**	**109,2**	**92,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	45	47	104,4	92,4
Vận tải kho bãi	217	66	75	113,6	33,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	991	1001	1085	108,4	103,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	20	31	155,0	162,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3	1	33,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

152 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	**1477**	**2841**	**3024**	**106,5**	**183,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2945	8508	9820	115,4	223,0
Từ 10 đến 49 lao động	1357	2480	2676	107,9	177,4
Từ 50 đến 99 lao động	832	1455	733	50,4	153,7
Từ 100 lao động trở lên	2347	4741	4821	101,7	182,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**815**	**1280**	**1412**	**110,3**	**157,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1801**	**4137**	**3544**	**85,7**	**186,6**
Công nghiệp	1790	3922	3592	91,6	184,5
Khai khoáng	875				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1962	3847	3590	93,3	183,1
Sản xuất và phân phối điện	1589	4917	3752	76,3	155,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2626	5948	3569	60,0	113,5
Xây dựng	6273	7381	2830	38,3	72,5
Dịch vụ	**5061**	**11570**	**12418**	**107,3**	**214,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2670	3717	4820	129,7	124,0
Vận tải kho bãi	1547	2552	4435	173,8	211,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6031	12783	13588	106,3	198,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	195	2282	4016	176,0	1210,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		9567	617	6,5	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

153 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	**4537**	**8529**	**9787**	**114,8**	**192,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1023	2237	1633	73,0	185,7
Từ 10 đến 49 lao động	3351	6255	8137	130,1	202,1
Từ 50 đến 99 lao động	140	30	9	28,5	19,5
Từ 100 lao động trở lên	23	7	7	109,6	40,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**752**	**1175**	**1486**	**126,5**	**160,6**
Công nghiệp và xây dựng	**340**	**120**	**88**	**72,9**	**52,0**
Công nghiệp	338	112	79	70,6	47,9
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67	78	67	85,6	107,4
Sản xuất và phân phối điện	260	7	1	15,0	29,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	27	11	41,2	133,3
Xây dựng	2	8	9	103,4	869,0
Dịch vụ	**3446**	**7234**	**8213**	**113,5**	**212,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	11	7	59,8	36,2
Vận tải kho bãi	51	22	27	124,1	46,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3368	7197	8170	113,5	216,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	9	362,0	262,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	0	35,2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

154 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	**1029**	**1143**	**1501**	**131,3**	**122,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	166	234	177	75,7	127,7
Từ 10 đến 49 lao động	751	868	1303	150,2	133,2
Từ 50 đến 99 lao động	43	27	7	24,9	45,8
Từ 100 lao động trở lên	68	14	14	96,6	36,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**392**	**476**	**697**	**146,2**	**134,1**
Công nghiệp và xây dựng	**147**	**73**	**76**	**104,5**	**64,9**
Công nghiệp	147	61	70	115,0	58,7
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97	53	47	89,0	63,5
Sản xuất và phân phối điện	47	5	3	62,1	34,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	20	635,3	257,4
Xây dựng	0	12	6	48,5	5825,2
Dịch vụ	**490**	**594**	**729**	**122,6**	**130,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	37	22	59,0	218,7
Vận tải kho bãi	34	10	13	131,0	31,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	442	547	694	126,7	134,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	1	1150,6	281,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

155 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	**61**	**83**	**59**	**71,4**	**118,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13	30	7	24,4	143,4
Từ 10 đến 49 lao động	46	52	52	98,6	115,9
Từ 50 đến 99 lao động	1	0			26,1
Từ 100 lao động trở lên	1	0	0	56,8	31,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**24**	**20**	**1**	**3,4**	**56,2**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**-1**	**0**	**37,7**	**14,1**
Công nghiệp	8	-1	0	29,2	14,4
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	-1	0	33,4	
Sản xuất và phân phối điện	7	0	0	48,2	19,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	46,2	132,2
Xây dựng		0	0		
Dịch vụ	**29**	**64**	**59**	**91,9**	**197,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	11	0	0,3	9128,1
Vận tải kho bãi	-2	-2	-2	125,2	59,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	55	62	112,7	176,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0	-1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

156 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	**183**	**187**	**187**	**100,0**	**100,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	71	130	131	100,8	171,8
Từ 10 đến 49 lao động	107	57	56	98,3	57,1
Từ 50 đến 99 lao động	3				10,4
Từ 100 lao động trở lên	1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**159**	**160**	**161**	**100,6**	**100,1**
Công nghiệp và xây dựng	**7**	**6**	**5**	**83,3**	**76,6**
Công nghiệp	7	5	5	100,0	71,4
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	5	5	100,0	86,2
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	1			166,7
Dịch vụ	**16**	**21**	**21**	**100,0**	**115,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	3	4	133,3	133,3
Vận tải kho bãi	2	5	5	100,0	180,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	2	100,0	100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	10	10	100,0	110,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1			166,7
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

157 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	**3100**	**1733**	**1731**	**99,9**	**57,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	448	810	831	102,6	172,6
Từ 10 đến 49 lao động	2229	923	900	97,5	44,0
Từ 50 đến 99 lao động	206				11,3
Từ 100 lao động trở lên	217				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2630**	**1447**	**1482**	**102,4**	**57,5**
Công nghiệp và xây dựng	**221**	**96**	**54**	**56,3**	**41,2**
Công nghiệp	218	93	54	58,1	40,6
Khai khoáng	37				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	176	93	54	58,1	50,1
Sản xuất và phân phối điện	5				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	3	3			83,3
Dịch vụ	**249**	**190**	**195**	**102,6**	**69,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	15	19	126,7	62,7
Vận tải kho bãi	119	43	43	100,0	27,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	11	11	100,0	79,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	115	122	106,1	135,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	6			250,0
Giáo dục và đào tạo	7				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2				

158 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	**1181**	**2710**	**2982**	**110,0**	**232,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1762	2815	3124	111,0	159,8
Từ 10 đến 49 lao động	1080	2611	2851	109,2	247,3
Từ 50 đến 99 lao động	815				404,9
Từ 100 lao động trở lên	1345				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**969**	**2084**	**2413**	**115,8**	**227,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1739**	**3639**	**1546**	**42,5**	**183,1**
Công nghiệp	1686	3535	1546	43,7	189,8
Khai khoáng	245				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1994	3535	1546	43,7	160,5
Sản xuất và phân phối điện	1339				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	7288	7158			39,2
Dịch vụ	**3020**	**7716**	**7941**	**102,9**	**248,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1672	3251	3055	94,0	174,6
Vận tải kho bãi	2447	8768	4296	49,0	225,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2621	3910	4632	118,5	143,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4299	8686	10449	120,3	210,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1493	3589			240,3
Giáo dục và đào tạo	1551				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4299				

159 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	**654**	**1344**	**1374**	**102,2**	**195,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	204	475	474	99,8	195,5
Từ 10 đến 49 lao động	430	869	900	103,6	203,5
Từ 50 đến 99 lao động	12				18,5
Từ 100 lao động trở lên	8				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**329**	**379**	**376**	**99,2**	**111,2**
Công nghiệp và xây dựng	**61**	**91**	**9**	**10,0**	**103,7**
Công nghiệp	56	90	9	10,1	110,5
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53	90	9	10,1	117,3
Sản xuất và phân phối điện	2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	5	1			21,0
Dịch vụ	**264**	**874**	**989**	**113,2**	**320,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	12	17	146,1	72,8
Vận tải kho bãi	5	8	12	151,2	221,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	10	10	101,7	108,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235	844	950	112,6	346,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1			179,5
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

160 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	**260**	**229**	**378**	**164,9**	**109,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	68	146	145	99,5	198,7
Từ 10 đến 49 lao động	170	83	233	279,4	88,1
Từ 50 đến 99 lao động	12				10,5
Từ 100 lao động trở lên	10				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**180**	**161**	**265**	**164,7**	**107,5**
Công nghiệp và xây dựng	**24**	**8**	**8**	**102,0**	**52,5**
Công nghiệp	23	8	8	102,1	52,4
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21	8	8	102,1	57,9
Sản xuất và phân phối điện	2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	0			57,7
Dịch vụ	**56**	**60**	**105**	**173,9**	**141,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	12	9	73,3	393,9
Vận tải kho bãi	19	1	9	668,2	20,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	5	5	103,9	110,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	41	82	200,8	218,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1			274,7
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

161 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	**8**	**13**	**13**	**96,2**	**158,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2	4	5	122,6	167,8
Từ 10 đến 49 lao động	5	9	8	85,0	176,1
Từ 50 đến 99 lao động	0				
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4**	**6**	**3**	**55,9**	**99,1**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**-1**	**0**	**23,9**	
Công nghiệp	0	0	0	43,5	
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	43,5	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	0			978,6
Dịch vụ	**3**	**8**	**10**	**120,6**	**253,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0		
Vận tải kho bãi	0	0	0	1219,3	24,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	314,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	8	10	123,7	254,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0			140,3
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

162 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	**401**	**365**	**378**	**103,6**	**92,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	96	102	137	134,3	119,6
Từ 10 đến 49 lao động	285	257	236	91,8	87,1
Từ 50 đến 99 lao động	15	3	2	66,7	31,5
Từ 100 lao động trở lên	6	3	3	100,0	50,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**301**	**275**	**285**	**103,6**	**92,3**
Công nghiệp và xây dựng	**41**	**29**	**26**	**89,7**	**71,1**
Công nghiệp	38	28	25	89,3	72,9
Khai khoáng	15	6	3	50,0	33,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21	19	20	105,3	97,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	2	66,7	100,0
Xây dựng	2	1	1	100,0	41,7
Dịch vụ	**60**	**61**	**67**	**109,8**	**106,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	7	9	128,6	294,9
Vận tải kho bãi	16	13	14	107,7	87,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	40	42	105,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		1		83,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1			
Hoạt động dịch vụ khác					

163 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	**8912**	**6421**	**6033**	**94,0**	**72,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	607	597	754	126,3	108,2
Từ 10 đến 49 lao động	6376	5093	4623	90,8	77,8
Từ 50 đến 99 lao động	928	190	137	72,1	33,2
Từ 100 lao động trở lên	1001	541	519	95,9	55,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6440**	**4848**	**4592**	**94,7**	**74,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1000**	**487**	**371**	**76,2**	**55,0**
Công nghiệp	962	481	365	75,9	56,7
Khai khoáng	144	29	13	44,8	16,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	784	416	331	79,6	62,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	33	36	21	58,3	85,8
Xây dựng	38	6	6	100,0	13,0
Dịch vụ	**1471**	**1086**	**1070**	**98,5**	**76,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29	97	101	104,1	340,2
Vận tải kho bãi	1069	593	550	92,8	57,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	372	394	413	104,8	107,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2		5		104,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2			
Hoạt động dịch vụ khác					

164 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	**1117**	**1958**	**2271**	**116,0**	**180,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2631	2313	3765	162,8	112,6
Từ 10 đến 49 lao động	917	1909	1858	97,3	198,8
Từ 50 đến 99 lao động	1051	1508	1492	98,9	125,8
Từ 100 lao động trở lên	1433	2107	3794	180,1	201,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**718**	**1357**	**1321**	**97,3**	**177,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1545**	**1720**	**3317**	**192,8**	**138,1**
Công nghiệp	1530	1686	3275	194,3	138,1
Khai khoáng	850	1896	475	25,1	173,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1644	1476	3201	216,9	120,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1739	4803	5979	124,5	285,2
Xây dựng	1916	6254	6126	98,0	250,9
Dịch vụ	**2411**	**4780**	**6006**	**125,7**	**216,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1737	4367	3629	83,1	207,6
Vận tải kho bãi	1534	3069	4612	150,3	229,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5494	7518	8545	113,7	149,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			7650		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	710		383		54,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		3396			
Hoạt động dịch vụ khác					

165 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	**2322**	**3636**	**5017**	**138,0**	**173,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	881	246	1462	595,5	104,8
Từ 10 đến 49 lao động	1183	3071	3287	107,0	236,4
Từ 50 đến 99 lao động	76	52	8	15,6	50,6
Từ 100 lao động trở lên	182	267	260	97,3	144,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**458**	**694**	**674**	**97,0**	**135,9**
Công nghiệp và xây dựng	**149**	**173**	**118**	**68,4**	**92,6**
Công nghiệp	138	172	115	66,9	98,3
Khai khoáng	39	20	2	11,8	24,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90	103	108	104,7	120,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	49	5	10,6	185,4
Xây dựng	10	1	3	390,1	15,7
Dịch vụ	**1715**	**2769**	**4225**	**152,6**	**190,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	142	176	124,0	585,7
Vận tải kho bãi	302	315	334	106,1	105,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1389	2312	3714	160,6	201,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		0		19,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0			
Hoạt động dịch vụ khác					

166 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	**871**	**804**	**1048**	**130,2**	**107,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	161	164	195	119,5	116,5
Từ 10 đến 49 lao động	493	544	745	136,9	127,6
Từ 50 đến 99 lao động	127	19	12	63,8	26,8
Từ 100 lao động trở lên	89	77	95	123,1	90,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**257**	**424**	**369**	**87,1**	**134,8**
Công nghiệp và xây dựng	**266**	**73**	**79**	**107,3**	**49,7**
Công nghiệp	261	73	77	105,5	50,3
Khai khoáng	10	2	1	47,6	30,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	247	67	72	106,9	50,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	5	106,3	120,6
Xây dựng	5	0	2	374,2	16,2
Dịch vụ	**348**	**307**	**600**	**195,1**	**130,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17	127	109	85,5	584,9
Vận tải kho bãi	144	103	129	125,3	76,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	188	77	362	470,8	131,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		0		58,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0			
Hoạt động dịch vụ khác					

167 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	**18**	**19**	**38**	**199,4**	**184,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9	4	12	285,6	100,9
Từ 10 đến 49 lao động	10	17	25	145,9	266,0
Từ 50 đến 99 lao động	0	-1	0		101,0
Từ 100 lao động trở lên	0	-2	1		399,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**15**	**0**	**0,7**	**72,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**1**	**0**	**20,6**	**8,5**
Công nghiệp	1	1	0	13,6	7,6
Khai khoáng	1	1	0	5,8	35,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0		1303,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	632,2	124,9
Xây dựng	0		0		31,5
Dịch vụ	**6**	**3**	**38**	**1082,0**	**449,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0	137,3	307,8
Vận tải kho bãi	-8	-2	-3	125,2	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	6	40	717,8	188,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0		1000,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

168 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	**315**	**296**	**295**	**99,7**	**93,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85	69	70	101,5	78,4
Từ 10 đến 49 lao động	216	215	213	99,1	100,1
Từ 50 đến 99 lao động	13	10	10	100,0	69,7
Từ 100 lao động trở lên	1	2	2	100,0	250,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**249**	**235**	**232**	**98,7**	**93,8**
Công nghiệp và xây dựng	**24**	**13**	**12**	**92,3**	**52,3**
Công nghiệp	24	12	11	91,7	48,2
Khai khoáng	3	1	1	100,0	35,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	7	6	85,7	95,2
Sản xuất và phân phối điện	13	3	2	66,7	19,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	200,0	133,3
Xây dựng		1	1	100,0	
Dịch vụ	**42**	**48**	**51**	**106,3**	**114,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	3	5	166,7	166,7
Vận tải kho bãi	1	6	7	116,7	533,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	39	39	100,0	101,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

169 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	**5838**	**6106**	**5826**	**95,4**	**100,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	561	469	443	94,5	78,7
Từ 10 đến 49 lao động	4374	4328	4115	95,1	98,4
Từ 50 đến 99 lao động	784	639	630	98,6	74,9
Từ 100 lao động trở lên	118	670	638	95,2	431,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4892**	**4650**	**4437**	**95,4**	**93,7**
Công nghiệp và xây dựng	**466**	**824**	**758**	**92,0**	**139,9**
Công nghiệp	466	813	748	92,0	137,8
Khai khoáng	38	12	12	100,0	34,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	322	770	704	91,4	185,4
Sản xuất và phân phối điện	99	23	16	69,6	21,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	8	16	200,0	147,6
Xây dựng		11	10	90,9	
Dịch vụ	**480**	**632**	**631**	**99,8**	**126,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	11	20	181,8	67,7
Vận tải kho bãi	51	177	156	88,1	294,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	409	444	455	102,5	108,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

170 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	**1369**	**2152**	**2296**	**106,7**	**155,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2450	3694	3253	88,1	144,3
Từ 10 đến 49 lao động	1190	1640	1907	116,3	142,0
Từ 50 đến 99 lao động	1388	2288	2053	89,7	147,1
Từ 100 lao động trở lên	2646	5166	4453	86,2	187,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**854**	**1029**	**1042**	**101,3**	**118,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2275**	**4819**	**4245**	**88,1**	**203,8**
Công nghiệp	2275	4755	4211	88,6	201,9
Khai khoáng	1608	2438	1236	50,7	122,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2800	4939	4304	87,2	170,6
Sản xuất và phân phối điện	922	2707	3917	144,7	321,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	945	2685	2532	94,3	220,3
Xây dựng		8600	6667	77,5	
Dịch vụ	**5825**	**8008**	**9052**	**113,1**	**140,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1568	2659	2731	102,7	147,3
Vận tải kho bãi	2706	2238	1522	68,0	68,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6345	10222	11927	116,7	164,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

171 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	**2146**	**3694**	**3918**	**106,1**	**170,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	589	851	683	80,2	127,1
Từ 10 đến 49 lao động	1505	2706	3106	114,8	185,5
Từ 50 đến 99 lao động	51	134	125	93,2	221,3
Từ 100 lao động trở lên	1	4	5	117,4	427,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**307**	**466**	**461**	**99,1**	**144,0**
Công nghiệp và xây dựng	**54**	**45**	**54**	**119,0**	**83,4**
Công nghiệp	54	33	34	103,1	60,9
Khai khoáng	7	6	6	104,2	78,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27	19	20	103,0	69,8
Sản xuất và phân phối điện	20	8	5	67,0	36,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	3	654,0	1083,3
Xây dựng		12	19	163,1	
Dịch vụ	**1785**	**3184**	**3403**	**106,9**	**177,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	3	11	419,3	241,7
Vận tải kho bãi	27	80	78	98,0	286,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1756	3101	3314	106,9	175,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

172 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	**429**	**610**	**661**	**108,5**	**141,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	91	110	103	94,1	113,4
Từ 10 đến 49 lao động	297	402	458	113,9	140,5
Từ 50 đến 99 lao động	36	59	50	84,8	135,5
Từ 100 lao động trở lên	4	39	50	129,1	889,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**176**	**225**	**219**	**97,7**	**125,5**
Công nghiệp và xây dựng	**35**	**72**	**83**	**115,9**	**211,4**
Công nghiệp	35	65	71	108,9	189,3
Khai khoáng	2	1	1	200,9	57,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	51	56	109,0	204,1
Sản xuất và phân phối điện	8	13	11	86,0	166,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	3	835,5	395,2
Xây dựng		7	12	186,3	
Dịch vụ	**218**	**313**	**359**	**114,5**	**143,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	3	9	314,2	111,8
Vận tải kho bãi	7	19	19	99,6	241,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	207	291	331	113,6	140,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

173 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	**26**	**32**	**26**	**82,4**	**115,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8	8	5	55,7	87,2
Từ 10 đến 49 lao động	18	20	22	107,9	122,9
Từ 50 đến 99 lao động	0	3	0	1,4	291,1
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0	52,1	149,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4**	**8**	**0**	**0,1**	**118,7**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**0**	**0**		**846,2**
Công nghiệp	0	0	0		848,6
Khai khoáng	0			126,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0		1168,5
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0		3,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				23,4
Xây dựng		0	0		
Dịch vụ	**22**	**24**	**27**	**111,8**	**113,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0		189,5
Vận tải kho bãi	0	-2	-1	71,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	25	28	110,6	117,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

174 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	**728**	**719**	**715**	**99,4**	**99,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	242	311	343	110,3	130,0
Từ 10 đến 49 lao động	455	395	359	90,9	86,1
Từ 50 đến 99 lao động	22	8	8	100,0	40,5
Từ 100 lao động trở lên	9	5	5	100,0	60,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**451**	**463**	**461**	**99,6**	**103,4**
Công nghiệp và xây dựng	**176**	**141**	**139**	**98,6**	**79,7**
Công nghiệp	164	129	128	99,2	78,2
Khai khoáng	20	16	14	87,5	78,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61	51	50	98,0	81,4
Sản xuất và phân phối điện	77	54	54	100,0	70,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	8	10	125,0	139,8
Xây dựng	12	12	11	91,7	101,7
Dịch vụ	**101**	**115**	**115**	**100,0**	**112,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	15	13	86,7	170,7
Vận tải kho bãi	24	24	21	87,5	96,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	4	133,3	150,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	63	63	65	103	102
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3	5	166,7	1833,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	4	1	25,0	200,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	2	100,0	125,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1		
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	3	300,0	133,3

175 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	**13406**	**10531**	**9797**	**93,0**	**80,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1465	1693	1886	111,4	119,4
Từ 10 đến 49 lao động	8959	7721	6724	87,1	86,4
Từ 50 đến 99 lao động	1364	453	482	106,4	37,8
Từ 100 lao động trở lên	1618	664	705	106,2	50,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7885**	**6690**	**6070**	**90,7**	**86,5**
Công nghiệp và xây dựng	**4107**	**2191**	**2273**	**103,7**	**59,0**
Công nghiệp	3933	2067	2169	104,9	58,2
Khai khoáng	429	206	196	95,2	49,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2612	1271	1370	107,8	56,3
Sản xuất và phân phối điện	695	399	391	98,0	58,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	196	191	212	111,0	102,5
Xây dựng	174	124	104	83,9	78,2
Dịch vụ	**1415**	**1650**	**1454**	**88,1**	**111,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	171	101	59,1	192,8
Vận tải kho bãi	490	448	316	70,5	79,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33	45	56	124,4	140,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	769	918	890	97,0	118,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	27	40	148,2	3916,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	26	4	15,4	183,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	11	31	281,8	57,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			5		
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	11	275,0	113,6

176 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	**1425**	**2303**	**2674**	**116,1**	**163,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1699	2464	2486	100,9	141,0
Từ 10 đến 49 lao động	1445	2203	2781	126,2	159,8
Từ 50 đến 99 lao động	1372	2363	1603	67,8	146,9
Từ 100 lao động trở lên	1094	2939	2890	98,3	237,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**881**	**1216**	**1288**	**105,9**	**137,5**
Công nghiệp và xây dựng	**1492**	**2614**	**3183**	**121,8**	**180,2**
Công nghiệp	1462	2484	3125	125,8	178,9
Khai khoáng	2323	3880	4173	107,6	185,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1240	2250	2898	128,8	188,5
Sản xuất và phân phối điện	1444	1892	2370	125,2	137,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2722	3884	5060	130,3	154,8
Xây dựng	2162	4766	4363	91,5	181,8
Dịch vụ	**4255**	**6425**	**7518**	**117,0**	**155,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4843	3866	3543	91,6	67,9
Vận tải kho bãi	2695	4527	4275	94,4	155,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2234	4033	3161	78,4	162,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5451	8168	9891	121,1	158,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2083	2163	4369	202,0	147,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3476	5324	495	9,3	123,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1899	3056	6737	220,5	248,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	795	4143	4074	98,3	515,3

177 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	**3567**	**7023**	**6770**	**96,4**	**183,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	539	1039	1437	138,3	203,0
Từ 10 đến 49 lao động	2865	5832	5224	89,6	184,6
Từ 50 đến 99 lao động	88	81	30	37,2	77,1
Từ 100 lao động trở lên	74	71	80	112,8	98,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**495**	**742**	**885**	**119,3**	**153,3**
Công nghiệp và xây dựng	**547**	**653**	**596**	**91,3**	**106,4**
Công nghiệp	501	618	544	88,0	108,2
Khai khoáng	90	156	147	94,0	157,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	323	348	280	80,5	89,1
Sản xuất và phân phối điện	73	93	94	101,6	124,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	21	23	107,8	143,7
Xây dựng	46	35	52	150,1	87,1
Dịch vụ	**2525**	**5628**	**5289**	**94,0**	**205,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53	161	97	60,4	215,3
Vận tải kho bãi	175	262	221	84,4	126,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	22	24	106,6	264,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2280	5140	4840	94,2	209,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	20	86	426,8	2384,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	3	1	47,6	109,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	21	16	76,6	173,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			2		
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	2	1975,0	383,4

178 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	**1509**	**1628**	**2307**	**141,7**	**130,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	255	480	707	147,2	208,7
Từ 10 đến 49 lao động	1067	977	1374	140,7	113,9
Từ 50 đến 99 lao động	108	99	28	28,6	82,6
Từ 100 lao động trở lên	79	72	198	274,9	163,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**438**	**590**	**716**	**121,3**	**137,5**
Công nghiệp và xây dựng	**440**	**618**	**668**	**108,1**	**143,5**
Công nghiệp	413	594	640	107,7	146,5
Khai khoáng	54	56	64	113,6	116,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	229	289	310	107,4	126,2
Sản xuất và phân phối điện	119	233	240	102,9	196,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	16	26	164,8	175,4
Xây dựng	27	24	29	117,9	97,4
Dịch vụ	**631**	**420**	**923**	**219,8**	**116,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65	134	128	95,5	189,5
Vận tải kho bãi	133	142	126	88,8	120,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	20	19	98,2	164,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	417	99	615	622,7	97,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3	5	184,8	657,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2			173,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	21	29	134,8	584,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0		
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	1	1721,1	1724,4

179 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	**56**	**24**	**57**	**234,1**	**93,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9	1	7	473,6	71,8
Từ 10 đến 49 lao động	44	21	49	233,7	100,1
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	0	4,7	22,1
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	100,3	120,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**15**	**3**	**17,3**	**84,9**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**0**	**-1**		**19,9**
Công nghiệp	8	1	-1		19,5
Khai khoáng	0	0	-2	744,2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	2	1	82,5	49,4
Sản xuất và phân phối điện	4	0	0	271,6	24,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	0	0		
Xây dựng	1	0	0		24,8
Dịch vụ	**35**	**9**	**55**	**603,0**	**113,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	1	0	47,4	227,5
Vận tải kho bãi	-1	-1	2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0		0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	10	54	559,8	112,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0			12,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	0	147,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0		90,5

180 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	**503**	**494**	**507**	**102,6**	**96,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	341	364	373	102,5	101,5
Từ 10 đến 49 lao động	151	126	131	104,0	90,0
Từ 50 đến 99 lao động	7	2	1	50,0	33,3
Từ 100 lao động trở lên	5	2	2	100,0	43,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**333**	**271**	**277**	**102,2**	**79,1**
Công nghiệp và xây dựng	**76**	**54**	**61**	**113,0**	**74,8**
Công nghiệp	67	49	55	112,2	77,6
Khai khoáng	11	16	18	112,5	143,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	25	28	112,0	109,3
Sản xuất và phân phối điện	28	3	4	133,3	12,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	5	5	100,0	194,4
Xây dựng	10	5	6	120,0	55,6
Dịch vụ	**94**	**169**	**169**	**100,0**	**175,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	61	59	96,7	344,4
Vận tải kho bãi	9	26	32	123,1	257,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	100,0	100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	59	58	98,0	115,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	9	8	88,9	96,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	11	8	72,7	233,3
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

181 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	**5703**	**4307**	**4440**	**103,1**	**77,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1864	1887	1882	99,7	95,5
Từ 10 đến 49 lao động	2561	2085	2251	108,0	88,3
Từ 50 đến 99 lao động	474	110	50	45,5	25,4
Từ 100 lao động trở lên	805	225	257	114,2	33,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2723**	**1828**	**1875**	**102,6**	**67,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1525**	**760**	**786**	**103,4**	**52,2**
Công nghiệp	1439	700	719	102,7	51,1
Khai khoáng	195	104	137	131,7	55,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	993	509	504	99,0	55,0
Sản xuất và phân phối điện	216	25	22	88,0	10,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	62	56	90,3	167,6
Xây dựng	86	60	67	111,7	71,4
Dịch vụ	**1456**	**1719**	**1779**	**103,5**	**122,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	234	411	412	100,2	194,6
Vận tải kho bãi	422	297	332	111,8	73,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46	33	25	75,8	63,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	650	810	857	105,8	128,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	85	74	87,1	104,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	83	74	89,2	286,9
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

182 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	**2271**	**3994**	**4237**	**106,1**	**170,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1642	2573	2339	90,9	142,4
Từ 10 đến 49 lao động	2514	5151	6169	119,8	198,6
Từ 50 đến 99 lao động	2036	2397	308	12,9	144,5
Từ 100 lao động trở lên	3203	6170	2479	40,2	167,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1092**	**2020**	**1632**	**80,8**	**163,1**
Công nghiệp và xây dựng	**2322**	**4327**	**2715**	**62,7**	**154,6**
Công nghiệp	2312	4359	2489	57,1	155,6
Khai khoáng	1861	3416	2822	82,6	150,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2444	4754	2223	46,8	157,6
Sản xuất và phân phối điện	2240	5179	2246	43,4	149,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1501	1804	4150	230,0	180,7
Xây dựng	2480	3926	5046	128,5	140,5
Dịch vụ	**4443**	**5827**	**7650**	**131,3**	**138,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2407	2558	2472	96,7	89,5
Vận tải kho bãi	3929	5505	5472	99,4	135,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2306	2930	2515	85,9	115,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6078	8368	11908	142,3	154,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2193	4371	4066	93,0	172,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1674		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2525	2253	3371	149,6	112,1
Giáo dục và đào tạo	563				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

183 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	**4499**	**7292**	**8494**	**116,5**	**159,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1686	1978	1623	82,1	86,9
Từ 10 đến 49 lao động	2680	5190	6855	132,1	210,3
Từ 50 đến 99 lao động	53	23	1	2,4	38,5
Từ 100 lao động trở lên	81	102	15	14,9	67,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**638**	**619**	**722**	**116,7**	**97,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1009**	**1223**	**355**	**29,1**	**59,1**
Công nghiệp	986	1207	255	21,2	56,4
Khai khoáng	31	66	61	91,9	183,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	138	266	164	61,6	137,8
Sản xuất và phân phối điện	798	857	5	0,6	36,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	18	26	144,1	106,3
Xây dựng	23	16	100	618,2	175,1
Dịch vụ	**2853**	**5451**	**7417**	**136,1**	**209,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	129	293	187	63,6	178,2
Vận tải kho bãi	86	137	140	102,6	143,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	4	7	202,0	81,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2525	4780	6811	142,5	214,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100	227	155	68,4	140,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	10	115	1174,3	763,1
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

184 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	**978**	**959**	**1158**	**120,8**	**109,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	352	525	295	56,2	105,6
Từ 10 đến 49 lao động	463	289	818	282,9	125,3
Từ 50 đến 99 lao động	45	32	1	2,4	43,5
Từ 100 lao động trở lên	117	112	44	39,4	84,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**350**	**267**	**121**	**45,4**	**56,9**
Công nghiệp và xây dựng	**154**	**217**	**93**	**42,9**	**106,7**
Công nghiệp	150	212	87	41,1	106,7
Khai khoáng	21	26	17	67,3	91,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108	175	62	35,8	120,7
Sản xuất và phân phối điện	19	10	5	45,6	41,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	142,8	144,9
Xây dựng	4	5	6	123,3	108,5
Dịch vụ	**473**	**475**	**944**	**199,0**	**149,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	261	187	71,4	243,0
Vận tải kho bãi	94	106	114	108,4	106,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	1	3	201,3	69,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	290	81	613	755,1	134,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	21	15	73,1	337,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	4	12	287,3	337,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

185 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	**78**	**54**	**74**	**137,1**	**90,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	21	22	2	11,2	58,2
Từ 10 đến 49 lao động	42	20	72	363,9	127,4
Từ 50 đến 99 lao động	0	8			1311,1
Từ 100 lao động trở lên	15	4	0	3,2	16,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20**	**22**	**1**	**3,5**	**56,3**
Công nghiệp và xây dựng	**15**	**10**	**-3**		**22,7**
Công nghiệp	14	10	-3		20,1
Khai khoáng	2	3	-2		27,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	8	-1		20,9
Sản xuất và phân phối điện	1	0			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0		
Xây dựng	0	0	0		135,8
Dịch vụ	**44**	**22**	**77**	**345,9**	**128,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	2	-3		34,8
Vận tải kho bãi	8	3	0	15,3	30,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	276,5	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	17	78	460,6	154,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	0	34,4	65,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	1		2245,2
Giáo dục và đào tạo	0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

186 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TĨNH	**566**	**971**	**1034**	**106,5**	**177,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	318	598	675	112,9	194,9
Từ 10 đến 49 lao động	244	362	351	97,0	153,0
Từ 50 đến 99 lao động	4	10	7	70,0	259,3
Từ 100 lao động trở lên	0	1	1	100,0	500,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**312**	**526**	**543**	**103,2**	**171,5**
Công nghiệp và xây dựng	**185**	**236**	**254**	**107,6**	**132,5**
Công nghiệp	177	215	230	107,0	126,3
Khai khoáng	14	5	7	140,0	46,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39	62	68	109,7	168,4
Sản xuất và phân phối điện	41	6	6	100,0	14,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	82	142	149	104,9	175,6
Xây dựng	8	21	24	114,3	273,5
Dịch vụ	**69**	**209**	**237**	**113,4**	**322,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	93	109	117,2	418,8
Vận tải kho bãi	12	24	25	104,2	222,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	6	120,0	312,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	31	32	103	138
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	222,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	1	100,0	333,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	49	59	120,4	781,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1			
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	4	100,0	240,7

187 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TĨNH	**6057**	**10105**	**9966**	**98,6**	**170,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1681	3324	3409	102,6	199,6
Từ 10 đến 49 lao động	4112	6074	5981	98,5	152,3
Từ 50 đến 99 lao động	235	580	396	68,3	232,9
Từ 100 lao động trở lên	28	127	180	141,7	516,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3450**	**6119**	**5704**	**93,2**	**179,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1988**	**2357**	**2436**	**103,4**	**121,0**
Công nghiệp	1906	2122	2234	105,3	115,2
Khai khoáng	318	86	79	91,9	32,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369	588	633	107,7	167,1
Sản xuất và phân phối điện	326	55	59	107,3	17,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	893	1393	1463	105,0	158,9
Xây dựng	81	235	202	86,0	257,6
Dịch vụ	**619**	**1629**	**1826**	**112,1**	**280,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	219	682	751	110,1	325,9
Vận tải kho bãi	132	225	277	123,1	197,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	24	31	129,2	251,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	189	319	373	116,9	173,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	4	10	250,0	225,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	11	8	72,7	1055,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50	317	343	108,2	676,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		13			
Hoạt động dịch vụ khác	13	34	33	97,1	283,1

188 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TĨNH	**1486**	**2026**	**1923**	**94,9**	**122,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1785	2426	2071	85,4	118,9
Từ 10 đến 49 lao động	1351	1952	1902	97,5	130,2
Từ 50 đến 99 lao động	1582	698	1713	245,4	60,0
Từ 100 lao động trở lên	2381				0,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1015**	**1374**	**1124**	**81,8**	**118,3**
Công nghiệp và xây dựng	**1578**	**2354**	**2112**	**89,7**	**129,3**
Công nghiệp	1462	1973	1964	99,6	125,3
Khai khoáng	2622	4235	10150	239,7	177,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1859	3289	2589	78,7	147,9
Sản xuất và phân phối điện	1278	1166	2938	252,0	188,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	924	1289	1168	90,6	127,4
Xây dựng	4376	5891	3662	62,2	95,2
Dịch vụ	**3918**	**4036**	**4278**	**106,0**	**96,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2298	3512	3024	86,1	124,9
Vận tải kho bãi	4671	4680	7218	154,2	112,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2323	2752	3496	127,1	120,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5404	7364	7575	102,9	138,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6050	2125	6058	285,1	61,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3422	13933	619	4,4	176,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3567	1961	1944	99,2	47,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		255			
Hoạt động dịch vụ khác	1969	556	272	48,9	25,1

189 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TĨNH	**1688**	**4301**	**4791**	**111,4**	**239,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	756	2080	1747	84,0	227,9
Từ 10 đến 49 lao động	909	2206	2980	135,1	251,0
Từ 50 đến 99 lao động	22	15	63	433,9	173,0
Từ 100 lao động trở lên	2	1	0	56,2	39,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**482**	**1414**	**1193**	**84,4**	**250,8**
Công nghiệp và xây dựng	**437**	**531**	**518**	**97,6**	**102,6**
Công nghiệp	402	381	413	108,5	88,2
Khai khoáng	118	67	102	151,1	64,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113	159	177	111,6	129,2
Sản xuất và phân phối điện	93	24	23	96,3	25,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	78	130	111	85,0	140,1
Xây dựng	35	150	105	69,9	268,2
Dịch vụ	**770**	**2356**	**3080**	**130,7**	**309,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133	339	461	135,9	228,3
Vận tải kho bãi	65	76	122	160,5	141,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	13	21	160,9	242,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	526	1851	2372	128,2	360,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	5	9	164,6	42,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	5	2	44,1	1791,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	60	91	152,0	606,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1			
Hoạt động dịch vụ khác	14	5	1	14,9	28,5

190 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TĨNH	**528**	**1388**	**1505**	**108,5**	**244,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	207	635	484	76,2	244,8
Từ 10 đến 49 lao động	298	737	988	134,1	252,4
Từ 50 đến 99 lao động	22	15	32	218,3	131,2
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	85,2	117,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**205**	**557**	**531**	**95,3**	**241,2**
Công nghiệp và xây dựng	**156**	**225**	**255**	**113,1**	**146,5**
Công nghiệp	149	170	205	120,4	126,7
Khai khoáng	40	28	41	145,1	94,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43	69	103	148,0	202,0
Sản xuất và phân phối điện	53	28	35	124,7	58,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	44	26	59,0	253,7
Xây dựng	7	55	50	90,3	595,7
Dịch vụ	**167**	**605**	**719**	**118,8**	**339,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51	416	366	88,1	618,4
Vận tải kho bãi	43	36	68	191,0	107,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	12	376,0	991,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	69	127	253	200,3	253,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	115,6	624,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2	0	5,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	18	18	101,6	937,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0			
Hoạt động dịch vụ khác	0	4	1	24,2	2515,8

191 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TĨNH	**46**	**59**	**23**	**39,7**	**104,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	16	37	-6		112,9
Từ 10 đến 49 lao động	29	17	29	167,5	96,3
Từ 50 đến 99 lao động	1	4	0	4,5	206,7
Từ 100 lao động trở lên	0	0			944,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**29**	**25**	**-1**		**60,3**
Công nghiệp và xây dựng	**6**	**3**	**-3**		**47,2**
Công nghiệp	5	2	-4		32,3
Khai khoáng	0	-5	-3	51,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	5	-1		177,7
Sản xuất và phân phối điện	1	-2	-1	84,2	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	4	2	36,3	182,9
Xây dựng	1	1	1	91,5	148,9
Dịch vụ	**11**	**30**	**27**	**89,9**	**246,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	5	-3		118,5
Vận tải kho bãi	1	-2	-2	116,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0		286,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	26	29	113,6	304,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0		1,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	3	316,0	806,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0			602,4

192 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	**213**	**210**	**208**	**99,1**	**97,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	115	128	126	98,4	110,0
Từ 10 đến 49 lao động	96	81	82	101,2	83,7
Từ 50 đến 99 lao động	2				15,2
Từ 100 lao động trở lên	0	1			166,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**119**	**119**	**116**	**97,5**	**97,5**
Công nghiệp và xây dựng	**55**	**43**	**44**	**102,3**	**79,7**
Công nghiệp	49	38	39	102,6	79,2
Khai khoáng	1	3	3	100,0	375,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	29	30	103,5	113,3
Sản xuất và phân phối điện	21	1	1	100,0	9,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	5	5	100,0	291,7
Xây dựng	6	5	5	100,0	83,3
Dịch vụ	**40**	**48**	**48**	**100,0**	**120,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	9	8	88,9	112,6
Vận tải kho bãi	9	12	12	100,0	130,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	24	24	100,0	112,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	100,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	1	100,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	1				33,3

193 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	**2330**	**2098**	**2058**	**98,1**	**88,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	687	778	780	100,3	114,3
Từ 10 đến 49 lao động	1490	1200	1278	106,5	80,8
Từ 50 đến 99 lao động	129				23,2
Từ 100 lao động trở lên	24	120			166,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1234**	**1058**	**1088**	**102,8**	**84,7**
Công nghiệp và xây dựng	**675**	**578**	**484**	**83,7**	**80,2**
Công nghiệp	618	528	447	84,7	80,3
Khai khoáng	10	22	47	213,6	306,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	401	454	348	76,7	101,1
Sản xuất và phân phối điện	198	16	16	100,0	12,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	36	36	100,0	384,1
Xây dựng	57	50	37	74,0	79,6
Dịch vụ	**420**	**462**	**486**	**105,2**	**112,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70	88	64	72,7	106,8
Vận tải kho bãi	116	60	58	96,7	51,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5	5	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	216	285	326	114,4	137,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	5	3	60,0	192,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			11		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	19	19	100,0	365,4
Hoạt động dịch vụ khác	7				9,3

194 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	**1814**	**2741**	**2753**	**100,4**	**147,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1907	1613	3419	212,0	120,9
Từ 10 đến 49 lao động	1715	3739	2340	62,6	177,8
Từ 50 đến 99 lao động	2769				8,9
Từ 100 lao động trở lên	175	238			136,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**815**	**1062**	**2083**	**196,2**	**188,1**
Công nghiệp và xây dựng	**2030**	**1900**	**2266**	**119,2**	**92,8**
Công nghiệp	1985	1854	2241	120,9	95,0
Khai khoáng	599	2710	6642	245,1	705,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2157	1676	1751	104,5	74,9
Sản xuất và phân phối điện	1749	5177	5182	100,1	208,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1558	1977	2537	128,3	139,0
Xây dựng	2500	2376	2583	108,7	74,3
Dịch vụ	**4445**	**7550**	**4705**	**62,3**	**135,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2537	6413	2915	45,5	144,6
Vận tải kho bãi	1577	3871	2855	73,8	206,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2758	3838	139,2	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6792	9509	5669	59,6	116,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3484	796	2867	360,0	24,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			4928		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	938	1175	1231	104,7	156,9
Hoạt động dịch vụ khác	1447				19,2

195 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	**1667**	**2612**	**4045**	**154,8**	**187,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	603	524	1090	208,1	133,2
Từ 10 đến 49 lao động	1044	2088	2955	141,5	222,1
Từ 50 đến 99 lao động	16				0,3
Từ 100 lao động trở lên	4	0			2,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**242**	**373**	**496**	**133,3**	**162,7**
Công nghiệp và xây dựng	**245**	**117**	**131**	**111,7**	**44,7**
Công nghiệp	226	112	125	111,2	46,4
Khai khoáng	5	8	9	113,4	140,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72	95	99	103,4	113,1
Sản xuất và phân phối điện	149	5	13	274,1	8,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	5	5	104,9	572,7
Xây dựng	19	5	6	123,0	25,4
Dịch vụ	**1180**	**2122**	**3417**	**161,0**	**222,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	124	109	88,0	123,6
Vận tải kho bãi	41	60	59	98,2	139,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1046	1920	3240	168,7	235,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	4	3	91,0	25,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	13	0	3,2	273,9
Hoạt động dịch vụ khác	4				

196 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	**318**	**410**	**659**	**160,8**	**155,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	122	148	264	178,6	149,3
Từ 10 đến 49 lao động	188	261	395	151,2	166,4
Từ 50 đến 99 lao động	6				1,5
Từ 100 lao động trở lên	1	1			16,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**82**	**117**	**206**	**176,5**	**173,8**
Công nghiệp và xây dựng	**60**	**58**	**84**	**144,5**	**115,6**
Công nghiệp	56	53	75	142,3	113,7
Khai khoáng	1	3	3	77,0	423,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28	38	60	157,2	171,1
Sản xuất và phân phối điện	27	9	10	113,3	39,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	2	104,2	1087,2
Xây dựng	5	5	9	165,8	138,5
Dịch vụ	**175**	**234**	**368**	**157,1**	**161,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32	51	54	106,7	153,0
Vận tải kho bãi	25	36	33	90,6	126,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118	146	277	190,1	168,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	0	4,7	764,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	2	150,4	959,5
Hoạt động dịch vụ khác	0				18,8

197 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	**17**	**19**	**36**	**190,8**	**150,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7	3	4	109,7	63,8
Từ 10 đến 49 lao động	10	15	32	211,0	212,3
Từ 50 đến 99 lao động	0				5,8
Từ 100 lao động trở lên		0			2500,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7**	**6**	**3**	**45,5**	**79,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**1**	**0**	**19,5**	**31,1**
Công nghiệp	1	1	0	11,8	26,4
Khai khoáng	0	-1	0	39,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	2	0	19,6	116,6
Sản xuất và phân phối điện	1	0	0	526,7	1,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0		8,2	
Xây dựng		0	0	186,8	5608,8
Dịch vụ	**9**	**12**	**33**	**275,7**	**215,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0	99,2	43,7
Vận tải kho bãi	0	-1	-1	45,1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0	24,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	13	33	252,1	237,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0		2,9	109,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0		0	3495,8	76,6
Hoạt động dịch vụ khác	0				6,3

198 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	**291**	**265**	**293**	**110,6**	**95,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	246	236	255	108,1	99,4
Từ 10 đến 49 lao động	46	28	36	128,6	71,6
Từ 50 đến 99 lao động	0	1	2	200,0	500,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**262**	**242**	**267**	**110,3**	**96,5**
Công nghiệp và xây dựng	**7**	**4**	**4**	**100,0**	**50,9**
Công nghiệp	7	4	4	100,0	50,9
Khai khoáng	2	1	2	200,0	83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	2	2	100,0	41,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1			41,7
Xây dựng					
Dịch vụ	**22**	**19**	**22**	**115,8**	**95,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	2	3	150,0	78,4
Vận tải kho bãi	8	5	7	140,0	83,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	11	11	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	100,0	333,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

199 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	**2062**	**1851**	**2062**	**111,4**	**95,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1440	1447	1465	101,2	102,9
Từ 10 đến 49 lao động	610	354	497	140,4	71,1
Từ 50 đến 99 lao động	11	50	100	200,0	446,4
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1792**	**1585**	**1748**	**110,3**	**94,1**
Công nghiệp và xây dựng	**92**	**95**	**123**	**129,5**	**103,8**
Công nghiệp	92	95	123	129,5	103,8
Khai khoáng	14	16	66	412,5	226,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	57	57	100,0	87,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	22			65,2
Xây dựng					
Dịch vụ	**177**	**171**	**191**	**111,7**	**103,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	4	13	325,0	65,8
Vận tải kho bãi	45	43	52	120,9	106,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	114	116	101,8	102,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	10	10	100,0	231,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

200 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	**1361**	**1707**	**2368**	**138,7**	**140,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1145	1390	1867	134,3	131,3
Từ 10 đến 49 lao động	1799	2797	3317	118,6	168,8
Từ 50 đến 99 lao động	8102	4092	5715	139,7	64,8
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**947**	**1089**	**1507**	**138,4**	**129,4**
Công nghiệp và xây dựng	**2112**	**3866**	**5309**	**137,3**	**190,4**
Công nghiệp	2112	3866	5309	137,3	190,4
Khai khoáng	2485	3333	7307	219,2	244,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1968	4192	2994	71,4	139,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2201	3615			165,7
Xây dựng					
Dịch vụ	**5178**	**6486**	**8342**	**128,6**	**136,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2159	1648	5090	308,9	115,8
Vận tải kho bãi	2536	1601	4191	261,7	130,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6850	8973	10788	120,2	136,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3435	2778	4150	149,4	104,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

201 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	**952**	**1322**	**1750**	**132,4**	**155,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	505	784	1042	133,0	167,8
Từ 10 đến 49 lao động	429	532	700	131,4	146,3
Từ 50 đến 99 lao động	18	6	8	147,9	26,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**438**	**573**	**791**	**137,9**	**146,3**
Công nghiệp và xây dựng	**31**	**38**	**10**	**26,3**	**60,9**
Công nghiệp	31	38	10	26,3	60,9
Khai khoáng	4	8	3	34,2	85,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	27	7	26,7	55,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3			66,2
Xây dựng					
Dịch vụ	**483**	**710**	**949**	**133,6**	**169,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	5	10	198,2	68,6
Vận tải kho bãi	7	22	52	239,7	395,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	462	683	884	129,4	169,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	0	3	814,7	66,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

202 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	**369**	**249**	**341**	**136,8**	**81,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	260	224	255	114,0	87,4
Từ 10 đến 49 lao động	107	21	76	367,4	62,2
Từ 50 đến 99 lao động	2	5	10	201,8	280,7
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**283**	**177**	**228**	**128,7**	**72,4**
Công nghiệp và xây dựng	**18**	**18**	**10**	**55,8**	**84,9**
Công nghiệp	18	18	10	55,8	84,9
Khai khoáng	3		5		62,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	16	5	30,4	90,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1			81,0
Xây dựng					
Dịch vụ	**68**	**55**	**103**	**188,6**	**115,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	26	6	22,2	465,2
Vận tải kho bãi	7	4	19	464,9	138,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58	25	78	315,5	98,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		1		117,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

203 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	**25**	**29**	**8**	**27,5**	**95,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	20	28	2	8,2	86,4
Từ 10 đến 49 lao động	5	1	6	653,9	127,5
Từ 50 đến 99 lao động	0	1	0	32,2	677,7
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**24**	**26**	**0**	**1,5**	**75,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**1**	**0**	**17,1**	**155,1**
Công nghiệp	1	1	0	17,1	155,1
Khai khoáng	0		0		266,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	1			187,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0			
Xây dựng					
Dịch vụ	**1**	**2**	**7**	**387,4**	**411,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0		
Vận tải kho bãi	0	0	0	13,9	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	7	307,5	450,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

204 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	**209**	**205**	**202**	**98,5**	**97,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	115	121	123	101,7	105,0
Từ 10 đến 49 lao động	85	76	71	93,4	89,2
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	5	125,0	94,2
Từ 100 lao động trở lên	4	4	3	75,0	83,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**154**	**147**	**145**	**98,6**	**95,4**
Công nghiệp và xây dựng	**27**	**21**	**20**	**95,2**	**81,5**
Công nghiệp	25	18	18	100,0	78,0
Khai khoáng	1	4	3	75,0	366,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	8	9	112,5	66,2
Sản xuất và phân phối điện	7	3	3	100,0	42,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	3	100,0	136,4
Xây dựng	2	3	2	66,7	121,2
Dịch vụ	**28**	**37**	**37**	**100,0**	**127,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	6	5	83,3	120,0
Vận tải kho bãi	13	18	19	105,6	130,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	333,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	100,0	83,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	2	2	100,0	500,0
Hoạt động dịch vụ khác					

205 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	**3186**	**2676**	**2624**	**98,1**	**85,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	698	720	730	101,4	104,9
Từ 10 đến 49 lao động	1223	1035	994	96,0	86,6
Từ 50 đến 99 lao động	331	308	420	136,4	104,2
Từ 100 lao động trở lên	934	613	480	78,3	62,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1407**	**1345**	**1293**	**96,1**	**95,7**
Công nghiệp và xây dựng	**581**	**360**	**380**	**105,6**	**68,7**
Công nghiệp	552	346	369	106,7	69,4
Khai khoáng	140	110	105	95,5	78,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	320	159	180	113,2	58,0
Sản xuất và phân phối điện	70	41	41	100,0	57,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	36	43	119,4	208,7
Xây dựng	29	14	11	78,6	54,8
Dịch vụ	**1198**	**971**	**951**	**97,9**	**81,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	196	38	32	84,2	17,9
Vận tải kho bãi	927	835	828	99,2	91,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	11	7	7	100,0	61,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	49	51	104,1	99,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	12	12	100,0	400,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	5	1	20,0	41,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	25	20	80,0	797,6
Hoạt động dịch vụ khác					

206 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	**1804**	**2419**	**2683**	**110,9**	**130,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1687	2408	2639	109,6	143,2
Từ 10 đến 49 lao động	1701	2534	2002	79,0	133,9
Từ 50 đến 99 lao động	1518	5021	4126	82,2	256,1
Từ 100 lao động trở lên	2117	1031	2814	273,0	69,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1584**	**2266**	**1547**	**68,3**	**118,7**
Công nghiệp và xây dựng	**2110**	**4499**	**4079**	**90,7**	**181,7**
Công nghiệp	2031	4474	4013	89,7	189,1
Khai khoáng	4122	8412	5229	62,2	146,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1017	2249	2427	107,9	199,1
Sản xuất và phân phối điện	2419	5536	5075	91,7	219,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2042	2128	6650	312,5	219,5
Xây dựng	3652	5011	6419	128,1	100,4
Dịch vụ	**1905**	**1815**	**3677**	**202,5**	**124,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1498	2269	1959	86,3	143,3
Vận tải kho bãi	1958	1806	3465	191,9	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	3144	4165			95,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2273	742	10116	1362,6	248,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4507	5083	3822	75,2	80,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3462	1792	722	40,3	38,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	343	1426	1008	70,7	332,3
Hoạt động dịch vụ khác					

207 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	**994**	**1511**	**1167**	**77,2**	**129,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	302	789	488	61,9	192,1
Từ 10 đến 49 lao động	364	399	363	91,0	102,6
Từ 50 đến 99 lao động	53	91	94	103,8	176,4
Từ 100 lao động trở lên	274	232	221	95,1	86,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**519**	**696**	**595**	**85,5**	**121,4**
Công nghiệp và xây dựng	**151**	**148**	**137**	**92,8**	**91,3**
Công nghiệp	139	138	133	96,2	95,6
Khai khoáng	93	91	82	89,9	96,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	16	17	106,8	80,7
Sản xuất và phân phối điện	20	28	28	101,3	114,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	3	5	196,6	73,2
Xây dựng	12	10	5	46,1	43,1
Dịch vụ	**323**	**667**	**434**	**65,1**	**159,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54	23	11	50,8	43,4
Vận tải kho bãi	223	263	261	99,2	120,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0	0	0	102,1	140,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	90	143	159,3	323,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	289	17	5,8	1151,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	0	11,4	50,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	1	114,3	9531,6
Hoạt động dịch vụ khác					

208 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	**576**	**449**	**529**	**117,9**	**83,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	122	100	184	183,4	117,1
Từ 10 đến 49 lao động	188	198	169	85,5	102,4
Từ 50 đến 99 lao động	25	92	119	128,8	360,1
Từ 100 lao động trở lên	240	59	58	97,9	23,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**246**	**237**	**273**	**114,8**	**105,5**
Công nghiệp và xây dựng	**106**	**94**	**123**	**131,0**	**98,1**
Công nghiệp	105	94	120	128,0	98,5
Khai khoáng	81	53	73	136,3	73,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	9	10	114,1	69,1
Sản xuất và phân phối điện	8	28	34	118,9	384,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	4	111,6	172,2
Xây dựng	2	0	3	6411,0	72,3
Dịch vụ	**223**	**118**	**134**	**113,7**	**52,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	141	7	5	63,6	5,2
Vận tải kho bãi	72	106	116	109,7	138,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	1	1	1	86,5	101,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	1	9	1138,2	86,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	2	139,6	842,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				7,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	2	2	103,5	1510,3
Hoạt động dịch vụ khác					

209 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN HUẾ	**16**	**17**	**12**	**71,7**	**102,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9	3	4	118,8	57,6
Từ 10 đến 49 lao động	11	11	6	52,7	82,5
Từ 50 đến 99 lao động	0	1	1	91,6	1547,3
Từ 100 lao động trở lên	-4	1	1	98,1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**17**	**13**	**7**	**57,3**	**66,5**
Công nghiệp và xây dựng	**3**	**2**	**2**	**113,2**	**77,8**
Công nghiệp	3	2	2	109,0	77,7
Khai khoáng	1	0	0	67,2	25,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	1	0	18,4	63,2
Sản xuất và phân phối điện	1	1	2	130,6	123,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0		264,3
Xây dựng	0	0	0		81,8
Dịch vụ	**-4**	**3**	**3**	**109,4**	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-6	0	0		3,4
Vận tải kho bãi	2	2	2	72,6	122,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông		0	0	91,5	454,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	112,4	163,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-1	-1	47,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				51,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0	91,9	760,5
Hoạt động dịch vụ khác					

210 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	**60**	**56**	**52**	**92,9**	**87,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25	27	22	81,5	86,6
Từ 10 đến 49 lao động	28	24	23	95,8	85,7
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	5	250,0	133,3
Từ 100 lao động trở lên	3	3	2	66,7	72,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21**	**13**	**14**	**107,7**	**59,2**
Công nghiệp và xây dựng	**19**	**22**	**16**	**72,7**	**97,9**
Công nghiệp	18	20	14	70,0	95,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	19	13	68,4	100,8
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				
Xây dựng	1	2	2	100,0	138,9
Dịch vụ	**19**	**21**	**22**	**104,8**	**109,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	4	3	75,0	71,4
Vận tải kho bãi	12	16	17	106,3	125,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

211 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	**1535**	**1277**	**1265**	**99,1**	**83,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	131	143	124	86,7	89,8
Từ 10 đến 49 lao động	639	482	472	97,9	76,7
Từ 50 đến 99 lao động	207	130	364	280,0	135,2
Từ 100 lao động trở lên	558	522	305	58,4	71,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**202**	**78**	**138**	**176,9**	**49,3**
Công nghiệp và xây dựng	**557**	**506**	**456**	**90,1**	**85,7**
Công nghiệp	522	489	441	90,2	87,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	509	477	380	79,7	84,5
Sản xuất và phân phối điện	5	12	61	508,3	566,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8				
Xây dựng	35	17	15	88,2	54,3
Dịch vụ	**776**	**693**	**671**	**96,8**	**91,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	63	51	81,0	92,5
Vận tải kho bãi	682	625	600	96,0	91,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	5	14	280,0	80,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			6		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

212 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	**2751**	**3265**	**3999**	**122,5**	**123,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2071	3666	4365	119,1	170,1
Từ 10 đến 49 lao động	3308	4817	4090	84,9	126,1
Từ 50 đến 99 lao động	2606	4679	4894	104,6	170,4
Từ 100 lao động trở lên	2317	1307	2775	212,3	75,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1846**	**2483**	**2474**	**99,7**	**122,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3025**	**4852**	**4236**	**87,3**	**145,5**
Công nghiệp	2916	4767	4197	88,0	161,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2937	4834	3773	78,1	157,0
Sản xuất và phân phối điện	3940	2083	8653	415,3	167,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1300				
Xây dựng	4553	7468	5184	69,4	47,8
Dịch vụ	**2796**	**2200**	**4135**	**188,0**	**103,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3398	4279	4786	111,8	102,1
Vận tải kho bãi	2695	1988	4110	206,8	104,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4393	5533	4241	76,7	100,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			619		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

213 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	**504**	**555**	**390**	**70,3**	**89,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	43	182	73	40,2	233,5
Từ 10 đến 49 lao động	370	286	206	72,2	65,3
Từ 50 đến 99 lao động	48	20	46	228,0	102,3
Từ 100 lao động trở lên	43	66	64	97,3	137,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**36**	**18**	**18**	**100,1**	**58,8**
Công nghiệp và xây dựng	**179**	**281**	**109**	**38,6**	**105,8**
Công nghiệp	163	161	90	56,0	80,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	158	158	87	55,0	81,5
Sản xuất và phân phối điện	3	3	3	100,5	128,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3				
Xây dựng	16	120	19	15,5	368,1
Dịch vụ	**290**	**255**	**263**	**103,2**	**83,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	66	85	127,8	212,8
Vận tải kho bãi	138	168	172	102,7	116,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	21	5	22,0	8,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

214 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	**345**	**374**	**276**	**73,8**	**94,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	14	49	77	157,1	308,5
Từ 10 đến 49 lao động	254	229	103	44,8	71,9
Từ 50 đến 99 lao động	23	22	46	213,5	176,9
Từ 100 lao động trở lên	54	75	50	67,5	110,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**15**	**10**	**13**	**129,2**	**70,2**
Công nghiệp và xây dựng	**227**	**238**	**93**	**39,3**	**79,1**
Công nghiệp	221	207	77	37,2	64,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	219	204	74	36,1	63,4
Sản xuất và phân phối điện	2	3	3	105,9	181,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	6	31	16	53,4	586,5
Dịch vụ	**103**	**126**	**170**	**134,5**	**132,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17	17	33	194,0	131,3
Vận tải kho bãi	85	107	134	125,4	132,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	114,2	142,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

215 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	**-2**	**-8**	**-16**	**205,3**	**413,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1	0	-2	493,5	
Từ 10 đến 49 lao động	-1	-3	-9	259,0	225,4
Từ 50 đến 99 lao động	-2	-2	0	9,4	133,0
Từ 100 lao động trở lên	0	-2	-5	277,2	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**0**	**0**		**17,1**
Công nghiệp và xây dựng	**-2**	**2**	**0**		
Công nghiệp	-2	1	0		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-2	1	0		
Sản xuất và phân phối điện		0	0	103,3	392,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	1	0		
Dịch vụ	**-1**	**-10**	**-16**	**153,3**	**1545,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	-2	-7	356,6	
Vận tải kho bãi	-2	-9	-9	105,5	441,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0	0	77,4	40,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

216 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	**141**	**194**	**211**	**108,8**	**131,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	88	141	153	108,5	149,5
Từ 10 đến 49 lao động	45	47	53	112,8	108,4
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	4	100,0	67,9
Từ 100 lao động trở lên	3	2	1	50,0	66,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**73**	**109**	**130**	**119,3**	**141,0**
Công nghiệp và xây dựng	**46**	**45**	**45**	**100,0**	**96,5**
Công nghiệp	40	37	36	97,3	89,2
Khai khoáng	6	2	2	100,0	35,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	24	25	104,2	142,9
Sản xuất và phân phối điện	16	8	6	75,0	52,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	3	100,0	121,2
Xây dựng	6	8	9	112,5	144,4
Dịch vụ	**22**	**40**	**36**	**90,0**	**172,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	15	12	80,0	267,9
Vận tải kho bãi	11	14	14	100,0	117,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	3	1	33,3	1000,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	5	125,0	400,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	100,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

217 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	**2166**	**2069**	**2069**	**100,0**	**93,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	482	769	820	106,6	148,1
Từ 10 đến 49 lao động	839	799	873	109,3	99,8
Từ 50 đến 99 lao động	380	245	248	101,2	58,9
Từ 100 lao động trở lên	465	256	128	50,0	53,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**632**	**850**	**967**	**113,8**	**126,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1166**	**844**	**740**	**87,7**	**68,9**
Công nghiệp	1081	791	690	87,2	69,2
Khai khoáng	111	41	21	51,2	23,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	720	627	557	88,8	81,0
Sản xuất và phân phối điện	231	94	78	83,0	49,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	29	34	117,2	133,7
Xây dựng	85	53	50	94,3	66,0
Dịch vụ	**368**	**375**	**362**	**96,5**	**113,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110	107	75	70,1	127,3
Vận tải kho bãi	170	88	114	129,6	65,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	48	50	104,2	125,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	22	10	45,5	651,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	51	53	103,9	1385,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	59	60	101,7	149,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	7				

218 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	**2740**	**3899**	**3590**	**92,1**	**127,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2918	2749	2970	108,0	90,0
Từ 10 đến 49 lao động	3277	5038	3639	72,2	119,6
Từ 50 đến 99 lao động	2085	5001	4715	94,3	227,0
Từ 100 lao động trở lên	2118	2794	5015	179,5	164,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3235**	**2745**	**2809**	**102,4**	**86,8**
Công nghiệp và xây dựng	**2556**	**4294**	**3970**	**92,5**	**147,9**
Công nghiệp	2470	4103	3950	96,3	151,4
Khai khoáng	2718	7936	4542	57,2	228,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2501	3235	4151	128,3	142,0
Sản xuất và phân phối điện	2301	6566	3390	51,6	173,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1889	9689	1785	18,4	232,7
Xây dựng	3651	7764	4212	54,3	118,7
Dịch vụ	**2486**	**5491**	**4818**	**87,8**	**169,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2354	3834	2912	76,0	102,9
Vận tải kho bãi	1655	4390	4946	112,7	225,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4739	9308	4654	50,0	147,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3374	4581	2525	55,1	104,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2307	4916	3737	76,0	150,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4421	8850	8613	97,3	195,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2429				

219 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	**1417**	**1132**	**1066**	**94,2**	**69,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	344	381	382	100,3	98,8
Từ 10 đến 49 lao động	975	662	607	91,7	58,0
Từ 50 đến 99 lao động	46	40	54	134,4	92,1
Từ 100 lao động trở lên	52	49	23	46,4	79,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**182**	**398**	**353**	**88,6**	**173,9**
Công nghiệp và xây dựng	**905**	**313**	**257**	**82,1**	**29,6**
Công nghiệp	869	282	235	83,3	28,0
Khai khoáng	20	16	15	90,2	80,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103	120	135	112,5	113,3
Sản xuất và phân phối điện	739	144	83	57,7	14,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	3	3	105,7	41,7
Xây dựng	36	31	22	71,2	65,8
Dịch vụ	**330**	**421**	**456**	**108,4**	**122,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	190	41	26	62,2	17,0
Vận tải kho bãi	29	28	24	88,3	101,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	101	323	385	119,2	319,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	7	0	3,7	518,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	9	7	77,8	1069,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	13	15	109,1	172,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2				

220 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	**485**	**526**	**522**	**99,3**	**118,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	135	248	196	79,0	142,5
Từ 10 đến 49 lao động	217	175	229	130,8	100,2
Từ 50 đến 99 lao động	78	50	74	149,1	151,5
Từ 100 lao động trở lên	55	53	23	43,7	86,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**178**	**210**	**233**	**110,7**	**108,2**
Công nghiệp và xây dựng	**232**	**168**	**197**	**116,8**	**84,5**
Công nghiệp	219	163	190	116,5	84,2
Khai khoáng	15	8	16	199,7	59,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124	101	107	105,7	85,0
Sản xuất và phân phối điện	79	52	65	124,6	86,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	2	123,2	146,7
Xây dựng	13	5	7	125,2	90,6
Dịch vụ	**75**	**147**	**93**	**63,1**	**249,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36	76	25	32,5	161,5
Vận tải kho bãi	20	24	17	70,6	431,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	23	31	131,6	180,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	3	1	16,9	5211,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	6	3	53,3	4455,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	15	17	111,9	270,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

221 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	**16**	**19**	**13**	**68,4**	**188,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5	3	2	64,0	63,1
Từ 10 đến 49 lao động	7	1	3	185,1	39,2
Từ 50 đến 99 lao động	2	7	6	83,2	1156,2
Từ 100 lao động trở lên	2	8	3	33,9	216,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7**	**4**	**4**	**104,9**	**54,1**
Công nghiệp và xây dựng	**6**	**12**	**7**	**62,3**	**146,5**
Công nghiệp	6	12	7	62,1	137,3
Khai khoáng	0	0			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	10	7	63,0	284,5
Sản xuất và phân phối điện	3	1	0	52,4	21,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	54,4	349,0
Xây dựng	0	0	0	74,8	
Dịch vụ	**3**	**3**	**2**	**47,9**	**647,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	1	0	25,3	377,8
Vận tải kho bãi	1	0	0	135,0	1068,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	109,7	139,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0	0	139,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-1	0	24,5	6415,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	2			808,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

222 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	**197**	**170**	**180**	**105,9**	**89,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169	145	159	109,7	88,2
Từ 10 đến 49 lao động	26	23	19	82,6	92,9
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	50,0	111,1
Từ 100 lao động trở lên	0		1		333,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**157**	**128**	**138**	**107,8**	**84,3**
Công nghiệp và xây dựng	**12**	**10**	**9**	**90,0**	**83,3**
Công nghiệp	12	10	9	90,0	86,1
Khai khoáng	2	1	2	200,0	66,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	4	4	100,0	77,4
Sản xuất và phân phối điện	3	2	1	50,0	66,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	2	66,7	190,5
Xây dựng	0				
Dịch vụ	**27**	**32**	**33**	**103,1**	**120,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	5	9	180,0	583,3
Vận tải kho bãi	10	9	9	100,0	83,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	14	11	78,6	97,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	2	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

223 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	**1580**	**1352**	**1435**	**106,1**	**90,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	993	838	926	110,5	88,1
Từ 10 đến 49 lao động	465	359	323	90,0	83,3
Từ 50 đến 99 lao động	80	155	69	44,5	119,4
Từ 100 lao động trở lên	42		117		177,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1082**	**852**	**883**	**103,6**	**82,1**
Công nghiệp và xây dựng	**120**	**91**	**91**	**100,0**	**84,9**
Công nghiệp	117	91	91	100,0	87,0
Khai khoáng	19	5	12	240,0	39,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71	52	56	107,7	81,0
Sản xuất và phân phối điện	18	15	9	60,0	87,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	19	14	73,7	238,6
Xây dựng	3				
Dịch vụ	**379**	**409**	**461**	**112,7**	**116,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	31	59	190,3	354,5
Vận tải kho bãi	253	233	280	120,2	101,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93	118	95	80,5	114,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	14	14	100,0	116,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		13	13	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	6				

224 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	**1854**	**3207**	**3282**	**102,3**	**162,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1550	2462	2229	90,5	148,4
Từ 10 đến 49 lao động	1871	3255	4535	139,3	178,0
Từ 50 đến 99 lao động	4512	7023	12418	176,8	177,3
Từ 100 lao động trở lên	3094		2932		108,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1261**	**1801**	**1742**	**96,8**	**139,6**
Công nghiệp và xây dựng	**1864**	**3037**	**2871**	**94,5**	**166,1**
Công nghiệp	1819	3037	2871	94,5	170,2
Khai khoáng	913	883	552	62,5	62,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2095	3001	2730	91,0	156,7
Sản xuất và phân phối điện	1495	4767	3794	79,6	249,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2247	2292	4795	209,2	132,6
Xây dựng	3598				
Dịch vụ	**3520**	**6132**	**6447**	**105,1**	**158,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1298	3800	9816	258,3	419,0
Vận tải kho bãi	3610	7000	5762	82,3	158,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4017	5273	6969	132,2	141,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1630	2298	3821	166,3	216,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		7932	4293	54,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	795				

225 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	**733**	**997**	**942**	**94,5**	**128,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	500	853	657	77,0	139,6
Từ 10 đến 49 lao động	166	88	229	259,4	114,2
Từ 50 đến 99 lao động	65	56	54	95,4	80,8
Từ 100 lao động trở lên	2		3		70,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**369**	**427**	**349**	**81,7**	**107,6**
Công nghiệp và xây dựng	**30**	**16**	**13**	**80,1**	**51,1**
Công nghiệp	29	16	13	80,1	53,4
Khai khoáng	1	0	1	144,2	58,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	7	7	107,9	66,6
Sản xuất và phân phối điện	13	3	3	81,6	33,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	5	2	41,2	78,1
Xây dựng	1				
Dịch vụ	**334**	**554**	**581**	**104,7**	**158,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	14	31	213,2	803,3
Vận tải kho bãi	95	224	93	41,3	130,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229	306	430	140,4	158,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	4	12	321,7	112,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		6	16	274,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

226 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	**160**	**231**	**228**	**98,4**	**135,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	106	133	140	105,5	120,0
Từ 10 đến 49 lao động	44	70	58	83,6	138,8
Từ 50 đến 99 lao động	9	29	21	72,0	281,4
Từ 100 lao động trở lên	2		8		301,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**97**	**95**	**91**	**96,0**	**89,5**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**16**	**15**	**91,2**	**224,1**
Công nghiệp	7	16	15	91,2	238,7
Khai khoáng	2	0	0	109,7	13,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	4	3	74,1	122,3
Sản xuất và phân phối điện	2	12	10	88,9	663,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	206,4	264,1
Xây dựng	0				
Dịch vụ	**55**	**120**	**121**	**101,3**	**205,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	11	27	254,9	684,4
Vận tải kho bãi	30	58	48	82,6	159,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	37	33	89,5	164,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	6	2	33,3	328,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		8	11	134,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

227 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	**9**	**8**	**8**	**101,7**	**86,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7	3	5	171,9	67,4
Từ 10 đến 49 lao động	2	3	3	77,4	116,9
Từ 50 đến 99 lao động	0	1	0	5,7	371,8
Từ 100 lao động trở lên	0		0		51,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6**	**8**	**4**	**57,1**	**95,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**1**	**0**	**57,3**	**92,0**
Công nghiệp	1	1	0	57,3	92,3
Khai khoáng	0	0	0	58,2	38,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	54,9	80,4
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	56,5	155,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	91,3	
Xây dựng					
Dịch vụ	**3**	**0**	**3**		**67,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0	206,6	517,0
Vận tải kho bãi	1	-5	0	2,2	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	4	3	63,8	149,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	2075,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	1	1022,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

228 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	**208**	**179**	**196**	**109,5**	**90,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	111	114	123	107,9	107,1
Từ 10 đến 49 lao động	89	59	67	113,6	71,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	3	100,0	107,8
Từ 100 lao động trở lên	5	3	3	100,0	65,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**121**	**112**	**111**	**99,1**	**93,1**
Công nghiệp và xây dựng	**20**	**9**	**12**	**133,3**	**51,0**
Công nghiệp	20	9	12	133,3	51,0
Khai khoáng	1	1	1	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	4	4	100,0	69,0
Sản xuất và phân phối điện	11	1	1	100,0	8,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	6	200,0	250,0
Xây dựng					
Dịch vụ	**67**	**58**	**73**	**125,9**	**98,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	25	29	116,0	112,5
Vận tải kho bãi	16	18	17	94,4	103,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	15	26	173,3	82,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

229 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	**3350**	**2504**	**2595**	**103,6**	**78,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	766	769	817	106,2	105,6
Từ 10 đến 49 lao động	1440	915	1006	110,0	68,0
Từ 50 đến 99 lao động	222	186	176	94,6	98,9
Từ 100 lao động trở lên	923	634	596	94,0	67,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1434**	**1216**	**1194**	**98,2**	**87,4**
Công nghiệp và xây dựng	**583**	**312**	**315**	**101,0**	**54,9**
Công nghiệp	583	312	315	101,0	54,9
Khai khoáng	201	184	177	96,2	94,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	222	81	80	98,8	36,2
Sản xuất và phân phối điện	128	10	8	80,0	6,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32	37	50	135,1	125,5
Xây dựng					
Dịch vụ	**1333**	**976**	**1086**	**111,3**	**79,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	248	207	234	113,0	87,8
Vận tải kho bãi	851	650	596	91,7	74,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	233	119	248	208,4	86,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			8		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

230 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	**2536**	**3695**	**4311**	**116,7**	**145,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3113	3951	3294	83,4	115,0
Từ 10 đến 49 lao động	1953	3465	5707	164,7	206,3
Từ 50 đến 99 lao động	2256	2175	1527	70,2	94,1
Từ 100 lao động trở lên	3020	4141	4211	101,7	128,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1403**	**2327**	**2527**	**108,6**	**161,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2164**	**3671**	**3721**	**101,4**	**167,7**
Công nghiệp	2164	3671	3721	101,4	167,7
Khai khoáng	3494	3778	3774	99,9	113,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1140	3568	3175	89,0	258,5
Sản xuất và phân phối điện	2032	2630	3573	135,9	150,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1560	3565	4417	123,9	227,8
Xây dựng					
Dịch vụ	**3930**	**5353**	**6413**	**119,8**	**136,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2254	4196	1404	33,5	107,6
Vận tải kho bãi	3322	4393	4401	100,2	118,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7980	12792	16543	129,3	168,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2734		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	500				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

231 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	**1756**	**2922**	**3096**	**106,0**	**157,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	868	1939	1298	66,9	170,9
Từ 10 đến 49 lao động	762	870	1703	195,8	152,6
Từ 50 đến 99 lao động	52	36	34	93,5	110,0
Từ 100 lao động trở lên	74	77	62	80,5	83,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**554**	**848**	**893**	**105,2**	**146,9**
Công nghiệp và xây dựng	**128**	**79**	**75**	**95,3**	**59,8**
Công nghiệp	128	79	75	95,3	59,8
Khai khoáng	34	45	41	92,0	125,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42	17	14	85,3	41,7
Sản xuất và phân phối điện	49	5	5	100,3	10,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	11	14	120,8	427,8
Xây dựng					
Dịch vụ	**1073**	**1995**	**2129**	**106,7**	**174,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	220	222	179	80,8	72,0
Vận tải kho bãi	130	116	70	60,7	70,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	723	1658	1877	113,3	224,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

232 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	**738**	**685**	**750**	**109,5**	**89,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	179	287	187	65,4	125,5
Từ 10 đến 49 lao động	365	278	443	159,2	88,1
Từ 50 đến 99 lao động	49	25	34	134,7	72,2
Từ 100 lao động trở lên	145	96	86	90,3	54,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**242**	**262**	**357**	**136,4**	**116,4**
Công nghiệp và xây dựng	**74**	**48**	**41**	**85,1**	**68,3**
Công nghiệp	74	48	41	85,1	68,3
Khai khoáng	43	30	23	75,0	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	6	4	55,7	52,3
Sản xuất và phân phối điện	14	7	8	108,2	52,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	7	165,2	146,4
Xây dựng					
Dịch vụ	**422**	**376**	**353**	**93,9**	**77,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170	132	88	67,1	60,5
Vận tải kho bãi	156	105	109	103,9	56,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96	139	152	109,4	141,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản			3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

233 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	**32**	**16**	**1**	**5,1**	**46,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9	5	4	82,3	76,3
Từ 10 đến 49 lao động	10	9	2	25,0	66,2
Từ 50 đến 99 lao động	2	-1	-1	62,1	22,6
Từ 100 lao động trở lên	11	3	-5		8,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7**	**9**	**0**		**76,6**
Công nghiệp và xây dựng	**11**	**3**	**0**	**13,6**	**25,7**
Công nghiệp	11	3	0	13,6	25,7
Khai khoáng	10	4	0	11,1	29,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	-1	0	23,1	
Sản xuất và phân phối điện	1	0	0	78,7	25,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	95,5	128,5
Xây dựng					
Dịch vụ	**14**	**5**	**1**	**15,2**	**47,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	1	2	144,5	115,0
Vận tải kho bãi	3	-3	-16	632,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	6	15	244,0	109,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

234 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	**126**	**104**	**101**	**97,1**	**82,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85	76	79	104,0	90,4
Từ 10 đến 49 lao động	38	27	21	77,8	68,6
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	100,0	71,4
Từ 100 lao động trở lên	1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**78**	**58**	**50**	**86,2**	**72,7**
Công nghiệp và xây dựng	**20**	**15**	**17**	**113,3**	**74,8**
Công nghiệp	16	13	16	123,1	84,4
Khai khoáng	5	4	5	125,0	94,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	8	8	100,0	89,4
Sản xuất và phân phối điện	3				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	3	300,0	416,7
Xây dựng	4	2	1	50,0	35,1
Dịch vụ	**28**	**31**	**34**	**109,7**	**115,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	14	14	100,0	170,6
Vận tải kho bãi	11	6	8	133,3	67,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	5	5	100,0	89,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	6	120,0	194,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

235 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	**1736**	**889**	**818**	**92,0**	**51,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	484	464	456	98,3	94,0
Từ 10 đến 49 lao động	663	367	297	80,9	57,3
Từ 50 đến 99 lao động	85	58	65	112,1	71,6
Từ 100 lao động trở lên	504				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**861**	**500**	**399**	**79,8**	**57,1**
Công nghiệp và xây dựng	**666**	**165**	**178**	**107,9**	**24,9**
Công nghiệp	641	154	172	111,7	24,2
Khai khoáng	360	22	33	150,0	7,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	242	127	123	96,9	49,4
Sản xuất và phân phối điện	38				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	5	16	320,0	722,2
Xây dựng	25	11	6	54,6	42,0
Dịch vụ	**209**	**224**	**241**	**107,6**	**113,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110	148	144	97,3	137,9
Vận tải kho bãi	48	21	32	152,4	59,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	28	28	100,0	96,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	6	7	116,7	131,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	21	30	142,9	146,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

236 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	**1178**	**2330**	**2711**	**116,4**	**191,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1500	2458	2873	116,9	160,0
Từ 10 đến 49 lao động	1483	2309	2405	104,2	143,6
Từ 50 đến 99 lao động	987	1397	2971	212,7	190,4
Từ 100 lao động trở lên	488				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1395**	**2096**	**3203**	**152,8**	**165,1**
Công nghiệp và xây dựng	**700**	**2713**	**2403**	**88,6**	**321,6**
Công nghiệp	659	1699	2352	138,4	291,2
Khai khoáng	429	1995	1186	59,4	340,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	965	1679	2856	170,1	216,1
Sản xuất và phân phối điện	730				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1125	970	851	87,8	93,3
Xây dựng	1818	12956	3737	28,9	354,6
Dịch vụ	**1826**	**2551**	**2120**	**83,1**	**117,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2377	3019	2545	84,3	102,1
Vận tải kho bãi	807	1060	1588	149,9	148,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1566	917	1023	111,6	99,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3316	1042	3821	366,9	91,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	963	3363	1300	38,7	183,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1443				

237 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	**394**	**377**	**391**	**103,9**	**90,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	176	249	247	99,2	124,4
Từ 10 đến 49 lao động	203	118	135	114,3	63,1
Từ 50 đến 99 lao động	7	9	9	98,0	138,6
Từ 100 lao động trở lên	9				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**243**	**220**	**230**	**104,5**	**84,6**
Công nghiệp và xây dựng	**80**	**26**	**39**	**151,4**	**37,8**
Công nghiệp	34	24	39	160,4	85,4
Khai khoáng	8	7	15	224,2	122,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	17	22	130,7	79,3
Sản xuất và phân phối điện	2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	1	420,3	839,5
Xây dựng	46	2	1	42,9	2,9
Dịch vụ	**72**	**130**	**122**	**93,4**	**167,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38	108	104	96,2	240,4
Vận tải kho bãi	4	1	1	48,7	19,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	8	8	102,8	79,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	1	82,0	45,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	12	8	68,1	236,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

238 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	**279**	**288**	**386**	**134,2**	**110,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	66	89	161	181,0	156,5
Từ 10 đến 49 lao động	192	194	218	112,1	104,2
Từ 50 đến 99 lao động	8	5	7	162,4	64,4
Từ 100 lao động trở lên	13				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**172**	**147**	**127**	**86,6**	**79,5**
Công nghiệp và xây dựng	**18**	**13**	**25**	**189,5**	**89,7**
Công nghiệp	17	12	25	197,2	96,0
Khai khoáng	7	2	5	244,1	38,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	10	20	189,5	161,4
Sản xuất và phân phối điện	2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	159,5	649,3
Xây dựng	2	1	0	32,6	22,7
Dịch vụ	**89**	**128**	**235**	**183,1**	**175,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	113	208	183,8	174,8
Vận tải kho bãi	5	13	25	187,7	277,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	1	1	91,7	54,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	79,9	232,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	135,0	244,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

239 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	**11**	**11**	**12**	**110,1**	**111,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	4	4	94,7	155,3
Từ 10 đến 49 lao động	7	7	8	120,2	108,9
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	0	128,8	19,2
Từ 100 lao động trở lên	1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8**	**7**	**5**	**78,9**	**84,3**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**1**	**809,1**	**56,8**
Công nghiệp	1	0	1	962,8	58,7
Khai khoáng	1	0	0		18,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	1	486,1	267,2
Sản xuất và phân phối điện	0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				13,6
Xây dựng	0	0		16,7	21,7
Dịch vụ	**2**	**4**	**5**	**137,7**	**274,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	4	5	153,0	294,9
Vận tải kho bãi	0	0	0		40,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	0	64,6	114,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	98,7	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0		45,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

240 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	**92**	**82**	**71**	**86,6**	**84,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	39	39	30	76,9	80,8
Từ 10 đến 49 lao động	43	39	37	94,9	96,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	2	200,0	52,1
Từ 100 lao động trở lên	7	3	2	66,7	45,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**55**	**38**	**28**	**73,7**	**63,5**
Công nghiệp và xây dựng	**12**	**14**	**13**	**92,9**	**108,3**
Công nghiệp	10	12	11	91,7	113,3
Khai khoáng	3	2	2	100,0	62,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	10	8	80,0	210,5
Sản xuất và phân phối điện	3		1		44,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	2	2	100,0	83,3
Dịch vụ	**25**	**30**	**30**	**100,0**	**118,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	17	16	94,1	264,4
Vận tải kho bãi	14	9	9	100,0	62,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	4	133,3	122,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				83,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

241 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	**3087**	**2161**	**1785**	**82,6**	**67,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	238	215	169	78,6	77,1
Từ 10 đến 49 lao động	904	816	665	81,5	86,6
Từ 50 đến 99 lao động	221	57	127	222,8	47,9
Từ 100 lao động trở lên	1724	1073	824	76,8	58,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1279**	**489**	**402**	**82,2**	**39,9**
Công nghiệp và xây dựng	**933**	**723**	**657**	**90,9**	**77,1**
Công nghiệp	813	678	617	91,0	83,7
Khai khoáng	697	517	501	96,9	73,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93	161	106	65,8	171,0
Sản xuất và phân phối điện	23		10		45,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	121	45	40	88,9	32,6
Dịch vụ	**875**	**949**	**726**	**76,5**	**96,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	221	187	84,6	146,7
Vận tải kho bãi	703	685	487	71,1	85,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	31	40	129,0	123,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5				94,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		12	12	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4				

242 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	**1736**	**2869**	**2018**	**70,4**	**133,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4375	5723	2668	46,6	81,6
Từ 10 đến 49 lao động	3446	5366	3775	70,4	108,8
Từ 50 đến 99 lao động	2028	11123	2820	25,4	161,2
Từ 100 lao động trở lên	395	57	229	400,2	203,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**884**	**1433**	**3433**	**239,6**	**233,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1647**	**4750**	**1082**	**22,8**	**188,6**
Công nghiệp	1548	4775	897	18,8	193,3
Khai khoáng	528	45	329	731,2	38,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7917	20222	3049	15,1	148,4
Sản xuất và phân phối điện	2344		4730		183,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2338	4376	3805	87,0	215,8
Dịch vụ	**3102**	**2096**	**2096**	**100,0**	**56,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14561	5490	2065	37,6	21,0
Vận tải kho bãi	772	788	1169	148,3	100,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	900				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6372	6401	11326	177,0	133,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1774				193,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1354	6656	491,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1072				

243 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	**343**	**488**	**479**	**98,2**	**130,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	75	95	66	69,8	93,8
Từ 10 đến 49 lao động	219	383	401	104,7	164,7
Từ 50 đến 99 lao động	22	6	8	142,0	23,0
Từ 100 lao động trở lên	27	4	4	84,2	43,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**116**	**167**	**141**	**84,7**	**121,5**
Công nghiệp và xây dựng	**69**	**74**	**61**	**82,0**	**97,6**
Công nghiệp	43	52	56	107,6	120,7
Khai khoáng	8	3	3	112,7	35,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29	50	49	97,7	155,4
Sản xuất và phân phối điện	6		5		69,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	25	22	5	20,6	57,9
Dịch vụ	**158**	**247**	**277**	**112,1**	**151,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	73	53	72,9	238,8
Vận tải kho bãi	51	28	21	75,2	41,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80	142	196	138,2	198,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2				13,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		4	6	167,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2				

244 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	**267**	**428**	**239**	**55,8**	**115,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	35	119	24	20,1	152,1
Từ 10 đến 49 lao động	138	297	197	66,5	160,0
Từ 50 đến 99 lao động	45	2	7	474,9	8,5
Từ 100 lao động trở lên	48	11	10	94,5	59,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**87**	**134**	**93**	**68,9**	**107,1**
Công nghiệp và xây dựng	**68**	**115**	**81**	**70,6**	**166,1**
Công nghiệp	55	86	79	92,0	169,7
Khai khoáng	5	0	3	1394,2	33,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45	86	73	85,2	197,8
Sản xuất và phân phối điện	5		3		53,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	13	30	3	8,7	150,9
Dịch vụ	**111**	**178**	**65**	**36,2**	**89,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	145	29	20,3	291,7
Vận tải kho bãi	78	19	13	68,8	21,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	13	19	144,2	146,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				136,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	3	286,9	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

245 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	**39**	**38**	**11**	**28,4**	**44,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1	5	1	20,7	206,2
Từ 10 đến 49 lao động	4	33	9	28,8	383,6
Từ 50 đến 99 lao động	21	0	0		
Từ 100 lao động trở lên	14	0	0	315,9	5,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**29**	**4**	**12,5**	**428,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**2**	**3**	**160,2**	**156,7**
Công nghiệp	1	2	3	174,9	170,3
Khai khoáng	1	0	0		5,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	2	3	131,3	310,5
Sản xuất và phân phối điện	0		0		64,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	0	0	23,2	79,0
Dịch vụ	**35**	**7**	**4**	**57,6**	**12,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	5	1	17,3	529,9
Vận tải kho bãi	34	0	1	206,2	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	3	139,7	187,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	237,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

246 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	**34**	**34**	**40**	**117,7**	**107,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	22	25	33	132,0	127,3
Từ 10 đến 49 lao động	11	8	6	75,0	71,0
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	100,0	71,4
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**17**	**18**	**20**	**111,1**	**106,6**
Công nghiệp và xây dựng	**7**	**6**	**9**	**150,0**	**100,0**
Công nghiệp	5	5	7	140,0	104,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	6	150,0	122,8
Sản xuất và phân phối điện	2	1	1	100,0	62,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	1	2	200,0	83,3
Dịch vụ	**10**	**10**	**11**	**110,0**	**113,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	4	133,3	133,3
Vận tải kho bãi	3	4	4	100,0	133,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	100,0	83,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

247 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	**392**	**320**	**329**	**102,8**	**85,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	119	145	166	114,5	127,0
Từ 10 đến 49 lao động	187	110	98	89,1	62,8
Từ 50 đến 99 lao động	86	65	65	100,0	75,6
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**215**	**183**	**197**	**107,7**	**87,1**
Công nghiệp và xây dựng	**96**	**47**	**47**	**100,0**	**56,8**
Công nghiệp	88	43	42	97,7	56,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	63	27	27	100,0	54,9
Sản xuất và phân phối điện	25	16	15	93,8	61,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	8	4	5	125,0	57,0
Dịch vụ	**81**	**90**	**85**	**94,4**	**113,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	12	13	108,3	86,3
Vận tải kho bãi	32	51	45	88,2	146,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	27	27	100,0	97,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

248 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	**2001**	**2737**	**3321**	**121,3**	**136,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1552	2696	1917	71,1	143,7
Từ 10 đến 49 lao động	2120	4082	3774	92,5	159,1
Từ 50 đến 99 lao động	2380	612	6167	1008,4	114,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1609**	**1428**	**2990**	**209,4**	**116,4**
Công nghiệp và xây dựng	**2355**	**3871**	**2777**	**71,7**	**139,2**
Công nghiệp	2470	3596	2949	82,0	132,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2002	2000	1671	83,5	103,1
Sản xuất và phân phối điện	3581	6389	4928	77,1	160,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1184	6896	1417	20,5	276,2
Dịch vụ	**2652**	**4821**	**4379**	**90,8**	**157,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1466	8483	3906	46,1	276,4
Vận tải kho bãi	2212	2007	2100	104,6	95,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4047	8130	8481	104,3	188,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

249 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	**81**	**157**	**220**	**139,8**	**210,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	40	76	75	98,7	224,6
Từ 10 đến 49 lao động	37	82	96	118,2	170,6
Từ 50 đến 99 lao động	4	0	49	811971,7	460,2
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**19**	**32**	**69**	**218,1**	**201,3**
Công nghiệp và xây dựng	**7**	**9**	**10**	**106,8**	**128,3**
Công nghiệp	6	8	9	125,1	139,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	5	161,2	151,7
Sản xuất và phân phối điện	3	4	4	97,4	130,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	2	1	28,3	84,8
Dịch vụ	**54**	**116**	**140**	**121,0**	**224,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	2	4	156,2	159,8
Vận tải kho bãi	1	1	1	99,9	185,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	113	136	120,5	228,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

250 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	**63**	**79**	**101**	**128,2**	**132,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17	33	42	130,6	196,0
Từ 10 đến 49 lao động	38	44	48	109,9	118,7
Từ 50 đến 99 lao động	8	2	10	430,0	61,9
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**27**	**46**	**49**	**107,1**	**137,1**
Công nghiệp và xây dựng	**16**	**17**	**33**	**190,3**	**140,6**
Công nghiệp	15	16	33	204,1	144,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	3	19	588,1	109,1
Sản xuất và phân phối điện	7	13	14	109,3	185,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1	1			57,4
Dịch vụ	**20**	**16**	**19**	**121,1**	**119,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	1	3	258,8	78,3
Vận tải kho bãi	1	2	2	86,2	131,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	13	15	113,5	186,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

251 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	**3**	**3**	**3**	**84,7**	**106,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1	1	1	78,2	133,2
Từ 10 đến 49 lao động	2	2	2	86,9	117,3
Từ 50 đến 99 lao động	0	0			0,7
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**1**	**0**	**18,0**	**72,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**0**	**127,7**	**24,5**
Công nghiệp	1	0	0	107,5	34,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0		0		5,7
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	84,9	100,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	0			214,8
Dịch vụ	**1**	**2**	**2**	**133,4**	**207,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		0	0	14,9	564,2
Vận tải kho bãi	0	0	0	24,9	84,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	112,3	218,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

252 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	**134**	**108**	**109**	**100,9**	**84,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	66	60	55	91,7	87,1
Từ 10 đến 49 lao động	66	48	54	112,5	83,8
Từ 50 đến 99 lao động	0				166,7
Từ 100 lao động trở lên	2				20,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**34**	**14**	**16**	**114,3**	**55,2**
Công nghiệp và xây dựng	**10**	**9**	**9**	**100,0**	**83,3**
Công nghiệp	7	7	7	100,0	96,0
Khai khoáng	2	2	1	50,0	69,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	4	133,3	115,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	100,0	104,2
Xây dựng	4	2	2	100,0	61,4
Dịch vụ	**89**	**85**	**84**	**98,8**	**96,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	47	48	102,1	100,3
Vận tải kho bãi	14	10	8	80,0	71,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	83,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	25	25	100,0	102,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	2	1	50,0	333,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo			1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

253 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	**1528**	**950**	**1015**	**106,8**	**72,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	388	321	333	103,7	85,4
Từ 10 đến 49 lao động	914	629	682	108,4	77,3
Từ 50 đến 99 lao động	12				241,4
Từ 100 lao động trở lên	214				17,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**236**	**85**	**96**	**112,9**	**47,1**
Công nghiệp và xây dựng	**201**	**81**	**92**	**113,6**	**60,6**
Công nghiệp	175	64	79	123,4	57,2
Khai khoáng	144	13	10	76,9	34,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	35	53	151,4	241,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	16	16	100,0	80,2
Xây dựng	26	17	13	76,5	83,3
Dịch vụ	**1090**	**784**	**827**	**105,5**	**79,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	573	372	428	115,1	75,3
Vận tải kho bãi	198	109	99	90,8	67,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	15	18	120,0	35,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	267	278	274	98,6	105,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	10	5	50,0	555,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3				
Giáo dục và đào tạo			3		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

254 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	**2494**	**5378**	**5054**	**94,0**	**184,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2697	3775	4575	121,2	147,4
Từ 10 đến 49 lao động	2826	6196	5284	85,3	187,4
Từ 50 đến 99 lao động	126				72,4
Từ 100 lao động trở lên	745				109,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1421**	**1013**	**1213**	**119,8**	**127,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1169**	**2795**	**3160**	**113,1**	**199,9**
Công nghiệp	987	2762	2965	107,4	217,6
Khai khoáng	692	6010	4652	77,4	231,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3075	1458	2874	197,1	90,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1589	2616	2203	84,2	145,8
Xây dựng	2410	2906	4336	149,2	132,0
Dịch vụ	**2983**	**6093**	**5768**	**94,7**	**177,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1192	4103	2730	66,5	227,7
Vận tải kho bãi	2003	2484	3584	144,3	122,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2941	3911	4286	109,6	135,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7697	10398	11182	107,5	138,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1903	3202	7183	224,4	204,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	750				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1696				
Giáo dục và đào tạo			4200		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	220				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

255 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	**1231**	**1864**	**2398**	**128,6**	**163,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	275	464	748	161,3	188,6
Từ 10 đến 49 lao động	951	1400	1650	117,8	157,3
Từ 50 đến 99 lao động	0				
Từ 100 lao động trở lên	5				11,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**51**	**56**	**43**	**77,2**	**100,2**
Công nghiệp và xây dựng	**25**	**33**	**41**	**121,6**	**132,5**
Công nghiệp	14	18	26	142,7	124,3
Khai khoáng	6	3	5	175,1	55,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	10	17	168,5	151,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	5	4	70,7	398,9
Xây dựng	10	15	15	96,4	143,9
Dịch vụ	**1155**	**1774**	**2314**	**130,4**	**167,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	121	179	169	94,1	137,9
Vận tải kho bãi	35	61	55	90,2	122,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	24	24	100,0	118,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	976	1506	2053	136,3	173,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3	3	87,5	1120,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2				
Giáo dục và đào tạo			10		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

256 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	**338**	**276**	**353**	**128,0**	**94,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	104	102	131	128,4	104,5
Từ 10 đến 49 lao động	228	174	222	127,7	91,8
Từ 50 đến 99 lao động	1				1,9
Từ 100 lao động trở lên	4				13,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**40**	**19**	**21**	**113,4**	**50,0**
Công nghiệp và xây dựng	**17**	**11**	**10**	**85,0**	**64,1**
Công nghiệp	14	10	7	76,8	59,5
Khai khoáng	3	4	4	97,8	107,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	1	1	59,0	13,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	5	3	64,6	599,0
Xây dựng	4	2	2	134,3	82,4
Dịch vụ	**280**	**246**	**322**	**131,1**	**102,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109	73	73	100,7	75,8
Vận tải kho bãi	21	17	21	125,1	77,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	5	4	77,3	72,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	142	150	217	144,7	127,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	82,5	1274,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo			6		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

257 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	**17**	**11**	**23**	**200,3**	**98,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5	0	6		66,3
Từ 10 đến 49 lao động	11	11	17	148,6	115,4
Từ 50 đến 99 lao động	0				
Từ 100 lao động trở lên	0				18,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**0**		**2,5**	**10,1**
Công nghiệp và xây dựng	**2**	**1**	**-1**		**23,0**
Công nghiệp	1	1	-1		21,0
Khai khoáng	0	0	0		41,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	0	0	77,2	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	0		
Xây dựng	1	0	0	30,1	26,5
Dịch vụ	**13**	**11**	**23**	**221,7**	**126,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	-3	-1	16,9	330,3
Vận tải kho bãi	0	-3	-2	57,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	73,0	70,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	17	25	151,4	146,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0	0	54,5	22916,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo			0		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

258 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	**30**	**39**	**37**	**94,9**	**116,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	24	30	28	93,3	112,0
Từ 10 đến 49 lao động	4	9	9	100,0	189,4
Từ 50 đến 99 lao động	1				
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6**	**12**	**14**	**116,7**	**188,9**
Công nghiệp và xây dựng	**7**	**8**	**8**	**100,0**	**112,6**
Công nghiệp	5	4	5	125,0	86,4
Khai khoáng	2	2	2	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	2	3	150,0	78,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	4	3	75,0	183,3
Dịch vụ	**17**	**19**	**15**	**79,0**	**92,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	7	5	71,4	92,6
Vận tải kho bãi	6	6	5	83,3	83,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	1	100,0	500,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	4	100,0	80,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

259 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	**342**	**266**	**299**	**112,4**	**76,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	121	136	156	114,7	110,9
Từ 10 đến 49 lao động	79	130	143	110,0	158,3
Từ 50 đến 99 lao động	88				
Từ 100 lao động trở lên	54				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**107**	**70**	**111**	**158,6**	**74,0**
Công nghiệp và xây dựng	**135**	**81**	**87**	**107,4**	**62,1**
Công nghiệp	58	48	45	93,8	84,8
Khai khoáng	38	30	24	80,0	70,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	18	21	116,7	112,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	77	33	42	127,3	45,0
Dịch vụ	**100**	**115**	**101**	**87,8**	**97,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	38	29	76,3	90,0
Vận tải kho bãi	25	33	30	90,9	102,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5	6	120,0	472,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	36	36	100,0	86,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

260 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	**2437**	**3810**	**4486**	**117,7**	**159,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2667	3990	3967	99,4	135,5
Từ 10 đến 49 lao động	3007	3627	5097	140,5	139,9
Từ 50 đến 99 lao động	2036				
Từ 100 lao động trở lên	1704				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1715**	**3772**	**4085**	**108,3**	**225,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2562**	**4114**	**4041**	**98,2**	**141,7**
Công nghiệp	3252	4174	3011	72,1	112,2
Khai khoáng	3876	5934	4068	68,6	135,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2091	1338	1777	132,8	88,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2012	4027	5421	134,6	178,8
Dịch vụ	**3004**	**3604**	**5224**	**145,0**	**138,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1842	2110	2647	125,5	133,1
Vận tải kho bãi	2273	2695	5153	191,2	149,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4167	2933	2681	91,4	66,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4418	6019	7961	132,3	144,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1083			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

261 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	**139**	**237**	**125**	**52,9**	**128,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	113	171	54	31,4	107,9
Từ 10 đến 49 lao động	21	66	72	108,4	269,9
Từ 50 đến 99 lao động	3				
Từ 100 lao động trở lên	1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20**	**29**	**39**	**136,6**	**139,5**
Công nghiệp và xây dựng	**17**	**39**	**33**	**82,7**	**200,6**
Công nghiệp	13	26	24	94,8	190,6
Khai khoáng	9	23	20	90,0	233,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	3	4	129,5	92,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	4	14	8	60,0	230,1
Dịch vụ	**102**	**169**	**54**	**31,7**	**114,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	19	9	46,3	73,5
Vận tải kho bãi	4	8	5	71,2	141,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	6	6	100,9	505,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	81	136	34	24,6	115,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

262 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	**39**	**51**	**71**	**138,4**	**140,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17	25	37	149,6	165,4
Từ 10 đến 49 lao động	13	26	34	127,9	212,7
Từ 50 đến 99 lao động	4				
Từ 100 lao động trở lên	5				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8**	**13**	**24**	**192,4**	**187,3**
Công nghiệp và xây dựng	**14**	**17**	**29**	**174,6**	**158,2**
Công nghiệp	10	12	21	173,2	148,4
Khai khoáng	9	12	19	159,6	147,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	0	2	1093,3	157,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	4	5	8	178,1	185,9
Dịch vụ	**17**	**22**	**17**	**79,3**	**104,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	6	8	132,3	130,7
Vận tải kho bãi	1	1	2	191,7	75,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	1	123,3	362,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	14	6	44,1	91,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

263 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	**2**	**1**	**0**	**34,8**	**50,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2	1	2	250,7	73,0
Từ 10 đến 49 lao động	0	0	-1		
Từ 50 đến 99 lao động	0				
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**0**	**2**		**361,3**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**0**	**-2**	**555,5**	
Công nghiệp	0	0	-2	593,5	
Khai khoáng		0	-2	2144,4	36208,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	50,1	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	0	0	29,6	2,0
Dịch vụ	**2**	**2**	**1**	**34,0**	**73,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0	44,0	124,1
Vận tải kho bãi	0	0	0	459,5	239,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0	58,7	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1			55,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

264 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	**82**	**88**	**116**	**131,8**	**111,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	48	50	77	154,0	114,3
Từ 10 đến 49 lao động	30	35	35	100,0	111,9
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	3	100,0	89,7
Từ 100 lao động trở lên	1		1		33,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**26**	**39**	**46**	**118,0**	**128,8**
Công nghiệp và xây dựng	**21**	**14**	**22**	**157,1**	**94,6**
Công nghiệp	14	10	13	130,0	94,2
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	9	11	122,2	71,8
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	2	200,0	
Xây dựng	7	4	9	225,0	95,2
Dịch vụ	**35**	**35**	**48**	**137,1**	**108,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	9	18	200,0	112,2
Vận tải kho bãi	19	20	22	110,0	103,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	4	80,0	96,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	100,0	500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

265 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	**1564**	**1170**	**1302**	**111,3**	**71,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	245	285	333	116,8	110,6
Từ 10 đến 49 lao động	561	673	672	99,9	116,1
Từ 50 đến 99 lao động	181	212	197	92,9	91,3
Từ 100 lao động trở lên	576		100		5,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**789**	**488**	**534**	**109,4**	**53,5**
Công nghiệp và xây dựng	**231**	**135**	**160**	**118,5**	**67,6**
Công nghiệp	163	99	98	99,0	70,1
Khai khoáng	10				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	152	92	78	84,8	55,7
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		7	20	285,7	
Xây dựng	68	36	62	172,2	61,6
Dịch vụ	**544**	**547**	**608**	**111,2**	**99,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68	100	196	196,0	167,2
Vận tải kho bãi	430	395	343	86,8	85,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40	46	37	80,4	109,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			14		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	6	18	300,0	722,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

266 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	**1712**	**4726**	**4076**	**86,2**	**220,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2852	2938	2529	86,1	99,1
Từ 10 đến 49 lao động	2201	4403	3891	88,4	155,2
Từ 50 đến 99 lao động	3217	8150	5571	68,4	185,9
Từ 100 lao động trở lên	202		7682		3804,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**465**	**4496**	**3920**	**87,2**	**755,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2818**	**4489**	**3795**	**84,5**	**114,6**
Công nghiệp	1488	2618	3147	120,2	145,4
Khai khoáng	472				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1534	2452	2783	113,5	136,4
Sản xuất và phân phối điện	7444				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4700	5236	111,4	
Xây dựng	5693	9687	4917	50,8	111,3
Dịch vụ	**2964**	**4972**	**4287**	**86,2**	**139,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2073	3859	4891	126,8	213,6
Vận tải kho bãi	2791	4572	3404	74,5	124,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6582	11105	8850	79,7	142,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3532				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3498		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4602	1319	5191	393,4	61,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

267 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	**2091**	**3109**	**3528**	**113,5**	**113,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	368	240	258	107,5	68,7
Từ 10 đến 49 lao động	1674	455	642	141,0	25,5
Từ 50 đến 99 lao động	48	2413	24	1,0	1728,5
Từ 100 lao động trở lên	1		2604		69604,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1470**	**2567**	**2651**	**103,3**	**121,3**
Công nghiệp và xây dựng	**118**	**38**	**40**	**107,7**	**34,6**
Công nghiệp	69	24	16	69,4	32,5
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	21	12	54,6	36,6
Sản xuất và phân phối điện	27				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3	5	191,2	
Xây dựng	50	14	24	172,9	37,3
Dịch vụ	**503**	**505**	**837**	**165,7**	**108,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83	88	62	70,0	69,9
Vận tải kho bãi	133	150	102	68,2	87,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	276	265	650	245,2	131,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			21		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	2	2	110,2	28,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

268 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	**329**	**669**	**783**	**117,0**	**163,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	195	168	177	105,3	75,0
Từ 10 đến 49 lao động	91	85	169	199,2	114,7
Từ 50 đến 99 lao động	38	416	11	2,6	379,1
Từ 100 lao động trở lên	4		426		3230,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**15**	**438**	**469**	**107,1**	**2012,1**
Công nghiệp và xây dựng	**33**	**33**	**37**	**110,5**	**99,5**
Công nghiệp	6	19	17	88,0	226,9
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	19	17	87,2	205,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0		
Xây dựng	26	14	20	140,2	68,3
Dịch vụ	**280**	**197**	**276**	**140,0**	**71,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47	123	154	125,6	229,0
Vận tải kho bãi	219	55	96	175,6	29,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	20	25	124,9	194,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	0	97,1	23,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

269 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	**10**	**53**	**8**	**15,8**	**203,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	5	8	155,2	132,3
Từ 10 đến 49 lao động	6	-1	3		6,3
Từ 50 đến 99 lao động	1	49	-2		2707,8
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**50**	**2**	**4,5**	**1143,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**-1**	**217,3**	
Công nghiệp	0	0	0	38,3	
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	23,4	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0		
Xây dựng	1	0	0		
Dịch vụ	**8**	**4**	**7**	**188,0**	**58,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	1	1	95,5	677,8
Vận tải kho bãi	5	-5	3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	3	123,5	129,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	5		0,0	261,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

270 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	**162**	**235**	**253**	**107,7**	**144,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	79	161	189	117,4	201,2
Từ 10 đến 49 lao động	67	64	53	82,8	92,1
Từ 50 đến 99 lao động	7	8	8	100,0	135,1
Từ 100 lao động trở lên	8	2	3	150,0	39,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**52**	**59**	**80**	**135,6**	**133,6**
Công nghiệp và xây dựng	**46**	**52**	**47**	**90,4**	**102,2**
Công nghiệp	37	37	37	100,0	95,9
Khai khoáng	7	3	3	100,0	45,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23	21	21	100,0	90,6
Sản xuất và phân phối điện	6	5	6	120,0	91,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	8	7	87,5	395,8
Xây dựng	9	15	10	66,7	128,8
Dịch vụ	**63**	**124**	**126**	**101,6**	**185,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	67	63	94,0	250,0
Vận tải kho bãi	20	27	32	118,5	134,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	4	200,0	444,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	13	14	107,7	122,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2			166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	7	9	128,6	150,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	6	4	66,7	666,7

271 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	**4479**	**3067**	**2735**	**89,2**	**72,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	387	692	789	114,0	186,6
Từ 10 đến 49 lao động	1387	1192	964	80,9	81,6
Từ 50 đến 99 lao động	479	515	480	93,2	137,5
Từ 100 lao động trở lên	2226	668	502	75,2	32,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1868**	**927**	**754**	**81,3**	**54,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1426**	**904**	**755**	**83,5**	**63,5**
Công nghiệp	1318	820	644	78,5	62,2
Khai khoáng	138	26	28	107,7	34,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1055	677	488	72,1	60,6
Sản xuất và phân phối điện	112	71	89	125,4	86,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	46	39	84,8	313,2
Xây dựng	109	84	111	132,1	79,4
Dịch vụ	**1185**	**1236**	**1226**	**99,2**	**111,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	227	502	470	93,6	218,6
Vận tải kho bãi	714	395	436	110,4	65,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	52	74	142,3	373,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	170	179	174	97,2	108,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	19			128,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	66	57	86,4	187,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	5	23	15	65,2	298,6

272 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	**1892**	**3493**	**3967**	**113,6**	**177,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2480	2769	3357	121,2	115,6
Từ 10 đến 49 lao động	2952	5230	3663	70,0	136,8
Từ 50 đến 99 lao động	2159	4602	5779	125,6	199,4
Từ 100 lao động trở lên	1059	379	3764	993,2	179,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**687**	**1567**	**1478**	**94,3**	**193,5**
Công nghiệp và xây dựng	**2236**	**2304**	**3970**	**172,4**	**140,2**
Công nghiệp	2182	2208	4246	192,3	145,4
Khai khoáng	3154	3550	4569	128,7	84,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1826	1628	3800	233,5	148,3
Sản xuất và phân phối điện	4481	6865	6878	100,2	147,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	777	3096	3621	117,0	371,0
Xây dựng	2890	3211	2297	71,5	96,0
Dịch vụ	**3337**	**5804**	**5503**	**94,8**	**150,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2306	3843	4956	129,0	152,1
Vận tải kho bãi	2419	4824	3652	75,7	162,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3429	4949	1627	32,9	85,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8668	14500	14588	100,6	160,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	643	1351			188,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1812	5152	2851	55,3	170,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	326	3380	768	22,7	684,8

273 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	**2016**	**2849**	**2798**	**98,2**	**128,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	515	526	915	174,1	106,5
Từ 10 đến 49 lao động	1256	1393	950	68,2	89,1
Từ 50 đến 99 lao động	110	907	822	90,6	785,3
Từ 100 lao động trở lên	136	23	111	486,2	43,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**309**	**162**	**203**	**125,4**	**58,3**
Công nghiệp và xây dựng	**400**	**299**	**195**	**65,3**	**50,4**
Công nghiệp	371	233	176	75,5	44,8
Khai khoáng	92	6	7	119,7	6,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105	127	107	84,0	93,1
Sản xuất và phân phối điện	172	44	52	116,5	22,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	56	10	18,7	2827,2
Xây dựng	29	66	19	29,3	122,0
Dịch vụ	**1307**	**2388**	**2400**	**100,5**	**168,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	314	338	235	69,3	71,1
Vận tải kho bãi	165	166	163	98,4	109,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	170	184	108,4	632,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	795	1696	1800	106,1	207,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	4			42,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	9	15	162,9	267,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	5	3	75,8	1410,7

274 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	**1165**	**2186**	**1880**	**86,0**	**195,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	393	1528	1436	94,0	428,1
Từ 10 đến 49 lao động	564	465	260	55,9	64,9
Từ 50 đến 99 lao động	75	159	101	63,7	206,1
Từ 100 lao động trở lên	132	35	82	237,9	53,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**78**	**52**	**51**	**99,2**	**73,4**
Công nghiệp và xây dựng	**186**	**204**	**168**	**82,2**	**103,2**
Công nghiệp	175	192	151	78,7	102,6
Khai khoáng	25	3	3	103,3	14,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84	122	80	65,7	121,0
Sản xuất và phân phối điện	66	56	67	120,8	106,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	11	0	1,6	1963,9
Xây dựng	11	13	17	136,0	111,8
Dịch vụ	**901**	**1930**	**1660**	**86,0**	**224,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	611	1698	1373	80,9	281,0
Vận tải kho bãi	165	120	92	76,6	69,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	10	14	134,7	233,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	116	97	176	181,7	150,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0			64,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4	5	115,8	186,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	13,9	828,3

275 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	**18**	**23**	**28**	**118,4**	**191,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	3	7	246,9	190,4
Từ 10 đến 49 lao động	10	8	10	131,7	142,2
Từ 50 đến 99 lao động	2	13	11	86,7	550,0
Từ 100 lao động trở lên	3		0		69,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6**	**1**	**1**	**80,4**	**66,5**
Công nghiệp và xây dựng	**2**	**4**	**3**	**98,4**	**226,3**
Công nghiệp	2	4	4	95,3	225,6
Khai khoáng	1	0	0		7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-2	3	2	65,6	
Sản xuất và phân phối điện	2	1	1	191,5	12,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0		119,6
Xây dựng	0	0	0	30,2	149,3
Dịch vụ	**10**	**19**	**23**	**124,8**	**260,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	3	5	174,3	
Vận tải kho bãi	6	1	-2		70,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	87,2	204,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	14	20	138,5	445,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0			854,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0		127,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	134,6	

276 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	**46**	**38**	**52**	**136,8**	**96,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25	20	33	165,0	104,3
Từ 10 đến 49 lao động	21	18	19	105,6	89,7
Từ 50 đến 99 lao động	0				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8**	**3**	**14**	**466,7**	**87,5**
Công nghiệp và xây dựng	**16**	**11**	**9**	**81,8**	**65,0**
Công nghiệp	15	10	8	80,0	65,3
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	4	100,0	105,3
Sản xuất và phân phối điện	3	2	1	50,0	52,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	4	3	75,0	55,6
Xây dựng	2	1	1	100,0	62,5
Dịch vụ	**21**	**24**	**29**	**120,8**	**124,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	9	11	122,2	112,2
Vận tải kho bãi	8	8	10	125,0	108,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	66,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	116,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	4	133,3	500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1	100,0	

277 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	**553**	**394**	**441**	**111,9**	**80,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	109	95	165	173,7	116,6
Từ 10 đến 49 lao động	424	299	276	92,3	74,7
Từ 50 đến 99 lao động	20				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**87**	**48**	**124**	**258,3**	**93,9**
Công nghiệp và xây dựng	**185**	**154**	**76**	**49,4**	**69,4**
Công nghiệp	176	146	68	46,6	68,9
Khai khoáng	3				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	34	31	91,2	85,6
Sản xuất và phân phối điện	41	34	16	47,1	65,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	78	21	26,9	66,2
Xây dựng	9	8	8	100,0	77,8
Dịch vụ	**281**	**192**	**241**	**125,5**	**83,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	57	47	82,5	86,9
Vận tải kho bãi	153	66	103	156,1	61,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	9	9	100,0	30,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	28	29	103,6	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	28	38	135,7	379,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		4	15	375,0	

278 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	**2926**	**5444**	**3923**	**72,1**	**146,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2390	3451	3467	100,5	135,6
Từ 10 đến 49 lao động	3086	6066	4204	69,3	152,3
Từ 50 đến 99 lao động	2799				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2370**	**4580**	**2623**	**57,3**	**127,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2705**	**6543**	**4300**	**65,7**	**178,9**
Công nghiệp	2717	6518	4096	62,8	176,1
Khai khoáng	1087				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3438	1754	589	33,6	45,7
Sản xuất và phân phối điện	3419	19880	6702	33,7	336,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2144	2969	6833	230,2	168,5
Xây dựng	2486	7001	6127	87,5	234,3
Dịch vụ	**3243**	**4784**	**4467**	**93,4**	**136,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2485	4368	4042	92,6	154,7
Vận tải kho bãi	2447	1659	2027	122,1	97,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3485	8212	8267	100,7	236,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10014	12350	14857	120,3	115,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3732	5318	4211	79,2	120,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		750	67	8,9	

279 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	**233**	**356**	**358**	**100,7**	**145,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	62	32	89	274,9	90,2
Từ 10 đến 49 lao động	169	323	269	83,2	167,5
Từ 50 đến 99 lao động	2				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**21**	**57**	**80**	**141,0**	**314,9**
Công nghiệp và xây dựng	**19**	**16**	**20**	**125,0**	**93,9**
Công nghiệp	16	15	19	128,2	106,8
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	9	280,9	118,2
Sản xuất và phân phối điện	5	5	4	86,7	79,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	7	6	82,4	132,5
Xây dựng	4	2	1	94,5	39,4
Dịch vụ	**193**	**283**	**258**	**91,2**	**132,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	39	25	64,2	63,8
Vận tải kho bãi	43	13	17	128,6	31,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	11	12	112,1	79,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	94	218	201	92,2	217,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	3	172,4	342,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	82,5	

280 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	**175**	**132**	**132**	**99,8**	**75,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	33	23	40	172,2	78,8
Từ 10 đến 49 lao động	140	109	92	84,5	76,3
Từ 50 đến 99 lao động	2				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**22**	**38**	**176,7**	**203,5**
Công nghiệp và xây dựng	**30**	**30**	**20**	**66,6**	**88,7**
Công nghiệp	28	30	20	67,4	92,4
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	2	1	55,9	38,0
Sản xuất và phân phối điện	18	21	13	64,2	99,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	7	6	79,8	123,1
Xây dựng	1	0			16,3
Dịch vụ	**132**	**81**	**74**	**91,3**	**60,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	48	44	91,7	97,6
Vận tải kho bãi	66	6	7	116,6	20,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	8	7	83,5	62,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	16	13	81,4	114,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	3	109,6	234,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	1	112,0	

281 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	**4**	**4**	**5**	**135,6**	**64,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0	0	-1		
Từ 10 đến 49 lao động	3	4	6	156,4	92,8
Từ 50 đến 99 lao động	0				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**-1**	**3**		**218,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**1**	**0**	**8,8**	**103,7**
Công nghiệp	1	2	0	7,8	118,1
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	54,8	13,2
Sản xuất và phân phối điện	0	1	0	26,3	466,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0		56,1
Xây dựng	0	0			
Dịch vụ	**3**	**3**	**2**	**74,3**	**44,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	1	0		
Vận tải kho bãi	2	0	0	12,4	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0			20,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	104,2	280,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	33,1	391,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0	0	14,9	

282 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	**87**	**135**	**185**	**137,0**	**161,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55	86	118	137,2	159,4
Từ 10 đến 49 lao động	30	42	61	145,2	159,9
Từ 50 đến 99 lao động	1	5	5	100,0	333,3
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	50,0	119,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16**	**27**	**52**	**192,6**	**195,5**
Công nghiệp và xây dựng	**13**	**28**	**25**	**89,3**	**182,1**
Công nghiệp	13	23	23	100,0	159,0
Khai khoáng	0	1			166,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	21	23	109,5	158,6
Sản xuất và phân phối điện	0	1			166,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		5	2	40,0	
Dịch vụ	**58**	**80**	**108**	**135,0**	**147,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	31	55	177,4	172,8
Vận tải kho bãi	13	17	20	117,7	138,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	2	1	50,0	666,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	25	25	100,0	117,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2	3	150,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	3	300,0	92,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác					

283 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	**1138**	**1863**	**2260**	**121,3**	**167,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	288	423	538	127,2	147,4
Từ 10 đến 49 lao động	520	795	1219	153,3	173,0
Từ 50 đến 99 lao động	77	300	323	107,7	369,9
Từ 100 lao động trở lên	252	345	180	52,2	115,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**118**	**225**	**542**	**240,9**	**256,8**
Công nghiệp và xây dựng	**439**	**681**	**615**	**90,3**	**141,1**
Công nghiệp	439	632	609	96,4	136,1
Khai khoáng	7	5			23,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	424	625	609	97,4	139,8
Sản xuất và phân phối điện	7	2			32,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		49	6	12,2	
Dịch vụ	**581**	**957**	**1103**	**115,3**	**168,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150	240	394	164,2	181,7
Vận tải kho bãi	81	277	214	77,3	309,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	13	3	23,1	425,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	294	358	390	108,9	125,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		13	22	169,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	2	27	1350,0	266,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50	53	53	100,0	104,5
Hoạt động dịch vụ khác					

284 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	**6785**	**6842**	**5396**	**78,9**	**89,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4525	5408	3407	63,0	90,0
Từ 10 đến 49 lao động	11052	10635	7067	66,5	79,5
Từ 50 đến 99 lao động	3777	5563	4661	83,8	140,7
Từ 100 lao động trở lên	981	1019	1613	158,4	111,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8104**	**4131**	**2208**	**53,5**	**32,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1795**	**2491**	**2408**	**96,7**	**132,4**
Công nghiệp	1795	2222	2418	108,8	127,3
Khai khoáng	552	10012			1814,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1732	2160	2418	111,9	130,6
Sản xuất và phân phối điện	6237	2144			39,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		5931	1357	22,9	
Dịch vụ	**10074**	**10686**	**8611**	**80,6**	**93,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6436	5433	4515	83,1	71,5
Vận tải kho bãi	2872	5490	4976	90,6	164,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1077	4185	1200	28,7	292,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14802	19204	16672	86,8	118,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		6554	3821	58,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5192			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	376	2000	1444	72,2	379,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4540	5519	2594	47,0	87,2
Hoạt động dịch vụ khác					

285 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	**3715**	**4983**	**6228**	**125,0**	**145,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	566	812	787	97,0	108,4
Từ 10 đến 49 lao động	3101	4077	5293	129,8	151,0
Từ 50 đến 99 lao động	25	28	29	106,6	104,0
Từ 100 lao động trở lên	22	67	118	176,4	333,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**75**	**147**	**125**	**85,1**	**131,9**
Công nghiệp và xây dựng	**100**	**221**	**166**	**74,9**	**152,4**
Công nghiệp	100	180	156	86,6	132,2
Khai khoáng	1	69			2671,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77	110	156	142,3	141,0
Sản xuất và phân phối điện	22	2			4,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		41	9	23,3	
Dịch vụ	**3541**	**4614**	**5937**	**128,7**	**145,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	183	337	243	72,0	131,9
Vận tải kho bãi	131	64	64	100,7	44,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	9	1	8,1	2264,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3210	4199	5607	133,5	150,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3	20	689,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	98,7	3334,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	1	1	127,7	4,0
Hoạt động dịch vụ khác					

286 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	**607**	**1228**	**1177**	**95,9**	**177,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	132	288	333	115,3	186,1
Từ 10 đến 49 lao động	365	792	675	85,2	184,3
Từ 50 đến 99 lao động	15	30	76	253,8	285,8
Từ 100 lao động trở lên	94	118	94	80,0	118,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**13**	**34**	**99**	**289,0**	**400,0**
Công nghiệp và xây dựng	**127**	**171**	**125**	**73,2**	**117,7**
Công nghiệp	127	164	125	76,1	115,9
Khai khoáng	0	4			650,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	160	125	78,1	114,9
Sản xuất và phân phối điện	0	0			262,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		7	0	0,2	
Dịch vụ	**467**	**1023**	**953**	**93,2**	**186,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93	531	341	64,2	368,4
Vận tải kho bãi	21	75	47	62,6	236,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0		37,5	711,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	350	411	559	135,8	135,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	3	383,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	152,2	521,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	4	4	93,1	172,9
Hoạt động dịch vụ khác					

287 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	**62**	**68**	**103**	**153,0**	**137,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8	10	10	97,8	102,2
Từ 10 đến 49 lao động	53	56	94	166,8	143,5
Từ 50 đến 99 lao động	0	1	0		366,5
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		59,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**2**	**2**	**107,1**	**40,1**
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**-1**	**-1**	**41,5**	
Công nghiệp	0	-1	0	33,8	
Khai khoáng		0			10166,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	111,2	
Sản xuất và phân phối điện	0	0			606,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		-1	0	49,8	
Dịch vụ	**58**	**67**	**102**	**151,7**	**144,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	5	6	118,8	168,0
Vận tải kho bãi	1	0	0	248,3	61,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0	1,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	63	96	154,2	144,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0	0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0		8388,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0	109,1	243,3
Hoạt động dịch vụ khác					

288 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	**25**	**51**	**51**	**100,0**	**188,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13	28	30	107,1	197,0
Từ 10 đến 49 lao động	8	18	16	88,9	193,0
Từ 50 đến 99 lao động	2	2			83,3
Từ 100 lao động trở lên	2	3	5	166,7	216,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8**	**29**	**26**	**89,7**	**301,6**
Công nghiệp và xây dựng		**1**	**2**	**200,0**	
Công nghiệp			2		
Khai khoáng			1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1		
Xây dựng		1			
Dịch vụ	**16**	**21**	**23**	**109,5**	**124,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	7	8	114,3	166,7
Vận tải kho bãi	7	9	11	122,2	141,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	2	2	100,0	58,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		1		66,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2	1	50,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1			166,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

289 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	**729**	**1295**	**1224**	**94,5**	**194,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	70	134	148	110,5	179,0
Từ 10 đến 49 lao động	153	340	320	94,1	205,5
Từ 50 đến 99 lao động	115	100			93,5
Từ 100 lao động trở lên	390	721	756	104,9	222,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**508**	**1066**	**889**	**83,4**	**224,8**
Công nghiệp và xây dựng		**3**	**11**	**366,7**	
Công nghiệp			11		
Khai khoáng			2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			9		
Xây dựng		3			
Dịch vụ	**220**	**226**	**324**	**143,4**	**122,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77	126	53	42,1	138,5
Vận tải kho bãi	48	51	203	398,0	211,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	19	20	105,3	44,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37		38		66,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		27	10	37,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3			125,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

290 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	**1126**	**2167**	**2729**	**126,0**	**160,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2960	3662	3544	96,8	121,9
Từ 10 đến 49 lao động	2621	3993	5728	143,4	147,1
Từ 50 đến 99 lao động	1340	7834			293,3
Từ 100 lao động trở lên	19	476	1325	278,5	3223,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**418**	**1359**	**1941**	**142,8**	**265,3**
Công nghiệp và xây dựng		**8030**	**7929**	**98,7**	
Công nghiệp			7929		
Khai khoáng			4192		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			9591		
Xây dựng		8030			
Dịch vụ	**2630**	**6008**	**4772**	**79,4**	**179,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2529	5761	2919	50,7	153,0
Vận tải kho bãi	3179	1912	4057	212,2	108,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3750	19695	18221	92,5	422,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	77		4241		2874,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5246	4716	89,9	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3938	3906			99,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1250				

291 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	**389**	**761**	**661**	**86,9**	**168,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	129	276	165	59,8	167,0
Từ 10 đến 49 lao động	175	320	415	129,6	189,0
Từ 50 đến 99 lao động	26	85			196,6
Từ 100 lao động trở lên	59	79	81	101,7	95,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**111**	**393**	**203**	**51,6**	**214,9**
Công nghiệp và xây dựng		**8**	**10**	**132,8**	
Công nghiệp			10		
Khai khoáng			9		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			1		
Xây dựng		8			
Dịch vụ	**278**	**359**	**448**	**124,6**	**147,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85	68	61	90,3	73,2
Vận tải kho bãi	41	66	104	158,0	179,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	151	220	247	112,1	171,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0		35		5669,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5	1	13,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0			28,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

292 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	**177**	**195**	**203**	**104,5**	**99,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	59	68	44	64,1	76,1
Từ 10 đến 49 lao động	106	81	111	136,9	76,0
Từ 50 đến 99 lao động	11	17			204,3
Từ 100 lao động trở lên	2	28	49	173,1	1813,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**39**	**64**	**50**	**78,2**	**140,7**
Công nghiệp và xây dựng		**1**	**3**	**232,2**	
Công nghiệp			3		
Khai khoáng			3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0		
Xây dựng		1			
Dịch vụ	**138**	**129**	**150**	**116,4**	**86,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112	49	42	85,5	39,7
Vận tải kho bãi	4	48	75	154,3	1044,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	24	26	109,8	124,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0		7		2039,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		8	1	11,5	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

293 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	**19**	**19**	**9**	**48,8**	**110,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	11	3	0		15,9
Từ 10 đến 49 lao động	4	8	11	145,8	286,3
Từ 50 đến 99 lao động	3	0			145,8
Từ 100 lao động trở lên	1	9	-2		374,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9**	**13**	**7**	**51,9**	**180,7**
Công nghiệp và xây dựng		**0**	**-1**	**168,4**	
Công nghiệp			-1		
Khai khoáng			-1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0		
Xây dựng		0			
Dịch vụ	**10**	**6**	**3**	**50,8**	**49,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0		-2		
Vận tải kho bãi	0	0	-1	1762,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	5	6	128,0	57,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0		1		527,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2	0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

294 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	**73**	**74**	**80**	**108,1**	**99,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	45	41	47	114,6	87,1
Từ 10 đến 49 lao động	24	32	30	93,8	131,4
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	2	200,0	64,1
Từ 100 lao động trở lên	2		1		33,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**35**	**28**	**28**	**100,0**	**79,1**
Công nghiệp và xây dựng	**7**	**6**	**7**	**116,7**	**88,2**
Công nghiệp	7	6	7	116,7	88,2
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	4	5	125,0	65,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	2	100,0	
Xây dựng					
Dịch vụ	**31**	**40**	**45**	**112,5**	**124,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	5	12	240,0	277,8
Vận tải kho bãi	9	14	11	78,6	119,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	18	18	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	100,0	333,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	3	150,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

295 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	**1082**	**816**	**911**	**111,6**	**82,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	229	197	198	100,5	78,3
Từ 10 đến 49 lao động	436	551	472	85,7	119,5
Từ 50 đến 99 lao động	177	68	115	169,1	59,2
Từ 100 lao động trở lên	240		126		35,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**276**	**267**	**225**	**84,3**	**94,0**
Công nghiệp và xây dựng	**288**	**58**	**53**	**91,4**	**22,2**
Công nghiệp	288	58	53	91,4	22,2
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	287	27	22	81,5	12,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		31	31	100,0	
Xây dựng					
Dịch vụ	**518**	**491**	**633**	**128,9**	**109,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	29	84	289,7	341,3
Vận tải kho bãi	272	221	301	136,2	102,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	218	227	231	101,8	106,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	4	400,0	416,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		13	13	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	15				

296 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	**3158**	**7279**	**6852**	**94,1**	**194,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2044	2885	3911	135,6	144,6
Từ 10 đến 49 lao động	5275	9017	8124	90,1	141,9
Từ 50 đến 99 lao động	2193	6598	8541	129,5	312,1
Từ 100 lao động trở lên	1078		4960		286,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1229**	**2637**	**3205**	**121,5**	**180,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1784**	**10256**	**4538**	**44,3**	**315,8**
Công nghiệp	1784	10256	4538	44,3	315,8
Khai khoáng	2750				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1779	3907	2955	75,6	182,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		15969	6086	38,1	
Xây dựng					
Dịch vụ	**4986**	**9303**	**8297**	**89,2**	**157,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2607	4861	4105	84,5	160,3
Vận tải kho bãi	2213	6730	6791	100,9	257,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8714	12905	11743	91,0	126,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1000	2167	2182	100,7	218,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2137	2409	112,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2396				

297 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	**1050**	**2592**	**2594**	**100,1**	**220,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169	113	83	73,6	47,3
Từ 10 đến 49 lao động	865	2474	2474	100,0	255,8
Từ 50 đến 99 lao động	6	4	13	323,4	159,5
Từ 100 lao động trở lên	11		24		144,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**23**	**52**	**27**	**52,7**	**125,3**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**11**	**7**	**61,8**	**89,5**
Công nghiệp	8	11	7	61,8	89,5
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	9	5	56,7	73,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	2	85,7	
Xây dựng					
Dịch vụ	**1020**	**2529**	**2560**	**101,3**	**223,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17	49	153	311,0	403,3
Vận tải kho bãi	46	149	110	74,3	236,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	954	2328	2293	98,5	220,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,1	90,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	167,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

298 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	**237**	**461**	**391**	**84,8**	**152,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	46	188	39	20,8	182,5
Từ 10 đến 49 lao động	143	261	326	124,7	176,6
Từ 50 đến 99 lao động	21	12	20	170,2	94,1
Từ 100 lao động trở lên	27		6		19,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**19**	**23**	**117,4**	**150,1**
Công nghiệp và xây dựng	**22**	**9**	**11**	**117,3**	**46,6**
Công nghiệp	22	9	11	117,3	46,6
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22	7	7	109,1	36,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	3	142,3	
Xây dựng					
Dịch vụ	**204**	**432**	**358**	**82,7**	**164,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	170	92	54,1	1317,0
Vận tải kho bãi	69	85	55	64,7	103,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	125	176	208	118,0	138,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0	0	2058,8	11,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	3	206,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3				

299 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	**22**	**40**	**27**	**66,3**	**152,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	0	0		
Từ 10 đến 49 lao động	15	39	26	66,5	212,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	0	1	169,3	26,3
Từ 100 lao động trở lên	1		0		6,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2**	**0**	**0**	**11,3**	**25,0**
Công nghiệp và xây dựng	**2**	**1**	**0**		**40,5**
Công nghiệp	2	1	0		40,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	1	0		47,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0	3339,1	
Xây dựng					
Dịch vụ	**19**	**39**	**27**	**68,5**	**174,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	-6	40151,5	
Vận tải kho bãi	4	2	1	57,5	59,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	37	31	83,7	223,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0			75,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

300 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	**71**	**82**	**87**	**106,1**	**110,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	23	40	45	112,5	160,9
Từ 10 đến 49 lao động	36	35	35	100,0	94,8
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	2	200,0	31,3
Từ 100 lao động trở lên	9	6	5	83,3	69,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9**	**14**	**18**	**128,6**	**152,5**
Công nghiệp và xây dựng	**18**	**28**	**26**	**92,9**	**133,3**
Công nghiệp	14	21	23	109,5	139,7
Khai khoáng	2	2	2	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	7	7	100,0	85,5
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	12	14	116,7	303,9
Xây dựng	4	7	3	42,9	113,6
Dịch vụ	**44**	**40**	**43**	**107,5**	**91,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	7	7	100,0	98,0
Vận tải kho bãi	25	21	26	123,8	88,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	10	100,0	102,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2			104,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

301 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	**3018**	**2392**	**2188**	**91,5**	**79,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	113	182	194	106,6	149,3
Từ 10 đến 49 lao động	765	765	685	89,5	95,6
Từ 50 đến 99 lao động	216	80	150	187,5	35,4
Từ 100 lao động trở lên	1923	1365	1159	84,9	73,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**357**	**258**	**222**	**86,1**	**73,2**
Công nghiệp và xây dựng	**671**	**713**	**572**	**80,2**	**92,0**
Công nghiệp	434	534	459	86,0	103,7
Khai khoáng	28	27	24	88,9	100,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	358	340	284	83,5	84,2
Sản xuất và phân phối điện	2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	167	151	90,4	258,2
Xây dựng	237	179	113	63,1	70,6
Dịch vụ	**1990**	**1421**	**1394**	**98,1**	**75,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57	37	34	91,9	87,1
Vận tải kho bãi	1737	1206	1177	97,6	73,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	171	172	183	106,4	106,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	6			44,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

302 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	**3999**	**5399**	**5099**	**94,5**	**121,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3658	4683	3696	78,9	111,8
Từ 10 đến 49 lao động	5713	7007	6383	91,1	119,4
Từ 50 đến 99 lao động	5702	6238	5366	86,0	99,4
Từ 100 lao động trở lên	3131	4524	4524	100,0	122,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**2004**	**4513**	**2047**	**45,4**	**120,2**
Công nghiệp và xây dựng	**3303**	**6141**	**4985**	**81,2**	**170,9**
Công nghiệp	3309	6891	5158	74,9	182,9
Khai khoáng	6643	13597	4854	35,7	136,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3072	7527	5193	69,0	206,4
Sản xuất và phân phối điện	2251				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3223	4555	5136	112,8	144,7
Xây dựng	3292	4121	4270	103,6	137,8
Dịch vụ	**4604**	**5166**	**5630**	**109,0**	**107,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4112	4420	3441	77,9	145,4
Vận tải kho bãi	3794	4654	4838	104,0	105,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11819	8623	11050	128,2	90,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14208	4662			30,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2733				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

303 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	**2329**	**2887**	**2805**	**97,2**	**119,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169	553	453	81,9	223,3
Từ 10 đến 49 lao động	1785	1950	1904	97,7	112,5
Từ 50 đến 99 lao động	114	43	85	194,5	37,3
Từ 100 lao động trở lên	261	341	364	106,6	132,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**44**	**175**	**111**	**63,5**	**284,9**
Công nghiệp và xây dựng	**338**	**475**	**467**	**98,2**	**128,0**
Công nghiệp	289	401	433	108,1	127,5
Khai khoáng	36	28	30	105,8	76,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	213	263	360	137,1	134,7
Sản xuất và phân phối điện	6				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	110	44	39,5	158,9
Xây dựng	50	75	33	44,7	130,9
Dịch vụ	**1947**	**2237**	**2228**	**99,6**	**113,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95	379	344	90,8	335,1
Vận tải kho bãi	241	268	267	99,7	106,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1449	1561	1616	103,5	112,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	161	29			11,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

304 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	**1305**	**1716**	**1311**	**76,4**	**117,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	82	909	491	54,0	607,0
Từ 10 đến 49 lao động	937	267	518	193,8	71,1
Từ 50 đến 99 lao động	30	331	99	29,9	483,4
Từ 100 lao động trở lên	256	208	203	97,8	87,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16**	**29**	**50**	**170,4**	**187,1**
Công nghiệp và xây dựng	**177**	**572**	**390**	**68,3**	**253,4**
Công nghiệp	129	503	365	72,7	306,2
Khai khoáng	14	31	31	100,9	218,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112	409	311	76,0	296,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	62	23	37,2	1229,4
Xây dựng	48	69	25	36,0	112,6
Dịch vụ	**1112**	**1115**	**872**	**78,2**	**94,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	645	838	415	49,6	104,8
Vận tải kho bãi	311	225	313	139,4	84,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	155	28	143	515,9	67,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	25			926,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

305 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	**26**	**5**	**45**	**836,5**	**125,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	-3	7		34,5
Từ 10 đến 49 lao động	19	10	29	294,7	140,1
Từ 50 đến 99 lao động	1	0	3	748,7	111,7
Từ 100 lao động trở lên	3	-2	6		130,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**1**	**1**	**100,4**	**67,1**
Công nghiệp và xây dựng	**2**	**5**	**14**	**263,8**	**587,8**
Công nghiệp	2	6	14	216,0	583,7
Khai khoáng	0	3	4	153,3	1302,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	5	9	191,4	407,2
Sản xuất và phân phối điện	0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	-1	1		109,7
Xây dựng	0	-1	0		492,5
Dịch vụ	**23**	**-1**	**30**		**88,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-7	-3	1		
Vận tải kho bãi	4	-3	5		70,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	4	24	684,1	64,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	2			135,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

306 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	**168**	**246**	**303**	**123,2**	**158,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	77	141	194	137,6	201,6
Từ 10 đến 49 lao động	76	94	101	107,5	131,1
Từ 50 đến 99 lao động	7	7	3	42,9	88,2
Từ 100 lao động trở lên	8	4	5	125,0	63,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**29**	**48**	**165,5**	**163,6**
Công nghiệp và xây dựng	**53**	**89**	**105**	**118,0**	**178,1**
Công nghiệp	45	78	91	116,7	180,6
Khai khoáng	5	5	6	120,0	106,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	24	30	125,0	129,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	49	55	112,2	247,6
Xây dựng	7	11	14	127,3	162,0
Dịch vụ	**94**	**128**	**150**	**117,2**	**146,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	38	49	129,0	186,3
Vận tải kho bãi	22	32	39	121,9	152,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	3	150,0	277,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	30	31	103,3	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	3	150,0	150,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	21	22	104,8	201,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	1	100,0	500,0
Hoạt động dịch vụ khác	0	2	2	100,0	500,0

307 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	**4220**	**4358**	**3884**	**89,1**	**102,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	455	673	877	130,3	164,3
Từ 10 đến 49 lao động	1516	1815	1909	105,2	124,1
Từ 50 đến 99 lao động	475	478	202	42,3	85,9
Từ 100 lao động trở lên	1775	1392	896	64,4	72,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**434**	**303**	**370**	**122,1**	**89,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1396**	**1539**	**1610**	**104,6**	**114,0**
Công nghiệp	1093	1373	1384	100,8	128,6
Khai khoáng	153	229	194	84,7	135,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	529	534	525	98,3	99,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	411	610	665	109,0	163,5
Xây dựng	303	166	226	136,1	61,6
Dịch vụ	**2391**	**2516**	**1904**	**75,7**	**98,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	273	395	455	115,2	142,6
Vận tải kho bãi	1576	1445	813	56,3	78,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	4	13	325,0	78,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	367	453	395	87,2	121,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	23	33	143,5	226,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	50				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	172	172	100,0	172,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	6	5	83,3	354,2
Hoạt động dịch vụ khác	2	18	18	100,0	2236,1

308 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	**4131**	**6022**	**5606**	**93,1**	**137,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3487	4451	3807	85,5	119,2
Từ 10 đến 49 lao động	5835	6973	6379	91,5	108,9
Từ 50 đến 99 lao động	4730	8801	8166	92,8	170,1
Từ 100 lao động trở lên	2602	4670	5226	111,9	190,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**8427**	**3828**	**3096**	**80,9**	**43,2**
Công nghiệp và xây dựng	**3712**	**6992**	**5710**	**81,7**	**158,9**
Công nghiệp	3947	7296	6084	83,4	155,5
Khai khoáng	5138	7842	9231	117,7	168,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3852	7910	4876	61,7	145,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3623	6557	5972	91,1	158,5
Xây dựng	2873	4223	3125	74,0	137,1
Dịch vụ	**3587**	**5720**	**5927**	**103,6**	**164,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4401	4016	3626	90,3	85,9
Vận tải kho bãi	2774	5081	5535	108,9	186,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2417	3690	10088	273,4	359,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6551	9564	9773	102,2	153,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4658	7563	7316	96,7	146,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2771				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3172	4713	4936	104,7	134,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2716	2125	541	25,5	113,2
Hoạt động dịch vụ khác	1794	3300	522	15,8	471,4

309 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	**2770**	**12286**	**11941**	**97,2**	**405,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	624	8252	8355	101,3	1194,0
Từ 10 đến 49 lao động	1654	3483	3129	89,8	177,3
Từ 50 đến 99 lao động	352	291	386	132,9	195,9
Từ 100 lao động trở lên	139	260	71	27,3	111,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**143**	**123**	**160**	**130,2**	**78,8**
Công nghiệp và xây dựng	**567**	**8431**	**8487**	**100,7**	**1345,1**
Công nghiệp	426	752	762	101,4	171,4
Khai khoáng	158	414	414	99,9	264,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	186	204	216	105,8	104,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	82	134	133	99,3	144,3
Xây dựng	141	7679	7725	100,6	4892,5
Dịch vụ	**2059**	**3732**	**3295**	**88,3**	**169,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	444	308	307	99,6	64,8
Vận tải kho bãi	221	738	363	49,1	218,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	2	2	139,3	14,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1258	2588	2480	95,9	206,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	84	45	37	83,4	50,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	31	77	247,2	385,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	14	14	99,1	3382,7
Hoạt động dịch vụ khác	1	7	15	219,2	1100,5

310 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	**1194**	**2860**	**3464**	**121,1**	**243,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	339	1336	1686	126,2	351,8
Từ 10 đến 49 lao động	472	983	1314	133,7	240,2
Từ 50 đến 99 lao động	154	308	309	100,4	228,8
Từ 100 lao động trở lên	229	233	154	66,2	97,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**58**	**59**	**109**	**184,0**	**160,0**
Công nghiệp và xây dựng	**349**	**1525**	**2137**	**140,1**	**440,4**
Công nghiệp	293	559	854	152,8	224,6
Khai khoáng	93	287	325	113,2	322,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	138	154	153	99,6	110,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62	118	376	317,6	331,1
Xây dựng	55	965	1282	132,8	1585,2
Dịch vụ	**787**	**1276**	**1218**	**95,5**	**161,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114	375	355	94,8	279,5
Vận tải kho bãi	485	681	602	88,3	137,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	2	217,0	51,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	176	183	201	109,8	137,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	4	12	302,1	1441,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	26	34	129,4	356,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	1	88,3	427,6
Hoạt động dịch vụ khác		5	11	231,7	258126,2

311 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	**68**	**221**	**330**	**149,5**	**324,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	30	157	251	160,1	465,0
Từ 10 đến 49 lao động	28	-3	15		51,2
Từ 50 đến 99 lao động	-1	56	62	109,6	
Từ 100 lao động trở lên	12	11	2	22,5	71,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**1**	**0**		**41,9**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**213**	**316**	**148,7**	**2561,0**
Công nghiệp	7	61	63	102,8	942,7
Khai khoáng	3	58	62	107,2	1753,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	0	-2		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	3	97,6	192,9
Xây dựng	1	151	253	167,2	12330,3
Dịch vụ	**49**	**7**	**14**	**210,8**	**40,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-2	11	5	42,7	
Vận tải kho bãi	25	4	-1		9,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	1458,7	18,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	-3	8		40,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	-6	1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	147,1	232,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0	32,1	396,9
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	535,5	

312 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**36**	**38**	**58**	**152,6**	**132,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	19	26	45	173,1	182,1
Từ 10 đến 49 lao động	12	7	9	128,6	67,2
Từ 50 đến 99 lao động	4	3	3	100,0	79,0
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	50,0	222,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10**	**17**	**18**	**105,9**	**201,4**
Công nghiệp và xây dựng	**4**	**3**	**10**	**333,3**	**127,0**
Công nghiệp	3	3	9	300,0	178,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	8	266,7	197,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1		1		111,1
Xây dựng	1		1		23,8
Dịch vụ	**22**	**18**	**30**	**166,7**	**104,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	5	6	120,0	166,7
Vận tải kho bãi	9	7	13	185,7	111,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	3	150,0	388,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	2	6	300,0	67,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	2	2	100,0	52,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

313 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**679**	**720**	**722**	**100,3**	**104,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	97	104	193	185,6	153,2
Từ 10 đến 49 lao động	231	186	205	110,2	84,0
Từ 50 đến 99 lao động	281	201	201	100,0	72,9
Từ 100 lao động trở lên	70	229	123	53,7	228,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**270**	**151**	**103**	**68,2**	**52,3**
Công nghiệp và xây dựng	**75**	**7**	**44**	**628,6**	**27,0**
Công nghiệp	18	7	39	557,1	101,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	7	37	528,6	104,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2		2		74,1
Xây dựng	57		5		2,9
Dịch vụ	**334**	**562**	**575**	**102,3**	**163,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	155	167	107,7	404,8
Vận tải kho bãi	169	204	217	106,4	126,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	14	17	121,4	326,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	26	58	223,1	66,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	163	116	71,2	202,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

314 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**2568**	**5594**	**5218**	**93,3**	**195,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3202	2724	3603	132,3	96,5
Từ 10 đến 49 lao động	2805	10256	5762	56,2	233,4
Từ 50 đến 99 lao động	1980	2713	460	17,0	101,8
Từ 100 lao động trở lên	3177	5763	14753	256,0	296,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1575**	**385**	**2184**	**567,5**	**81,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2897**	**4129**	**3217**	**77,9**	**99,9**
Công nghiệp	3313	4129	2958	71,7	81,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3572	4129	2845	68,9	76,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	646		4796		371,3
Xây dựng	2752		5000		181,7
Dịch vụ	**3249**	**7053**	**5903**	**83,7**	**187,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3500	9205	12068	131,1	302,3
Vận tải kho bãi	2799	10479	3484	33,3	208,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4373	4715	1063	22,5	57,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6244	10464	9688	92,6	146,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4782				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1714	450	581	129,1	53,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

315 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**503**	**1160**	**738**	**63,6**	**146,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	102	91	449	492,7	225,8
Từ 10 đến 49 lao động	337	978	167	17,1	125,7
Từ 50 đến 99 lao động	58	2	51	2367,0	32,4
Từ 100 lao động trở lên	6	88	71	80,6	1054,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**66**	**955**	**198**	**20,7**	**643,4**
Công nghiệp và xây dựng	**25**	**8**	**40**	**493,6**	**69,3**
Công nghiệp	17	8	40	487,8	98,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	8	38	467,1	97,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1		2		108,4
Xây dựng	7		0		2,2
Dịch vụ	**413**	**196**	**500**	**254,7**	**72,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34	111	99	89,6	267,5
Vận tải kho bãi	189	6	76	1197,3	16,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	4	111,0	102,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	159	75	320	426,3	108,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	1	1	100,1	9,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

316 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**83**	**703**	**516**	**73,4**	**589,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	18	14	52	381,9	152,3
Từ 10 đến 49 lao động	38	269	42	15,6	291,9
Từ 50 đến 99 lao động	15	30	28	91,4	187,9
Từ 100 lao động trở lên	12	390	394	100,9	2783,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**27**	**249**	**13**	**5,2**	**328,0**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**0**	**3**	**46269,1**	**10,2**
Công nghiệp	4	0	3	46269,1	22,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	0	3	46269,1	22,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	5				
Dịch vụ	**47**	**454**	**500**	**110,1**	**841,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	406	414	102,0	4738,7
Vận tải kho bãi	12	34	50	146,5	316,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	3	109,4	274,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	11	33	306,1	76,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	1	1	114,0	36,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

317 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	**6**	**30**	**19**	**62,2**	**273,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1	13	0		126,0
Từ 10 đến 49 lao động	3	-3	2		1,9
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	0	10,2	126,7
Từ 100 lao động trở lên	1	20	17	87,3	1151,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**10**	**-2**		
Công nghiệp và xây dựng	**0**	**0**	**0**	**158,9**	
Công nghiệp	0	0	0	157,8	
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	157,8	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				2,6
Xây dựng	0				
Dịch vụ	**4**	**21**	**21**	**101,2**	**394,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	20	18	88,1	7867,9
Vận tải kho bãi	2	0	0		17,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	139,5	569,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	4	575,1	80,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0		23,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

318 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	**366**	**415**	**459**	**110,6**	**115,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	150	247	294	119,0	163,6
Từ 10 đến 49 lao động	139	122	124	101,6	94,2
Từ 50 đến 99 lao động	20	17	17	100,0	76,8
Từ 100 lao động trở lên	57	29	24	82,8	55,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**14**	**18**	**128,6**	**140,4**
Công nghiệp và xây dựng	**64**	**59**	**59**	**100,0**	**92,5**
Công nghiệp	61	52	54	103,9	88,0
Khai khoáng	1				33,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	41	41	100,0	85,0
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	111,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	10	12	120,0	108,7
Xây dựng	3	7	5	71,4	177,1
Dịch vụ	**291**	**342**	**382**	**111,7**	**119,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	106	91	97	106,6	88,7
Vận tải kho bãi	135	189	211	111,6	139,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	5	6	120,0	202,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	12	15	125,0	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	10	10	100,0	88,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	6	6	100,0	141,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	25	32	128,0	155,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	2	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	150,0	194,4

319 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	**21027**	**13917**	**13231**	**95,1**	**69,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	757	1009	1158	114,8	134,7
Từ 10 đến 49 lao động	2774	2378	2400	100,9	91,3
Từ 50 đến 99 lao động	1446	1198	1199	100,1	77,3
Từ 100 lao động trở lên	16050	9332	8474	90,8	62,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**105**	**70**	**73**	**104,3**	**79,7**
Công nghiệp và xây dựng	**2258**	**1471**	**1369**	**93,1**	**72,9**
Công nghiệp	2181	1448	1349	93,2	70,3
Khai khoáng	29				35,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1892	1250	1124	89,9	69,5
Sản xuất và phân phối điện	14	30	30	100,0	142,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	247	168	195	116,1	76,1
Xây dựng	76	23	20	87,0	148,3
Dịch vụ	**18664**	**12376**	**11789**	**95,3**	**69,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6914	2199	2384	108,4	35,1
Vận tải kho bãi	11069	9646	8777	91,0	88,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	154	36	53	147,2	70,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	178	200	241	120,5	124,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	87	51	42	82,4	57,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	70	77	70	90,9	96,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	167	151	199	131,8	118,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	9	9	100,0	74,4
Hoạt động dịch vụ khác	11	7	14	200,0	89,5

320 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	**5272**	**5396**	**6741**	**124,9**	**111,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3654	5058	5141	101,6	130,3
Từ 10 đến 49 lao động	4560	7885	6202	78,7	142,7
Từ 50 đến 99 lao động	5011	4583	4243	92,6	87,7
Từ 100 lao động trở lên	5503	4904	7479	152,5	109,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1225**	**8793**	**2305**	**26,2**	**324,0**
Công nghiệp và xây dựng	**3421**	**5183**	**3983**	**76,9**	**125,6**
Công nghiệp	3444	5112	3962	77,5	128,0
Khai khoáng	2578				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3548	5540	4308	77,8	132,2
Sản xuất và phân phối điện	5414	5131	5275	102,8	96,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2652	1681	1706	101,5	87,1
Xây dựng	2776	8963	5489	61,3	101,8
Dịch vụ	**5519**	**5404**	**7086**	**131,1**	**110,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7967	8661	10810	124,8	116,2
Vận tải kho bãi	3943	4658	6055	130,0	134,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2457	4088	4407	107,8	181,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11687	14346	14100	98,3	118,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5726	1229	7184	584,8	38,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3400	8031	4809	59,9	173,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4588	6225	2961	47,6	86,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2579	9468	19002	200,7	349,6
Hoạt động dịch vụ khác	1441	1823	697	38,2	70,8

321 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	**13749**	**24725**	**23017**	**93,1**	**169,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1462	1845	1775	96,2	116,1
Từ 10 đến 49 lao động	3476	2692	2776	103,1	82,9
Từ 50 đến 99 lao động	768	407	321	79,0	36,9
Từ 100 lao động trở lên	8042	19781	18144	91,7	229,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**137**	**54**	**70**	**128,2**	**51,0**
Công nghiệp và xây dựng	**912**	**585**	**437**	**74,7**	**67,1**
Công nghiệp	782	430	365	85,0	50,8
Khai khoáng	126				0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	541	409	352	86,0	70,1
Sản xuất và phân phối điện	11	3	3	80,9	17,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	104	18	11	62,5	15,2
Xây dựng	131	155	72	46,4	164,8
Dịch vụ	**12699**	**24086**	**22510**	**93,5**	**178,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7597	18030	16827	93,3	224,1
Vận tải kho bãi	2721	4511	3959	87,8	141,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31	133	16	12,2	338,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	926	1216	1424	117,1	144,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1278	115	25	21,5	15,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	14	8	53,6	28,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106	63	245	389,4	109,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	0	0	70,6	6,2
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	5	266,6	136,9

322 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	**28234**	**29754**	**32240**	**108,4**	**105,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	616	1584	1891	119,3	247,6
Từ 10 đến 49 lao động	2996	5409	5011	92,6	173,7
Từ 50 đến 99 lao động	706	693	757	109,3	79,5
Từ 100 lao động trở lên	23916	22068	24582	111,4	93,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**30**	**7**	**51**	**766,5**	**124,1**
Công nghiệp và xây dựng	**798**	**685**	**692**	**101,0**	**91,7**
Công nghiệp	749	644	675	104,7	87,1
Khai khoáng	4				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	727	629	649	103,2	87,4
Sản xuất và phân phối điện	3	3	3	112,2	60,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	13	23	170,7	105,0
Xây dựng	50	41	17	42,2	160,5
Dịch vụ	**27406**	**29062**	**31497**	**108,4**	**105,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23865	24639	27288	110,8	103,6
Vận tải kho bãi	3330	4196	3914	93,3	117,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	48	9	19,0	252,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	138	128	165	128,5	106,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	7	6	96,8	88,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	8	6	78,4	132,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	37	109	296,3	132,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	0	0	94,0	52,6
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	418,4	60,6

323 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	**1538**	**1677**	**1151**	**68,6**	**100,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13	-21	-29	140,9	
Từ 10 đến 49 lao động	159	44	17	39,7	16,9
Từ 50 đến 99 lao động	-1	4	4	99,1	392,6
Từ 100 lao động trở lên	1367	1650	1159	70,3	112,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**-1**	**0**	**40,0**	**922,6**
Công nghiệp và xây dựng	**14**	**-5**	**0**	**8,2**	
Công nghiệp	8	0	15	3877,4	56,0
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	0	16	5420,6	62,7
Sản xuất và phân phối điện	0	0	-1		342,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	0	0	468,4	
Xây dựng	6	-6	-16	268,7	
Dịch vụ	**1525**	**1684**	**1152**	**68,4**	**101,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1482	1640	1133	69,1	102,2
Vận tải kho bãi	23	25	1	2,9	74,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	2	0		335,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	16	19	117,3	99,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	143,8	66,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		14,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	-1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-1	0	0	600,9	12,1
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	492,2	38,4

324 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	**51**	**52**	**62**	**119,2**	**112,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	35	40	46	115,0	125,5
Từ 10 đến 49 lao động	14	11	15	136,4	88,0
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	1	100,0	83,3
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6**	**12**	**12**	**100,0**	**172,0**
Công nghiệp và xây dựng	**4**	**2**	**7**	**350,0**	**120,4**
Công nghiệp	2	1	4	400,0	133,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2		2		66,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	2	200,0	
Xây dựng	2	1	3	300,0	104,2
Dịch vụ	**42**	**38**	**43**	**113,2**	**103,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	17	21	123,5	194,4
Vận tải kho bãi	14	8	9	112,5	68,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	12	12	100,0	77,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	100,0	500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

325 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	**624**	**440**	**487**	**110,7**	**83,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	198	208	218	104,8	112,8
Từ 10 đến 49 lao động	270	182	218	119,8	75,6
Từ 50 đến 99 lao động	135	50	51	102,0	69,6
Từ 100 lao động trở lên	21				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**64**	**66**	**113**	**171,2**	**113,2**
Công nghiệp và xây dựng	**72**	**23**	**68**	**295,7**	**57,3**
Công nghiệp	33	8	43	537,5	68,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33		17		29,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		8	26	325,0	
Xây dựng	39	15	25	166,7	47,9
Dịch vụ	**488**	**351**	**306**	**87,2**	**83,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100	200	144	72,0	196,2
Vận tải kho bãi	198	46	54	117,4	39,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	188	100	103	103,0	68,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	5	100,0	375,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

326 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	**3787**	**4587**	**4075**	**88,8**	**121,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3920	3474	4107	118,2	108,9
Từ 10 đến 49 lao động	4632	6736	4748	70,5	130,5
Từ 50 đến 99 lao động	2316	2000	873	43,6	94,6
Từ 100 lao động trở lên	1042				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3072**	**3692**	**1364**	**37,0**	**70,9**
Công nghiệp và xây dựng	**2337**	**5329**	**3724**	**69,9**	**187,4**
Công nghiệp	1248	4667	4699	100,7	366,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1248		5326		428,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4667	4325	92,7	
Xây dựng	3302	5670	2196	38,7	125,7
Dịch vụ	**4088**	**4704**	**5118**	**108,8**	**123,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2833	4880	3593	73,6	149,9
Vận tải kho bãi	2422	2539	4195	165,2	118,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6484	5372	8188	152,4	117,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3883	2042	1300	63,7	73,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

327 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	**1230**	**751**	**945**	**125,8**	**78,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	311	508	710	139,8	186,5
Từ 10 đến 49 lao động	906	238	234	98,5	41,4
Từ 50 đến 99 lao động	13	5		0,1	34,0
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**252**	**29**	**22**	**77,3**	**9,8**
Công nghiệp và xây dựng	**11**	**6**	**10**	**155,0**	**92,4**
Công nghiệp	4	1	5	399,5	136,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4		3		102,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	2	194,6	
Xây dựng	7	5	5	94,3	69,4
Dịch vụ	**967**	**716**	**912**	**127,5**	**95,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120	54	37	67,2	61,0
Vận tải kho bãi	66	55	63	113,7	71,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	780	605	803	132,8	102,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	10	749,4	1008,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

328 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	**178**	**239**	**295**	**123,2**	**152,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	67	140	210	150,0	242,2
Từ 10 đến 49 lao động	100	96	82	85,7	100,4
Từ 50 đến 99 lao động	10	3	2	69,4	74,7
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**7**	**24**	**28**	**116,7**	**392,0**
Công nghiệp và xây dựng	**14**	**7**	**4**	**58,3**	**127,0**
Công nghiệp	9	5	4	76,7	174,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9		0		142,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5	4	74,8	
Xây dựng	5	2	1	23,3	38,5
Dịch vụ	**157**	**208**	**262**	**126,2**	**144,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	104	124	118,9	444,1
Vận tải kho bãi	26	37	50	134,0	127,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107	66	89	133,3	79,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0	0	124,6	624,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

329 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	**31**	**21**	**18**	**83,6**	**96,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7	17	14	83,6	238,2
Từ 10 đến 49 lao động	23	4	4	85,1	55,7
Từ 50 đến 99 lao động	1	0	0		36,8
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**0**	**-2**	**-1**	**89,0**	
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**0**		**524,6**
Công nghiệp	0	0	0	360,7	2652,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0		0		2623,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0	0	292,8	
Xây dựng	1	0	0		
Dịch vụ	**30**	**23**	**19**	**85,0**	**87,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	1	1	103,6	1176,5
Vận tải kho bãi	0	0	0		101,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	22	18	81,4	81,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0			99500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

330 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	**84**	**102**	**115**	**112,8**	**120,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	59	68	80	117,7	115,1
Từ 10 đến 49 lao động	18	26	27	103,9	142,6
Từ 50 đến 99 lao động	4	3	3	100,0	74,1
Từ 100 lao động trở lên	4	5	5	100,0	138,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**6**	**11**	**22**	**200,0**	**215,1**
Công nghiệp và xây dựng	**34**	**37**	**36**	**97,3**	**105,2**
Công nghiệp	30	33	33	100,0	107,0
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	11	11	100,0	94,8
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	21	21	100,0	121,4
Xây dựng	4	4	3	75,0	91,7
Dịch vụ	**44**	**54**	**57**	**105,6**	**118,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	25	23	92,0	118,8
Vận tải kho bãi	11	14	18	128,6	132,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	15	16	106,7	107,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

331 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	**1699**	**2015**	**2300**	**114,1**	**126,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	336	370	413	111,6	109,5
Từ 10 đến 49 lao động	359	458	460	100,4	124,2
Từ 50 đến 99 lao động	281	227	230	101,3	73,4
Từ 100 lao động trở lên	722	960	1197	124,7	156,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**77**	**97**	**181**	**186,6**	**144,6**
Công nghiệp và xây dựng	**859**	**930**	**959**	**103,1**	**115,0**
Công nghiệp	793	881	929	105,5	117,4
Khai khoáng	7				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	670	711	755	106,2	114,6
Sản xuất và phân phối điện	10	8	8	100,0	79,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	106	162	166	102,5	146,6
Xây dựng	66	49	30	61,2	86,6
Dịch vụ	**762**	**988**	**1160**	**117,4**	**137,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	387	547	653	119,4	151,8
Vận tải kho bãi	256	311	367	118,0	127,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	130	140	107,7	113,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

332 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	**3543**	**4654**	**5299**	**113,8**	**140,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3057	4465	3775	84,5	132,6
Từ 10 đến 49 lao động	2699	4209	2788	66,2	133,5
Từ 50 đến 99 lao động	6389	10309	10806	104,8	165,5
Từ 100 lao động trở lên	3040	3843	5697	148,2	157,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1984**	**1935**	**2771**	**143,2**	**115,5**
Công nghiệp và xây dựng	**4089**	**5504**	**5338**	**97,0**	**137,3**
Công nghiệp	4292	5628	5366	95,4	133,8
Khai khoáng	2641				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4757	5866	6300	107,4	132,7
Sản xuất và phân phối điện	3453	4633	4406	95,1	132,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1662	4453	1211	27,2	167,6
Xây dựng	1828	3863	4506	116,6	206,0
Dịch vụ	**3085**	**4018**	**5625**	**140,0**	**149,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3618	4755	4199	88,3	119,7
Vận tải kho bãi	1150	1379	7784	564,5	360,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5483	7162	6243	87,2	124,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

333 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	**1253**	**2426**	**2527**	**104,2**	**175,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	600	1449	1563	107,9	210,1
Từ 10 đến 49 lao động	208	437	338	77,4	193,4
Từ 50 đến 99 lao động	160	69	82	118,9	43,1
Từ 100 lao động trở lên	285	472	545	115,4	162,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**14**	**20**	**33**	**164,2**	**137,5**
Công nghiệp và xây dựng	**239**	**347**	**306**	**88,2**	**132,2**
Công nghiệp	223	310	278	89,7	128,6
Khai khoáng	13				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183	235	212	90,3	123,2
Sản xuất và phân phối điện	1	2	2	95,9	192,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25	73	64	87,5	233,1
Xây dựng	16	37	28	75,4	181,5
Dịch vụ	**999**	**2059**	**2188**	**106,3**	**186,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	329	178	145	81,3	46,6
Vận tải kho bãi	363	952	1148	120,6	235,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	307	929	896	96,4	278,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

334 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	**1303**	**1714**	**1535**	**89,6**	**124,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	177	233	252	107,9	113,9
Từ 10 đến 49 lao động	120	358	151	42,1	182,7
Từ 50 đến 99 lao động	311	115	137	119,5	41,3
Từ 100 lao động trở lên	696	1008	996	98,8	153,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**24**	**30**	**55**	**186,0**	**144,4**
Công nghiệp và xây dựng	**400**	**376**	**345**	**91,7**	**109,0**
Công nghiệp	387	359	332	92,4	108,9
Khai khoáng	10				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	361	324	299	92,5	107,5
Sản xuất và phân phối điện	7	11	12	111,3	157,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	25	21	82,7	238,1
Xây dựng	13	17	13	76,5	110,1
Dịch vụ	**879**	**1308**	**1135**	**86,8**	**130,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	647	1013	779	76,8	130,1
Vận tải kho bãi	175	228	267	116,9	131,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	66	89	135,1	131,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

335 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	**27**	**29**	**31**	**107,0**	**115,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8	9	12	136,0	122,8
Từ 10 đến 49 lao động	5	4	4	108,8	119,1
Từ 50 đến 99 lao động	6	8	10	124,2	150,5
Từ 100 lao động trở lên	8	8	5	56,9	77,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**0**	**0**		**97,9**
Công nghiệp và xây dựng	**11**	**16**	**13**	**76,5**	**135,0**
Công nghiệp	10	16	12	75,7	136,8
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	13	10	76,3	132,2
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	67,7	92,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	2	73,4	183,6
Xây dựng	0	0	0	120,7	78,3
Dịch vụ	**16**	**13**	**19**	**151,5**	**102,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	3	4	137,6	49,2
Vận tải kho bãi	4	1	5	642,2	103,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	9	11	115,1	153,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

336 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	**50**	**45**	**51**	**113,3**	**90,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	24	25	31	124,0	103,8
Từ 10 đến 49 lao động	22	16	17	106,3	72,7
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	3	75,0	111,1
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**12**	**11**	**13**	**118,2**	**87,6**
Công nghiệp và xây dựng	**18**	**8**	**7**	**87,5**	**45,5**
Công nghiệp	9	4	3	75,0	43,5
Khai khoáng	5	2	2	100,0	43,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	2	1	50,0	45,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	8	4	4	100,0	47,6
Dịch vụ	**21**	**26**	**31**	**119,2**	**128,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	9	12	133,3	201,4
Vận tải kho bãi	6	6	7	116,7	99,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	8	9	112,5	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	2	100,0	76,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1			166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

337 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	**921**	**712**	**690**	**96,9**	**77,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	127	116	136	117,2	93,8
Từ 10 đến 49 lao động	491	341	338	99,1	66,3
Từ 50 đến 99 lao động	260	255	216	84,7	105,0
Từ 100 lao động trở lên	43				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**364**	**297**	**334**	**112,5**	**86,0**
Công nghiệp và xây dựng	**352**	**179**	**88**	**49,2**	**49,1**
Công nghiệp	184	102	3	2,9	49,3
Khai khoáng	28	4	2	50,0	20,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	98	1	1,0	55,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2				
Xây dựng	168	77	85	110,4	48,8
Dịch vụ	**205**	**236**	**268**	**113,6**	**113,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	37	61	164,9	167,9
Vận tải kho bãi	79	78	84	107,7	86,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	94	104	110,6	145,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	19	18	94,7	61,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	8			102,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

338 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	**3839**	**4182**	**5299**	**126,7**	**133,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2956	3527	4719	133,8	131,0
Từ 10 đến 49 lao động	3179	4035	5281	130,9	142,9
Từ 50 đến 99 lao động	5169	4673	5676	121,5	122,6
Từ 100 lao động trở lên	6229				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4247**	**4069**	**5066**	**124,5**	**140,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3275**	**4247**	**5271**	**124,1**	**130,4**
Công nghiệp	3405	4052	3411	84,2	114,9
Khai khoáng	2503	9855	4192	42,5	208,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3588	3844	1850	48,1	106,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2236				
Xây dựng	3141	4497	5341	118,8	148,4
Dịch vụ	**4051**	**4275**	**5612**	**131,3**	**113,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2696	3778	3799	100,5	121,5
Vận tải kho bãi	3370	6081	6826	112,3	175,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6077	3479	5870	168,7	76,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2199	2977	3875	130,2	144,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8518	1146			13,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1425		

339 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	**353**	**476**	**656**	**137,9**	**147,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	88	189	236	125,2	185,7
Từ 10 đến 49 lao động	196	219	340	154,9	143,2
Từ 50 đến 99 lao động	56	68	80	118,4	132,8
Từ 100 lao động trở lên	13				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**90**	**132**	**141**	**107,0**	**144,4**
Công nghiệp và xây dựng	**60**	**32**	**28**	**88,3**	**49,3**
Công nghiệp	29	12	1	12,5	27,7
Khai khoáng	13	7	1	17,8	42,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	4	0	2,7	16,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	31	20	27	131,3	69,2
Dịch vụ	**203**	**312**	**487**	**156,0**	**177,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	9	21	234,6	114,5
Vận tải kho bãi	22	113	114	101,3	339,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	167	184	340	184,9	158,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	5	12	214,3	368,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1			58,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0		

340 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	**217**	**244**	**220**	**90,0**	**106,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	38	79	65	82,3	144,7
Từ 10 đến 49 lao động	90	110	71	64,3	111,0
Từ 50 đến 99 lao động	69	55	84	152,8	110,5
Từ 100 lao động trở lên	20				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**111**	**114**	**93**	**81,2**	**109,0**
Công nghiệp và xây dựng	**48**	**47**	**29**	**61,0**	**74,2**
Công nghiệp	19	32	0	0,7	89,1
Khai khoáng	3	18	0	1,1	229,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	14	0	0,1	59,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	30	16	29	184,3	64,8
Dịch vụ	**58**	**83**	**98**	**118,6**	**128,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	37	38	101,0	667,0
Vận tải kho bãi	28	23	25	107,6	61,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	20	33	163,3	121,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	3	149,6	143,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	0			11,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

341 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	**59**	**41**	**11**	**26,9**	**76,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1	3	5	186,6	331,3
Từ 10 đến 49 lao động	18	30	-18		114,8
Từ 50 đến 99 lao động	31	8	24	289,2	70,7
Từ 100 lao động trở lên	9				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**53**	**34**	**2**	**6,0**	**71,1**
Công nghiệp và xây dựng	**3**	**1**	**2**	**152,9**	**61,1**
Công nghiệp	0	1			33,5
Khai khoáng	0	0	0	8,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	1	0	0,7	79,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0				
Xây dựng	2	1	2	280,6	66,3
Dịch vụ	**3**	**5**	**7**	**130,7**	**168,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	1	527,7	1177,6
Vận tải kho bãi	0	0	0	5,7	370,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	6	147,3	168,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0		20,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0			3,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0		

342 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	**73**	**81**	**85**	**104,9**	**109,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	39	54	59	109,3	132,5
Từ 10 đến 49 lao động	31	25	24	96,0	82,8
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	2	100,0	208,3
Từ 100 lao động trở lên	2				18,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**20**	**28**	**31**	**110,7**	**138,1**
Công nghiệp và xây dựng	**25**	**16**	**16**	**100,0**	**66,4**
Công nghiệp	8	7	6	85,7	79,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	3	100,0	57,7
Sản xuất và phân phối điện	3	2	2	100,0	71,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	1	50,0	
Xây dựng	17	9	10	111,1	60,2
Dịch vụ	**29**	**37**	**38**	**102,7**	**125,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	8	8	100,0	173,9
Vận tải kho bãi	7	8	9	112,5	121,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	16	16	100,0	102,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	200,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	3	75,0	250,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

343 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	**1170**	**765**	**765**	**100,0**	**68,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	208	247	285	115,4	122,0
Từ 10 đến 49 lao động	509	395	354	89,6	80,9
Từ 50 đến 99 lao động	50	123	126	102,4	199,3
Từ 100 lao động trở lên	403				9,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**212**	**207**	**215**	**103,9**	**105,1**
Công nghiệp và xây dựng	**663**	**267**	**256**	**95,9**	**43,3**
Công nghiệp	483	201	183	91,0	43,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	456	163	158	96,9	39,4
Sản xuất và phân phối điện	27	18	18	100,0	66,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		20	7	35,0	
Xây dựng	180	66	73	110,6	42,0
Dịch vụ	**296**	**291**	**294**	**101,0**	**99,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	41	36	87,8	119,2
Vận tải kho bãi	73	50	55	110,0	69,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	164	178	172	96,6	105,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	1	14	1400,0	113,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	21	17	81,0	131,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

344 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	**1924**	**3720**	**4125**	**110,9**	**212,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2386	3505	3305	94,3	137,7
Từ 10 đến 49 lao động	2685	4579	5597	122,2	204,5
Từ 50 đến 99 lao động	2855	1675	1681	100,4	58,1
Từ 100 lao động trở lên	658				156,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1154**	**1219**	**2402**	**197,0**	**153,8**
Công nghiệp và xây dựng	**1357**	**2754**	**2785**	**101,2**	**195,6**
Công nghiệp	828	2206	2101	95,2	249,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	720	2023	1815	89,7	254,9
Sản xuất và phân phối điện	2594	2796	3603	128,8	118,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3303	4795	145,2	
Xây dựng	2781	4363	4525	103,7	153,3
Dịch vụ	**3668**	**6823**	**6547**	**96,0**	**201,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1338	2840	2839	100,0	375,0
Vận tải kho bãi	1319	3346	3822	114,2	265,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5588	8894	8728	98,1	171,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2227	9300	4106	44,2	194,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1709	2324	3032	130,5	143,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

345 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	**705**	**1074**	**1293**	**120,5**	**156,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	210	293	349	119,1	138,1
Từ 10 đến 49 lao động	482	776	940	121,2	168,2
Từ 50 đến 99 lao động	11	5	4	89,9	29,4
Từ 100 lao động trở lên	2				11,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**45**	**82**	**183,8**	**259,5**
Công nghiệp và xây dựng	**89**	**67**	**82**	**123,4**	**80,4**
Công nghiệp	14	12	11	88,7	72,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	6	5	92,6	52,2
Sản xuất và phân phối điện	5	1	2	135,5	29,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5	4	71,4	
Xây dựng	75	54	71	131,2	81,9
Dịch vụ	**595**	**962**	**1129**	**117,3**	**164,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	30	30	97,7	185,4
Vận tải kho bãi	10	17	11	68,4	131,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	567	912	1084	118,9	164,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	172,1	58,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	2	90,5	381,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

346 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	**348**	**291**	**257**	**88,4**	**81,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169	85	99	115,9	49,3
Từ 10 đến 49 lao động	161	196	153	78,1	119,3
Từ 50 đến 99 lao động	8	9	5	54,4	61,5
Từ 100 lao động trở lên	10				24,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**114**	**52**	**49**	**93,7**	**47,1**
Công nghiệp và xây dựng	**86**	**59**	**49**	**82,5**	**59,4**
Công nghiệp	26	26	22	86,2	84,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	19	18	90,4	126,2
Sản xuất và phân phối điện	12	2	2	103,5	13,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4	3	61,2	
Xây dựng	60	33	27	79,6	48,6
Dịch vụ	**149**	**180**	**159**	**88,8**	**119,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42	17	20	116,5	91,6
Vận tải kho bãi	6	12	12	99,2	187,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100	148	125	84,7	126,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	114,1	452,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	79,8	188,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

347 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	**19**	**30**	**16**	**54,7**	**147,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4	8	4	47,9	177,0
Từ 10 đến 49 lao động	15	22	12	57,3	143,1
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	0	38,5	52,2
Từ 100 lao động trở lên	0				17,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4**	**9**	**-3**		**163,7**
Công nghiệp và xây dựng	**3**	**2**	**1**	**69,9**	**61,5**
Công nghiệp	1	1	1	96,2	144,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	46,9	70,2
Sản xuất và phân phối điện	0	1	1	109,9	173,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0	0	73,3	
Xây dựng	2	1	0	33,9	29,6
Dịch vụ	**13**	**20**	**18**	**93,6**	**160,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	0	-1	771,5	30,5
Vận tải kho bãi	1	3	3	111,8	213,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	17	15	92,9	167,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	1	209,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	118,4	76,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

348 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	**79**	**80**	**88**	**110,0**	**103,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	46	48	57	118,8	106,5
Từ 10 đến 49 lao động	28	28	26	92,9	100,0
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3	150,0	166,7
Từ 100 lao động trở lên	4	2	2	100,0	61,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**13**	**9**	**69,2**	**48,1**
Công nghiệp và xây dựng	**32**	**31**	**31**	**100,0**	**99,6**
Công nghiệp	16	14	13	92,9	88,5
Khai khoáng	2	1	1	100,0	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	10	9	90,0	89,1
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	100,0	125,0
Xây dựng	16	17	18	105,9	111,1
Dịch vụ	**25**	**36**	**48**	**133,3**	**156,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	13	24	184,6	396,8
Vận tải kho bãi	14	10	12	120,0	78,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	5	5	100,0	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	5	5	100,0	155,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	2	1	50,0	416,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

349 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	**1815**	**1320**	**1580**	**119,7**	**81,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	216	255	311	122,0	122,7
Từ 10 đến 49 lao động	564	587	521	88,8	99,8
Từ 50 đến 99 lao động	115	109	211	193,6	150,4
Từ 100 lao động trở lên	919	369	537	145,5	51,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**162**	**76**	**98**	**129,0**	**46,4**
Công nghiệp và xây dựng	**1356**	**883**	**1067**	**120,8**	**74,6**
Công nghiệp	967	572	792	138,5	74,8
Khai khoáng	33	32	33	103,1	99,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	870	463	677	146,2	69,5
Sản xuất và phân phối điện	15	16	16	100,0	108,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	50	61	66	108,2	141,8
Xây dựng	388	311	275	88,4	74,1
Dịch vụ	**297**	**361**	**415**	**115,0**	**129,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	108	173	160,2	396,3
Vận tải kho bãi	198	102	126	123,5	61,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	63	58	92,1	169,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	38	35	92,1	144,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		9	9	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	41	14	34,2	641,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

350 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	**2122**	**3924**	**2842**	**72,4**	**150,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2460	4340	3018	69,5	129,1
Từ 10 đến 49 lao động	2715	3742	3336	89,2	114,5
Từ 50 đến 99 lao động	3364	5633	4561	81,0	166,0
Từ 100 lao động trở lên	1531	3377	1642	48,6	158,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1211**	**1572**	**610**	**38,8**	**75,4**
Công nghiệp và xây dựng	**2088**	**3913**	**2597**	**66,4**	**151,9**
Công nghiệp	1862	4445	2641	59,4	187,6
Khai khoáng	1617	4566	4723	103,4	224,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1662	3942	2208	56,0	186,0
Sản xuất và phân phối điện	2451	3475	3625	104,3	137,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5742	9299	6086	65,4	119,2
Xây dựng	2633	2760	2479	89,8	90,5
Dịch vụ	**2763**	**4453**	**4013**	**90,1**	**135,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2704	4784	3158	66,0	110,9
Vận tải kho bãi	2156	4951	2920	59,0	151,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5652	5424	10098	186,2	127,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3591	1568	4037	257,5	82,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3131	619	19,8	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2361	3167			67,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

351 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	**354**	**523**	**422**	**80,8**	**118,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	152	252	275	109,0	139,1
Từ 10 đến 49 lao động	179	255	119	46,6	99,3
Từ 50 đến 99 lao động	14	13	27	203,9	193,5
Từ 100 lao động trở lên	8	3	2	82,8	34,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**35**	**15**	**16**	**107,6**	**30,8**
Công nghiệp và xây dựng	**136**	**87**	**109**	**126,1**	**77,4**
Công nghiệp	54	30	51	172,8	91,5
Khai khoáng	20	4	7	168,1	24,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	8	13	176,9	50,5
Sản xuất và phân phối điện	1	7	8	111,0	497,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	11	23	211,6	386,3
Xây dựng	82	57	58	101,8	68,2
Dịch vụ	**183**	**421**	**297**	**70,6**	**166,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	243	59	24,5	456,7
Vận tải kho bãi	44	26	37	142,7	56,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	121	177	146,6	222,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	48	29	22	77,9	44,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2	2	120,6	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	2	0	11,0	185,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

352 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	**155**	**349**	**209**	**59,8**	**160,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	44	135	88	65,7	192,8
Từ 10 đến 49 lao động	61	146	67	46,2	163,6
Từ 50 đến 99 lao động	11	26	18	68,4	249,7
Từ 100 lao động trở lên	39	43	35	82,7	96,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**23**	**27**	**19**	**71,2**	**78,6**
Công nghiệp và xây dựng	**90**	**124**	**106**	**85,6**	**128,4**
Công nghiệp	56	92	80	86,7	158,1
Khai khoáng	3	5	10	183,9	196,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41	55	45	81,7	124,8
Sản xuất và phân phối điện	3	8	9	111,1	257,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	23	16	67,6	266,9
Xây dựng	34	32	26	82,4	79,8
Dịch vụ	**42**	**198**	**84**	**42,2**	**274,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	163	37	22,8	993,0
Vận tải kho bãi	21	8	11	137,5	64,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	18	26	148,1	221,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	6	8	130,0	168,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0	0	83,7	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	1	34,9	239,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

353 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	**9**	**9**	**10**	**118,2**	**125,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3	4	2	44,8	119,1
Từ 10 đến 49 lao động	4	4	8	204,1	167,3
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	0	43,6	54,8
Từ 100 lao động trở lên	1	0	0	42,5	21,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1**	**0**	**0**	**5,3**	**33,7**
Công nghiệp và xây dựng	**3**	**4**	**6**	**162,3**	**156,8**
Công nghiệp	1	3	6	182,8	241,7
Khai khoáng	1	2	5	281,6	348,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	22,0	348,0
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0	84,0	87,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	0	48,5	135,1
Xây dựng	1	1	0	64,8	44,6
Dịch vụ	**5**	**4**	**4**	**93,0**	**135,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	2	0	10,2	450,1
Vận tải kho bãi	2	0	0	163,3	42,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	3	237,9	308,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	61,5	119,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0	0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0			51,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

354 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	**172**	**145**	**146**	**100,7**	**85,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	86	74	80	108,1	88,2
Từ 10 đến 49 lao động	83	67	66	98,5	83,3
Từ 50 đến 99 lao động	3	3			66,7
Từ 100 lao động trở lên	0	1			83,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**132**	**108**	**110**	**101,9**	**82,3**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**5**	**4**	**80,0**	**59,8**
Công nghiệp	6	4	3	75,0	59,1
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	3	100,0	57,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1			83,3
Xây dựng	2	1	1	100,0	62,5
Dịch vụ	**32**	**32**	**32**	**100,0**	**104,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	6	9	150,0	153,9
Vận tải kho bãi	9	11	9	81,8	106,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	14	12	85,7	86,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

355 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	**2043**	**1832**	**1512**	**82,5**	**84,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	517	452	458	101,3	88,0
Từ 10 đến 49 lao động	1260	1031	1054	102,2	86,3
Từ 50 đến 99 lao động	211	205			65,5
Từ 100 lao động trở lên	56	144			85,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1558**	**1390**	**1239**	**89,1**	**87,6**
Công nghiệp và xây dựng	**156**	**64**	**55**	**85,9**	**39,4**
Công nghiệp	112	40	31	77,5	34,5
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107	31	31	100,0	30,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	9			144,9
Xây dựng	43	24	24	100,0	52,2
Dịch vụ	**330**	**378**	**218**	**57,7**	**91,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36	37	46	124,3	117,9
Vận tải kho bãi	103	47	39	83,0	46,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	177	287	126	43,9	114,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	7	2	28,6	50,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			5		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

356 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	**1908**	**2754**	**2218**	**80,5**	**124,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1749	2111	2349	111,3	123,8
Từ 10 đến 49 lao động	1884	2808	2162	77,0	127,5
Từ 50 đến 99 lao động	2370	1958			74,4
Từ 100 lao động trở lên	2366	7887			333,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1506**	**2034**	**1768**	**86,9**	**121,8**
Công nghiệp và xây dựng	**2456**	**4033**	**3570**	**88,5**	**135,5**
Công nghiệp	2027	2717	3540	130,3	153,9
Khai khoáng	2300				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2007	2114	3540	167,4	131,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2460	4675			235,4
Xây dựng	3665	6575	3611	54,9	99,4
Dịch vụ	**3520**	**5638**	**4440**	**78,8**	**134,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2834	1444	2787	193,1	67,1
Vận tải kho bãi	2898	4953	5101	103,0	144,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4073	6560	4993	76,1	138,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2834	3267	3821	117,0	107,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1786		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

357 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	**762**	**997**	**1020**	**102,3**	**125,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	195	146	445	303,9	132,7
Từ 10 đến 49 lao động	516	656	575	87,6	120,2
Từ 50 đến 99 lao động	37	28			48,8
Từ 100 lao động trở lên	14	166			397,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**194**	**257**	**323**	**125,6**	**144,8**
Công nghiệp và xây dựng	**38**	**28**	**40**	**141,7**	**83,3**
Công nghiệp	27	2	9	453,4	16,4
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	1	9	669,5	15,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1			82,7
Xây dựng	11	26	31	117,9	250,1
Dịch vụ	**530**	**711**	**656**	**92,3**	**120,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83	2	14	579,5	8,6
Vận tải kho bãi	27	46	94	204,9	184,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	408	661	547	82,7	142,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	2	0	6,5	10,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

358 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	**263**	**242**	**311**	**128,4**	**108,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	74	85	114	133,9	132,8
Từ 10 đến 49 lao động	154	130	197	151,4	107,0
Từ 50 đến 99 lao động	31	27			73,2
Từ 100 lao động trở lên	3				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**145**	**167**	**196**	**117,0**	**130,8**
Công nghiệp và xây dựng	**24**	**13**	**12**	**87,2**	**48,3**
Công nghiệp	7	5	5	106,0	66,4
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	2	5	241,7	46,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3			264,5
Xây dựng	17	9	7	77,2	40,7
Dịch vụ	**93**	**61**	**104**	**168,4**	**90,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	5	12	256,0	128,5
Vận tải kho bãi	15	18	42	234,6	151,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	69	37	49	131,5	74,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2			43,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

359 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	**30**	**19**	**14**	**73,1**	**68,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8	6	5	91,1	72,3
Từ 10 đến 49 lao động	19	13	9	68,3	73,1
Từ 50 đến 99 lao động	3	1			37,5
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**22**	**13**	**11**	**81,7**	**67,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**0**	**67,1**	
Công nghiệp	0	0	0	89,4	
Khai khoáng	0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	-1	0	86,9	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0			51,5
Xây dựng	1	0	0	301,7	12,6
Dịch vụ	**7**	**7**	**4**	**55,4**	**84,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0	69,6	164,9
Vận tải kho bãi	0	0	0	130,5	79,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	6	3	51,3	83,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0			17,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

360 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	**127**	**130**	**119**	**91,5**	**98,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	30	47	50	106,4	151,3
Từ 10 đến 49 lao động	87	75	61	81,3	79,7
Từ 50 đến 99 lao động	5	3	4	133,3	89,7
Từ 100 lao động trở lên	4	5	4	80,0	113,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**77**	**77**	**65**	**84,4**	**93,0**
Công nghiệp và xây dựng	**6**	**6**	**4**	**66,7**	**92,0**
Công nghiệp	4	4	2	50,0	92,6
Khai khoáng	1	1	1	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	1	33,3	83,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	2	2	100,0	90,9
Dịch vụ	**44**	**47**	**50**	**106,4**	**108,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	5	7	140,0	354,2
Vận tải kho bãi	19	18	21	116,7	100,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	24	22	91,7	98,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

361 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	**3235**	**2605**	**2401**	**92,2**	**85,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	201	288	286	99,3	141,7
Từ 10 đến 49 lao động	1749	1465	1187	81,0	77,2
Từ 50 đến 99 lao động	337	169	228	134,9	78,5
Từ 100 lao động trở lên	948	683	700	102,5	90,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1326**	**1036**	**863**	**83,3**	**74,8**
Công nghiệp và xây dựng	**146**	**148**	**53**	**35,8**	**83,2**
Công nghiệp	95	87	15	17,2	73,2
Khai khoáng	10	8	8	100,0	149,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85	79	7	8,9	64,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	51	61	38	62,3	102,0
Dịch vụ	**1763**	**1421**	**1485**	**104,5**	**93,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	39	61	156,4	526,5
Vận tải kho bãi	1303	947	1008	106,4	88,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	452	435	416	95,6	98,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

362 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	**3132**	**4124**	**4904**	**118,9**	**133,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1615	2056	2341	113,8	140,3
Từ 10 đến 49 lao động	3220	4828	6072	125,8	157,0
Từ 50 đến 99 lao động	1968	4191	3890	92,8	226,0
Từ 100 lao động trở lên	3671	3587	4381	122,1	92,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1208**	**1642**	**2260**	**137,6**	**158,2**
Công nghiệp và xây dựng	**2697**	**3747**	**981**	**26,2**	**112,5**
Công nghiệp	2833	3894	2526	64,9	135,7
Khai khoáng	3352	3656	3000	82,1	96,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2781	3919	2182	55,7	144,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2426	3530	387	11,0	87,5
Dịch vụ	**4624**	**5789**	**6688**	**115,6**	**121,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1945	3413	4024	117,9	182,4
Vận tải kho bãi	3249	3779	4361	115,4	107,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8662	10667	12284	115,2	130,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

363 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	**3798**	**4301**	**3396**	**79,0**	**104,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	75	324	95	29,2	239,5
Từ 10 đến 49 lao động	3277	3804	2973	78,2	96,9
Từ 50 đến 99 lao động	269	10	276	2882,0	174,4
Từ 100 lao động trở lên	178	164	52	31,9	77,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**131**	**252**	**245**	**97,1**	**191,6**
Công nghiệp và xây dựng	**24**	**34**	**15**	**43,2**	**113,1**
Công nghiệp	8	17	7	38,1	188,1
Khai khoáng	4	4	5	117,3	130,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	13	1	10,5	250,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	16	16	8	48,5	77,9
Dịch vụ	**3644**	**4015**	**3137**	**78,1**	**101,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	44	18	41,7	330,6
Vận tải kho bãi	317	289	331	114,5	93,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3318	3682	2787	75,7	101,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

364 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	**897**	**1044**	**917**	**87,9**	**108,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55	233	71	30,4	234,9
Từ 10 đến 49 lao động	610	658	436	66,2	90,2
Từ 50 đến 99 lao động	60	22	312	1425,6	281,5
Từ 100 lao động trở lên	172	131	99	75,8	71,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**173**	**283**	**363**	**128,4**	**173,0**
Công nghiệp và xây dựng	**22**	**25**	**5**	**21,0**	**78,1**
Công nghiệp	8	9	4	46,5	98,9
Khai khoáng	2	1	2	115,3	151,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	7	2	33,3	80,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	14	16	1	6,6	66,2
Dịch vụ	**701**	**737**	**549**	**74,5**	**93,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	167	71	42,3	4631,1
Vận tải kho bãi	276	192	193	100,7	72,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	423	378	285	75,5	85,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

365 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	**84**	**79**	**63**	**80,4**	**89,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6	7	4	52,2	81,5
Từ 10 đến 49 lao động	65	65	40	60,8	80,2
Từ 50 đến 99 lao động	7	0	17		195,6
Từ 100 lao động trở lên	7	6	3	51,5	78,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**9**	**19**	**19**	**100,3**	**192,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**6**	**1**	**18,2**	**343,0**
Công nghiệp	1	0	1	605,8	131,5
Khai khoáng	1	0	1	357,5	145,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0		76,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0	6	0	0,3	983,4
Dịch vụ	**74**	**53**	**43**	**80,6**	**72,3**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	0	0	374,9	86,6
Vận tải kho bãi	11	5	6	104,6	49,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	48	37	77,5	76,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

366 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	**170**	**255**	**349**	**136,9**	**169,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	136	208	276	132,7	170,1
Từ 10 đến 49 lao động	33	45	71	157,8	166,7
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	2	100,0	250,0
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**135**	**218**	**309**	**141,7**	**185,2**
Công nghiệp và xây dựng	**7**	**6**	**9**	**150,0**	**101,9**
Công nghiệp	2	3	5	166,7	183,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	5	166,7	183,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	5	3	4	133,3	70,5
Dịch vụ	**28**	**31**	**31**	**100,0**	**111,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	7	4	57,1	233,3
Vận tải kho bãi	4	5	7	140,0	136,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	19	20	105,3	94,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

367 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	**1284**	**1915**	**2733**	**142,7**	**168,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	682	1102	1486	134,9	175,8
Từ 10 đến 49 lao động	523	692	1136	164,2	162,0
Từ 50 đến 99 lao động	43	121	111	91,7	272,4
Từ 100 lao động trở lên	35				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**879**	**1552**	**2351**	**151,5**	**204,0**
Công nghiệp và xây dựng	**116**	**73**	**99**	**135,6**	**70,1**
Công nghiệp	25	21	45	214,3	117,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	21	45	214,3	117,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	91	52	54	103,9	57,3
Dịch vụ	**289**	**290**	**283**	**97,6**	**100,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	33	24	72,7	120,2
Vận tải kho bãi	24	29	38	131,0	144,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	244	228	221	96,9	94,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

368 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	**2201**	**2558**	**1806**	**70,6**	**102,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1086	1233	647	52,5	83,1
Từ 10 đến 49 lao động	3999	4946	3503	70,8	109,4
Từ 50 đến 99 lao động	621	1146	1038	90,6	193,1
Từ 100 lao động trở lên	60				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**476**	**1337**	**944**	**70,6**	**243,0**
Công nghiệp và xây dựng	**3521**	**5050**	**2673**	**52,9**	**122,8**
Công nghiệp	2680	1081	1447	133,9	49,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2680	1081	1447	133,9	49,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	3703	6669	3624	54,4	162,8
Dịch vụ	**6989**	**8178**	**8196**	**100,2**	**116,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1779	4956	4077	82,3	213,4
Vận tải kho bãi	2714	4144	3893	94,0	147,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7851	9129	9350	102,4	116,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

369 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	**902**	**1294**	**1724**	**133,2**	**146,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	188	416	449	108,1	173,1
Từ 10 đến 49 lao động	712	866	1246	143,9	137,0
Từ 50 đến 99 lao động	2	12	29	233,5	865,9
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**29**	**406**	**611**	**150,6**	**1247,3**
Công nghiệp và xây dựng	**87**	**23**	**32**	**136,8**	**26,2**
Công nghiệp	33	2	8	456,3	10,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	2	8	456,3	10,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	54	21	24	110,6	35,9
Dịch vụ	**786**	**865**	**1080**	**125,0**	**118,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	43	9	19,8	94,8
Vận tải kho bãi	5	9	14	152,2	193,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	762	812	1058	130,2	119,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

370 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	**201**	**308**	**382**	**124,2**	**149,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	51	157	205	130,9	274,9
Từ 10 đến 49 lao động	149	142	171	120,8	104,4
Từ 50 đến 99 lao động	1	9	6	61,0	552,5
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**41**	**143**	**220**	**154,0**	**359,9**
Công nghiệp và xây dựng	**47**	**33**	**28**	**86,5**	**51,8**
Công nghiệp	2	4	4	86,4	150,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	4	4	86,4	150,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	45	29	25	86,5	46,7
Dịch vụ	**113**	**132**	**133**	**101,2**	**115,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	84	12	13,9	498,4
Vận tải kho bãi	1	6	6	100,8	504,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105	42	116	277,4	86,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

371 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	**20**	**19**	**17**	**90,5**	**98,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5	6	2	41,1	97,7
Từ 10 đến 49 lao động	15	12	14	116,5	95,4
Từ 50 đến 99 lao động	0	1	0	57,5	483,5
Từ 100 lao động trở lên	0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**10**	**2**	**17,3**	**224,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**0**	**0**	**34,6**	**33,4**
Công nghiệp	0	0	0		35,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0		35,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1	0	0	93,1	32,8
Dịch vụ	**16**	**9**	**15**	**176,7**	**83,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	1	0	2,8	347,9
Vận tải kho bãi	0	1	0	1,7	393,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	7	15	229,8	78,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

372 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	**108**	**125**	**106**	**84,8**	**104,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55	77	63	81,8	111,9
Từ 10 đến 49 lao động	47	40	38	95,0	93,7
Từ 50 đến 99 lao động	3	5	3	60,0	177,1
Từ 100 lao động trở lên	3	3	2	66,7	58,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**31**	**55**	**44**	**80,0**	**149,2**
Công nghiệp và xây dựng	**36**	**27**	**25**	**92,6**	**73,3**
Công nghiệp	12	11	8	72,7	80,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	9	7	77,8	81,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	1	50,0	76,9
Xây dựng	24	16	17	106,3	69,4
Dịch vụ	**41**	**43**	**37**	**86,1**	**98,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	11	11	100,0	144,1
Vận tải kho bãi	24	24	17	70,8	84,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	5	5	100,0	72,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1			111,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

373 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	**2658**	**3341**	**2876**	**86,1**	**106,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	294	381	344	90,3	108,6
Từ 10 đến 49 lao động	913	797	758	95,1	96,5
Từ 50 đến 99 lao động	196	354	197	55,7	187,4
Từ 100 lao động trở lên	1255	1809	1577	87,2	100,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**568**	**745**	**606**	**81,3**	**135,9**
Công nghiệp và xây dựng	**1289**	**2258**	**1953**	**86,5**	**132,1**
Công nghiệp	902	1774	1637	92,3	147,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	866	1759	1630	92,7	150,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36	15	7	46,7	75,0
Xây dựng	386	484	316	65,3	95,4
Dịch vụ	**802**	**338**	**317**	**93,8**	**43,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	67	82	122,4	102,9
Vận tải kho bãi	566	176	132	75,0	28,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		9	9	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	149	78	80	102,6	61,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	5	5	100,0	113,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	3			33,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			4		

374 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	**1981**	**2232**	**3202**	**143,5**	**125,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2729	3342	2221	66,5	104,7
Từ 10 đến 49 lao động	2898	2740	3440	125,6	97,3
Từ 50 đến 99 lao động	1728	1095	1626	148,5	89,7
Từ 100 lao động trở lên	1207	1982	3498	176,5	202,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**988**	**915**	**1042**	**113,9**	**94,3**
Công nghiệp và xây dựng	**2286**	**2343**	**3665**	**156,5**	**124,2**
Công nghiệp	1568	2155	3467	160,9	161,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1504	2066	3459	167,4	166,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3121	11978	5452	45,5	131,6
Xây dựng	4035	3001	4687	156,2	98,2
Dịch vụ	**2186**	**4480**	**4492**	**100,3**	**195,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2666	4182	5185	124,0	161,1
Vận tải kho bãi	1620	3858	2964	76,8	210,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2345	3838	163,7	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4266	6519	6788	104,1	145,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2144	3403	3822	112,3	158,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1507		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		778			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			702		

375 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	**1143**	**903**	**909**	**100,7**	**78,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	328	261	264	101,1	76,6
Từ 10 đến 49 lao động	634	517	469	90,7	80,4
Từ 50 đến 99 lao động	124	36	62	169,7	50,6
Từ 100 lao động trở lên	56	89	114	129,0	121,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**154**	**84**	**60**	**71,4**	**41,8**
Công nghiệp và xây dựng	**459**	**217**	**275**	**126,8**	**50,9**
Công nghiệp	209	74	121	162,8	41,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	201	71	121	169,5	41,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	3	0	1,5	46,3
Xây dựng	249	142	154	108,0	58,5
Dịch vụ	**530**	**603**	**575**	**95,3**	**112,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85	127	154	121,7	154,9
Vận tải kho bãi	171	166	132	79,4	88,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	8	500,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	249	307	278	90,4	123,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	0	0	93,9	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1			1867,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

376 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	**2275**	**625**	**759**	**121,5**	**34,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	460	212	184	86,5	41,7
Từ 10 đến 49 lao động	1604	294	361	123,0	26,6
Từ 50 đến 99 lao động	170	30	27	90,7	35,6
Từ 100 lao động trở lên	40	89	187	210,4	234,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**529**	**84**	**114**	**136,6**	**28,2**
Công nghiệp và xây dựng	**1288**	**178**	**282**	**158,6**	**17,8**
Công nghiệp	1166	90	201	223,4	11,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1161	88	201	229,1	11,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	2	0	11,7	107,9
Xây dựng	122	87	80	91,8	78,0
Dịch vụ	**458**	**364**	**363**	**99,9**	**86,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	242	236	227	96,3	104,9
Vận tải kho bãi	188	112	107	96,0	59,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	2	156,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	14	26	181,3	99,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0	101,8	136,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				146,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

377 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	**24**	**6**	**16**	**252,6**	**60,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5	-2	3		16,6
Từ 10 đến 49 lao động	14	3	7	223,0	55,0
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	0	8,1	105,0
Từ 100 lao động trở lên	2	1	6	595,6	121,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**10**	**4**	**3**	**66,5**	**69,0**
Công nghiệp và xây dựng	**8**	**3**	**7**	**283,1**	**54,6**
Công nghiệp	5	1	7	931,9	57,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	1	7	891,8	58,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	307,8	
Xây dựng	3	2	1	40,4	50,6
Dịch vụ	**7**	**-1**	**6**		**55,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	-3	0		
Vận tải kho bãi	1	0	2	4231,4	138,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0	0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	2	3	146,8	70,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0		13,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

378 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	**107**	**119**	**101**	**84,9**	**113,0**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85	87	74	85,1	108,4
Từ 10 đến 49 lao động	20	29	24	82,8	131,0
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	2	200,0	74,1
Từ 100 lao động trở lên	0	2	1	50,0	666,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**46**	**55**	**50**	**90,9**	**125,0**
Công nghiệp và xây dựng	**37**	**25**	**19**	**76,0**	**68,6**
Công nghiệp	9	6	6	100,0	66,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	6	6	100,0	125,0
Sản xuất và phân phối điện	4				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	28	19	13	68,4	69,3
Dịch vụ	**24**	**39**	**32**	**82,1**	**159,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	30	23	76,7	196,0
Vận tải kho bãi	5	5	5	100,0	101,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0		1		166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	1	100,0	74,1
Giáo dục và đào tạo		1	1	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	1			55,6

379 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	**937**	**1558**	**1356**	**87,0**	**147,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	398	447	371	83,0	118,0
Từ 10 đến 49 lao động	327	558	453	81,2	140,8
Từ 50 đến 99 lao động	110	61	132	216,4	76,7
Từ 100 lao động trở lên	102	492	400	81,3	365,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**324**	**516**	**493**	**95,5**	**153,9**
Công nghiệp và xây dựng	**466**	**706**	**596**	**84,4**	**127,9**
Công nghiệp	56	353	426	120,7	484,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	353	426	120,7	845,8
Sản xuất và phân phối điện	24				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	410	353	170	48,2	79,0
Dịch vụ	**147**	**336**	**267**	**79,5**	**198,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82	281	218	77,6	289,4
Vận tải kho bãi	23	26	27	103,9	112,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	4	3	75,0	29,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1		3		166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	17	13	76,5	94,4
Giáo dục và đào tạo		3	3	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	10	5			37,4

380 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	**2546**	**1912**	**1685**	**88,1**	**84,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1847	1632	2068	126,7	100,8
Từ 10 đến 49 lao động	2460	1460	1982	135,7	71,1
Từ 50 đến 99 lao động	3692		3163		52,7
Từ 100 lao động trở lên	4565	2845	74	2,6	68,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1060**	**700**	**982**	**140,2**	**82,2**
Công nghiệp và xây dựng	**3645**	**2705**	**1824**	**67,4**	**87,0**
Công nghiệp	2102	164	223	136,1	13,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1987	164	223	136,1	14,0
Sản xuất và phân phối điện	2222				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	3837	5183	4380	84,5	143,9
Dịch vụ	**1951**	**1940**	**2673**	**137,8**	**113,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1785	1689	2481	146,9	109,2
Vận tải kho bãi	2580	3497	4329	123,8	154,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2303	3625	2571	70,9	153,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1242				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1667		333		20,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2275	3284	2844	86,6	131,6
Giáo dục và đào tạo		1333	3500	262,5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	683	1091			179,1

381 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	**419**	**423**	**438**	**103,4**	**105,2**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	126	153	162	106,3	130,6
Từ 10 đến 49 lao động	103	66	74	112,2	67,9
Từ 50 đến 99 lao động	154	0	201	207234,0	43,6
Từ 100 lao động trở lên	37	204	0	0,0	381,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**23**	**42**	**52**	**124,1**	**197,5**
Công nghiệp và xây dựng	**315**	**293**	**266**	**90,8**	**93,9**
Công nghiệp	10	2	3	152,3	21,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	2	3	152,3	123,1
Sản xuất và phân phối điện	8				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	305	292	264	90,5	96,2
Dịch vụ	**82**	**88**	**120**	**135,6**	**122,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29	27	70	255,6	147,9
Vận tải kho bãi	5	6	10	154,1	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	48	32	67,0	100,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1		2		105,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	6	5	85,7	214,2
Giáo dục và đào tạo		0	0	411,4	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0			48,4

382 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	**231**	**352**	**193**	**54,7**	**128,7**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	86	82	63	77,4	114,9
Từ 10 đến 49 lao động	49	95	50	52,7	148,7
Từ 50 đến 99 lao động	83	0	79	314284,0	31,7
Từ 100 lao động trở lên	14	175	1	0,4	714,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**24**	**21**	**35**	**168,6**	**114,4**
Công nghiệp và xây dựng	**158**	**210**	**104**	**49,6**	**102,6**
Công nghiệp	9	2	2	82,6	21,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	2	2	82,6	86,7
Sản xuất và phân phối điện	7				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	149	208	103	49,3	107,6
Dịch vụ	**48**	**121**	**53**	**44,0**	**221,2**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	114	43	37,5	231,3
Vận tải kho bãi	4	4	8	189,0	158,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	0	0	8,4	14,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0		0		11,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	1	64,4	176,1
Giáo dục và đào tạo		0	1	2157,1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0			46,6

383 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	**9**	**26**	**10**	**39,1**	**169,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5	7	4	58,5	101,5
Từ 10 đến 49 lao động	3	12	5	39,7	255,4
Từ 50 đến 99 lao động	1		1	46285,0	34,5
Từ 100 lao động trở lên	0	6	0	0,3	1398,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**4**	**3**	**3**	**96,0**	**62,3**
Công nghiệp và xây dựng	**5**	**11**	**5**	**41,8**	**142,2**
Công nghiệp	0	0	0	143,8	39,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	0	143,8	36,6
Sản xuất và phân phối điện	0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	4	11	5	41,5	145,6
Dịch vụ	**1**	**12**	**3**	**22,7**	**966,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	11	1	12,6	198,4
Vận tải kho bãi	0	0	1	187,4	310,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-3				6,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0	81,6	134,0
Giáo dục và đào tạo		0	0		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0			78,7

384 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	**74**	**90**	**105**	**116,7**	**125,9**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	32	57	69	121,1	173,9
Từ 10 đến 49 lao động	37	31	33	106,5	92,3
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3	150,0	83,3
Từ 100 lao động trở lên	2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**39**	**49**	**68**	**138,8**	**134,4**
Công nghiệp và xây dựng	**13**	**9**	**10**	**111,1**	**74,1**
Công nghiệp	11	7	8	114,3	66,7
Khai khoáng	3	3	2	66,7	88,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	3	5	166,7	52,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	100,0	100,0
Xây dựng	2	2	2	100,0	125,0
Dịch vụ	**22**	**32**	**27**	**84,4**	**140,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	14	11	78,6	275,6
Vận tải kho bãi	3	4	4	100,0	114,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	14	12	85,7	94,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

385 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	**1320**	**965**	**1067**	**110,6**	**75,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	186	322	382	118,6	171,9
Từ 10 đến 49 lao động	641	506	489	96,6	85,4
Từ 50 đến 99 lao động	164	137	196	143,1	80,1
Từ 100 lao động trở lên	329				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**568**	**451**	**572**	**126,8**	**89,8**
Công nghiệp và xây dựng	**451**	**174**	**159**	**91,4**	**33,1**
Công nghiệp	431	160	151	94,4	31,8
Khai khoáng	280	21	12	57,1	6,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	131	120	132	110,0	79,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20	19	7	36,8	73,5
Xây dựng	20	14	8	57,1	62,3
Dịch vụ	**301**	**340**	**336**	**98,8**	**112,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35	79	60	76,0	248,1
Vận tải kho bãi	129	110	136	123,6	83,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136	151	140	92,7	105,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

386 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	**2288**	**3874**	**4110**	**106,1**	**161,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2229	1834	2603	141,9	92,8
Từ 10 đến 49 lao động	2636	5601	5665	101,1	183,4
Từ 50 đến 99 lao động	2551	2333	3156	135,3	112,7
Từ 100 lao động trở lên	1405				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**730**	**1506**	**1645**	**109,2**	**194,7**
Công nghiệp và xây dựng	**1581**	**3093**	**2816**	**91,0**	**197,3**
Công nghiệp	1539	2908	2750	94,6	201,5
Khai khoáng	925	2000	494	24,7	127,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2556	3072	2848	92,7	133,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2296	2874	4795	166,8	140,3
Xây dựng	2379	5218	4049	77,6	139,6
Dịch vụ	**6273**	**7381**	**8790**	**119,1**	**115,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2379	2816	3150	111,9	89,9
Vận tải kho bãi	4895	4277	4486	104,9	81,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8572	12030	15260	126,8	149,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

387 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	**875**	**1047**	**1202**	**114,8**	**124,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	152	165	185	112,4	93,7
Từ 10 đến 49 lao động	697	802	896	111,8	122,9
Từ 50 đến 99 lao động	13	80	120	150,7	673,4
Từ 100 lao động trở lên	13				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**141**	**221**	**127**	**57,2**	**89,8**
Công nghiệp và xây dựng	**145**	**83**	**72**	**86,6**	**49,5**
Công nghiệp	137	65	63	97,5	45,3
Khai khoáng	5	0	2	456,7	26,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	63	59	94,2	48,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	2	2	113,6	17,6
Xây dựng	8	18	8	46,5	120,4
Dịch vụ	**589**	**743**	**1004**	**135,1**	**150,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	53	54	100,9	262,4
Vận tải kho bãi	21	172	124	71,8	586,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	551	518	827	159,6	131,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

388 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	**483**	**690**	**695**	**100,6**	**135,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	101	217	165	76,2	170,8
Từ 10 đến 49 lao động	325	425	312	73,3	113,1
Từ 50 đến 99 lao động	32	48	218	450,1	356,5
Từ 100 lao động trở lên	25				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**45**	**168**	**131**	**78,1**	**302,1**
Công nghiệp và xây dựng	**145**	**187**	**139**	**74,6**	**121,8**
Công nghiệp	143	168	136	80,9	117,8
Khai khoáng	16	2	1	30,4	29,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126	162	134	82,7	128,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	1	30,4	213,7
Xây dựng	2	18	3	16,3	466,7
Dịch vụ	**293**	**336**	**425**	**126,3**	**116,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	160	169	104	61,7	76,0
Vận tải kho bãi	49	72	218	301,2	246,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	95	103	108,3	116,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

389 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	**29**	**48**	**19**	**40,0**	**129,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6	9	1	8,7	100,2
Từ 10 đến 49 lao động	21	37	17	44,5	139,6
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	2	101,4	258,2
Từ 100 lao động trở lên	1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**3**	**25**	**0**	**1,9**	**432,2**
Công nghiệp và xây dựng	**14**	**4**	**1**	**15,9**	**40,0**
Công nghiệp	14	2	1	30,5	34,5
Khai khoáng	4	0	0	6,3	27,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	2	1	37,7	37,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	8,6	124,4
Xây dựng	0	2	0	1,1	762,3
Dịch vụ	**12**	**18**	**18**	**98,6**	**146,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	2	0	3,1	364,4
Vận tải kho bãi	1	4	2	44,6	379,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	12	16	133,8	125,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

390 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	**67**	**82**	**77**	**93,9**	**111,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	32	36	33	91,7	99,6
Từ 10 đến 49 lao động	27	31	26	83,9	102,2
Từ 50 đến 99 lao động	2	5	6	120,0	333,3
Từ 100 lao động trở lên	6	10	12	120,0	156,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**37**	**31**	**41**	**132,3**	**91,5**
Công nghiệp và xây dựng	**15**	**22**	**18**	**81,8**	**127,9**
Công nghiệp	9	16	14	87,5	148,6
Khai khoáng	3	3	3	100,0	115,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	11	8	72,7	225,0
Sản xuất và phân phối điện		1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	1	2	200,0	38,5
Xây dựng	5	6	4	66,7	92,6
Dịch vụ	**16**	**29**	**18**	**62,1**	**143,5**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	13	5	38,5	383,3
Vận tải kho bãi	6	7	6	85,7	122,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	9	7	77,8	142,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

391 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	**2580**	**3463**	**3940**	**113,8**	**135,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	172	193	180	93,3	99,8
Từ 10 đến 49 lao động	559	602	465	77,2	95,4
Từ 50 đến 99 lao động	120	283	368	130,0	267,6
Từ 100 lao động trở lên	1729	2385	2927	122,7	142,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**736**	**1364**	**1494**	**109,5**	**175,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1349**	**1419**	**1670**	**117,7**	**116,0**
Công nghiệp	1105	1370	1632	119,1	137,1
Khai khoáng	1036	1237	1287	104,0	121,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44	110	280	254,6	526,4
Sản xuất và phân phối điện		18	10	55,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	5	55	1100,0	78,1
Xây dựng	244	49	38	77,6	20,4
Dịch vụ	**495**	**680**	**776**	**114,1**	**130,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	161	30	18,6	536,6
Vận tải kho bãi	269	364	620	170,3	149,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	133	155	126	81,3	108,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3				

392 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	**2266**	**1733**	**2115**	**122,0**	**106,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2528	2203	2676	121,5	96,1
Từ 10 đến 49 lao động	3043	4207	4609	109,6	174,9
Từ 50 đến 99 lao động	2246	940	1600	170,2	70,8
Từ 100 lao động trở lên	1991	1176	1776	151,0	95,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1445**	**1524**	**2138**	**140,3**	**134,0**
Công nghiệp và xây dựng	**1957**	**718**	**1320**	**183,9**	**93,4**
Công nghiệp	1731	649	1168	179,9	100,3
Khai khoáng	1668	413	703	170,1	87,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2426	2794	2543	91,0	120,8
Sản xuất và phân phối điện		1065	5861	550,4	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3049	5000	4453	89,1	147,5
Xây dựng	2999	2501	8025	320,8	154,4
Dịch vụ	**4362**	**4317**	**3782**	**87,6**	**110,6**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1565	1453	2182	150,2	109,1
Vận tải kho bãi	3642	2961	2954	99,8	84,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6689	10415	8256	79,3	175,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3442				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2944				

393 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	**441**	**818**	**754**	**92,1**	**179,3**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	24	100	71	71,0	355,5
Từ 10 đến 49 lao động	308	665	616	92,6	213,8
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	14	373,6	153,7
Từ 100 lao động trở lên	105	50	53	106,3	39,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**27**	**31**	**91**	**291,1**	**174,5**
Công nghiệp và xây dựng	**108**	**277**	**60**	**21,8**	**182,1**
Công nghiệp	14	76	47	62,0	346,1
Khai khoáng	8	3	3	97,2	38,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	64	18	28,5	877,7
Sản xuất và phân phối điện		8	15	182,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	0	11	5384,2	157,3
Xây dựng	94	201	13	6,7	158,5
Dịch vụ	**306**	**510**	**602**	**118,1**	**178,8**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	28	9	31,2	854,8
Vận tải kho bãi	39	55	52	93,7	174,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	265	427	542	127,0	176,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

394 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	**430**	**643**	**632**	**98,2**	**134,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	70	48	41	86,2	106,5
Từ 10 đến 49 lao động	194	443	423	95,5	190,7
Từ 50 đến 99 lao động	32	13	17	128,5	38,4
Từ 100 lao động trở lên	134	140	151	108,2	90,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**78**	**62**	**145**	**233,8**	**108,0**
Công nghiệp và xây dựng	**150**	**209**	**287**	**137,2**	**137,1**
Công nghiệp	37	45	78	176,1	153,6
Khai khoáng	30	13	9	65,5	35,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	28	55	196,2	1263,1
Sản xuất và phân phối điện		2	7	424,5	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	2	8	503,6	83,5
Xây dựng	113	165	209	126,6	131,7
Dịch vụ	**202**	**371**	**199**	**53,6**	**142,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	48	9	17,8	494,5
Vận tải kho bãi	77	109	112	102,6	167,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92	214	78	36,6	151,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

395 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	**66**	**77**	**25**	**32,8**	**94,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8	5	4	77,6	143,9
Từ 10 đến 49 lao động	38	53	22	40,9	107,4
Từ 50 đến 99 lao động	2	5			102,8
Từ 100 lao động trở lên	18	14	-1		46,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**11**	**16**	**3**	**17,7**	**86,4**
Công nghiệp và xây dựng	**24**	**8**	**8**	**102,3**	**38,9**
Công nghiệp	3	2	4	145,9	142,3
Khai khoáng	2	3	0	1,1	98,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	-1	3		453,5
Sản xuất và phân phối điện		0	0	169,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0		17,3
Xây dựng	21	5	4	81,3	24,6
Dịch vụ	**31**	**53**	**15**	**27,6**	**139,7**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	3	0	12,0	331,2
Vận tải kho bãi	5	7	0	0,4	226,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	43	14	33,5	132,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0				

396 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	**68**	**62**	**71**	**114,5**	**93,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	38	32	39	121,9	81,6
Từ 10 đến 49 lao động	26	27	29	107,4	109,0
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	1	50,0	68,6
Từ 100 lao động trở lên	1	1	2	200,0	277,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**29**	**14**	**27**	**192,9**	**63,2**
Công nghiệp và xây dựng	**20**	**19**	**14**	**73,7**	**82,5**
Công nghiệp	11	12	8	66,7	89,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	11	7	63,6	80,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	1	100,0	
Xây dựng	9	7	6	85,7	74,1
Dịch vụ	**20**	**29**	**30**	**103,5**	**148,0**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	11	11	100,0	181,4
Vận tải kho bãi	10	14	15	107,1	130,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	166,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0		1		83,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

397 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	**1022**	**934**	**1065**	**114,0**	**107,1**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	197	181	199	109,9	87,8
Từ 10 đến 49 lao động	478	505	581	115,1	114,3
Từ 50 đến 99 lao động	228	120	50	41,7	62,4
Từ 100 lao động trở lên	120	128	235	183,6	194,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**445**	**304**	**496**	**163,2**	**90,7**
Công nghiệp và xây dựng	**346**	**245**	**177**	**72,2**	**65,6**
Công nghiệp	126	161	112	69,6	106,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126	145	96	66,2	94,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		16	16	100,0	
Xây dựng	220	84	65	77,4	41,9
Dịch vụ	**231**	**385**	**392**	**101,8**	**200,9**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66	123	115	93,5	218,5
Vận tải kho bãi	136	222	244	109,9	210,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6	6	100,0	214,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	29	25	86,2	107,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2		2		33,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

398 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	**2189**	**2238**	**2266**	**101,2**	**100,8**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2099	3333	2329	69,9	118,2
Từ 10 đến 49 lao động	2281	2896	2369	81,8	95,9
Từ 50 đến 99 lao động	2158	153	8764	5745,6	130,4
Từ 100 lao động trở lên	2060	192	1300	676,0	84,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**1819**	**285**	**795**	**278,9**	**60,5**
Công nghiệp và xây dựng	**2351**	**3191**	**4137**	**129,7**	**135,0**
Công nghiệp	1923	2671	4115	154,1	154,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1923	2277	3594	157,9	128,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		6233	7271	116,6	
Xây dựng	2557	4005	4178	104,3	135,4
Dịch vụ	**2612**	**3180**	**3386**	**106,5**	**103,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2304	6296	4099	65,1	125,5
Vận tải kho bãi	2112	1668	2734	163,9	112,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	980	3651	3839	105,1	268,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6404	1149	6350	552,5	74,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		14400			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2141		383		17,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

399 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	**328**	**398**	**444**	**111,5**	**108,4**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	72	125	95	75,8	127,4
Từ 10 đến 49 lao động	192	242	345	142,6	123,1
Từ 50 đến 99 lao động	52	29	1	3,5	41,5
Từ 100 lao động trở lên	11	2	3	156,2	48,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**60**	**61**	**70**	**114,8**	**108,6**
Công nghiệp và xây dựng	**139**	**126**	**202**	**160,1**	**88,0**
Công nghiệp	42	96	182	189,5	231,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42	92	178	193,0	222,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4	4	110,0	
Xây dựng	96	30	20	66,0	24,7
Dịch vụ	**130**	**211**	**172**	**81,5**	**130,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38	83	35	41,5	117,8
Vận tải kho bãi	47	51	66	127,4	114,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	0	21,6	136,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42	74	72	97,4	164,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2		0		1,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

400 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	**232**	**238**	**168**	**70,7**	**85,6**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	65	61	56	92,0	73,3
Từ 10 đến 49 lao động	112	85	102	120,4	77,4
Từ 50 đến 99 lao động	42	91	0	0,0	129,7
Từ 100 lao động trở lên	12	2	10	633,5	74,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**100**	**106**	**46**	**43,0**	**85,3**
Công nghiệp và xây dựng	**54**	**49**	**43**	**87,7**	**75,0**
Công nghiệp	7	20	36	177,9	324,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	18	33	187,6	291,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	3	107,0	
Xây dựng	47	29	7	24,8	36,5
Dịch vụ	**77**	**83**	**80**	**96,0**	**93,4**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55	50	32	64,4	65,7
Vận tải kho bãi	15	26	42	162,7	198,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	57,0	226,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	6	5	84,4	79,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

401 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Chỉ số phát triển	
				Năm 2018 so với năm 2017	BQ giai đoạn 2016-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	**21**	**27**	**7**	**27,0**	**101,5**
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4	2	2	96,1	35,5
Từ 10 đến 49 lao động	12	3	5	170,6	67,1
Từ 50 đến 99 lao động	3	22	0	0,1	352,3
Từ 100 lao động trở lên	1	0	1	1967,9	40,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	**16**	**23**	**4**	**18,5**	**100,3**
Công nghiệp và xây dựng	**1**	**2**	**1**	**25,6**	**133,6**
Công nghiệp	1	2	0	28,0	106,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	1	0	4,0	72,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0	0	100,7	
Xây dựng	0	0	0	17,6	1628,0
Dịch vụ	**3**	**2**	**3**	**121,8**	**96,1**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0	1	1	81,9	284,1
Vận tải kho bãi	2	0	1	260,7	16,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0		10750,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	109,9	239,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

SÁCH TRẮNG

2020 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

NĂM 2020

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG
VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

Sửa bản in:

THANH TÂM - NGUYỄN LOAN

- In 671 cuốn khổ 19 × 26,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt
  Địa chỉ: Km12 - QL 32 - Phú Diễn - Từ Liêm - Hà Nội
- Đăng ký xuất bản: 661-2020/CXBIPH/02-04/TK do CXBIPH cấp ngày 27/02/2020
  QĐXB số 26/QĐ-NXBTK ngày 16/4/2020 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2020.
- ISBN: 978-604-75-1491-5